

TỈNH THANH HÓA

TỜ TÂU TỈNH THẦN THANH HÓA KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Thanh Hóa	清化省
Phủ Hà Trung	河中府
Huyện Tống Sơn	宋山縣
Huyện Nga Sơn	峨山縣
Huyện Hoằng Hóa	弘化縣
Huyện Mỹ Hóa	美化縣
Huyện Hậu Lộc	厚祿縣
Phủ Thiệu Hóa	紹化府
Huyện Thụy Nguyên	瑞原縣
Huyện Đông Sơn	東山縣
Huyện Yên Định	安定縣
Phủ Gia Tĩnh	靜嘉府
Huyện Ngọc Sơn	玉山縣
Huyện Quảng Xương	廣昌縣
Huyện Nông Cống	農貢縣
Phủ Quảng Hóa	廣化府
Huyện Vĩnh Lộc	永祿縣
Huyện Quảng Tế	廣濟縣
Huyện Thạch Thành	石城縣
Châu Quan Hóa	關化州
Huyện Cẩm Thủy	錦水縣
Phủ Thọ Xuân	壽春府
Huyện Lôi Dương	雷陽縣
Châu Thường Xuân	常春州
Châu Lương Chính	良政州
Huyện Trình Cố	呈固縣
Huyện Man Dụ	蠻維縣
Huyện Sầm Nưa	岑椰縣

TỈNH THANH HOÁ

Thành tỉnh¹ ở địa phận xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn. Thành xây bằng gạch đá, chu vi 630 trượng, cao 1 trượng, có 4 cửa, hào rộng 9 trượng 3 thước sâu 7 thước. Các vệ Tuyên Vũ, Hùng Vũ, Nhuệ Vũ bao vòng phía trước; Quảng Vũ, Nghĩa Vũ bao vòng phía sau; Túc Vũ, Công Vũ bao vòng bên trái; Trang Vũ, Kiện Vũ, Cương Vũ bao vòng bên phải. Đồn thủy quân ở địa phận Nam Ngạn, hai vệ Tả, Hữu đóng ở đây. Đàn Xã tắc ở phía tây bắc thành. Đàn Tiên Nông ở phía đông nam thành. Đàn Sơn xuyên ở phía tây nam thành. Văn miếu ở phía đông bắc thành. Miếu Hội đồng ở phía nam thành. Vũ miếu ở phía tây thành. Học xá ở phía nam thành. Trường thi ở phía đông bắc thành.

Tỉnh hạt phía đông đến biển, phía tây giáp Ai Lao, phía nam giáp địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An, phía bắc giáp phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình, phía đông nam đến biển; phía tây nam giáp hai huyện Quỳnh Lưu, Quế Phong tỉnh Nghệ An; phía đông bắc giáp huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình; phía tây bắc giáp Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hóa.

Đông tây cách nhau 174 dặm. Nam bắc cách nhau 285 dặm.

Tỉnh có 5 phủ, gồm 16 huyện, 3 châu, 3 huyện ky mi. Tất cả gồm 128 tổng; 2.008 xã, thôn, trang, trại, sở, giáp, làng, tộc, vạn, phường, ấp, động, man, mừng. Tên các phủ huyện:

1. Phủ Hà Trung

- Kiêm lý: 2 huyện Tống Sơn, Nga Sơn.
- Thống hạt: 3 huyện Hoàng Hóa, Mỹ Hoá, Hậu Lộc.

2. Phủ Thiệu Hoá

- Kiêm lý: 1 huyện Thuỷ Nguyên.
- Thống hạt: 2 huyện Đông Sơn, Yên Định.

¹Tỉnh Thanh Hoá 清化省: Từ thời thuộc Hán đến thuộc Tề (đầu thế kỷ VI) là đất quận Cửu Chân 九真郡. Thuộc Lương tách phần phía bắc quận Cửu Chân lập Ái Châu 愛州. Thuộc Tùy Ái Châu lại thuộc về Cửu Chân, nhưng gọi là Ái Châu Cửu Chân quận. Thuộc Đường vẫn gọi như thế. Các triều Ngô, Đinh, Lê giữ tên cũ. Đời Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên 1 (1010) đổi cả nước 10 đạo làm 24 lộ 路, Hoan Châu và Ái Châu làm trại 寨; tuy vậy sử sách phần nhiều vẫn ghi là Ái Châu. Sự việc năm Thiên Thành 2 (1029) đời Thái Tông sử vẫn ghi tên Ái Châu. Còn tên gọi Thanh Hoá 清化 thì đến năm Hội Tường Đại Khánh 2 (1111) mới thấy ghi với sự việc "phủ Thanh Hoá 清化府 dâng cây cau một gốc 9 thân" (BK3-15b). Đời Trần cũng gọi là phủ Thanh Hoá, sau đổi là lộ 路, lại cũng gọi Thanh Hoá phủ lộ 清化府路 (An Nam chí lược), sau lại đổi là trấn. Cuối Trần, Hồ Quý Ly ép Thuận Tông dời kinh đô vào động An Tôn, đổi là trấn Thanh Đô 清都鎮 (1397). Đời Hồ gọi kinh thành mới ở Thanh Hoá là Tây Đô 西都, phủ sở tại vẫn gọi là Thanh Hoá phủ lộ; năm Thiệu Thành 2 (1402) đổi gọi là phủ Thiên Xương 天昌府. Thời thuộc Minh (7-1407) lấy lại tên cũ là phủ Thanh Hoá, gồm 3 châu Thanh Hoá, Ái Châu, Cửu Chân, năm 1417 gồm thêm cả phần Quy Châu của Diên Châu, thành 4 châu. Đầu đời Lê Thái Tổ, phủ Thanh Hoá thuộc đạo Hải Tây. Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) chia cả nước làm 13 đạo Thừa tuyên; lấy 3 châu của phủ Thanh Hoá cũ (thời thuộc Minh) gộp cả với 2 phủ Trường Yên, Thiên Quan, đặt làm Thanh Hoa thừa tuyên 清華承宣 gồm 6 phủ, 22 huyện, 4 châu. Đời Lê Trung hưng gọi 2 phủ Trường Yên, Thiên Quan là Thanh Hoa ngoại trấn 清華外鎮 (phân biệt với nội trấn là phần Thanh Hoá hiện nay). Triều Tây Sơn và đầu Nguyễn gọi là Thanh Hoa nội trấn 清華內鎮. Năm Minh Mệnh 12 (1832) chia đặt tỉnh hạt toàn quốc, đổi gọi là tỉnh Thanh Hoa 清華省. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy Hoàng thái hậu Hồ Thị Hoa mẹ vua Thiệu Trị), đổi gọi là tỉnh Thanh Hoá 清化省. Các triều sau và hiện nay vẫn gọi là tỉnh Thanh Hoá.

3. Phủ Quảng Hoá

-Kiêm lý: 3 huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Quảng Tế.

-Thống hạt: 1 huyện Cẩm Thủy.

-Kiêm nhiếp: 1 châu Quan Hoá.

4. Phủ Thọ Xuân

-Kiêm lý: 1 huyện Lôi Dương.

-Kiêm nhiếp: 2 châu Thường Xuân, Lương Chính.

5. Phủ Tĩnh Gia

-Kiêm lý: 1 huyện Ngọc Sơn.

-Thống hạt: 2 huyện Quảng Xương, Nông Cống.

-Ky mi: 3 huyện Trình Cốc, Man Duyệt, Sâm Nưa¹.

Phong tục:

Người Kinh² thì kẻ sĩ chuộng học văn, đời nào cũng có bậc hiền tài, trù dãng hiếu nghĩa, những người lỗi lạc có khí cốt thì không phải ít. Có lẽ là nhờ có khí chất cứng mạnh của núi sông vậy. Người làm nông thì cấy cấy cần cù nhưng phương pháp làm ruộng thì không bằng dân các tỉnh Bắc Kỳ cho nên thóc ít. Các nghề làm thợ thì không có chuyên môn gì tinh xảo. Chỉ có nghề đẽo đá là giỏi (dân xã An Hoạch huyện Đông Sơn), đủ cung cấp các vật dụng. Người làm nghề buôn bán không nhiều. Dùng ghe thuyền đi các tỉnh xa buôn bán lớn thì chỉ dân ở các thị tứ phố chợ mà thôi. Thờ thần thì có đền, thờ Phật có chùa. Các nhà Văn chỉ là để tỏ sự kính chuộng đạo Nho, các chốn thôn ấp nơi nơi cũng đều như thế. Các ngày lễ tết cùng lễ nghi chúc mừng điều viếng trong dân gian thì cũng như các tỉnh khác. Riêng có tháng 3 mùa xuân hoặc tháng 5, tháng 6 là kỳ vào đám tế thần, bày soạn mâm cỗ, ăn mặc đẹp, ca hát cầu phúc, coi đó là lễ hội cả năm chỉ có một lần. Đại thể phần nhiều theo đạo Phật, còn theo Thiên chúa giáo thì không mấy (mỗi huyện có dân theo đạo toàn tông hoặc gián tông thì có nơi 3, 4 xã, có nơi 5, 6 xã, hoặc 7, 8 xã, hoặc hơn chục xã). Dân miền thượng du thì áo quần tiếng nói khác với người Kinh. Nơi ở thì làm nhà sàn. Chữ viết thì viết ngang liền cả câu. Nghề nông thì đào đất rắc hạt chứ không ương mạ, hoặc tập trung trâu bò lại quần đạp cho nhào ruộng chứ không cấy bừa. Tháng thì tính 30 ngày là một tháng chứ không phân biệt tháng đủ hay tháng thiếu. Hàng năm vào ngày lễ mồng một Tết (Nguyên đán) làm lễ cúng gia tiên một lần, ngoài ra không có giỗ chạp gì khác. Cha mẹ chết thì quần quan tài trong nhà 3 năm mới chôn. Khi đưa ma thì mời thầy Mo đến cúng nửa ngày, không có lễ tế Ngu tế Điện gì cả. Nhà có việc mừng thì mời khách đến uống rượu nhà mình tự nấu. Trước đó trộn men với gạo, cho vào vại bịt kín ủ trong hơn 2 tháng. Khi khách đến thì đổ nước lã vào vại rồi mời khách cùng ngồi xung quanh, cầm ống trúc nhỏ mà hút uống, lấy thế làm vui, gọi rượu ấy là rượu cần³. Có lẽ tập tục của người Man Lạp là như thế. Ngày nay các châu huyện Quảng Tế, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Thường Xuân, Lang Chánh rải rác cũng có một ít người có đi học, phong tục cưới xin, ma chay, tế tự cùng áo quần ăn mặc, đồ dùng dần dần học theo người Kinh, nhưng chưa được thuần thục lắm.

Sản vật:

Lúa, khoai, đậu, dâu tằm, bông vải các phủ huyện đều có. Duy có nhung hươu thì ở các huyện miền núi như Tống Sơn, Quảng Hóa, Thiệu Hóa, Lôi Dương, Nông Cống là tốt. Vỏ quế⁴ thì ở Thường Xuân,

¹Các huyện này ngày nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

²Ngv. Hán dân 漢民, chỉ người Kinh, để phân biệt với Thổ dân 土民, chỉ các dân tộc thiểu số.

³Ngv.: can tửu 竿酒.

⁴Nhục quế sản ở Thanh Hoá là loại quế tốt, thường gọi là quế Thanh.

Lang Chánh là tốt. Gỗ thì các huyện Thụy Nguyên, Lôi Dương, Nông Cống có nhiều. Tôm cá, mắm muối thì ở các xã ven biển như Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Quảng Xương, Ngọc Sơn đều có.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai có gió mùa đông bắc, mưa phùn, nhiều mây, hơi lạnh, ít ngày tạnh ráo, bắt đầu có tiếng sấm. Tháng ba, tháng tư gió nam, hết rét, trời nóng dần. Tháng năm, tháng sáu gió nam, nóng gắt. Tháng bảy, tháng tám gió thu, mưa rào, nước dồn gây lũ lụt, có bão lớn, đến lúc này mới đỡ nóng. Khoảng giữa thu đông khí trời lúc râm lúc nắng, mưa dầm, có bão nhỏ. Ngạn ngữ có câu: "*Tháng chín gió rươi, tháng mười gió cá*". Tháng 11, tháng 12 gió bắc rét buốt. Hết tiết đại hàn bắt đầu có khí xuân. Khí hậu nóng lạnh trong một năm đại khái là như vậy. Lúc giao thời thu đông, ở miền biển mỗi khi có sương mù thì cây cối héo rụng, hoa quả sút giảm, ở miền núi thì không như vậy, tục gọi là *sương muối*. Đó là chỗ hơi khác nhau giữa miền núi và miền biển. Còn như thủy triều thì cũng như các tỉnh khác. (Các ngày con nước: tháng giêng, tháng 7: ngày 5 và ngày 19; tháng 2, tháng 8: ngày 3, 17 và 29; tháng 3, tháng 9: ngày 13 và ngày 27; tháng 4, tháng 10: ngày 11 và ngày 25; tháng 5, tháng 11: ngày 9 và ngày 27; tháng 6, tháng 12: ngày 7 và ngày 21).

Sông núi:

Trong tỉnh núi non nhiều, kể núi có tên:

-Tống Sơn quý huyện¹ có: Tường Sơn, Vạn Đầu Sơn, Tam Điệp Sơn.

-Huyện Đông Sơn có: Long Hàm Sơn (núi Hàm Rồng), Khế Sơn.

-Huyện Hoàng Hóa có: núi Hoả Châu, núi Linh Trường.

-Huyện Vĩnh Lộc có: núi Đa Bút.

-Huyện Nông Cống có: núi Na Sơn.

-Huyện Ngọc Sơn: núi Biện Sơn, Bảng Sơn.

Đó là những núi nổi tiếng nhất.

Sông lớn thì sông Mã (Mã giang), sông Lương (Lương giang), sông Ngọc Giáp (sông Ghép) là những sông lớn nhất.

Danh thắng:

-Huyện Tống Sơn có: chùa Nguyên Hải, chùa Lộc Vân.

-Huyện Nga Sơn có: động Từ Thức, động Bạch Ác.

-Huyện Vĩnh Lộc có: động Kim Sơn, động Hồ Công.

-Huyện Đông Sơn có: núi Bàn A, chùa Đại Hùng, chùa Mật Sơn, chùa Tiên Sơn.

-Huyện Thụy Nguyên có: chùa Thái Bình.

-Huyện Cẩm Thủy có: chùa Diệu Sơn.

Đó đều là những nơi danh thắng xưa nay.

Đường đi:

-Một đường quan báo, phía nam từ khe Nước Lạnh đi ra phía bắc, đến ngọn giữa núi Tam Điệp, dài 90.499 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến các huyện Hoàng Hóa, Mỹ Hoá, Hậu Lộc qua Thần Phù đến giáp Ninh Bình, đi đường hết 1 ngày rưỡi; đường rộng khoảng 6, 7 thước.

¹Ngv. Tống Sơn quý huyện 宋山貴縣: Đầu triều Nguyễn tôn gọi Tống Sơn là *Quý huyện* (huyện tôn quý) vì là huyện phát tích của nhà Nguyễn.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến huyện Lôi Dương đi đường hết 1 ngày; đường rộng khoảng 6, 7 thước; đến 2 châu Lang Chánh, Thường Xuân đi hết 3 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến các huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Quảng Tế đi hết 1 ngày rưỡi, đường rộng 5 thước; đến châu Quan Hóa đi hết 4 ngày; đến 3 huyện Man Duyệt, Trình Cố, Sầm Nưa; và Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hóa phải mất khoảng 17, 18 ngày; đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

-Thành tỉnh: (đã ghi ở trên).

-Thành Triệu Tường: chu vi 182 trượng; hào rộng 3 trượng, sâu 3 thước.

-Đồn tấn Bạch Cầu: ở huyện Nga Sơn.

-Đồn tấn Y Bích: ở huyện Hậu Lộc.

-Lũy công Trương Xá¹: ở huyện Hậu Lộc.

-Đồn Đại Tiên: ở huyện Hoằng Hóa.

-Đồn Liên Châu: ở huyện Hoằng Hóa.

-Đồn Hải Yến: ở huyện Quảng Xương.

-Đồn Biện Sơn: ở huyện Ngọc Sơn.

-Đồn Du Xuyên: ở huyện Ngọc Sơn.

-Sở Sơn Phòng: ở huyện Vĩnh Lộc.

-Bảo Sơn Châu: ở huyện Ngọc Sơn.

-Bảo Trấn Man: ở huyện Tống Sơn.

-Đồn Biển Sơn: ở huyện Tống Sơn.

-Pháo đài Vân Tụ: ở huyện Tống Sơn.

Đền miếu:

-Nguyên miếu: ở hương Gia Miếu² huyện Tống Sơn.

-Miếu Trưng Quốc công: ở bên trái Nguyên miếu.

-Văn từ:³ ở phía đông bắc thành tỉnh, bên phải núi Hàm Rồng xã Đông Sơn, huyện Đông Sơn.

-Đền Khải Thánh: ở phía đông Văn miếu.

-Miếu Hội đồng: ở xã Bồ Vệ phía nam thành, thờ các thần kỳ trong vùng.

-Miếu Thành hoàng: ở thôn Phú Cốc phía đông tỉnh thành.

-Miếu Kỳ Phong: ở trên núi xã Trường Lệ huyện Quảng Xương, bên phải cửa biển Triều Tấn.

-Miếu sơn thần Triệu Tường: ở huyện Tống Sơn.

-Miếu Triệu Việt vương: ở xã Trinh Hà huyện Mỹ Hoá, vương họ Triệu huý Quang Phục. Xã Trinh Hà nơi vương đóng dinh khi hành quân, sau vương hiển linh ở đây, dân xã lập đền phụng thờ, theo lệ quan tỉnh về dâng tế (quan tế), nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Lê Đại Hành Hoàng đế: ở xã Trung Lập huyện Thuỷ Nguyên, xưa là vườn nhà ở của tổ tiên vua, sau dựng miếu thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

¹Ngv. nguyệt lũy 月壘, tức là lũy đắp nhô ra ngoài theo hình cung, gọi là nguyệt hình, ý nghĩa cũng tương tự như nói hình bán nguyệt.

²Ngv. Gia Miếu quý hương, đời Lê là trang Gia Miếu ngoại trang; đầu triều Nguyễn tôn gọi là quý hương vì là quê tổ nhà Nguyễn (làng mộ Nguyễn Kim ở núi Triệu Tường).

³Tức Văn miếu tỉnh.

-Miếu các vua Lê: ở thôn Kiều Đại xã Bồ Vệ huyện Đông Sơn, thờ 29 bài vị Hoàng đế, 28 bài vị Hoàng hậu. Theo lệ quan tỉnh về dâng tế, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Lê Quang Thục Hoàng thái hậu nhà Lê: ở xã Động Bàn huyện Yên Định. Đây là quê hương của Thái hậu. Hậu họ Ngô, húy là Dao. Trước là Tiệp dư của vua Lê Thái Tông, sinh ra vua Lê Thánh Tông. Khoảng niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) được truy tôn là Quang Thục Hoàng thái hậu; vua Thánh Tông cho dựng Phúc Quang đường tại quê Thái hậu để phụng thờ. Sau dân xã Động Bàn dựng miếu trên nền nhà thờ cũ để phụng thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Quan Công: ở xã Vân Trai huyện Ngọc Sơn. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) có lệ định quan tế.

-Miếu Sùng Trân¹: ở địa phận 2 xã Cổ Đàm, Phú Dương huyện Tống Sơn, thờ Tiên đình Liễu Hạnh Công chúa. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Tứ vị thánh nương: ở xã Y Bích huyện Hậu Lộc. Thần là Hoàng hậu nhà Nam Tống, khi bị quân Nguyên đuổi bắt, hậu và 2 con gái nhảy xuống sông tự vẫn, thi thể trôi giạt vào cửa biển Càn Hải (cửa Cờn) ở Nghệ An, đại hiển linh ứng, dân xã dựng đền thờ. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng. Nhiều xã ở bản tỉnh (Thanh Hoá) phụng thờ, tất cả hơn 70 nơi.

-Miếu thần Đồng Cổ: ở xã Đan Nê huyện Yên Định. Thần là sơn thần núi Đồng Cổ, dân bản xã phụng thờ, linh thiêng hiển ứng. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Đổng Thiên Vương: ở xã Trịnh Điện, huyện Yên Định. Thần nguyên là người hương Phù Đổng, bộ Vũ Ninh xưa, giúp Hùng Vương dẹp giặc Ân; sau linh ứng, dân xã lập đền thờ. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Tản Viên sơn thần: ở huyện Cẩm Thủy, dân các xã Quan Phác, Biện Thượng, Tiên Lăng cùng phụng thờ. Thần là con Lạc Long Quân, nhân đi chơi núi Tản Viên trở phép thần thông biến hoá, dân xã lập đền thờ phụng. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Cao Vương: ở địa phận 2 xã Thạch Phương, Phạm Xá huyện Quảng Xương. Thần là người [hương] Bảo Sơn huyện Quảng Nam, Bắc quốc (Trung Quốc), họ Cao tên Hiến, tự Văn Trường, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thừa tướng, đem quân đánh dẹp các man. Sau được phong tặng là Cao Vương phúc thần. Các chư hầu trong thiên hạ lập đền thờ, cầu đảo rất linh ứng. Dân bản tỉnh thờ phụng tất cả đến 330 nơi. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Đông Hải họ Nguyễn: ở cả ba phủ Hà Trung, Thiệu Hoá, Tĩnh Gia đều có miếu thờ phụng, tất cả là 43 xã, thôn. Thần họ Nguyễn, tên là Phục, đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến chức Thiếu phó, quản lĩnh thuỷ quân. Khi đi đánh Chiêm Thành bị gió bão cuốn trôi². Sau được phong làm Đông Hải phúc thần. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Đông Hải họ Đoàn: ở xã Đông Đội, huyện Ngọc Sơn, dân bản xã phụng thờ. Thần họ Đoàn tên là Thượng, làm quan triều Lý đến chức Đại tư đồ, không chịu hàng phục nhà Trần, dấy binh chống lại, rồi tự sát. Thần linh thiêng hiển ứng, dân bản xã dựng đền thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Triệu Âu³: ở xã Phú Điền, huyện Mỹ Hoá, dân bản xã phụng thờ. Thần là con gái nhà họ Triệu ở quận Cửu Chân, khi sinh ra đã có tướng lạ: thân cao 9 trượng, vú dài 3 thước, lưng rộng 10

¹Miếu Sùng Trân, ngv.: 崇珍廟; chữ Sùng 崇 viết kiêng húy thiên bàng chữ Tông.

²Nguyễn Phục 阮復 (?-1470): Người xã Đoàn Tùng huyện Trường Tân (nay xã Thanh Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương), đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Quý dậu niên hiệu Thái Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông, làm quan đến chức Hàn lâm. Khi vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, ông giữ chức Đốc lương (phụ trách vận chuyển lương thực), vì ngược gió, thuyền lương đến chậm, ông bị xử trảm. Sau vua biết ông bị oan, phong làm phúc thần. (Toàn thư, BK12-53a).

³Đền thờ Bà Triệu Âu, x. DTLSVHVN, tr.697.

vòng ôm, có sức mạnh phi thường, giỏi võ nghệ. Thời Tam quốc cuối đời Hán, nước ta lệ thuộc nhà Ngô, bà căm phẫn búi tóc đứng lên khởi nghĩa, tụ tập nghĩa binh ở trong núi Phú Điền rồi tiến ra chiếm được cả quận Cửu Chân. Sau bà mất, rất linh thiêng, dân xã dựng đền thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Khương Công Phụ: ở thôn Cẩm Cầu huyện Yên Định. Miếu thờ dựng trong vườn nhà cũ của Khương Công¹. Ngài đỗ Tiến sĩ, làm quan nhà Đường đến chức Thừa tướng. Sau được phong phúc thân, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần núi Chiếu Bạch: ở xã Bình Lâm huyện Nga Sơn, dân bản xã phụng thờ. Thần là Lê Phụng Hiếu, Thượng tướng quân triều Lý, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Lý Thái úy: ở xã Ngọ Xá huyện Vĩnh Lộc. Thần họ Lý, tự là Thường Kiệt làm quan triều vua Lý Thánh Tông, từng đi kinh lược các xứ Thanh Hoá, Nghệ An. Về sau dân nhờ công đức của Thái úy, dựng đền thờ phụng, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Tham Xung: ở xã Biện Thượng huyện Cẩm Thủy. Thần huý Hữu, tên tự là Tham Xung, tiểu tự là Lý Lang² (không rõ họ). Khoảng niên hiệu Đại Nghiệp (605-618) nhà Tùy, ngài làm tướng cầm quân đi dẹp giặc, lâm trận bị giặc chém đầu đứt làm mấy đoạn, nhưng ngài ôm đầu vẫn cưỡi ngựa chạy về đến bến sông xã Cổ Định huyện Nông Cống. Gặp bà lão trên đường, ngài hỏi về lý do sống chết, bà lão nói hết sự thực, nghe xong ngài ngã ngựa mà mất, dân bản xã lập đền thờ. Ở huyện Nông Cống có tất cả 44 nơi thờ ngài, các huyện khác có 10 nơi. Thần nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Thiệu Phòng ngự sử (miếu thờ Phòng ngự sử họ Thiệu): ở huyện Đông Sơn, dân 4 xã Triệu Xá, Triệu Tiên, Thọ Sơn và Thừa Hạ cùng phụng thờ. Thần người huyện Đông Sơn, họ Thiệu tên tự là Thốn³, làm quan triều Trần đến chức Phòng ngự sử. Sau được phong làm phúc thân, dân sở tại dựng đền thờ phụng, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Trần Thượng tướng quân: ở xã Phương Nhai huyện Vĩnh Lộc. Ngài quê huyện Vĩnh Lộc, họ Trần tên tự là Khát Chân, làm quan triều Trần đến chức Thượng tướng quân. Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, ngài mưu giết Quý Ly, nhưng việc bại lộ, bị Quý Ly giết. Dân xã dựng đền thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Tô Thái úy: Trong tỉnh có tất cả 57 xã, thôn dựng đền thờ. Ngài họ Tô, tên tự là Thành⁴, hiệu là thần Tô Đại Liêu. Ngài đỗ Tiến sĩ, là nhân vật danh tiếng bậc nhất triều Lý. Ngài làm quan đến chức Thái úy. Phàm những nơi ngài từng đến kinh lý, xã dân đều lập đền thờ phụng, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Uy Minh: dân 2 xã Du Độ và Đông Loan huyện Ngọc Sơn cùng phụng thờ. Thần là con thứ 8 của vua Lý Thái Tổ. Lúc đầu được phong tước Uy Minh hầu⁵, vâng mệnh vào trấn thủ Nghệ An, sau được phong tước vương, được trao tiết việt, cai trị dân thi hành nhiều việc tốt, ban ơn huệ cho dân. Sau khi ngài mất, dân tưởng nhớ công ơn, dựng đền phụng thờ, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

¹Khương Công Phụ 姜公輔: tự Khâm Văn, tự tìm đường sang kinh đô Trường An nhà Đường, thi đậu Tiến sĩ chế khoa năm Canh thân Kiến Trung 1 (780) đời Đường Đức Tông, được bổ chức Hiệu thư lang, thăng đến Hàn lâm học sĩ, kiêm chức Kinh triệu Hộ tào tham quân (DTLSVN, tr.368).

²Lý Lang 李郎, ĐNNTC chép là Quý Lang 季郎.

³Đền thờ Thiệu Thốn 詔寸 ở chân núi Bạch Thang xã Thọ Sơn, huyện Đông Sơn. Thiệu Thốn giữ chức Phòng ngự sử Lạng Giang khoảng năm Đại Trị 8 (1365) đời Trần Dụ Tông, được dân chúng yêu mến. Do có người em phạm lỗi, ông liền lụy bị bãi quan, sau được phục chức.

⁴Tô Hiến Thành, x. DTLSVH, tr.171.

⁵Đúng tước phong là Uy Minh vương 威明王, tức Lý Nhật Quang 李日光, Hoàng tử thứ 8 của Lý Thái Tổ (x. DTLSVH, tr.726).

-Miếu Chiêu Văn vương nhà Trần¹: ở xã Văn Trinh huyện Ngọc Sơn. Vương là con thứ 6 của vua Trần Thái Tông, được phong tước Chiêu Văn vương, nắm giữ binh quyền, cầm quân đánh giặc, đến đâu đâu thi hành chính sự tốt đẹp, dân cảm nhớ công đức, dựng đền thờ phụng, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Long Uyên: Miếu thờ thần Long Uyên, dân 2 xã Hoàng Học và Thọ Phật huyện Đông Sơn phụng thờ. Trong đền có hồ, dưới hồ có vực sâu không đo được. Khi gặp hạn hán, dân sỏ tại đền cầu đảo liền được mưa, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Ngu Giang: Có 2 miếu. Một miếu ở xã Yên Vực huyện Hoàng Hoá trên bờ nam sông Ngu Giang; một miếu ở xã Tào Xuyên huyện Mỹ Hoá trên bờ bắc sông Ngu Giang. Xưa Lý Thái Tổ thân chinh sơn man, thuyền vua đi theo đường biển, đến đoạn sông Ngu vào sông Mã thì gặp lúc nước cạn, vua thăm cầu khẩn, chỉ trong khoảnh khắc nước dâng lên, đoàn thuyền của vua đi qua dễ dàng, vua bèn phong thần là "Tam kỳ Ngu Giang chi thần" (Thần ngã ba sông Ngu Giang), dân sỏ tại dựng đền phụng thờ, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

-Miếu động Bích Đào: ở xã Trị Nội huyện Nga Sơn, thờ thần Linh Tiên động Bích Đào².

-Miếu Trịnh Thái úy: ở xã Kim Bôi huyện Vĩnh Lộc. Thần họ Trịnh tên tự là Khả, theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, được thăng đến chức Thượng tướng quân. Dân xã dựng đền thờ.

-Miếu Nguyễn Thượng thư: ở xã Văn Hà huyện Thụy Nguyên. Ngài họ Nguyễn, tên là Quán Nho, đỗ Tiến sĩ năm Cảnh Trị³, làm quan được thăng đến chức Thượng thư bộ Binh, sau khi mất được tước công, dân xã dựng đền thờ.

-Miếu Lương Thượng thư: ở xã Tào Xuyên huyện Ngọc Sơn. Ngài họ Lương, tên tự là Chí⁴, đậu Tiến sĩ năm Quang Hưng, làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ, sau khi mất được tặng tước Tào quận công, dân xã lập đền thờ.

Số quân: 13.263 người (không kể số lính đồng người Thổ⁵ năm nay chuẩn cho chọn đặt ở 3 huyện ki mi, hiện đang đi tuyển). Trong đó:

-Lính tuyển thuỷ bộ: 6.342 người.

-Hương binh: 3.750 người.

-Thổ binh: 2.893 người.

-Lính mộ: 278 người.

Số đình: 63.684 người.

Ruộng đất, tiền thuế:

Ruộng đất tổng cộng: 441.143 mẫu 7 thước 1 tấc 8 phân 2 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 133.572 quan 7 tiền 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 142.217 hộc 6 thưng 4 vốc.

-Nộp bằng bạc: 457 lạng 2 tiền.

¹Tức đền thờ Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật (x. DTLSVH, tr.679).

²Linh Tiên động Bích Đào hiệu là Giáng Hương hoặc Giáng Kiều. Động Bích Đào tương truyền là nơi Từ Thức gặp lại tiên nữ Giáng Kiều, vì thế còn gọi là động Từ Thức (x. DTLSVN, tr.100).

³Nguyễn Quán Nho 阮冠儒 (1638-1709): quê xã Văn Hà; đỗ Đình nguyên Tiến sĩ khoa Đình mùi Cảnh Trị 5 (1667) đời Lê Huyền Tông; làm quan đến chức Tham tụng Binh bộ Thượng thư; năm 1681 đi sứ sang nhà Thanh (x. CNKBVN, tr.585).

⁴Lương Chí 梁寔 (1542-?): 48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Kỷ sửu Quang Hưng 12 (1589) đời Lê Thế Tông, làm quan đến chức Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, kiêm Quốc Tử Giám tế tửu, Nhập thị kinh diên, tước bá (x. CNKBVN).

⁵Ngv. Thổ dưng.

PHỦ HÀ TRUNG

Phủ hạt ở phía đông bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý 2 huyện Tống Sơn, Nga Sơn; thống hạt 3 huyện Hoàng Hóa, Mỹ Hóa, Hậu Lộc.

Phủ lý ở xã Bình Lâm tổng Phi Lai huyện Nga Sơn. Luỹ đá chu vi 120 trượng; cao 6 thước, rộng 3 thước 5 tấc. Có 1 cửa ở mặt tiền, cao 9 thước.

Phủ hạt¹ phía đông đến biển, lại giáp liền với địa giới huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Phía tây giáp giới hai huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành phủ Quảng Hóa. Phía nam giáp giới huyện Đông Sơn phủ Thiệu Hóa, lại giáp liền với địa giới huyện Quảng Xương phủ Tĩnh Gia. Phía bắc giáp hai huyện Phụng Hóa, Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 37 dặm. Nam bắc cách nhau 59 dặm.

Hai huyện kiêm lý Tống Sơn và Nga Sơn, 10 tổng:

1-Huyện Tống Sơn, 4 tổng:

1.Tổng Thượng Bạ 2.Tổng Đông Bạ 3.Tổng Nam Bạ 4.Tổng Trung Bạ

2-Huyện Nga Sơn, 6 tổng:

1.Tổng Thạch Giám 2.Tổng Phi Lai 3.Tổng Mậu Lâm 4.Tổng Đông Yên
5.Tổng Đô Bái 6.Tổng Cao Vịnh

Ba huyện thống hạt, 13 tổng:

1-Huyện Hoàng Hoá, 5 tổng:

1.Tổng Từ Minh 2.Tổng Hàng Vi 3.Tổng Bút Sơn 4.Tổng Bái Trạch
5.Tổng Ngọc Xuyên

2-Huyện Mỹ Hoá, 4 tổng:

1.Tổng Dương Sơn 2.Tổng Dương Thủy 3.Tổng Lỗ Hương 4.Tổng Đại Lý

3-Huyện Hậu Lộc, 4 huyện:

1.Tổng Do Trường 2.Tổng Chi Nè 3.Tổng Liên Cừ 4.Tổng Đàng Trường

Phong tục:

Phủ Hà Trung vốn có tiếng là văn nhã, mà ba huyện Hoàng Hóa, Mỹ Hóa, Hậu Lộc có phần trội hơn. Tống Sơn, Nga Sơn cũng có tiếng là thuần phác. Người đi học và làm ruộng nhiều, người làm thợ và buôn bán thì không mấy. Các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không hà tiện, nhưng cũng không xa hoa, nói chung là theo đúng lễ. Người theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo ít.

Sản vật:

Tống Sơn nhiều lúa hè, ít lúa thu. Nga Sơn, Hoàng Hóa, Mỹ Hóa, Hậu Lộc ít lúa hè, nhiều lúa thu. Dâu, tầm, khoai, đậu thì cả 5 huyện đều có, duy vùng trên huyện Tống Sơn có mía ngọt hơn. Nguồn lợi biển thì một vài nơi trong phủ cũng có.

Khí hậu:

Trong phủ, riêng huyện Tống Sơn nhiều rừng, nhiều khí lam chướng. Ngoài ra bốn huyện khác đều gần biển, thường nhiều sương mù. Các tháng 2, 3 nắng nhiều. Tháng 4, 5 nóng nhiều. Tháng 7, 8 nhiều

¹ Phủ Hà Trung:河中府 Từ đời Trần-Hồ về trước là đất huyện Hà Trung. Thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Hà Trung thuộc Ái Châu phủ Thanh Hoá. Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt Thanh Hoá thừa tuyên, đổi Hà Trung làm phủ, gồm 4 huyện: Thuận Hựu, Hoàng Hoá, Nga Sơn, Tống Giang. Các triều đều theo như thế. Nay là đất các huyện Hậu Lộc, Hoàng Hoá, Nga Sơn, Hà Trung tỉnh Thanh Hoá.

mưa lụt. Các tháng 9, 10, 11, 12 mưa ít, rét nhiều. Thủy triều mỗi tháng 2 lần, riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

Núi sông:

Cả 5 huyện đều có vùng rừng núi. Trong đó các núi có tên:

Huyện Tống Sơn có: núi Triệu Tường, núi Tam Điệp¹, núi Vạn Đầu.

Huyện Nga Sơn có: núi Thân Phù, Vạn Sơn, đảo Song Ngư, đảo Chích Trọ, núi Chiếu Bạch.

Huyện Hoằng Hóa có: núi Hoả Châu, núi Linh Trường.

-Một sông lớn là sông nhánh của sông Mã, từ ngã ba Bông đổ xuống, qua 2 huyện Nga Sơn, Hậu Lộc chảy ra biển ở cửa Bạch Cầu. Một nhánh là hợp lưu của sông Mã và sông Lương, từ ngã ba Ngu chảy xuống, qua 2 huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hóa, đổ ra biển ở cửa Y Bích.

-Một sông từ ngã ba Ngu đổ xuống, qua giang phận các xã Từ Minh, Đại Tiên, Liên Châu huyện Hoằng Hóa, đổ ra biển ở cửa Triều Tấn.

Danh thắng:

Huyện Tống Sơn có: chùa Nguyên Hải, chùa Lục Vân.

Huyện Nga Sơn có: động Bích Đào, động Bạch Ác.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ trạm Trinh Sơn đến bến đò Đại Lý, dài 19 dặm 165 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ bến đò Đại Lý qua trạm Thanh Cao đến ngọn giữa núi Tam Điệp, dài 25 dặm 100 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía đông phủ lý đến xã Bạch Cầu ra biển, đi hết 1 ngày đường, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía nam phủ lý đến tỉnh thành, rồi đi theo đường quan báo, hết chừng nửa ngày đường, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý qua 2 huyện Mỹ Hóa, Hậu Lộc, đến huyện lý Hoằng Hóa, đi hết chừng nửa ngày đường, rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

-Thành Triệu Tường (xem phần trên).

-Bảo Trấn Man: ở huyện Tống Sơn.

-Đồn Biển Sơn: ở huyện Tống Sơn.

-Pháo đài Vân Tụ: ở huyện Tống Sơn.

-Đồn Bạch Cầu: ở huyện Nga Sơn.

-Đồn Y Bích: ở huyện Hậu Lộc.

-Lũy Trương Xá: ở huyện Hậu Lộc.

-Đồn Đại Tiên: ở huyện Hoằng Hóa.

-Đồn Liên Châu: ở huyện Hoằng Hóa.

Đền miếu:

-Nguyên miếu: ở hương Gia Miêu huyện Tống Sơn.

-Miếu Trùng Quốc công: ở bên trái Nguyên miếu.

-Văn từ: ở xã Hà Liên, tổng Du Trường huyện Hậu Lộc. Có 3 nhà, mỗi nhà đều 5 gian, lợp ngói. Xuân thu 2 kỳ văn thân trong phủ hạt tự sắm lễ vật làm lễ đình tế¹. Trong Văn từ có 5 bức hoạ vẽ hình

¹Núi Tam Điệp 三疊山, ngb. chép nhầm thành Tam Lũy 三壘山.

Khổng Tử, 5 pho tượng đá; có văn bia ghi rõ Văn từ được xây dựng năm Hoàng Định Giáp dần (1614), còn các pho tượng đá được khắc tạc năm Ất Mão (1615).

-Miếu Triệu Việt vương: ở xã Trinh Hà huyện Mỹ Hóa.

-Đền Sùng Trân: ở xã Cổ Đàm huyện Tống Sơn.

-Miếu Tứ vị thánh nương: ở xã Y Bích huyện Hậu Lộc và xã Bút Sơn huyện Hoàng Hóa.

-Miếu thần Cao Sơn: ở xã Đông Ích huyện Hoàng Hóa và xã Trinh Sơn huyện Mỹ Hóa.

-Miếu thần Ngu Giang: ở xã An Vực huyện Hoàng Hóa và xã Tào Xuyên huyện Mỹ Hóa.

Số quân: 3.822 người. Trong đó:

-Lính tuyển: 2.472 người.

-Hương binh: 1.350 người.

Số đinh: 21.252 người.

Ruộng đất, thuế:

-Ruộng đất tổng cộng: 121.680 mẫu 1 sào 5 thước 1 phân 8 ly.

Thuế cả năm: 41.956 quan 9 tiền 23 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 43.262斛 23 thăng 9 vốc 6 nắm.

HUYỆN TỐNG SƠN

Huyện Tống Sơn do phủ Hà Trung kiêm lý.

Huyện hạt² phía đông đến biển, lại giáp địa giới huyện Nga Sơn; phía tây giáp huyện Thạch Thành; phía nam giáp hai huyện Nga Sơn, Vĩnh Lộc; phía bắc giáp hai huyện Phụng Hóa, Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 44 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.

Huyện có 4 tổng gồm 67 xã, thôn, phường, trang.

1-Tổng Thượng Bạ, 16 trang, giáp:

- | | |
|--|---|
| 1.Trang Gia Miêu Ngoại | 2.Trang Gia Miêu Nội |
| 3.Trang Gia Miêu Thượng | 4.Trang Động Tiên 5.Trang Động Hậu |
| 6.Trang Hoàng Vân 7.Trang Yên Vĩ | 8.Trang Khắc Ninh 9.Trang Phù Lưu |
| 10.Trang Bảo Đới 11.Trang Đông Bình | 12.Trang Sung Doanh 13.Trang Quảng Phúc |
| 14.Trang Thanh Hải 15.Trang Nghĩa Động | 16.Giáp Dũng Lược |

2-Tổng Đông Bạ, 11 xã, thôn, trang, phường:

- | | |
|-------------------------|--|
| 1.Xã Thanh Đán | 2.Thôn Đoài xã Phủ Điền |
| 3.Thôn Đông xã Phủ Điền | 4.Thôn Điền Lư xã Phủ Điền |
| 5.Trang Đa Nam | 6.Xã Đại Điền 7.Xã Da Kiều 8.Trang Mỹ Quan |
| 9.Pường Mỹ Quan | 10.Xã Chính Đại 11.Xã Tòng Chính |

¹Ngv. Xuân thu nhị đinh 春秋二丁: quy định tế Khổng Tử ở các nhà Văn miếu: mỗi năm 2 kỳ, mùa xuân (tháng 2) và mùa thu (tháng 8), chọn ngày đinh đầu tiên trong tháng để làm lễ, gọi là đinh tế 丁祭 (tế đình).

²Huyện Tống Sơn: Đời Trần về trước là huyện Tống Giang. Thời thuộc Minh cũng là huyện Tống Giang 宋江 thuộc Ái Châu phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Tống Giang thuộc Thanh Hoá thừa tuyên (sau đổi là xứ). Đời Lê Trung hưng, kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi gọi là huyện Tống Sơn 宋山縣. Sau 1945 bỏ cấp phủ, lấy Tống Sơn mang tên huyện Hà Trung. Nay là huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hoá.

3-Tổng Nam Bạn, 15 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|
| 1.Xã Tâm Quy | 2.Xã Bái Đò | 3.Xã Động Bồng | 4.Thôn Bái Sơn |
| 5.Thôn Vĩ Liệt Thượng | 6.Xã Hoà Thuận | 7.Xã An Thanh | 8.Xã Thiện Bảo |
| 9.Thôn Nam xã Bình Hoà | | 10.Thôn Đông xã Bình Hoà | |
| 11.Thôn Trung xã Bình Hoà | | 12.Giáp Hương Mông xã Bình Hoà | |
| 13.Giáp An Nội xã Bình Hoà | | 14.Thôn Hạ xã Bình Hoà | |
| 15.Thôn Kiên Lão Thượng xã Bình Hoà. | | | |

4-Tổng Trung Bạn, 25 xã, thôn:

- | | |
|-------------------------------|--------------------------------|
| 1.Thôn An Xá xã Lăng Vịnh | 2.Thôn Đình Trung xã Lăng Vịnh |
| 3.Thôn Nga Sơn xã Lăng Vịnh | 4.Thôn Trạng Sơn xã Bùi Xá |
| 5.Thôn Đà Sơn xã Bùi Xá | 6.Thôn Nga Sơn xã Bùi Xá |
| 7.Xã Quan Chiêm | 8.Xã Đông Ô |
| 9.Thôn Đông xã Quang Lăng | 10.Thôn Thổ Khối |
| 11.Thôn Đào xã Quang Lăng | 12.Thôn Thu Lũng |
| 13.Thôn Phạm Xá xã Thanh Lăng | 14.Thôn Vân Cái |
| 15.Thôn Ngọc Bối | 16.Thôn Bồi Dương |
| 17.Thôn Cẩm Đới | 18.Thôn Phúc Điền |
| 19.Thôn Cẩm La | 20.Xã Cổ Đam |
| 21.Xã Trạch Lâm | 22.Thôn Biển Sơn |
| 23.Trang Đồng Căng | 24.Trang Phú Dương |
| 25.Trang Nghĩa Môn | |

Phong tục:

Trong huyện nhiều người có học hành, nhân dân thuần phác, không hay gây sự tranh chấp, cũng không kiêng hoang xa xỉ. Ruộng đồng màu mỡ, các khu dân cư vừa gần núi vừa gần sông suối, cho nên người thì chăm cấy cày, người thì siêng đốn củi, ai chuyên nghề nấy. Rải rác cũng có người làm nghề săn bắn. Những nhà văn thân hào trưởng mỗi khi có khách đến thường mời họ hàng, láng giềng cùng đi săn bắn để vui khách. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng cũng như các huyện khác. Riêng lễ tế thần cầu phúc thì hàng năm lấy tháng 6 làm thường lệ, đều mở hội ca hát 1, 2 ngày, hoặc 2, 3 ngày tùy theo mùa màng khá giả của từng năm. Mỗi xã đều có 1 ngôi đình, cốt làm sao thật cao to cho đẹp mắt quan chiêm. Đó là tục riêng trong huyện, có khác so với huyện khác. Cho nên tục ngữ có câu: "*Đình huyện Tống, trống huyện Nga*", có lẽ là nói về sự cao to của các đình làng ở huyện Tống Sơn vậy. Theo Thiên chúa giáo, toàn tổng chỉ 2 xã Mỹ Quan, Tống Chinh; giám tổng thì có các xã, thôn: Chính Đại, Da Kiều, Hoàng Văn, Thanh Đán, Đa Nam, Quang Lăng Đào mà thôi.

Sản vật:

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Đất trồng dâu, bông có ít, đất núi rừng hơi nhiều. Các cây lương thực ngô, khoai cũng như các huyện khác. Riêng tổng Thượng Bạn có giống mía trắng thơm ngọt.

Khí hậu:

Các xã ven núi ven khe thì khí lam chướng hơi nặng, người bị cảm nhiễm thường sinh bệnh sốt rét. Đó là điểm có khác so với các huyện khác. Ngoài ra thì thời tiết nóng lạnh, thủy triều lên xuống v.v... cũng giống các phủ huyện trong tỉnh.

Núi sông:

-Núi Triệu Tường: ở phía tây bắc Quý Hương¹. Lăng Trường Nguyên² ở đây. MẠch núi từ huyện Thạch Thành chạy đến, nối nhau thành chuỗi mà xuôi xuống, cây cối xanh tươi, trông xa như bức gấm. Các núi Tam Điệp, Thần Phù liên tiếp nối nhau bên trái. Các núi Trạch Lâm, Trang Chư uốn lượn bên phải. Nước từ khe Rồng đổ vào sông Tống Giang lượn quanh phía trước. Núi này tên cũ là Am Sơn

¹Tức trang Gia Miêu Ngoại.

²Lăng Trường Nguyên 長源陵: Khu lăng mộ hợp táng vợ chồng Triệu Tổ (Nguyễn Kim) của nhà Nguyễn.

(núi Am), còn gọi là núi Thiên Tôn. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) tôn phong tên gọi hiện nay. Núi được thờ phụng ở đền Nam Giao. Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) khắc hình núi Triệu Tường lên Cao đỉnh¹. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) xếp vào hạng danh sơn, chép vào điển thờ.

-Núi Tam Điệp: ở phía bắc huyện hạt. Núi từ huyện Thạch Thành chạy đến, các ngọn dựng đứng, trùng điệp liền nhau theo 3 mảng. Mảng thứ nhất từ địa giới tỉnh Thanh Hóa chạy ra bắc, tương đối bằng phẳng. Mảng thứ hai ở chính giữa, cao nhất. Mảng thứ ba chạy đến địa giới tỉnh Ninh Bình, hơi thấp và bằng phẳng. Vì thế cho nên có tên gọi là núi Tam Điệp. Mảng thứ hai, ở nơi giáp giới 2 tỉnh Thanh Hoá và Ninh Bình, từ đỉnh núi nhìn về phía đông là biển rộng mênh mông, đường thông nam bắc qua đó là chỗ yết hầu. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) vua tuần hạnh phía bắc, có làm bài thơ ngự chế khắc bia và dựng đình bia ở ngọn giữa của núi.

-Núi Trang Chư: ở phía tây huyện hạt. Mạch núi từ phía tây nam núi Triệu Tường chạy đến. Một giải đỉnh núi trông xa giống như con chim hộc đang đứng. Vua Minh Mệnh có bài văn bia ngự chế, có câu: "Tam Điệp sơn, Trang Chư sơn đối trĩ vu kỳ tả hữu / Núi Tam Điệp, núi Trang Chư đối ngọn ở hai bên", tức là nơi này.

-Sông Tống Giang: ở phía tây huyện hạt. Sông phát nguồn từ khe Thạch Bàn ở huyện Phụng Hóa tỉnh Ninh Bình, chảy vào huyện Thạch Thành rồi chảy qua bên núi Trang Chư, chảy về phía nam qua xã Quang Lăng ở cầu Hội Thủy, rồi chảy về phía đông đến Nga cảng (kênh Nga), cùng với sông Mã đổ ra biển ở cửa Bạch Cầu. Sông dài 45 dặm, rộng 3 trượng; triều lên sâu 3 trượng, triều xuống sâu 1 thước 5 tấc.

-Sông Bạch Chiếu: Phát nguồn từ núi Triệu Tường, quanh co uốn lượn chảy qua giữa hai huyện Nga Sơn, Tống Sơn, đến xã Bình Lâm huyện Nga Sơn vào sông Mã đổ ra cửa biển Bạch Cầu, quả là một dòng tú thủy chảy quanh qua nhánh bên phải núi Triệu Tường. Sông dài 20 dặm, rộng 2 trượng 5 thước; triều lên sâu 2 thước; triều xuống sâu 1 thước.

Danh thắng:

-Chùa Nguyễn Hải: Tên cũ là chùa Nguyễn Hải, do Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế xây dựng, trùng tu năm Quang Hưng thứ 20 (1597). Văn bia do Thông Quận công Mai Uông hiệu Thuần Phu soạn, có đoạn viết: "Tống Sơn là huyện danh tiếng bậc nhất ở đất Ái Châu, thôn Nguyễn Hải là nơi phúc địa bậc nhất của huyện Tống Sơn, mà chùa Nguyễn Hải lại là chốn trời thiên bậc nhất của thôn Nguyễn Hải". Bài *minh* có câu: Ngô Ái Tống Sơn; tự danh Nguyễn Hải. Chung địa khí linh, Hữu Kỳ Viên tại.

Dịch:

Ái Châu Tống Sơn; có chùa Nguyễn Hải. Chung đức khí thiêng; Kỳ Viên một giải.

Lại có câu: Tống Sơn chi sơn; phúc địa diên mậu, Nguyễn Hải chi hải; Giác hải thâm hậu.

Dịch:

Núi huyện Tống Sơn; đất phúc rộng dài. Biển thôn Nguyễn Hải; Biển Giác sâu dày.

-Động Lục Vân: ở núi Thần Phù trang Chính Đại. Vách đá dựng vút, trong có động Lục Vân, nhân động đá mà làm chùa. Phía đông chùa có chỗ đẽo vách đá khắc 4 chữ: "Thần Xích Sơn bi". Cửa trước trông xuống dòng sông nhỏ, bên cạnh có ngạch thông thiên; có hai tầng đá, một tầng giống hình hổ, một tầng giống hình rồng. Người ta thường nói: "Long hổ tranh quang, cảnh trí giai thắng (rồng hổ tranh giành, cảnh trí danh thắng)".

-Chữ "Thần": ở phường Mỹ Quan. Dòng nước chảy qua vách núi, thuyền chui qua chân đá. Trên vách núi có khắc một chữ *Thần* sơn sơn rất lớn, màu sắc đỏ tươi, tương truyền là chữ ngự đề của vua Lê Thánh Tông, tục gọi là Thạch Bi sơn (núi Bia Đá).

¹Cao đỉnh: 高鼎 đỉnh thứ nhất trong cửu đỉnh tại Thái Miếu Huế.

Đường đi:

- Một đường quan báo, từ huyện hạt đi đến thành tỉnh, đi hết khoảng 1 ngày; đường rộng 1 trượng.
- Một đường quan báo, từ xã Bình Hoà đến ngọn giữa núi Tam Điệp, dài 23 dặm 100 trượng, rộng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ xã Lãng Vịnh đến bảo Trấn Man, đi hết khoảng nửa ngày, rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

- Thành Triệu Tường.
- Pháo đài Văn Tự.
- Bảo Trấn Man.
- Đồn Biển Sơn.

Đền miếu:

- Nguyên miếu: ở Quý Hương (tràng Gia Miêu Ngoại)¹.
- Miếu Trưng Quốc công²: ở bên trái Nguyên miếu.
- Miếu Sùng Trán: ở xã Cổ Đam, thờ Liễu Hạnh Tiên chúa.
- Văn miếu: ở thôn Thu Lung xã Thanh Đán. Nội điện, Trung điện mỗi điện đều 3 gian; bài đường 5 gian; đều lợp ngói, xung quanh xây tường gạch; có 1 cửa trước.

Số quân:

- Lính tuyển: 423 người.
- Hương binh: 200 người.

Số đinh: 3.270 người.**Ruộng đất, thuế:**

- Ruộng đất tổng cộng: 20.138 mẫu 1 thước 1 tác 7 phân 4 ly.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 6.354 quan 9 mạch 51 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 7.910 hộc 1 thăng 7 vốc 1 nắm.

HUYỆN NGA SƠN

Huyện thuộc phủ Hà Trung, do phủ kiêm lý. Phủ lý đóng tại đây.

Huyện hạt³ phía đông đến biển, phía tây giáp địa giới huyện Vĩnh Lộc phủ Quảng Hóa; phía nam giáp huyện Hậu Lộc; phía bắc giáp huyện Tống Sơn.

Đông tây cách nhau 27 dặm. Nam bắc cách nhau 18 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 107 xã, thôn, vạn, sở.

¹Nguyên miếu: Miếu thờ Triệu Tổ Nguyễn Kim (Tĩnh Hoàng đế) và Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế (Nguyễn Hoàng).

²Trưng Quốc công tức Nguyễn Hoàng Dụ, thân phụ của Nguyễn Kim.

³Huyện Nga Sơn: ĐNNTC căn cứ vào THQQ mà xác định huyện hạt từ đời Trần về trước là Chi Nga hoặc Nga Lạc 俄樂. Thời thuộc Minh là huyện Nga Lạc thuộc châu Thanh Hoá phủ Thanh Hoá (THQQ). Đầu đời Lê đổi gọi là Nga Giang 峨江. Đời Lê Trung hưng, kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi gọi là Nga Sơn 峨山. Các triều đều theo như thế. Năm Minh Mệnh 19 (1838) tách tổng Thân Phù về huyện Yên Mô (Ninh Bình), phần còn lại vẫn là huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá hiện nay.

1-Tổng Thạch Giản¹, 20 xã, thôn:

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1.Thôn Hậu Trạch xã Thạch Giản ² | 2.Thôn Vân Hoàn xã Thạch Giản |
| 3.Thôn Trung Nại xã Thạch Giản | 4.Thôn Thanh Lãng xã Thạch Giản |
| 5.Thôn Nhân Lý Đông | 6.Thôn Nhân Lý Đoài |
| 7.Sở Minh Thận | |
| 8.Thôn Báo Biền xã Sơn Đầu | 9.Thôn Cối Kè xã Sơn Đầu |
| 10.Thôn Mộc Đội xã Sơn Đầu | 11.Thôn Yên Lạc xã Sơn Đầu |
| 12.Thôn Minh Nghĩa Đông | 13.Thôn Minh Nghĩa Trung |
| 14.Thôn Minh Nghĩa Đoài | 15.Thôn Hậu xã Bạch Cầu |
| 16.Thôn Hà xã Bạch Cầu | 17.Thôn Hoàng Thổ xã Bạch Cầu |
| 18.Thôn Yên xã Bạch Cầu | 19.Xã Hanh Cù |
| | 20.Xã Phương Đê |

2-Tổng Phi Lai, 19 xã, thôn, trang:

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1.Thôn Phú Thọ xã Phi Lai | 2.Thôn Mậu Yên xã Phi Lai |
| 3.Thôn Yên Mậu xã Phi Lai | 4.Thôn Kênh xã Phi Lai |
| 5.Xã Tày Mỗ | 6.Xã Tuyết Cầu |
| 7.Xã Bình Lâm | 8.Xã Cao Lũng |
| 9.Xã Xuân Áng | 10.Thôn Kỳ xã Minh Đài |
| 11.Thôn Đắc Thắng | |
| 12.Thôn Thượng xã Đồng Phong ³ | 13.Thôn Phong Phú xã Đồng Phong |
| 14.Thôn Đa Quả ⁴ xã Đồng Phong | 15.Thôn Phú Nham xã Như Lỵện |
| 16.Thôn Cốc Dương xã Như Lỵện | 17.Thôn Nhân Lý xã Như Lỵện |
| 18.Thôn Nỗ Linh xã Như Lỵện | 19.Trang Vân Cò |

3-Tổng Mậu Lâm, 23 xã, thôn:

- | | |
|-------------------------------|--------------------------------|
| 1.Thôn Mậu Thung xã Mậu Lâm | 2.Thôn Thổ Hoàng xã Mậu Lâm |
| 3.Thôn Mậu Thịnh xã Mậu Lâm | 4.Thôn Nga Lộ xã Mậu Lâm |
| 5.Thôn Văn Lâm xã Mậu Lâm | 6.Thôn Xa Loan xã Mậu Lâm |
| 7.Thôn Mậu Tài xã Mậu Lâm | 8.Xã Xa Liễn |
| 9.Thôn Thượng xã Thổ Khối | 10.Thôn Giáp xã Thổ Khối |
| 11.Thôn Cự xã Thổ Khối | 12.Thôn Trung xã Thổ Khối |
| 13.Thôn Nga xã Thổ Khối | 14.Xã Mỹ Hưng |
| 15.Thôn Đạo Nguyên xã Mỹ Hưng | 16.Xã Mỹ Khê |
| 17.Xã Chiêm Ba | |
| 18.Thôn Tam Linh | 19.Xã Yên Hạnh |
| 20.Xã Mại Đức | |
| 21.Thôn Bình Ba xã Yên Khoái | 22.Thôn Mại Ngoại xã Yên Khoái |
| 23.Xã Mỹ Thành | |

4-Tổng Đông Yên, 14 xã, thôn, sớ:

- | | |
|--------------------------------|-----------------------------|
| 1.Thôn Yên xã Đông Yên | 2.Thôn Như Lãng xã Đông Yên |
| 3.Thôn Nam xã Đông Yên | 4.Thôn Cự xã Trị Cự |
| 5.Thôn Chế xã Trị Cự | |
| 6.Thôn Bang xã Trị Cự | 7.Thôn Độ xã Trị Cự |
| 8.Xã Nga Châu | |
| 9.Thôn Thạch Lê xã Gia Thụy | 10.Xã Thạch Quạt |
| 11.Xã Văn Trai | |
| 12.Thôn Ngọc Tuyết xã Gia Thụy | 13.Sở Đông Quang |
| | 14.Sở Đại Phú |

5-Tổng Đô Bái, 15 xã, thôn, ấp:

- | | |
|--------------------------|-------------------------|
| 1.Thôn Bái Nãi xã Đô Bái | 2.Thôn Cù Hải xã Đô Bái |
|--------------------------|-------------------------|

¹Xem chú sớ dưới.²Thạch Giản (tổng và xã): Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng Thạch Tuyên 石泉. Năm 1841 kiêng đồng âm chữ Tuyên (tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Thạch Giản 石澗.³Đồng Phong: tên xã đầu Nguyễn là Đồng Triền 同塵. Năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (cận âm của Tuyên, tên húy Thiệu Trị), đổi gọi là Đồng Phong 同風.⁴Thôn Đa Quả: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Đa Cáo, từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cáo 杲 (biệt húy của Gia Long), đổi là Đa Quả 多果.

- | | | |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 3.Thôn Thành xã Kiên Giáp | 4.Thôn Hà xã Kiên Giáp | |
| 5.Thôn Giáp Lục xã Kiên Giáp | 6.Thôn Nhân Sơn xã Kiên Giáp | |
| 7.Thôn Ngoại xã Kiên Giáp | 8.Ấp Yên Thành | 9.Ấp Yên Hà ¹ |
| 10.Ấp Yên Sơn | 11.Thôn Giáp Nội xã Hương Lô | |
| 12.Thôn Giáp Ngoại xã Hương Lô | 13.Thôn Hanh Gia xã Hanh Gia | |
| 14.Thôn Yên Lộc xã Hanh Gia | 15.Thôn Yên Ninh xã Hanh Gia | |

6-Tổng Cao Vịnh, 16 xã, thôn:

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| 1.Thôn Tuấn Đạo xã Cao Vịnh | 2.Thôn Thượng Thọ xã Cao Vịnh |
| 3.Thôn Ngọc Lâu xã Cao Vịnh | 4.Thôn Phú Thọ xã Cao Vịnh |
| 5.Thôn Đại Thọ xã Cao Vịnh | 6.Thôn Phúc Thọ xã Cao Vịnh |
| 7.Thôn Ngọc Khê xã Cao Vịnh | 8.Xã Nghi Vịnh |
| 9.Thôn Hợp Long xã Ích Vịnh | 10.Thôn Đông Kênh xã Ích Vịnh |
| 11.Thôn Mật Kỳ xã Ích Vịnh | 12.Thôn Lập Kiên xã Yên Nội |
| 13.Thôn Trung Điền xã Yên Nội | 14.Thôn Mỹ Thịnh xã Yên Nội |
| 15.Xã Trị Nội | 16.Xã Hoàng Cương |

Phong tục:

Dân trong huyện quê mùa chất phác. Nhiều người đi học và người làm ruộng, người làm thợ và buôn bán không có mấy. Các xã gần biển phần nhiều làm nghề đánh cá. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không xa hoa, cũng không hà tiện, giống các huyện khác. Hàng năm vào tháng 2 làm lễ tế thần cầu phúc, đều có ca hát. Nơi nào gần sông tổ chức đua thuyền, các xã đều có một trống lớn, cố làm cho mặt trống rộng được 3, 4 thước, đặt ở trong đình để trang sức cho đẹp. Theo Thiên chúa giáo toàn tông chỉ một xã Đông Quang; giám tông thì có mấy xã: Bạch Cầu, Tam Linh, Văn Hoàn mà thôi.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đất trồng dâu, trồng bông tương đối nhiều, dân lấy đó làm nguồn lợi. Khoai, đậu thì nơi nào cũng có. Bãi Huyền Tiêm xưa trồng dưa hấu có tiếng, nhưng nay thì không ngon bằng dưa Quảng Xương.

Khí hậu:

Tháng 1, 2 gió đông. Tháng 3, 4 gió nam, mưa rào. Tháng 5, 6 gió nam nắng gắt. Các tháng 7, 8, 9 nhiều mưa lụt, các xã miền ven biển có gió rươi. Các tháng 11, 12 gió bắc lạnh rét. Thủy triều lên xuống cũng như ở các huyện khác.

Núi sông:

-Núi Thân Phù: ở phía đông huyện. Mạch núi chạy từ núi Tam Điệp vào, chạy dài khoảng ba bốn mươi dặm, ở giữa có một dòng sông nhỏ cắt núi thành hai giải. Một giải ở bờ nam là núi này. Một giải ở bờ bắc từ trang Mỹ Quan chạy liền đến xã Trị Nội, có một hang động, gọi là động Từ Thức; một động nữa gọi là động Bạch Cầu, qua chỗ đó ra đến biển là hết. Đá nước tranh hùng, núi lạ sông đẹp trải ra lút mắt. Xưa nay các bậc sĩ phu qua đây thường làm thơ đề vịnh.

-Núi Vạn Sơn: Mạch núi từ núi Thân Phù chạy đến, hình thế trông như cột trụ đá đẹp đẽ kỳ lạ, cao vút tầng mây rồi liền tiếp xoắn xuôi như cúi xếp xuống. Đèo xếp ngọn chồng, kéo dài ra đến biển Đông, vì thế có tên là Vạn Sơn. Ngày nay bãi cát trên bờ biển càng ngày càng bị bồi lấp, dân đến làm nhà ở, dần dần hình thành một khu lạc thổ.

¹Thôn Yên Hà: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Yên Thái 安泰; từ 1861 kiêng thuy hiệu Ngải vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Yên Hà 安河.

-Đảo Song Ngư: Mạch núi từ núi Vạn Sơn xuôi về phía đông, ra khỏi biển khoảng 1 dặm thì cao vọt lên 2 ngọn giống như 2 con trâu đuổi nhau trên sóng, người ta thường gọi là "Song ngư xuất hải" (hai trâu ra biển).

-Đảo Chích Trạ (Chiếc Đũa): phía ngoài đảo Song Ngư. Một ngọn đứng riêng trơ trọi như vót, trông dáng như chiếc đũa cắm trên chảo cá, cho nên có tên gọi như thế; lại trông xa giống bông hoa sen nổi trên mặt nước, nên lại còn gọi là Liên Sơn (núi Sen).

-Núi Chiếu Bạch: ở địa phận xã Bình Lâm; còn gọi là Yên Sơn (núi Yên). Mạch núi từ huyện Vĩnh Lộc chạy đến, phía trong soi bóng xuống sông Chiếu Bạch, phía ngoài đeo đai sông Tát Mã¹. Một vùng sơn thủy thanh u, cây cối xanh tốt, tục gọi là "Song yên giao phi (Đôi yên cùng bay)".

-Sông Nga Giang: Là phân lưu của sông Mã, qua hai huyện Mỹ Hoá, Vĩnh Lộc, qua bến đò Đại Lý có nước từ sông Chiếu Bạch đổ vào, rồi chảy về đông qua huyện Nga Sơn, chảy ra biển ở cửa Bạch Cầu giáp huyện Hậu Lộc; dài 40 dặm, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 4, 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

Danh thắng:

-Động Từ Thức: ở bên phải núi Thần Phù thuộc xã Trị Nội, còn có tên gọi là động Bích Đào. Xưa nay văn nhân tới đây du lãm có nhiều thơ văn đề vịnh. Tương truyền: đời Trần có người ở huyện Tống Sơn tên là Từ Thức đã gặp tiên nữ Giáng Hương ở đây, vì thế gọi tên là động Từ Thức. Động sâu tối, người đi vào phải soi đuốc. Đá trong động có tảng hình bầu rượu, tảng hình mâm xôi, có tảng hình trống, hình khánh, hình vựa thóc, hình đống muối, hình rồng, hình rùa, voi, hình viên thuốc, thật là kỳ diệu khéo léo không kể hết được. Động có 3 tầng cửa. Cửa tầng 1 hơi hẹp, cửa tầng 2, tầng 3 rộng hơn; tương truyền bên dưới có ao bèo xanh, nhưng cũng ít người đến được.

-Động Bạch Ác: Bên trái núi Thần Phù xã Trị Nội có một động cao rộng thanh tĩnh, nhân đó làm chùa. Bên ngoài có thiên môn, trông xuống là cảng Nga. Đó đây nghe tiếng hát của người đánh cá, tiếng ca của người hái củi, tiếng cầu kinh niệm Phật, tiếng chuông chùa ngân vang, thật là một nơi nước non cảnh đẹp. Trong động có nhiều dơi, cho nên còn có tên là Biển Bức động² (*hang Dơi*).

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện hạt đến thành tỉnh, theo đường quan báo. Đi hết khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ địa phận xã Bình Lâm thuộc bản huyện đến xã Bình Hòa thuộc huyện Tống Sơn, dài 2 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường đê từ địa phận xã Bình Lâm men theo sông, đến cửa biển Bạch Cầu, đi hết khoảng 1 ngày, đường rộng 1 trượng.

Thành trì đồn lũy:

-Pháo đài đồn Bạch Cầu: ở xã Bạch Cầu.

-Cửa quan bến Nga Phái.

Đền miếu có tên:

-Văn từ: ở thôn Văn Lâm xã Mậu Lân, có 2 nhà, mỗi nhà 5 gian, lợp ngói tường xây gạch; có một cửa trước.

-Miếu sơn thần Chiếu Bạch: ở xã Bình Lâm.

-Miếu động Bích Đào: ở xã Trị Nội.

¹Tát Mã giang 膝馬江, cũng tức là Mã Giang 馬江 (sông Mã).

²Ngv. Biển Bức động 蝙蝠洞. Biển bức là con dơi.

Số quân:

- Lính tuyển: 448 người.
- Hương binh: 2.501 người.

Số đinh: 3.968 người.**Ruộng đất:**

- Ruộng đất tổng cộng: 29.708 mẫu 5 sào 6 thước 7 tấc 4 ly.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 8.847 quan 6 tiền 22 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 10.679 hộc 3 thùng 3 vốc 7 nắm.

HUYỆN HOÀNG HÓA

Hoàng Hoá là huyện thống hạt của phủ Hà Trung.

Huyện lỵ đóng tại thôn Thọ Lộc, xã Bút Sơn, tổng Bút Sơn. Xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước, chu vi 60 trượng; có 1 cửa trước, cao 9 thước.

Huyện hạt¹ phía đông đến biển, phía tây giáp huyện Đông Sơn, phía nam giáp huyện Quảng Xương, phía bắc giáp hai huyện Mỹ Hóa và Hậu Lộc.

Đông tây cách nhau 27 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 114 xã, thôn, ấp.

1-Tổng Từ Minh, 14 xã, thôn:

- | | |
|-----------------------------|--------------------------|
| 1.Xã Từ Minh | 2.Thôn Thượng xã Yên Vực |
| 3.Thôn Nghĩa Sơn xã Yên Vực | 4.Xã Phù Quang |
| 6.Thôn Nhữ Xá xã Tử Đà | 5.Xã Đông Ích |
| 8.Thôn Cự Đà xã Tử Đà | 7.Thôn Quan Nội xã Tử Đà |
| 10.Xã Mỹ Đà | 9.Thôn Nội Tử xã Tử Đà |
| 11.Xã Vĩnh Trị | 12.Xã Xuân Giang |
| 14.Xã Đại Phương | 13.Xã Đại Tiên |

2-Tổng Hàng Vi, 18 xã, thôn:

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1.Thôn Anh Vinh xã Hàng Vi | 2.Thôn Đường An xã Hàng Vi |
| 3.Thôn Thịnh Hoà ² xã Hàng Vi | 4.Xã Hoàng Nghĩa |
| 6.Xã Đoan Vi | 5.Xã Bội Hưng |
| 7.Thôn Phượng Trì xã Thứ Nhất | |
| 8.Thôn Hải Ấn xã Thứ Nhất | 9.Thôn Ngọc Bội xã Thứ Nhất |

¹Huyện Hoàng Hoá: Theo ĐNNTC thời Đinh Lê huyện Hoàng Hoá là giáp Cổ Hoàng 古弘甲, đời Lý khoảng niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy (1186-1201) đổi là giáp Cổ Đằng 古藤甲, khoảng niên hiệu Hưng Long (1293-1314) đời Trần Anh Tông đổi làm huyện Cổ Đằng 古藤縣; đời Hồ đổi làm huyện Cổ Linh 古靈. Nhưng: ① Có thể không phải đời Lý mà lâu sau nữa mới có sự đổi tên này, vì cả *Đại Việt sử lược* (Q.3-12b) và *Toàn thư* (BK4-21b) ở sự việc năm Thiên Tư Gia Thụy 7 (1192) vẫn ghi là giáp Cổ Hoàng 古弘甲; ② Cổ Đằng khác Cổ Hoàng: *An Nam chí lược* (Q.1, Quận ấp) chép Thanh Hoá phủ lộ có Cổ Hoàng giáp, lại có Cổ Đằng giáp. Thời thuộc Minh, phủ Thanh Hoá có huyện Cổ Hoàng và huyện Cổ Đằng: tháng 8 năm Vĩnh Lạc 13 (1414) sáp nhập huyện Cổ Hoàng vào huyện Cổ Đằng (*Hoàng Minh thực lục*). Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Hoàng Hoá 弘化縣 thuộc phủ Hà Trung. Các triều đều theo thế. Năm Minh Mệnh 19 (1838) cắt 2 tổng Lỗ Hương và Dương Sơn và 3 xã của tổng Bút Sơn sang huyện Mỹ Hóa mới lập. Sau bỏ huyện Mỹ Hóa (1924), trả lại các tổng xã như đầu đời Minh Mệnh. Như vậy huyện Hoàng Hoá hiện nay rộng hơn đời Đông Khánh 1 tổng Đại Lý trước thuộc Mỹ Hóa mà sau trả về huyện Hậu Lộc.

²Thôn Thịnh Hoà: Trước là thôn Thái Hoà 泰和. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng tên húy chúa Nguyễn Phúc Thái, đổi là Thịnh Hoà 盛和.

- | | |
|---------------------------------|------------------------------|
| 10.Thôn Ngọc Mỹ xã Thứ Nhất | 11.Thôn Hoà Diên xã Đại Đồng |
| 12.Thôn Thanh Quang xã Đại Đồng | 13.Thôn Cự Lộc xã Đại Đồng |
| 14.Xã Phùng Dực | 15.Xã Hùng Văn |
| 16.Xã Khê Xá | |
| 17.Thôn Thượng xã Phú Vinh | 18.Thôn Trung Hy xã Phú Vinh |

3-Tổng Bút Sơn, 26 xã, thôn:

- | | |
|--|--|
| 1.Thôn Thọ Vực xã Bút Sơn | 2.Thôn Thọ Sơn xã Bút Sơn |
| 3.Thôn Thọ Văn xã Bút Sơn | 4.Thôn Thọ Lộc ¹ xã Bút Sơn |
| 5.Thôn Thọ Bút xã Bút Sơn | 6.Thôn Vĩnh Thọ xã Bút Sơn |
| 7.Xã Bái Ninh | 8.Thôn Đò xã Bái Ninh |
| 9.Thôn Nhuệ Tày xã Bái Ninh | |
| 10.Xã Phù Lưu | 11.Thôn Xuân Lôi xã Hà Dương |
| 12.Thôn Đạt Tài xã Hà Dương | |
| 13.Thôn Nhuệ xã Hà Dương | 14.Xã Hà Thanh ² |
| 15.Thôn Cách xã Ngọc Đĩnh ³ | 16.Thôn Luyện Đông xã Đằng Cao |
| 17.Thôn Luyện Trung xã Đằng Cao | 18.Thôn Luyện Tây xã Đằng Cao |
| 19.Thôn Luyện Phù xã Đằng Cao | 20.Thôn Kiều xã Đằng Cao |
| 21.Thôn Kiều Trung xã Đằng Cao | 22.Thôn Dư Khánh xã Đằng Cao |
| 23.Thôn Nhân Đà xã Đằng Cao | 24.Thôn Tây xã Đằng Cao |
| 25.Xã Đằng Trung | 26.Xã Đằng Xá |

4-Tổng Bái Trạch⁴, 27 xã, thôn:

- | | |
|--|------------------------------------|
| 1.Thôn Hà Đò xã Bái Trạch ⁵ | 2.Thôn Đông Bình xã Bái Trạch |
| 3.Thôn Hà Đông xã Bái Trạch | 4.Thôn Xuân Nông xã Bái Trạch |
| 5.Thôn Ông Hòa xã Đại Trung | 6.Thôn Phú Kỳ xã Đại Trung |
| 7.Thôn Thụy Liên xã Đại Trung | 8.Thôn Yên Phú xã Đại Trung |
| 9.Thôn Yên Mỹ xã Đại Trung | 10.Thôn Hộ Thành xã Đại Trung |
| 11.Xã Đại Phú | 12.Xã Đồng Lộng |
| 13.Xã Cẩm Tú ⁶ | 14.Xã Cẩm Trung |
| 15.Xã Yên Trung | 16.Thôn Yên Lộc xã Liên Châu |
| 17.Thôn Bảo Châu xã Liên Châu | 18.Thôn Phục Lễ xã Hữu Vĩnh |
| 19.Thôn Bảo Long xã Hữu Vĩnh | 20.Thôn Phong Mỹ xã Hữu Vĩnh |
| 21.Thôn Thụy Liên xã Hữu Vĩnh | 22.Thôn Phượng Lịch xã Phượng Lịch |
| 23.Thôn Nghĩa Lập xã Phượng Lịch | 24.Thôn Phú Lễ xã Phượng Lịch |
| 25.Xã Lam Hà ⁷ | 26.Xã Hội Triều |
| | 27.Ấp Tượng Châu |

¹Thôn Thọ Lộc: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Thọ Triền 壽塵, năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (cận âm của Tuyên), đổi là thôn Thọ Lộc 壽祿.

²Xã Hà Thanh: Trước là thôn Hà Thái 河泰. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng tên húy Ngải vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Hà Thanh 河清.

³Thôn Ngọc Đĩnh: Trước là thôn Kim Đĩnh 金鼎. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm tên húy Nguyễn Kim (Triệu Tổ của nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Đĩnh 玉鼎.

⁴ Xem chú sá dưới.

⁵Bái Trạch (tổng và xã): Trước là Bái Cầu 沛球. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Cầu 球 (Nguyễn Thị Ngọc Cầu, mẹ chúa Nguyễn Phúc Thuận), đổi là Bái Trạch 沛澤.

⁶Xã Cẩm Tú: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cẩm Miên 錦綿; năm đầu đời Thiệu Trị kiêng húy tiểu tự của vua Thiệu Trị, đổi là Cẩm Tú 錦繡.

⁷Xã Lam Hà: Trước là xã Lam Cầu 藍球. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Cầu 球 (Nguyễn Thị Ngọc Cầu, tên húy mẹ chúa Nguyễn Phúc Thuận), đổi là Lam Hà 藍河.

5-Tổng Ngọc Xuyết¹, 29 xã, thôn:

- | | |
|---|--------------------------------|
| 1.Thôn Xuyết xã Ngọc Xuyết ² | 2.Thôn Đôn Nghĩa xã Ngọc Xuyết |
| 3.Thôn Thục Bành xã Ngọc Xuyết | 4.Thôn An Tập xã Ngọc Xuyết |
| 5.Thôn Ngọc Mỹ xã Ngọc Xuyết | 6.Thôn Sơn Trang xã Ngọc Xuyết |
| 7.Thôn Trung Ngoại xã Ngọc Xuyết | 8.Thôn Bái xã Ngọc Xuyết |
| 9.Thôn Mỹ Đức xã Ngọc Xuyết | 10.Thôn Đĩnh xã Ngọc Xuyết |
| 11.Thôn Trung xã Ngọc Xuyết | 12.Xã Ngọc Lâm |
| 13.Thôn Văn Phong xã Ngọc Lâm | 14.Thôn Đống Mỹ xã Đống Hà |
| 15.Thôn Đò xã Đống Hà | 16.Thôn Đông xã Đống Hà |
| 17.Thôn Vĩnh xã Mỹ Khê | 18.Thôn Nại xã Mỹ Khê |
| 19.Thôn Nhân Hậu xã Khúc Phụ | 20.Thôn Na xã Khúc Phụ |
| 21.Thôn Tiên xã Khúc Phụ | 22.Thôn Thu Vi xã Xuân Vi |
| 23.Thôn Văn xã Xuân Vi | 24.Thôn Xuân Phụ |
| 25.Thôn Tiên Trung xã Hà Lộ | 26.Thôn Tiên Cự xã Hà Lộ |
| 27.Thôn Tiên Hậu xã Hà Lộ | 28.Thôn Phú Thọ xã Hà Lộ |
| 29.Xã Lương Hà | |

Phong tục:

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Đất có học thì các tổng Từ Minh, Hàng Vi, Bút Sơn là trội nhất, rồi đến Bái Trạch. Tổng Ngọc Xuyết dân cư ở vùng ven biển, ngoài việc cấy cây còn có nghề đánh cá. Làm thợ thì ở các thôn Hà Dương, Đạt Tài. Buôn bán thành nghề thì ở các xã Từ Minh, Yên Vực, Xuân Giang. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không hà tiện cũng không xa hoa, vừa phải theo lễ. Ba tháng mùa xuân tế thần cầu phúc, đều có ca hát. Đền Văn từ, nhà Văn chỉ thì thôn ấp nào cũng có. Theo Thiên chúa giáo toàn tổng thì chỉ một thôn Duy Cách; giám tông có các xã Phùng Dục, Phù Lưu, Thọ Vực, Yên Vực, Thượng Thôn, Đại Tiên mà thôi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Nghề dệt thì lụa trắng ở xã Lam Hà, vải trắng xã Đại Đông. Ngoài ra dâu tằm, khoai đậu thì bình thường, nơi nào cũng có.

Khí hậu:

Huyện hạt đất sát biển. Tháng giêng, tháng hai gió đông, thỉnh thoảng có gió bắc, se lạnh, mưa phùn cả tuần. Mù biển che ngang trời, buổi sáng đến cuối giờ Mão³ mới tan. Buổi chiều thì cuối giờ Thân⁴ lại âm u. Tháng 3 ẩm áp. Mùa hè thì tháng 6 nóng nhất. Gió nam cuốn bụi cát bay mù suốt ngày đêm. Ba tháng mùa thu nhiều mưa gió bão lụt; người ta thường nói "Gió rươi bão cá" (ngày 20 tháng 9, ngày 5 tháng 10 thường có mưa gió). Ba tháng mùa đông có gió bắc lạnh rét, lại có sương giáng, cây cối hoa quả vàng rụng, như các loại trâu, cau v.v... bị thiệt hại nhiều nhất; tục gọi là *sương muối*, vì ở miền ven biển nên khí hậu như vậy. Thủy triều lên xuống thì đại khái cũng như các huyện khác.

Núi sông:

-Núi Hoả Châu: ở địa phận 2 xã Yên Vực, Từ Minh. Mạch núi từ núi Hàm Rồng ở huyện Đông Sơn chạy đến, qua sông thì nhô lên thành nhiều khối đá dựng đứng, đầu nhọn chân ngâm xuống nước, ken sát nhau làm nhiều tầng, trông giống rồng phun ngọc châu, nhưng vì có đầu nhọn như chữ "hoả"⁵, cho

¹ Xem chú sát dưới.

²Ngọc Xuyết (tổng và xã): Trước là Kim Xuyết 金綴. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Xuyết 玉綴 .

³Giờ Mão: từ 5-7 giờ sáng.

⁴Giờ Thân: từ 3-5 giờ chiều.

⁵Chữ *hoả* 火 có đầu nhọn thân to.

nên đặt tên như vậy. Phía tây núi có chùa Thân Đông, đối bờ với động Rồng ở núi Hàm Rồng. Trên ngọn có tảng đá giống hình người, gọi là *đá Thân Đông*. Tương truyền núi này là "Xung tiêu bút" (ngọn bút vươn lên mây).

-Núi Linh Trường: ở tổng Ngọc Xuyết phía đông huyện hạt, do đó còn gọi là núi Ngọc Xuyết; đối bờ với động Y Bích ở Hậu Lộc. Núi chạy theo ven sông, đột ngột nhô lên 7 ngọn, chạy dài ra đến biển; dưới chân núi có đá ngầm nhô lên, trông như người đang sải chân muốn lội qua.

Từ bờ Giang Ngạn nhô lên 7 ngọn. Ven sông là biển. Dưới chân có đá nhô lên giống như muốn lội qua. Cách bờ, trong sóng bạc lại nhô lên vài ngọn lớn nhỏ mà ngọn phía trước trông giống như cái mũ giấy, người ta gọi đó là ngọn Hải Tị Phong (*ngọn Mũ Giấy*), lại có tên gọi là "Hoàng ngư mẫu tử phong" (ngọn *Bò mẹ bò con*), phong cảnh thật kỳ lạ đặc sắc, quả là một nơi đầu ngõ của cửa biển Y Bích. Ngày nay đôn cửa biển và pháo đài vẫn dựa lưng vào núi này.

[Sông:]

-Một dòng sông từ ngã ba sông Ngu Giang chảy xuống, qua các xã Đông Ích, Tử Đà, Bút Sơn, giáp giới hai huyện Mỹ Hóa, Hậu Lộc rồi đổ ra biển ở cửa Y Bích, dài 50 dặm, rộng 15 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một dòng là hợp lưu của sông Mã và sông Lương, từ bến ải An Phái ở ngã ba Ngu Giang¹ đổ xuống, chảy qua huyện hạt, giáp giới với 2 huyện Đông Sơn, Quảng Xương, chảy ra biển ở cửa khẩu Hội Triều, dài 70 dặm, rộng 50 trượng. Triều lên sâu 14, 15 thước, triều xuống sâu 7, 8 thước.

-Cảng Hoàng: một dòng cát ngang phía đông huyện hạt, là tiểu đạo vận chuyển đường sông của bản huyện, dài 15 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống nước rất cạn.

Danh thắng: Không có.

Đường đi:

-Một đường đê từ núi Châu Phong² men theo bên trái bờ sông đến tổng Ngọc Xuyết, ra đến biển, đi hết khoảng nửa ngày đường, rộng 1 trượng.

-Một đường đê từ núi Châu Phong men theo bên phải bờ sông, qua các tổng Đại Tiên, Liên Châu đến tổng Ngọc Xuyết sát biển, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua Phùng Dực, Mỹ Đà đến bến đò Phù Quang giáp giới huyện Đông Sơn, đi chỉ khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

-Pháo đài đồn Đại Tiên: ở xã Đại Tiên.

-Pháo đài đồn Liên Châu: ở xã Liên Châu.

-Bến cửa Yên Phái: ở xã Yên Vực.

[Đền miếu]:

-Văn từ (đền Văn, tức Văn miếu huyện): ở xã Hoàng Nghĩa; có 2 nhà; mỗi nhà đều 5 gian, lợp ngói, tường xây; có 1 cửa tiền.

-Miếu Tứ vị thánh nương: ở xã Bút Sơn.

-Miếu thần Cao Vương: ở xã Đông Ích.

-Miếu thần Ngu Giang: ở thôn Yên Vực Thượng.

¹Ngv. Ngu Lang 濼郎; ngờ nhầm chữ "Lang", ở trên chưa thấy nói đến Ngu Lang, chỉ có Ngu Giang, mà trên bản đồ cũng ghi là Ngu Giang.

²Tức núi Hoả Châu (đã nói ở trên).

Số quân:

- Lính tuyển: 563 người.
- Hương binh: 300 người.

Số đinh: 4.921 người.**Ruộng đất:**

-Ruộng, đất tổng cộng: 28.956 mẫu 9 sào 10 thước 8 tấc 5 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 9.953 quan 3 tiền 44 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 8.913 hộ 12 thưng 8 vốc 7 nắm.

HUYỆN MỸ HOÁ

Mỹ Hoá là huyện thống hạt của phủ Hà Trung, do huyện Hoằng Hoá kiêm nhiếp.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Hậu Lộc, phía tây giáp hai huyện Thụy Nguyên, Yên Định; phía nam giáp hai huyện Hoằng Hóa, Đông Sơn; phía bắc giáp huyện Vĩnh Lộc.

Đông tây cách nhau 17 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 78 xã, thôn, trang, sở:

1-Tổng Lỗ Hương, 15 xã, thôn, sở:

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| 1.Thôn Vĩnh Gia xã Lỗ Hương | 2.Thôn Nhân Vực xã Lỗ Hương |
| 3.Thôn An Phú xã Lỗ Hương | 4.Thôn Xuân Phú xã Cẩm La |
| 5.Thôn Nga Phú xã Cẩm La | 6.Thôn Tuấn Mao xã Cẩm La |
| 7.Thôn Trà Thượng xã Hoàng La | 8.Thôn Trà Mỹ xã Hoàng La |
| 9.Thôn Đại Điền xã Hoàng La | 10.Thôn Đại Hữu xã Hoàng La |
| 11.Thôn Kênh xã Hoàng La | 12.Xã Đồng Xá |
| 14.Xã Nghĩa Hương | 13.Xã Trinh Sơn |
| 15.Xã Vĩnh Lộc | |

2-Tổng Dương Sơn, 21 xã, thôn, trang:

- | | |
|---------------------------------|-------------------------------------|
| 1.Thôn Hương Sơn xã Dương Sơn | 2.Thôn Thuận Lương xã Dương Sơn |
| 3.Thôn Lương Quán xã Dương Sơn | 4.Thôn Đại An xã Dương Sơn |
| 5.Thôn Xa Vệ xã Sơn Trang | 6.Thôn Mỹ Du xã Sơn Trang |
| 7.Thôn Tự Nhiên xã Sơn Trang | 8.Thôn Trung xã Sơn Trang |
| 9.Thôn Dương Thanh xã Sơn Trang | 10.Xã My Sơn |
| 12.Trang Phong Mục | 11.Xã Phú Gia |
| 13.Xã Nghĩa Trang | 14.Trang Nghĩa Trang xã Nghĩa Trang |
| 15.Xã Trinh Hà | 17.Xã Thanh Nga |
| 16.Xã Trinh Nga | 19.Thôn Bản Định xã Dương Sơn |
| 18.Thôn Cổ Bản xã Dương Sơn | 21.Thôn Cẩm Lũ xã Dương Sơn |
| 20.Thôn Long Đoan xã Dương Sơn | |

¹Huyện Mỹ Hoá 美化縣: Thành lập năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) do tách tổng Đại Lý của huyện Hậu Lộc, 2 tổng Lỗ Hương và Dương Sơn của huyện Hoằng Hoá và 3 xã Bái Xuyên, Hà Thủy, Trung Tiết của tổng Bút Sơn huyện Hoằng Hoá. Lúc mới tách: 4 tổng, 75 xã thôn trang sở; đời Tự Đức: 4 tổng, 79 xã thôn trang sở; đời Đồng Khánh: 4 tổng, 78 xã thôn trang sở. Như vậy huyện Mỹ Hoá đến đời Đồng Khánh vẫn còn, chứ không phải bỏ vào năm đầu Thiệu Trị (1841) như vài tài liệu ghi nhầm (*Sổ tay địa danh; Địa chí Thanh Hoá* T.2, 1996, tr.243). Việc bỏ huyện Mỹ Hoá có thể đã thực hiện năm Thành Thái 1 (1889). Nay thuộc huyện Hoằng Hoá.

3-Tổng Đại Lý, 19 xã, thôn, trang:

- | | |
|--------------------------------|------------------------------|
| 1.Thôn Chu Tử xã Đại Lý | 2.Thôn Bội Độc xã Đại Lý |
| 3.Thôn Y Ngô xã Đại Lý | 4.Thôn Phú Thọ xã Đại Lý |
| 5.Thôn Ngọc Trì xã Đại Lý | 6.Thôn Nang Thanh xã Đại Lý |
| 7.Thôn Bái Sa xã Đại Lý | 8.Thôn Bạch Thổ xã Đại Lý |
| 9.Thôn Phương Độ xã Đồng Yên | 10.Thôn Nhân Sơn xã Đồng Yên |
| 11.Thôn Bạch Thạch xã Đồng Yên | 12.Xã Phú Điền |
| 13.Thôn Lương Xá xã Phú Điền | 14.Thôn Chợ xã Xuân Hội |
| 15.Thôn Chân Cơ xã Xuân Hội | 16.Thôn Xuân Thị xã Xuân Hội |
| 17.Thôn Bùn xã Tất Tác | 18.Thôn Sơn xã Tất Tác |
| 19.Thôn Ngọ xã Tất Tác | |

4-Tổng Dương Thủy, 23 xã, thôn:

- | | | |
|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| 1.Xã Phú Khê | 2.Xã Quý Chủ | 3.Thôn Đông Khê xã Quý Chủ |
| 4.Xã Đại Khê | 5.Thôn Bái Thượng xã Trì Trọng | |
| 6.Thôn Bái Hạ xã Trì Trọng | 7.Thôn Trọng Hậu xã Trì Trọng | |
| 8.Thôn Thượng Thọ xã Trì Trọng | 9.Thôn Tào xã Tào Xuyên | |
| 10.Thôn Trụ xã Tào Xuyên | 11.Thôn Thịnh xã Tào Xuyên | |
| 12.Thôn Thượng xã Tào Xuyên | 13.Thôn Mỹ xã Tào Xuyên | |
| 14.Thôn Trung xã Cát Xuyên | 15.Thôn Cát xã Cát Xuyên | |
| 16.Thôn Mao An xã Cát Xuyên | 17.Xã Bái Xuyên | |
| 18.Thôn Mao An xã Phú Ninh | 19.Thôn Đông xã Phú Ninh | |
| 20.Thôn Đoài xã Phú Ninh | 21.Thôn Hà Thủy xã Phú Ninh | |
| 22.Xã Trung Tiết | 23.Xã Hà Thủy | |

Phong tục:

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Học hành thì có tổng Dương Thủy là nhất, rồi đến các tổng Dương Sơn, Đại Lý, Lỗ Hương. Cày ruộng trồng dâu mà có xen buôn bán thì ở xã Phú Khê, Đông Xá, Trinh Sơn, Tào Xuyên. Dâu tằm mà có người làm nghề ca hát thì ở các xã Trinh Nga, Phú Gia. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng đúng mức theo lễ. Ba tháng mùa xuân tế thần cầu phúc, đều có mở hội ca hát. Văn từ, Văn chỉ các hương ấp đều có. Theo Thiên chúa giáo chỉ 2 xã Bản Định, Trinh Hà gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Huyện lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu, tằm, khoai, đậu khá nhiều. Tào Xuyên, Cẩm Lũ dệt vải. Phú Khê, Phú Gia dệt lụa. Các xã Phong Mục, Chu Tử, Sơn Trang, Phú Điền trồng chè xanh, dứa ngon thơm.

Khí hậu:

Tháng giêng, hai gió đông, thỉnh thoảng gió bắc, mưa phùn, hơi lạnh. Tháng 3 gió đông nam, ẩm áp. Các tháng 4, 5, 6 gió nam, nắng gắt. Tháng 7, 8 gió thu, mưa lũ nhiều. Các tháng 9, 10 mưa lũ, bão lụt, gió rươi. Tháng 11, 12 gió bắc lạnh rét, ít mưa. Thủy triều lên xuống cũng giống các huyện khác.

Sông núi:

-Núi Kim Trà: Còn gọi là núi Nghĩa Trang, ở địa phận 2 tổng Lỗ Hương và Dương Sơn. Trong dãy núi non trùng điệp có 2 ngọn cao nhất. Dân buôn biển thường nói: Các núi gần biển ở Ái Châu chỉ có núi Nghĩa Trang là cao nhất, đi biển thì ngắm núi này làm chuẩn.

-Trinh Sơn: ở phía tây huyện, mạch núi từ Trà Sơn chạy đến, phía nam trông xuống sông Mã, là dãy núi tổ của các núi chi bên hữu ở bản huyện.

-Băng Sơn: ở phía đông huyện hạt, giữa đồng bằng đột khởi 2 ngọn núi: Một ngọn có hai đầu cao vót nhưng khoảng giữa thì bằng phẳng, còn có tên gọi là Mã Yên sơn (núi Yên Ngựa), là nơi Thượng tướng quân Lê Phụng Hiểu triều Lý ném đao¹, nay còn đền thờ ở chân núi².

-Một đoạn sông Mã: từ ngã ba Bông đổ xuống, qua Phong Mục, Chu Tử đến xã Đại Lý giáp huyện Vĩnh Lộc, dài 10 dặm rộng 30 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một đoạn sông Mã: từ ngã ba Bông đổ xuống ngã ba Đông Xá là nơi hợp lưu của sông Mã và sông Lương, rồi chảy qua các xã Trinh Sơn, Vĩnh Lộc đến giáp huyện Đông Sơn ở phía tây; dài 5 dặm, rộng 50 trượng. Triều lên sâu 14, 15 thước, triều xuống sâu 7, 8 thước.

-Một đoạn sông Mã từ ngã ba sông Ngu Giang đổ xuống, qua các xã Tào Xuyên, Cát Xuyên, Bái Xuyên giáp huyện Hoàng Hóa, dài 9 dặm, rộng 15 trượng. Triều lên sâu 4, 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Sông Trà Khê: Phát nguồn từ xã Trà Sơn, quanh co chảy qua huyện hạt, đến xã Hà Thượng huyện Hậu Lộc đổ vào Ngu Giang; dài 18 dặm, rộng 2 trượng. Triều lên sâu 2, 3 thước, triều xuống nước rất cạn.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía nam từ xã Trinh Sơn đi ra phía bắc đến xã Đại Lý; dài 19 dặm 165 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ huyện hạt đi lên thành tỉnh, theo đường quan báo mà đi, hết khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường đê, phía tây từ xã Trà Sơn đi về phía đông đến xã Hà Thủy, men theo đê mà đi, hết chừng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

Thành trì đồn lũy: Không có.

Đền miếu có tên:

-Văn từ: ở xã Đông Khê, có hai nhà, mỗi nhà đều 5 gian, lợp ngói, tường gạch; có một cửa ở mặt tiền.

-Miếu Triệu Việt vương: ở xã Trinh Hà.

-Miếu thân Cao Sơn: ở xã Trinh Sơn.

-Miếu thân Triệu Âu: ở xã Phúc Điền.

Số quân:

-Lính tuyển: 532 người.

-Hương binh: 300 người.

Số đinh: 4.500 người.

Ruộng đất, thuế:

-Số ruộng, đất tổng cộng: 19.457 mẫu 6 thước 9 tấc 2 phân 4 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.710 quan 8 mạch 52 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7.641 hộc 10 thăng 3 vốc 3 nắm.

¹Ném đao: Sử chép vua Lý Thái Tông thưởng công cho Lê Phụng Hiểu bằng cách cho ông đứng trên núi Băng Sơn ném đao ra xa, đao rơi đến chỗ nào thì được ban đất đến chỗ ấy. Có lẽ đó chỉ là lời truyền ngôn để đề cao sức khoẻ của Lê Phụng Hiểu.

²Hiện còn đền thờ Lê Phụng Hiểu tại quê ông ở xã Dương Sơn huyện Hoàng Hoá, (x. DTLSVHVN, tr.395).

HUYỆN HẬU LỘC

Hậu Lộc¹ là huyện thống hạt thuộc phủ Hà Trung. Huyện lỵ đóng ở xã Duy Tinh tổng Du Trường, xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước; chu vi 40 trượng 5 thước, mở 1 cửa tiền, cao 7 thước.

Huyện hạt phía đông đến biển; phía tây giáp giới huyện Mỹ Hóa, phía nam giáp huyện Hoàng Hóa; phía bắc giáp huyện Nga Sơn.

Đông tây cách nhau 26 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 72 xã, thôn, trang, sớ:

1-Tổng Du Trường, 15 xã, thôn, trang:

- | | |
|--------------------------------|--------------------------------|
| 1.Thôn Khoan Dịch xã Du Trường | 2.Thôn Thiện La xã Du Trường |
| 3.Thôn Vũ Xá xã Du Trường | 4.Thôn Đại Hộ xã Du Trường |
| 5.Trang Du Trường | 6.Xã Du Trường Trung |
| 7.Xã Du Trường Hạ | |
| 8.Thôn Lam xã Duy Nhất | 9.Thôn Thái Thường xã Duy Nhất |
| 10.Thôn Nhuệ xã Duy Nhất | 11.Thôn Bộ Đầu xã Hà Thượng |
| 12.Thôn Hà Mạt xã Hà Thượng | 13.Xã Duy Tinh |
| 14.Thôn Ngoại | 15.Xã Hà Liên |

2-Tổng Đăng Trường, 19 xã, thôn, sớ:

- | | |
|------------------------------------|------------------------------------|
| 1.Thôn Trường Thị xã Đăng Trường | 2.Thôn Trường Trung xã Đăng Trường |
| 3.Thôn An Hậu xã Đăng Trường | 4.Thôn Quý Giáp xã Đăng Trường |
| 5.Thôn Nội xã Trương Xá | 6.Thôn Nam Huân xã Trương Xá |
| 7.Thôn Đông Thịnh xã Bái Hà | 8.Thôn Đông Thượng xã Bái Hà |
| 9.Thôn Xuân xã Bái Hà ² | 10.Thôn Bái Trung xã Bái Hà |
| 11.Thôn Hữu Nghĩa xã Bái Hà | 12.Xã Quan Phú |
| 13.Xã Y Bích | |
| 14.Xã Lộc Tiên | 15.Thôn Nam Khê ³ |
| 16.Trang An Lương | 17.Xã Lục Trúc |
| 18.Sở Điện Cư | 19.Xã Diêm Phố |

3-Tổng Chi Nê, 22 xã, thôn, trang, sớ:

- | | | |
|---|--|------------------------|
| 1.Thôn Đông xã Chi Nê | 2.Thôn Hương xã Chi Nê | 3.Xã Dục Đông |
| 4.Thôn Yên Hòa xã Thống Trại | 5.Thôn Công Bồi xã Thống Trại ⁴ | |
| 6.Thôn Tống Ngọc xã Thống Trại ⁵ | 7.Thôn Hương Đầu xã Thống Trại | |
| 8.Thôn Xuân Lôi xã Thống Trại | 9.Thôn Đồng Luộc xã Thống Trại | |
| 10.Xã Uy Hồ | 11.Xã Ngọc Đới | 12.Thôn Bù xã Bình Đạm |

¹Huyện Hậu Lộc: Từ đời Trần-Hồ về trước là huyện Thống Bình 統兵; thời thuộc Minh đổi là huyện Thống Ninh 統寧 (THQQ). Đầu đời Lê đổi là huyện Thuận Hựu 淳祐. Đời Lê Trung hưng, kiêng húy Chân Tông Duy Hựu (ở ngôi: 1643-1649), đổi là huyện Thuận Lộc 淳祿. Đầu triều Nguyễn, năm Gia Long 2 (4-1803) kiêng chữ Thuận (tên húy của chúa Nguyễn Phúc Thuận), đổi là huyện Phong Lộc 豐祿. Năm Minh Mệnh 2 (1821) tách tổng Đại Lý sang huyện Mỹ Hoá mới lập, đổi tên huyện với phần còn lại là Hậu Lộc. Số xã, thôn: đầu Nguyễn 5 tổng, 91 xã, trang, sớ; đời Tự Đức: 4 tổng, 73 xã, thôn, trang, vạ; đời Đồng Khánh: 4 tổng, 72 xã, thôn, trang, vạ. Nay là huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

²Thôn Xuân Bái Hà: Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Nguyễn; năm Tự Đức thứ 14 (1861) kiêng quốc tính Nguyễn, đổi là thôn Xuân.

³Thôn Nam Khê: Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Nam Hoa 南花. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Nam Khê 南溪.

⁴Thôn Công Bồi: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Bồi 花培. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Công Bồi 功培.

⁵Thôn Tống Ngọc: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Tông Chủ 宗主. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Tông, đổi là thôn Tống Ngọc 宋玉.

- | | |
|-------------------------------|--------------------------------|
| 13.Thôn Hà Phấn xã Bình Đạm | 14.Thôn Cháp Trung xã Bình Đạm |
| 15.Thôn Thanh Đạm xã Bình Đạm | 16.Thôn Bạch Lộc xã Bình Đạm |
| 17.Thôn Kỳ Đà xã Phù Lạc | 18.Thôn Thiều Xá xã Phù Lạc |
| 19.Thôn Phù Lạc | 20.Xã Linh Xá |
| | 21.Trang Dục Đông |
| | 22.Xã Yên Định |

4-Tổng Liên Cừ, 16 xã, thôn, trang:

- | | | |
|---------------------------------|--------------|---------------------------------|
| 1.Xã Liên Cừ | 2.Xã An Giáo | 3.Xã Liên Khê |
| 4.Thôn Bạch Đầu xã Yên Cừ | | 5.Thôn Hiển Vinh xã Yên Cừ |
| 6.Thôn Vĩnh Lộc xã Yên Cừ | | 7.Xã Hoàn Trung |
| 8.Thôn Yên Ổn xã Liên Trì | | 9.Thôn Liên Trì |
| 11.Thôn Phúc Thành xã Khúc Phấn | | 10.Xã Phú Lương |
| 13.Thôn Mỹ Điền xã Địch Cát | | 12.Thôn Đa Phạn xã Khúc Phấn |
| 15.Thôn Mỹ Do xã Địch Cát | | 14.Thôn Hương Trung xã Địch Cát |
| | | 16.Xã Yên Trung ¹ |

Phong tục:

Trong huyện người đi học và cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Hai tổng Du Trường, Đãng Trường học hành có phần khá. Hai tổng Chi Nê, Liên Cừ gần được mức chất phác. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không quá hà tiện, nhưng cũng không xa hoa. Văn từ, văn chỉ thì các xã đều có. Hàng năm vào mùa xuân tế thần cầu phúc, mở hội ca hát, hương áp nào cũng thế. Cũng có nơi chơi đánh cờ người², hoặc đua thuyền để vui đám hội. Theo Thiên chúa giáo, toàn tòng chỉ một thôn Đa Phạn, giám tòng cũng chỉ mấy xã như Nam Huân, Bộ Đầu, Duy Tinh, Hiển Vinh, Hà Mạt mà thôi.

Sản vật:

Lúa hè ít, lúa thu nhiều. Khoai, đậu, bông vải thì các xã đều có. Nguồn lợi biển thì ở các xã Y Bích, Diêm Phố, Trương Xá, Nam Huân có tôm cá, mắm muối cũng đủ cung cấp cho đời sống.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai gió đông, cũng thường có gió bắc hơi lạnh. Mưa dầm hàng tuần, mù biển đầy trời, buổi sáng đến cuối giờ Mão mới tan, buổi chiều đến khoảng cuối giờ Thân đã tối trời. Tháng ba ẩm áp. Ba tháng mùa hè nắng nóng oi bức, gió nam thổi suốt ngày. Ba tháng mùa thu thường nhiều mưa lũ bão lụt. Ba tháng mùa đông nhiều mưa phùn, lạnh rét. Khi có sương xuống thì cây cối hoa quả vàng rụng, khô héo, như trâu cau là thiệt hại nặng hơn cả, tục gọi là *sương muối*. Đó là do địa thế ở miền gần biển như vậy. Hàng năm, ngày 20 tháng 9 và ngày mồng 5 tháng 10 thường có mưa gió, tục gọi tiết rươi sinh. Thủy triều hàng tháng lên xuống cao thấp cũng như ở các huyện khác.

Núi sông:

Trong huyện có các núi như núi Bạch Đầu, núi Yên Ổn, núi Dục Đông, đều thuộc loại bình thường.

-Một đoạn sông Mã là ranh giới ngăn cách với huyện Nga Sơn, đổ xuống cửa Bạch Cầu, dài 40 dặm, rộng 30 trượng; triều lên sâu 6 thước; triều xuống sâu xấp xỉ 3 thước.

-Sông Ngu Giang: giáp huyện Hoàng Hóa, đổ xuống cửa Y Bích, dài 10 dặm, rộng 15 trượng. Triều lên sâu 4, 5 trượng, triều xuống sâu khoảng 2, 3 thước.

¹Ngv. chép tổng Liên Cừ có 16 xã thôn trang, nhưng đếm đúng chỉ có 15 xã thôn trang; đối soát theo bản đồ kèm theo, thấy tại đây chép sót xã Yên Trung 安中社.

²Ngv.: hý kỳ 戲旗, với chữ kỳ 旗 là lá cờ. Chưa thật rõ cách dùng chữ của người soạn, nhưng đoán định phải là chữ kỳ (con cờ), ở đây là trò chơi đánh cờ người trong các kỳ lễ hội: các quân cờ đề chữ to, có cán do người cầm.

-Kênh Trường Cảng chảy ngang huyện, qua sông cái chảy sang huyện Hoàng Hóa, dài 20 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống nước rất cạn.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua địa phận huyện Hoàng Hóa đến thành tỉnh, đi hết khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ đi từ huyện lỵ đến Trương Xá, cửa tấn Y Bích đến sát biển, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi qua Du Tràng đến bến đò Liên Trì, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

-Pháo đài đồn Y Bích: ở xã Y Bích.

[Đền miếu]:

-Văn từ: ở xã Du Tràng Trung; có 2 nhà, mỗi nhà 5 gian, lợp ngói, xung quanh là hàng rào tre, có 1 cửa trước.

-Miếu Tứ vị thánh nương: ở xã Y Bích.

-Miếu thần Cao Sơn: ở các xã Trương Xá, Linh Xá, Thống Trại, Đăng Trường.

Số quân:

-Lính tuyển: 504 người.

-Hương binh: 300 người.

Số đinh: 4.593 người.

Ruộng đất, thuế:

-Ruộng, đất tổng cộng: 23.419 mẫu 5 sào 5 thước 5 tấc 4 phân 1 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.090 quan 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8.418 học 21 thưng 6 vốc 8 nắm.

PHỦ THIỆU HÓA

Phủ hạt ở phía tây bắc thành tỉnh, phủ kiêm lý huyện Thụy Nguyên, thống hạt hai huyện Đông Sơn và Yên Định.

Phủ lỵ đóng ở xã Kiến Trung tổng Mật Vật huyện Thụy Nguyên. Lũy đất cao 5 thước, dầy 3 thước, xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước; chu vi 100 trượng. Có cửa tiền cao 9 thước.

Phủ hạt¹ phía đông giáp 2 huyện Hoàng Hóa, Mỹ Hóa; phía tây giáp huyện Lôi Dương, lại giáp châu Lương Chính; phía nam giáp 2 huyện Nông Cống, Quảng Xương phủ Tĩnh Gia; phía bắc giáp huyện Vĩnh Lộc phủ Quảng Hóa.

¹ Phủ Thiệu Hoá 紹化府: Xưa là đất quận Cửu Chân. Thời thuộc Minh đặt làm phủ Thanh Hoá 清化府. Đầu đời Lê đổi là phủ Thiệu Thiên, gồm 8 huyện: Lương Giang, Đông Sơn, Lôi Dương, Vĩnh Phúc, Yên Định, Thạch Thành, Bình Giang, Cẩm Thủy. Năm Gia Long 14 (1815) đổi là phủ Thiệu Hoá 紹化府. Năm Minh Mệnh 7 (1826) tách huyện Lôi Dương sang phủ Thọ Xuân; năm Minh Mệnh 16 (1835) lại tách các huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Quảng Địa sang huyện Quảng Hoá mới lập, còn lại 3 huyện, nay là đất 2 huyện Đông Sơn và một phần huyện Yên Định.

Đông tây cách nhau 175 dặm. Nam bắc cách nhau 51 dặm.

Huyện kiêm lý:

Huyện Thụy Nguyên, 8 tổng:

- | | | | |
|---------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tổng Mật Vật | 2. Tổng Phù Chẩn | 3. Tổng An Trường | 4. Tổng Phú Hà |
| 5. Tổng Phùng Thịnh | 6. Tổng Thủ Cốc | 7. Tổng Ngọc Lạc | 8. Tổng Quảng Thi |

Hai huyện thống hạt:

1-Huyện Đông Sơn, 9 tổng:

- | | | | |
|---------------------|-------------------|------------------|---------------------|
| 1. Tổng Thọ Hạc | 2. Tổng Bồ Đức | 3. Tổng Đại Bối | 4. Tổng Vận Quy |
| 5. Tổng Thạch Khê | 6. Tổng Thanh Khê | 7. Tổng Tuấn Hóa | 8. Tổng Quang Chiếu |
| 9. Tổng Quảng Chiếu | | | |

2-Huyện Yên Định, 8 tổng:

- | | | | |
|------------------|------------------|------------------|-------------------|
| 1. Tổng Đa Lộc | 2. Tổng Trịnh Xá | 3. Tổng Bái Châu | 4. Tổng Khoái Lạc |
| 5. Tổng Yên Định | 6. Tổng Đông Lý | 7. Tổng Hải Quạt | 8. Tổng Đan Nê |

Phong tục:

Người đi học và người cày ruộng nhiều, rải rác cũng có người làm thợ, đi buôn. Đất văn học thì có Bằng Trình, Văn Hà huyện Thụy Nguyên; Phủ Lý, Phúc Thọ, Ngọc Tích, Ngọc Bối huyện Đông Sơn; Trường Lang huyện Yên Định. Đó là những nơi có tiếng, còn như học hành khoa cử thì nơi nào cũng có, nhưng không nhiều lắm. Cưới xin, tang ma, thờ cúng phần nhiều theo đúng lễ. Văn chỉ, văn từ, đèn thờ thần, chùa thờ Phật các hương ấp đều có. Dân chúng phần nhiều theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Lúa thu ít, lúa hè nhiều. Dâu, tầm, khoai đậu, bông vải cả 3 huyện đều có. Riêng Thụy Nguyên có gỗ lim, Đông Sơn có đá thanh, cam chanh thơm ngon, xưa nay có lệ cống.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng 2 gió đông có đem theo gió bắc, hơi lạnh. Tháng 3 ấm áp. Các tháng 4, 5, 6 gió nam nắng nóng. Các tháng 7, 8, 9 gió thu, nhiều mưa lũ bão lụt, gió rươi. Ba tháng mùa đông gió bắc lạnh rét. Thủy triều mỗi tháng 2 lần; riêng tháng 2 và tháng 8 thì mỗi tháng 3 lần.

Núi sông:

Ba huyện đều có núi. Kể núi có tên:

Huyện Thụy Nguyên: núi Lam Sơn, núi Bằng Trình, núi Chí Linh.

Huyện Đông Sơn: núi Hàm Rồng, núi Bàn A, núi Khế Sơn, núi Bạch Thạch Sơn, núi Ngọc Nữ.

Huyện Yên Định: núi Đông Cổ, núi Quân Yên.

-Một đoạn sông Lương từ phía tây phủ hạt đổ xuống, đến núi Bằng Trình thì hợp lưu với sông Mã rồi chảy ra biển ở cửa Triều Tấn.

-Một dòng là sông Ngọc Truy từ châu Lương Chính đổ xuống, qua 2 huyện Thụy Nguyên, Yên Định, hợp lưu với sông Mã rồi chảy ra biển ở cửa Y Bích.

Danh thắng:

Huyện Thụy Nguyên có: chùa Thái Bình.

Huyện Đông Sơn có: động Nghiêu Sơn, chùa Mật Sơn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ cầu Bồ Vệ huyện Đông Sơn đến bến đò Dương Xá, dài 7 dặm 140 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam, qua huyện Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua các tổng An Trường, Quảng Thi, đến tổng Ngọc Lạc, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua các tổng Mật Vật, Thủ Cốc đến huyện lý huyện Yên Định, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì, đồn lũy: Không có.

Văn từ: ở xã Mật Vật huyện Thụy Nguyên, có 3 nhà: nội toà 3 gian, trung toà 5 gian; đều lợp ngói; ngoại toà 5 gian, lợp tranh.

Miếu có tên:

-Miếu Lê Đại Hành Hoàng đế: ở xã Trung Lập huyện Thụy Nguyên.

-Miếu các vua Lê: ở xã Bố Vệ, huyện Đông Sơn.

-Miếu Thái hậu Lê Quang Thực: ở xã Động Bàn huyện Yên Định.

-Miếu thân Đồng Cổ: ở xã Đan Nê huyện Yên Định.

-Miếu thân Đồng Thiên vương: ở xã Trịnh Điện, huyện Yên Định.

-Miếu Khương Công Phụ: ở xã Tường Văn, huyện Yên Định.

-Miếu thân Long Uyển: ở xã Hoàng Học, huyện Đông Sơn.

-Miếu Nguyễn Thượng thư: ở xã Văn Hà, huyện Thụy Nguyên.

Số quân: 2.992 người, trong đó:

-Lính tuyển: 1.892 người.

-Hương binh: 1.100 người.

Số đinh: 17.395 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 103.632 mẫu 4 sào 8 thước 6 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 40.311 quan 5 tiền 52 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 45.923 học 10 thăng (trong đó các tổng An Trường, Quảng Thi, Ngọc Lạc, huyện Thụy Nguyên chiết nạp bằng tiền).

HUYỆN THỤY NGUYÊN

Huyện Thụy Nguyên¹ thuộc phủ Thiệu Hoá, do phủ kiêm lý; phủ lý đóng tại huyện hạt.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Mỹ Hóa, phía tây giáp châu Lương Chính; phía nam giáp huyện Lôi Dương, lại giáp liền huyện Đông Sơn; phía bắc giáp huyện Yên Định.

Đông tây cách nhau 89 dặm. Nam bắc cách nhau 110 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 131 xã, thôn:

¹ Huyện Thụy Nguyên 瑞原縣: Từ đời Lý Trần về trước là huyện Lương Giang 梁江 (trong huyện có sông Lương), thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Lương Giang. Đầu đời Lê Thái Tổ đổi là huyện Ứng Thụy 應瑞. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, lấy lại tên cũ là huyện Lương Giang, đặt thuộc phủ Thiệu Thiên. Đời Uy Mục, niên hiệu Đoan Khánh (1505-1509) đổi là huyện Thụy Nguyên 瑞原縣. Nay là đất thuộc hai huyện Thiệu Yên và Ngọc Lạc tỉnh Thanh Hoá.

1-Tổng Mật Vật, 26 xã, thôn, trang, giáp:

- | | | |
|----------------------------------|---|----------------------|
| 1.Thôn Mật xã Mật Vật | 2.Thôn Cách xã Mật Vật | 3.Thôn Vĩ xã Mật Vật |
| 4.Thôn Đông Minh xã Văn Hà | 5.Giáp Vĩnh Điện xã Văn Hà | |
| 6.Thôn Trí Cẩn xã Văn Hà | 7.Thôn Trinh Nguyên xã Ngọc Hoạch | |
| 8.Thôn Nhân Lý xã Ngọc Hoạch | 9.Thôn Bái Thượng xã Ngọc Hoạch | |
| 10.Thôn Hoạch xã Ngọc Hoạch | 11.Thôn Đoài Thượng xã Ngọc Hoạch | |
| 12.Thôn Đoài Đông xã Ngọc Hoạch | 13.Thôn Tra xã Ngọc Hoạch | |
| 14.Thôn Thanh Điền xã Ngọc Hoạch | 15.Trang Phương Đường ¹ | |
| 16.Xã Đoạn Quyết | 17.Thôn Đa Lộc xã Đông Lỗ | 18.Thôn Cự Đông Lỗ |
| 19.Thôn Ngưỡng Đức xã Tuấn Kiệt | 20.Thôn Ngọc Tĩnh xã Tuấn Kiệt | |
| 21.Thôn Thuận Tôn xã Tuấn Kiệt | 22.Thôn Thái Bình ² xã Tuấn Kiệt | |
| 23.Xã Kiến Trung | 24.Trang Thanh Tiêu | 25.Trang Đường Ngang |
| | | 26.Xã Phú Lai |

2-Tổng Phù Chấn, 13 xã, thôn:

- | | |
|---------------------------------|---|
| 1.Thôn Yên Lộ xã Phù Chấn | 2.Thôn Ngọc Đới xã Phù Chấn |
| 3.Thôn Thượng xã Chấn Xuyên | 4.Thôn Bình Ngô xã Chấn Xuyên |
| 5.Xã Lam Vĩ | 6.Xã Cẩm Vân ³ |
| 8.Thôn Bảo Đức xã Hưng Thịnh | 9.Thôn Mậu Sơn xã Hương Quan |
| 10.Thôn Phác Đồng xã Hưng Thịnh | 11.Thôn Thượng và thôn Mỹ xã Hương Quan |
| 12.Xã Quan Cai | 13.Xã Phú Lộc |

3-Tổng Yên Trường, 10 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|-----------------|--------------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Yên Trường | 2.Xã Phúc Sơn | 3.Xã Phúc Bôi | 4.Xã Vạn Lại |
| 5.Xã Trấn Man | 6.Xã Mĩ Lâm | 7.Xã Thái Lai | 8.Thôn Yên Mỹ |
| 9.Thôn Phú Lâm | 10.Pường Thượng Sà | | |

4-Tổng Phú Hà, 11 xã, thôn, trại:

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1.Thôn Phú Xá xã Phú Hà | 2.Thôn Lãng xã Phú Hà |
| 3.Thôn Hà Lũng xã Phú Hà | 4.Xã Yên Trung |
| 5.Thôn Đông và thôn Mỹ Hoà xã Yên Lãng | 6.Thôn Yên Mỹ xã Yên Lãng |
| 7.Thôn Thượng Gia xã Yên Lãng | 8.Trại Yên Lãng xã Yên Lãng |
| 9.Xã Trung Vũ | 10.Thôn Khánh Thọ |
| | 11.Xã Canh Hoạch |

5-Tổng Thử Cốc, 22 xã, thôn, trang:

- | | |
|--|--------------------------------------|
| 1.Thôn Xá Lê xã Thử Cốc | 2.Thôn Phú Tĩnh xã Thử Cốc |
| 3.Thôn Yên Thọ xã Thử Cốc | 4.Thôn Phong Hậu xã Thử Cốc |
| 5.Thôn Phú Thọ xã Thử Cốc | 6.Thôn Nội xã Minh Linh ⁴ |
| 7.Thôn Ngoại xã Minh Linh | 8.Thôn Căng Hạ xã Minh Linh |
| 9.Thôn Hương Lai ⁵ xã Lai Duệ | 10.Thôn Phong Mỹ xã Lai Duệ |
| 11.Thôn Phong Cốc xã Lai Duệ | 12.Thôn Cốc xã Cốc Xá |
| 13.Thôn Cao Phú xã Cốc Xá | 14.Thôn Ngọc Quang Thượng xã Cốc Xá |

¹Trang Phương Đường: Từ đầu Nguyễn trở về trước là trang Hoa Đường 花塘. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Đường 芳塘.

²Thôn Thái Bình xã Tuấn Kiệt: Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Hoa Phật 花佛村 xã Tuấn Kiệt. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là thôn Thái Bình 太平村.

³Xã Cẩm Vân: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Vân 花雲. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Cẩm Vân 錦雲.

⁴Xã Minh Linh: Đầu Nguyễn là xã Địa Linh 地靈.

⁵Thôn Hương Lai: Đầu Nguyễn là thôn Thái Lai 泰來; từ sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Thái 泰 (tên húy chúa Nguyễn Phúc Thái), đổi là Hương Lai 香來.

- | | |
|---------------------------------|--------------------------------------|
| 15.Thôn Ngọc Quang Hạ xã Cốc Xá | 16.Xã Trung Lập |
| 17.Thôn Thọ Tân xã Xuân Phố | 18.Thôn Nội xã Xuân Phố ¹ |
| 19.Xã Phú Hậu | 20.Xã Ngọc Trung |
| | 21.Thôn Bang |
| | 22.Trang Cốc |

6-Tổng Ngọc Lặc, 9 xã, thôn, trang:

- | | | | |
|----------------|---------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Ngọc Lặc | 2.Xã Ngọc Khê | 3.Xã Cao Trĩ | 4.Xã Thuý Sơn |
| 5.Xã Thạch Yên | 6.Xã Ngọc Lập | 7.Thôn Mộng Sơn | 8.Thôn Ti Ti |
| 9.Trang Trúc | | | |

7-Tổng Phùng Thịnh², 14 xã, thôn, trang, giáp:

- | | |
|--|--------------------------------|
| 1.Thôn Phùng xã Phùng Thịnh ³ | 2.Thôn Nhuệ xã Phùng Thịnh |
| 3.Thôn Đường xã Phùng Thịnh | 4.Thôn Nạp xã Phùng Thịnh |
| 5.Xã Quán Xá | 6.Xã Nhân Lý |
| 7.Xã Lỗ Tự | |
| 8.Xã Phù Nguyên ⁴ | 9.Thôn Đông, thôn Mỹ xã Yên Xá |
| 10.Thôn Đoài xã Yên Xá | 11.Giáp Lưu xã Yên Xá |
| 12.Trang Quán | 13.Xã Như Lãng |
| | 14.Xã Bằng Trình |

8-Tổng Quảng Thi, 26 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
| 1.Xã Quảng Thi | 2.Xã Long Thịnh | 3.Xã Yên Lạc | 4.Xã Nguyệt Ấn |
| 5.Thôn Chiếu Thi | 6.Xã Lam Sơn | 7.Xã Phú Lâm | 8.Thôn Dựng Tú |
| 9.Thôn Cốc Xá | 10.Thôn Đức Trai | 11.Thôn Đàm Bao | 12.Thôn Phùng Dực |
| 13.Thôn Hào Lương | 14.Thôn Văn Am | 15.Thôn Lũng Mi | 16.Thôn Dao Xá |
| 17.Thôn Châu | 18.Thôn Ái Đức | 19.Thôn Phụng Dưỡng | 20.Thôn Mỹ Thịnh |
| 21.Thôn Như Áng | 22.Thôn Hướng Dương | 23.Thôn Bỉ Ngũ | |
| 24.Thôn Cốc Thượng | 25.Thôn Cốc Hạ | 26.Thôn Bao Lạc | |

Phong tục:

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Mật Vật, Phù Chẩn, An Trường, Thử Cốc, Phùng Thịnh gần với văn nhã. Phú Hà, Ngọc Lặc, Quảng Thi gần được với chất phác. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không hà tiện, nhưng cũng không xa hoa. Đền thờ thần, chùa thờ Phật, Văn chỉ, Văn từ thì các xã, thôn đều có. Theo Thiên chúa giáo chỉ 1 xã Lam Vĩ.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Đậu, tằm, bông, vải, khoai, đậu, dứa, quả vải, chuối, mít, trâu, cau khá nhiều. Dệt lụa xã Lai Duệ có tiếng. Gỗ lim và các loại gỗ mầu có nhiều ở các tổng gần núi như An Trường, Ngọc Lặc, Quảng Thi. Tổng Ngọc Lặc còn có loại tre hoa có thể làm võng cang.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai gió đông, đôi lúc xen gió bắc, hơi lạnh, mưa phùn, nhiều sương núi, hàng ngày đến giữa giờ Mão mới tan. Tháng ba gió đông nam, ẩm áp. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng,

¹Xã Xuân Phố: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Phố 花浦. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Xuân Phố 春浦.

²Xem chú sất dưới.

³Phùng Thịnh (tổng, xã): Từ đầu Nguyễn trở về trước là tổng và xã Phùng Cầu 馮球. Từ sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Cầu 球 (Nguyễn Thị Ngọc Cầu, mẹ sinh Định vương Nguyễn Phúc Thuần), đổi là Phùng Thịnh 馮盛.

⁴Xã Phù Nguyên: Đầu đời Nguyễn về trước là xã Phù Lê 扶黎, sau đổi là Phù Nguyên 扶原, có lẽ đổi khoảng năm Tự Đức 14 (1861).

oi bức, ít mưa. Ba tháng mùa thu nhiều mưa lũ bão lụt. Ba tháng mùa đông gió bắc, lạnh rét. Thủy triều mỗi tháng 2 lần; riêng tháng 2 và tháng 8: mỗi tháng 3 lần.

Núi sông:

-Núi Lam Sơn: ở phía tây huyện hạt. Núi đá dựng lên rồi thoải xuống đồng bằng, lại nhô lên làm thành một ngọn núi đất, là nơi có vườn nhà cũ của vua Lê Thái Tổ. Theo sử nhà Lê, tổ 3 đời của Lê Thái Tổ có lần đi chơi qua núi Lam Sơn, thấy đàn chim bay lượn rồi đậu xuống như hình đám đông người tụ hội, nói rằng: "Đây hẳn phải là nơi đất tốt", nhân đó dời nhà đến ở đây. Về sau dấy nghiệp đế vương, lấy vùng này làm Lam Kinh.

-Núi Bằng Trình: ở xã Bằng Trình, phía đông huyện hạt; còn có tên gọi là núi Thái Bình. Một ngọn đứng riêng, bên phải dựa vào núi Bàn A, phía trước nhìn xuống dòng sông Mã, hình núi kỳ lạ đẹp đẽ, phong cảnh thật thanh nhã.

-Núi Chí Linh: ở phía tây huyện hạt, giáp châu Lương Chính, mạch núi kéo dài, cây cối xanh tốt. Vua Lê Thái Tổ [khi chưa lên ngôi] bị quân Minh đánh úp, đã cùng các tướng đóng giữ ở nơi đây.

-Một đoạn sông Lương Giang: từ tổng Quảng Thi chảy đến tổng Mật Vật giáp huyện Lôi Dương, dài 100 dặm, rộng 40 trượng, sâu trên dưới 3, 4 thước. Thủy triều đến xã Đoạn Quyết tổng đó (tức tổng Mật Vật) thì dừng.

Lại 1 đoạn từ xã Đoạn Quyết đến xã Bằng Trình giáp huyện Đông Sơn cùng hợp dòng với sông Mã, rồi đổ ra cửa biển Triều Tấn, dài 3 dặm, rộng 40 trượng. Triều lên sâu 7 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Sông Truy Giang: từ châu Lương Chính chảy qua phía tây bắc đến phía đông bắc huyện hạt, giáp huyện Yên Định, hợp dòng với sông Mã, dài 47 dặm, rộng 4 trượng, sâu 2, 3 thước. Thủy triều không lên đến đoạn sông này.

Danh thắng:

-Chùa Thái Bình: ở xã Bằng Trình, phía trước trông ra sông Lương Giang. Giữa sông này có tảng đá phẳng dựng đứng. Sau chùa có động đá có thể đi thông từ phía đông sang phía tây, thiên nhiên bày xếp thật công phu khéo đẹp. Gần chùa có tháp hoa sen cửu phẩm, nay đã sụp đổ.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông đến thành tỉnh, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý về phía tây, qua 2 tổng An Trường, Quảng Thi đến tổng Ngọc Lạc, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý lên phía bắc đến huyện lý Yên Định, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy: Không có.

Văn từ: ở thôn Mật xã Mật Vật. Nội điện 1 toà 3 gian; trung điện 1 toà 5 gian, đều lợp ngói; ngoại đường 1 toà 5 gian, lợp tranh, tường xây gạch, có 1 cửa trước.

Miếu có tên:

-Miếu Hoàng đế Lê Đại Hành: ở xã Trung Lập.

-Miếu Nguyễn Thượng thư: ở xã Văn Hà.

Số quân:

-Lính tuyển: 492 người.

-Hương binh: 300 người.

Số đinh: 4.461 người.

Ruộng đất, thuế:

-Ruộng, đất tổng cộng: 5.757 mẫu 4 sào 14 thước 7 tấc 3 phân 3 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.185 quan 1 tiền 20 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12.363 hộ 12 thung 1 vốc 4 nắm, (trong đó các tổng An Trường, Quảng Thi, Ngọc Lạc chiết nộp bằng tiền).

HUYỆN ĐÔNG SƠN

Đông Sơn là huyện thống hạt của phủ Thiệu Hóa, là vùng phụ quách của thành tỉnh.

Huyện lỵ đóng ở xã Thọ Hạc tổng Thọ Hạc. Luỹ đá chu vi 49 trượng 2 thước, cao 5 thước, rộng 3 thước; mở một cửa trước, cao 10 thước.

Huyện hạt¹ phía đông giáp 2 huyện Hoàng Hóa, Quảng Xương; phía tây giáp 2 huyện Lôi Dương, Nông Cống; phía nam giáp 3 huyện Nông Cống, Ngọc Sơn, Quảng Xương; phía bắc giáp hai huyện Mỹ Hoá, Thụy Nguyên.

Đông tây cách nhau 50 dặm. Nam bắc cách nhau 29 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 147 xã, thôn, sỏ, phường, giáp, vạ:

1-Tổng Thọ Hạc, 19 xã, thôn, phường, giáp, vạ:²

- | | |
|---------------------------------------|-------------------------------|
| 1.Xã Thọ Hạc | 2.Thôn Viện Sơn xã Sơn Viện |
| 3.Thôn Ngọc Huyền xã Sơn Viện | 4.Giáp Mân Trung xã Sơn Viện |
| 5.Thôn Vĩnh Quân xã Sơn Viện | 6.Thôn Hồ xã Vân Nhưng Thượng |
| 7.Thôn Bái Thượng xã Vân Nhưng Thượng | 8.Thôn Đại Khối xã Đông Khối |
| 9.Thôn Định Hương xã Đông Khối | 10.Xã Nam Ngạn |
| 11.Xã Vân Nhưng Thịnh ³ | 12.Thôn Đông Sơn xã Đông Sơn |
| 13.Thôn Thổ Sơn xã Đông Sơn | 14.Thôn Phúc Sơn xã Đông Sơn |
| 15.Thôn Đông Tác xã Đông Sơn | 16.Pường Thổ Oa xã Đông Sơn |
| 17.Giáp Đông Phố | 18.Giáp Nam Phố |
| | 19.Bang Quảng Đông |
| | 20.Vạ Tân Hà |

2-Tổng Bồ Đức, 13 xã, thôn, vạ:

- | | |
|---------------------------------|-------------------------------|
| 1.Thôn Đông Lễ xã Đông Hương | 2.Thôn Lễ Xá xã Đông Hương |
| 3.Thôn Lai Thành xã Đông Hương | 4.Xã Ái Sơn |
| 5.Thôn Kiều Đại xã Bồ Vệ | 6.Thôn Quảng Xá xã Bồ Vệ |
| 7.Thôn Phú Cốc xã Bồ Vệ | 8.Thôn Hương Bào Nội xã Bồ Vệ |
| 9.Thôn Hương Bào Ngoại xã Bồ Vệ | 10.Thôn Mật Sơn xã Bồ Vệ |
| 11.Thôn Tĩnh Xá xã Bồ Vệ | 12.Thôn Cốc Hạ xã Bồ Vệ |
| 13.Vạ Ái Sơn | |

¹Huyện Đông Sơn: Huyện Đông Sơn xưa gọi là huyện Đông Dương 東陽, lại gọi là Đông Cương 東崗; đời Trần đổi gọi là Đông Sơn 東山. Thời thuộc Minh cũng gọi là Đông Sơn, thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) chia đặt các xứ thừa tuyên, đặt huyện Đông Sơn thuộc phủ Thiệu Thiên (1815 đổi là phủ Thiệu Hoá). Nay là đất của phần lớn huyện Đông Sơn và thành phố Thanh Hoá.

²Tổng Thọ Hạc, ngv. ghi 19 xã thôn phường giáp vạ, nhưng thực kê ở dưới, đếm đúng là 20 xã thôn phường giáp vạ.

³Xã Vân Nhưng Thịnh: Từ đầu đời Tự Đức về trước là xã Vân Nhưng Thái 雲仍泰, Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Thái (tên húy chúa Ngải vương Nguyễn Phúc Thái), đổi là Vân Nhưng Thịnh 雲仍盛.

3-Tổng Đại Bối, 14 xã, thôn, trang:

- | | | | |
|------------------|----------------|----------------------------|---------------|
| 1.Xã Đại Bối | 2.Xã Đại Khánh | 3.Thôn Chuyên xã Đại Khánh | |
| 4.Xã Thanh Dương | 5.Xã Dương Xá | 6.Xã Doanh Xá | 7.Xã Phúc Lâm |
| 8.Xã Bái Trung | 9.Xã Văn Tập | 10.Xã Bái Giao | 11.Xã Đông Xá |
| 12.Xã Phú Lâm | 13.Xã Đại Lý | 14.Trang Cổ Định | |

4-Tổng Vạn Quy, 18 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 1.Xã Vạn Quy | 2.Xã Viên Quang | 3.Thôn An Tân xã Cổ Đô | |
| 4.Thôn Hộ xã Cổ Đô | 5.Thôn Thọ Sơn xã Cổ Đô | | |
| 6.Thôn Trà Đông xã Trà Sơn | | 7.Thôn Trà Thượng xã Trà Sơn | |
| 8.Xã Phủ Lý | 9.Xã Mỹ Lý | 10.Thôn Hồ Đàm xã Nhân Lý | |
| 11.Thôn Nguyệt Lãng xã Nhân Lý | | 12.Xã Ngọc Hoạch | 13.Xã Mỹ Đô ¹ |
| 14.Xã Cổ Đô Thượng | 15.Xã Nhật Quang | 16.Thôn Văn Đài xã Nhật Quang | |
| 17.Xã Lạc Đô | 18.Xã Quy Xá | | |

5-Tổng Thạch Khê, 16 xã, thôn, phường, giáp:

- | | | | |
|---|-------------------------------|--------------|----------------|
| 1.Thôn Thượng xã Thạch Khê | 2.Thôn Đàng xã Thạch Khê | | |
| 3.Giáp Bắc xã Thạch Khê | 4.Thôn Đông Truy xã Thạch Khê | | |
| 5.Xã Đông Phố | 6.Xã Phù Chẩn | 7.Xã Vạn Lộc | 8.Xã Cẩm Đường |
| 9.Thôn Trường Xuân ² xã Phù Liễn | 10.Thôn Mỹ Lộc xã Phù Liễn | | |
| 11.Thôn Hộc Thượng xã Hoàng Hộc | 12.Thôn Hộc xã Hoàng Hộc | | |
| 13.Xã Thọ Phật | 14.Xã Hữu Bộc | | |
| 15.Thôn Thanh Huy xã Vạn Lộc | 16.Pường Bình Đán xã Vạn Lộc | | |

6-Tổng Thanh Khê, 16 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------|
| 1.Xã Văn Đô | 2.Xã Quỳnh Bôi | 3.Xã Triệu Xá Tiên | |
| 4.Thôn Năm Bái xã Phúc Lý | 5.Thôn Mỹ Tân xã Phúc Lý | | |
| 6.Xã Triệu Xá | 7.Thôn Đại Năm xã Triệu Xá | 8.Xã Thọ Sơn | |
| 9.Xã Phúc Thọ | 10.Xã Tam Xuyên | 11.Xã Hàm Hạ | 12.Xã Ngọc Tích |
| 13.Xã Ngọc Bôi | 14.Thôn Tiên Lộc xã Dự Mao | | |
| 15.Thôn Trung xã Dự Mao | 16.Thôn Thượng Phúc xã Dự Mao | | |

7-Tổng Tuân Hóa, 16 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------|
| 1.Xã Thanh Oai | 2.Xã Phúc Ấm | 3.Xã Y Xá | 4.Thôn Liệu xã Y Xá |
| 5.Xã Tuân Hoá | 6.Thôn Cáo xã Phúc Khê | | 7.Thôn Phúc Hậu xã Phúc Khê |
| 8.Thôn Phù Lưu xã Phúc Khê | 9.Xã Mai Xuyên | | |
| 10.Thôn Đà Ninh xã Doãn Xá | 11.Thôn Đại Từ xã Doãn Xá | | |
| 12.Thôn Ngọc Lậu xã Doãn Xá | 13.Thôn Nhuệ Thâm xã Doãn Xá | | |
| 14.Xã Mộc Nhuận | 15.Xã Viên Khê | 16.Sở Tĩnh Gia | |

8-Tổng Quang Chiêu, 19 xã, thôn:

- | | |
|-------------------------------|---------------------------------|
| 1.Thôn Mai xã Xích Lạc | 2.Thôn Hoàng Sơn xã Xích Lạc |
| 3.Thôn Đông Đức xã Xích Lạc | 4.Thôn Phủ Xá xã Xích Lạc |
| 5.Thôn Sơn Lương xã Xích Lạc | 6.Thôn Đội Trung xã Quảng Chiêu |
| 7.Thôn Phú Bật xã Quảng Chiêu | 8.Thôn Mai Quang xã Quảng Chiêu |

¹Xã Mỹ Đô: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng Đô 紅都. Năm 1848 kiêng húy tiểu tự vua Tự Đức, đổi là Mỹ Đô 美都.

²Thôn Trường Xuân: Từ đời Thiệu Trị về trước là thôn Trường Hồng 長虹. Năm 1848 kiêng húy tiểu tự vua Tự Đức, đổi là Trường Xuân 長春.

- 9.Thôn Vinh Quang xã Quang Chiếu
- 11.Thôn Văn Ba xã Quang Chiếu
- 13.Thôn Văn Khê xã Quang Chiếu
- 15.Thôn Thạch Đường xã Quang Chiếu
- 17.Thôn Văn Vật xã Quảng Xuyên
- 19.Thôn Ngọc Lâu xã Quảng Xuyên

- 10.Thôn Chiếu Trung xã Quang Chiếu
- 12.Thôn Chiếu Thượng xã Quang Chiếu
- 14.Thôn Đa Sĩ xã Quang Chiếu
- 16.Thôn Thọ Lộc xã Quang Chiếu
- 18.Thôn Xuân Đài xã Quảng Xuyên

9-Tổng Quảng Chiếu, 16 xã, thôn:

- 1.Thôn Bái Thượng xã Quảng Chiếu Thượng
- 3.Thôn Đàng Khôi xã Quảng Chiếu Thượng
- 5.Thôn Đông Duệ xã Trường Vĩ
- 7.Thôn Miếu xã Trường Vĩ
- 9.Thôn Thượng xã An Hoạch
- 11.Thôn Nhuệ xã An Hoạch
- 13.Thôn Quảng Nạp xã An Hoạch
- 15.Thôn Phù Lưu xã Phù Lưu

- 2.Thôn Hoàng Lạp xã Quảng Chiếu Thượng
- 4.Thôn Thiều Sơn xã Trường Vĩ
- 6.Thôn Trường Tuế xã Trường Vĩ
- 8.Thôn Văn xã Trường Vĩ
- 10.Thôn Đống xã An Hoạch
- 12.Thôn Thọ Vực xã An Hoạch
- 14.Thôn Viện Giang xã Phù Lưu
- 16.Thôn Lộc Giang xã Phù Lưu

Phong tục:

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Đất học có tiếng thì các tổng Đại Bối¹, Vạn Quy, Thanh Khê, Tuấn Hóa, Quang Chiếu, Quảng Chiếu là trội hơn cả. Làm thợ thì ở An Hoạch chuyên nghề đẽo đá, Trà Đông chuyên nghề đúc đồng. Buôn bán thì phần lớn là dân các xã Phú Cốc, Đại Bối, Dương Xá, Thanh Dương. Việc cưới xin, ma chay, thờ cúng không xa hoa mà cũng không hà tiện, ăn mặc nói năng không thật văn nhã, nhưng cũng không quê mùa. Văn chỉ, văn miếu, đền thờ, chùa Phật hương ấp nào cũng có. Theo Thiên chúa giáo, chỉ mấy nơi gián tòng như ở giáp Đông Phố, các xã Thanh Dương, Phù Chẩn, Quảng Xá mà thôi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Đậu tằm, khoai đậu thì các tổng đều có, chất vị ngon tốt hơn nơi khác. Riêng tổng An Hoạch có đá thanh, Dương Xá có cam sành mà thôi.

Khí hậu:

Huyện hạt ở vào miền trung châu, ba tháng mùa xuân gió đông, ẩm áp; ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng. Ba tháng mùa thu gió thu, nhiều mưa lũ bão lụt, có gió rươi (ngày 20 tháng 9 và ngày 5 tháng 10 thường có mưa gió). Thủy triều lên xuống; mỗi tháng 2 lần; riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

Núi sông:

-Núi Hàm Rồng (Long Hàm sơn): ở xã Đông Sơn; nguyên tên là núi Đông Sơn, lại có tên là núi Trương Sơn. Mạch núi từ xã Dương Xá chạy ven theo sông [Mã] mà đến, quanh co nhấp nhô, rất giống hình con rồng. Đoạn cuối cùng của núi nhô ngẩng cao lên như đầu rồng, bên cạnh hở ra một cái hang trông giống mắt, gọi là động Long Quang. Phía bờ đông của sông [Mã] trôi lên một ngọn nhỏ, gọi là ngọn Hoả Châu (Hoả Châu phong), giống viên ngọc châu trong hàm rồng nhả ra, vì thế có tên là núi Hàm Rồng. Các vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông đã từng trèo lên núi ngắm cảnh, có thơ đề khắc vào đá. Năm Hồng Vũ thứ 2 đời Minh, cùng với các danh sơn trong thiên hạ được xếp hạng thờ ở đàn Nam Giao². Năm thứ 3 (1370) sai quan sang làm lễ kính tế, vẽ hình đem về nước.

¹Đại Bối, ngv. chép nhầm thành "trượng bối".

²Hồng Vũ 洪武 (1368-1398) là niên hiệu của Minh Thái Tổ. ĐKĐĐ kiêng húy chữ Hồng, đổi chép 鴻武. Không thấy ghi xuất xứ, nhưng có thể theo sách *Quảng dư chí* (đời Minh) như đã ghi ở đoạn nói về núi Khế Sơn (xem tiếp ở dưới). *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng (đời Minh) cũng có đoạn viết về cảnh đẹp của núi

-Núi Bàn A: ở cửa sông Lương Giang thuộc xã Đại Khánh. Nửa ngọn bên trái qua chỗ vách đá trên bờ sông làm thành núi Bằng Trình. Nửa bên phải án ngữ trên bờ, có tảng đá chắn ngang ra, dưới chân đá nước chảy sóng cuộn, trên ngọn cao vách dựng cheo leo. Cách mặt đất khoảng hơn một trượng có tảng đá vuông ngời vừa một người. Vua Lê Hiến Tông từng lên chơi đây, gọi đó "Lâm tuyên ẩn thế" (*Nơi ẩn của khách lâm tuyên*). Cuối đời Lê, Hiến sát sứ [Thanh Hoa] Ngô Thì Sĩ¹ khắc trên chỗ hõm ở bờ đối diện bên kia 3 chữ lớn *Bàn A Sơn* để gọi tên núi, lại đặt tên cho hõm đá đó là Quan lan sào (Cái tổ để ngời xem sóng) và sáng tác *Quan lan thập vịnh* (10 bài vịnh xem sóng) khắc vào vách đá. Tên mười bài vịnh: 1. Khánh Bằng liệt chướng (Núi BằngTrình ở xã Đại Khánh dàn hàng) 2. Lương Mã song phàm (Hai cánh bướm trên sông Lương và sông Mã) 3. Thạch tượng dục hà (Voi đá tắm sông) 4. Lĩnh quy xuất thủy (Rùa núi nhô lên mặt nước) 5. Cổ độ kỳ đình (Đình cờ bến cổ) 6. Viễn sâm yên thụ (Cây mờ núi xa) 7. Cô sơn mao xá (Nhà tranh núi vắng) 8. Cách ngạn thiên lâm (Rừng thiên cách sông) 9. Sơn hạ ngư ky (Ghềnh chài dưới núi) 10. Giang trung mục phố (Bãi tắm trâu giữa sông).

Phía dưới bên phải núi đó có ngôi chùa, gọi là chùa Đại Hùng. Chùa này xếp đá làm vách, giữa có pho tượng Phật nét mặt uy nghiêm, thân Phật lấp loáng khi ẩn khi hiện. Trước chùa có bia khắc vào niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) đời Lê Thánh Tông, chữ đã bị mờ mòn mờ đến quá nửa.

-Núi Khế Sơn: ở xã An Hoạch. Đá núi này màu xanh mà mịn, tiếng kêu vang mà trong. Đại phàm muốn làm các loại đồ dùng khánh đá thì đá núi này rất được ưa chuộng. Sách *Quảng dư chí* đời Minh khen núi An Hoạch ở Giao Chỉ có loại đá đẹp. Đời Tấn, Thái thú Dự Châu là Phạm Ninh sai sứ đến đây lấy đá đem về làm khánh, tức là đá ở núi này. Nay dân ở thôn Nhuệ xã này đều làm thợ đục đá ở núi đó.

-Núi Bạch Thạch (núi Đá Trắng): ở xã Thọ Sơn. Đá núi này khi đục ra có màu trắng tinh. Trong xã có miếu thờ thần rất thiêng. Dưới chân núi có mộ Thiều công (Thiều Thốn), tương truyền cũng rất linh thiêng. Cho nên đá núi này tuy đẹp mà không ai dám đến lấy. Xưa có Quận công họ Đặng lấy đá, cuối cùng bị phế chức về vườn.

-Núi Ngọc Nữ: ở xã Mật Sơn. Xã này có 2 núi lớn, đối ngọn với thành tỉnh, sừng sững như bức bình phong ở phía nam. Sông Mã Bà² chạy qua đó. Núi xanh đá biếc, hình dáng màu sắc đẹp đẽ. Bên cạnh ngọn núi lớn lại còn có một ngọn nhỏ uốn lượn nhấp nhô, bờ núi phía nam trông xuống dòng sông nước biếc, sườn núi sáng trắng thấp thoáng như người đẹp từ trong tấm màn bước ra, cho nên người ta gọi là núi Ngọc Nữ.

-Một đoạn sông Lương Giang: từ xã Quy Xá tổng Vạn Quy đến xã Đại Khánh tổng Đại Bối, giáp huyện Thụy Nguyên; dài 20 dặm, rộng 40 trượng; triều lên sâu 7 thước; triều xuống sâu 3 thước.

-Một đoạn hợp lưu của sông Mã và sông Lương: từ ngã ba Thanh Dương, qua ngã ba Ngu, đến đồn Thủy binh ở thành tỉnh, giáp huyện Hoàng Hóa; dài 12 dặm, rộng 50 trượng. Triều lên sâu 14, 15 thước, triều xuống sâu 7, 8 thước.

-Một dòng sông nhỏ, phía nam giáp huyện Quảng Xương từ sông mới Thọ Hà qua cầu Bố Vệ sông Mã Bà, uốn quanh xuống phía nam đến ngã ba Thiên Linh huyện Ngọc Sơn, dài 68 dặm, rộng 3 trượng.

Hàm Rồng.

¹Ở đoạn này, văn bản chép sai 2 chữ: chức vụ của Ngô Thì Sĩ nói ở đây là Hiến sát sứ, chứ không phải là Án sát (người đời Nguyên hay gọi nhầm chức Hiến sát thành Án sát quen thuộc đương thời), Ngô Thì Sĩ 吳時仕, chép nhầm thành Ngô Thế Sĩ 吳世仕.

²Mã Bà giang 馬婆江, một cách khác theo ngữ pháp tiếng Hán để phiên âm tên sông Mã.

Danh thắng:

-Động Nghiêu Sơn: ở thôn Hoàng Sơn. Bốn phía đều là núi, nhấp nhô liên tiếp với nhau mà ở giữa là khoảnh đất bằng hơn 1 mẫu. Dưới núi là dòng sông nhỏ, liền với thôn Nham Cát huyện Nông Cống. Núi tuy tách làm 2 tên gọi, đất tuy thuộc 2 huyện khác nhau, nhưng hình thế tiếp liền như không thể tách nhau, quả một nơi thiên nhiên hiếm yếu¹. Cuối đời Trần, Nguyễn Chích người thôn Vạn Lộc huyện Đông Sơn, gặp lúc quân Minh chiếm nước ta thi hành chính lệnh hà khắc bạo ngược, dân chúng cùng khổ, ông chiêu mộ dân chúng được hơn một ngàn người, lấy động Nghiêu Sơn làm nơi ở, nhân thế núi làm thành, mượn sông làm hào đánh lại quân Minh, hiệu lệnh được thi hành đến cả mấy huyện Đông Sơn, Nông Cống, Ngọc Sơn. Về sau ông [đem quân] theo Lê Thái Tổ ở Lam Sơn, nhiều lần lập chiến công, làm quan đến Đô đốc, được phong tước Đình Thượng hầu, được ban quốc tính họ Lê. Vì thế người ta thường gọi động này là thành Lê Chích.

-Chùa Mật Sơn: ở xã Mật Sơn. Núi Ngọc Nữ chắn bên ngoài, sông Mã Bà (sông Mã) uốn quanh phía trước. Vua Lê Thần Tông từng đến du lãm nơi đây, cho dựng chùa ở bên núi. Trong đó có tượng Phật, bên cạnh là tượng chân dung của Thần Tông. Nay dân sở tại vẫn còn thờ.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ cầu Bố Vệ đi lên phía bắc đến bến đò Dương Xá, dài 7 dặm 140 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi đến tổng Vạn Quy; phía bắc giáp huyện Thụy Nguyên; phía tây giáp huyện Lôi Dương, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì, đồn lũy:

-Chỉ có thành tỉnh đóng trong huyện hạt.

Văn từ:

Tức Văn miếu huyện, ở xã Phủ Lý; có 2 nhà, mỗi nhà đều 5 gian, 2 nhà bên tả hữu mỗi nhà 3 gian; đều lợp ngói, tường xây, 1 cửa trước.

Miếu có tên:

-Miếu các vua Lê: ở xã Bố Vệ.

-Miếu thần Long Uyển: ở xã Hoàng Hộc.

Số quân:

-Lính tuyển: 742 người.

-Hương binh: 400 người.

Số đình: 6.898 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 49.345 mẫu 10 thước 4 tấc 3 phân 2 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 15.371 quan 9 tiền 8 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22.017 hộc 24 thung.

¹Ngv. Thiên nhiên chi kiệm 天然之儉. Chữ *kiệm* 儉 (nghĩa là tiết kiệm) có thể hiểu lơ mờ (thế núi liên tiếp nhau tựa như có sự tiết kiệm của thiên nhiên ?) v.v...; nhưng có phần chắc đây là chữ *hiểm* 險 mà chép nhầm ra *kiệm* 儉.

HUYỆN YÊN ĐỊNH

Yên Định là huyện thống hạt của phủ Thiệu Hoá. Huyện lỵ đóng ở xã Đa Lộc tổng Đa Lộc, chung quanh rào cọc tre, cao 7 thước, chu vi 50 trượng; mở 1 cửa trước, cao 9 thước.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Mỹ Hóa, phía tây giáp huyện Cẩm Thủy, phía nam giáp huyện Thủy Nguyên, phía nam giáp huyện Vĩnh Lộc.

Đông tây cách nhau 47 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 108 xã, thôn, trang, phường.

1-Tổng Yên Định, 8 xã, thôn:

- | | | |
|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| 1.Xã Yên Định | 2.Xã Diên Lộc | 3.Xã Yên Hoàn |
| 4.Thôn Kênh xã Tràng Lang | | 5.Thôn Lang xã Tràng Lang |
| 6.Xã Mỹ Lộc | 7.Thôn Yên xã Quan Yên | 8.Thôn Duệ xã Quan Yên |

2-Tổng Đan Nê, 17 xã, thôn, trang:

- | | | | |
|----------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------|
| 1.Xã Đan Nê Thượng | 2.Xã Đan Nê Hạ | 3.Xã Hà Đò | 4.Xã Lại Xá |
| 5.Thôn Bán xã Nam Thạch | | 6.Thôn Khả Phú xã Nam Thạch | |
| 7.Thôn Bái Đò xã Nam Thạch | | 8.Thôn Lung xã Nam Thạch | |
| 9.Thôn Thạch xã Nam Thạch | | 10.Xã Chân Bang | 11.Xã Trịnh Lộc |
| 12.Thôn Bồi xã Lộc Bồi | | 13.Thôn Yên Lạc xã Lộc Bồi | |
| 14.Xã Thủy Đại | 15.Xã Văn Bán | 16.Xã Hà Xá | 17.Trang Đôn |

3-Tổng Đa Lộc, 10 xã, thôn, trang:

- | | | | |
|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| 1.Xã Đa Lộc | 2.Xã Diên Thượng | 3.Xã Vực Phác | 4.Xã Chân Ngừ |
| 5.Xã Diên Hy | 6.Xã Trịnh Điện | 7.Thôn Ái xã Vệ Quốc | 8.Thôn Hồ xã Vệ Quốc |
| 9.Thôn Vệ xã Vệ Quốc | 10.Trang Đồng Tĩnh | | |

4-Tổng Trịnh Xá, 12 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|--------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| 1.Xã Trịnh Xá | 2.Xã Ngọc Đò ² | 3.Xã Bái Thủy | 4.Thôn Mỹ Bè xã Lê Xá |
| 5.Thôn Lê Xá xã Lê Xá | 6.Xã Phù Hưng | 7.Xã Phượng Lai | |
| 8.Thôn Hoạch xã Bái Trại | | 9.Thôn Đài xã Bái Trại | 10.Thôn Trại xã Bái Trại |
| 11.Thôn Đình xã Bái Trại | | 12.Pường Lũ Đăng | |

5-Tổng Bái Châu³, 16 xã, thôn, trang:

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------------|
| 1.Thôn Châu ⁴ xã Bái Châu | 2.Thôn Cát xã Bái Châu |
| 3.Thôn Phác xã Bái Châu | 4.Thôn Thượng Bả xã Quảng Hán |
| 5.Thôn Đông Thọ xã Quảng Hán | 6.Xã Lự Khê |
| 7.Trang Hương Thị xã Hương Thị | 8.Thôn Bạch Đa xã Hương Thị |
| 9.Thôn Lý Nhân xã Hương Thị | 10.Xã Thạch Quả ⁵ |
| | 11.Xã Lai Thành |

¹Huyện Yên Định: Thời thuộc Tùy là huyện Quân Yên 軍安, thuộc Đường đổi là Quân Ninh 軍寧. Cuối đời Trần đổi là huyện Yên Định 安定. Thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Yên Định thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) cũng gọi là huyện Yên Định, đặt thuộc phủ Thiệu Thiên (1815 đổi là phủ Thiệu Hoá). Các triều sau đều theo như thế. Từ đời Thành Thái về sau, và gần đây huyện này có mấy lần chia tách, nay phần lớn thuộc huyện Thiệu Yên.

²Xã Ngọc Đò: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Đò 金都; từ 1862 kiêng đồng âm chữ Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Đò 玉都.

³Xem chú sát dưới.

⁴Bái Châu (tổng và xã) 沛州: Đầu đời Nguyễn là tổng và xã Bái Nhuyễn 沛軟.

⁵Xã Thạch Quả: Từ đầu đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Cảo; từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huy của Gia Long), đổi là Thạch Quả 碩果.

- 12.Xã Ngọc Vực 13.Xã Văn Đức 14.Xã Bích Động 15.Trang Đồng Nhân
16.Trang Mỹ Thịnh

6-Tổng Khoái Lạc, 9 xã, thôn:

- 1.Thôn Bùi Hạ xã Khoái Lạc 2.Thôn Bùi Thượng xã Khoái Lạc
3.Thôn Đông xã Phong Mỹ 4.Thôn Mỗ xã Phong Mỹ
5.Xã Trùng Xá 6.Thôn Năm xã Đa Năm 7.Thôn Vọng xã Tầm Viên
8.Thôn Ngọc Truy xã Khoái Lạc 9.Thôn Thiệt xã Cửu Bao

7-Tổng Đông Lý, 25 xã, thôn, trang, làng:

- 1.Thôn Nhân Lý xã Đông Lý 2.Thôn Tứ Mỹ xã Đông Lý
3.Thôn Kênh Khê xã Đông Lý 4.Thôn Bình Yên xã Đông Lý
5.Thôn Phú Thọ xã Đông Lý 6.Thôn Bồi xã Động Bàn
7.Thôn Bàn xã Động Bàn 8.Thôn Xuân Thượng xã Động Bàn
9.Thôn Xuân xã Động Bàn 10.Thôn Mai xã Động Bàn
11.Thôn Nội xã Động Bàn 12.Xã Phúc Lai
13.Thôn Châu Bối xã Yên Lâm 14.Thôn Thuận Mỹ xã Yên Lâm
15.Thôn Yên Trung xã Yên Lâm 16.Thôn Thượng Thọ xã Yên Lâm
17.Xã Ngọc Hoạch 18.Xã Chú Lai 19.Làng Chú Lai 20.Xã Càng Thượng
21.Xã Tố Phác 22.Xã Tam Đông 23.Trang Cự Lộc 24.Trang Đồng Hà
25.Trang Mai

8-Tổng Hải Quạt, 11 xã, thôn:

- 1.Xã Hải Quạt 2.Thôn Tường Vân¹ xã Sơn Ôi
3.Thôn Bái Chân xã Sơn Ôi 4.Thôn Tiên Nông xã Sơn Ôi
5.Thôn Cẩm Trường xã Ngọc Trường 6.Thôn Chu Trường xã Ngọc Trường
7.Thôn Phù Lưu xã Ngọc Trường 8.Thôn Phú Ninh xã Ngọc Trường
9.Thôn Đường Lâm xã Cổ Bài 10.Thôn Trung xã Cổ Bài
11.Thôn Hưng xã Cổ Bài

Phong tục:

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Các tổng Yên Định, Đa Lộc, Đan Nê, Hải Quạt hơi có học, các nơi khác có phần quê mùa chất phác. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không xa hoa, nhưng cũng không quá hà tiện. Văn từ, văn chỉ, đèn thờ thần, chùa thờ Phật thì các hương ấp đều có. Dân phần lớn theo đạo Phật, còn theo Thiên chúa giáo chỉ ở Bạch Đa, Ngọc Vực, Đan Nê mấy xã gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dầu tằm, bông vải, khoai đậu thì các huyện đều có.

Khí hậu:

Huyện hạt thuộc vùng đất trung châu, không gần rừng cũng không gần biển, khí hậu bình thường. Ba tháng mùa xuân gió đông, ấm áp. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nhiều. Ba tháng mùa thu, gió thu, nhiều mưa lũ bão lụt, cũng có gió rươi. Ba tháng mùa đông gió bắc, lạnh rét. Thủy triều lên xuống mỗi tháng 2 lần, riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

¹Thôn Tường Vân: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Hoa Cầu 花球; năm 1841 kiêng húy chữ Hoa (tên mẹ vua thiệu Trị), đổi là thôn Tường Vân 祥雲.

Sông núi:

-Núi Quân Yên: ở địa phận 2 xã Quân Yên, Ngọc Trướng. Sông Tát Mã (cũng tức là sông Mã) ôm bọc phía sau mà chảy quanh phía bên trái; sông Ngọc Truy từ bên phải mà chảy ra phía trước. Qua đoạn giữa, núi đột ngột nhô lên, làm thành ngọn núi cao nhất trong bản huyện. Đây là ngọn núi quê nhà của Khương Công Phụ.

-Núi Đồng Cổ: ở xã Đan Nè, còn gọi là núi Khả Lao. Núi đá dựng đứng, ngọn cao ngọn thấp liên mạch với nhau, như ba ngôi sao, cho nên còn gọi là núi Tam Thai. Bên phía trái có miếu thờ thần, trong miếu có một chiếc trống đồng, nặng khoảng một trăm cân, đường kính rộng 2 thước 1 tấc, cao 1 thước 5 tấc, tương truyền là trống đúc từ đời Hùng Vương.

-Một đoạn sông Mã: từ phía tây bắc huyện chảy đến ngã ba Bông giáp huyện Vĩnh Lộc, dài 50 dặm, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Sông [Ngọc] Truy: từ phía tây huyện chảy sang phía đông giáp huyện Thụy Nguyên, đổ vào sông Mã; dài 40 dặm, rộng 4 trượng; sâu 2, 3 thước, thủy triều không lên đến sông này.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến phủ lỵ, đi chừng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông, qua hai huyện Thụy Nguyên, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp huyện Cẩm Thủy, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy: Không có.

Văn từ:

Ở xã Đa Lộc, 2 nhà, mỗi nhà 5 gian, đều lợp ngói, tường gạch, mở 1 cửa trước.

Miếu có tên:

-Miếu Lê Quang Thục Hoàng thái hậu: ở xã Động Bàn.

-Miếu thần Đồng Cổ: ở Xã Đan Nè.

-Miếu thần Đồng Thiên vương: ở xã Trịnh Điện.

-Miếu Khương Công Phụ: ở xã Trường Vân.

Số quân:

-Lính tuyển: 658 người.

-Hương binh: 400 người.

Số đinh: 6.036 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 48.529 mẫu 8 sào 13 thước 4 tấc 3 phân 5 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13.754 quan.

-Nộp bằng thóc: 13.342 hộ 5 vốc 6 nắm.

PHỦ TỈNH GIA

Phủ hạt¹ ở phía nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Ngọc Sơn, thống hạt hai huyện Quảng Xương, Nông Cống. Phủ lý đặt ở xã Liên Xá tổng Liên Trì huyện Ngọc Sơn. Luỹ đất cao 5 thước rộng 3 thước; xung quanh có rào tre nhọn, cao 7 thước, chu vi 129 trượng, mở 1 cửa mặt tiền, cao 9 thước.

Phủ hạt phía đông đến biển, phía tây giáp huyện Lôi Dương phủ Thọ Xuân; phía nam giáp huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp huyện Đông Sơn phủ Thiệu Hóa; lại giáp liền với huyện Hoàng Hóa phủ Hà Trung.

Đông tây cách nhau 108 dặm. Nam bắc cách nhau 70 dặm.

Huyện Ngọc Sơn do phủ kiêm lý, 7 tổng:

- | | | | |
|------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| 1. Tổng Liên Trì | 2. Tổng Văn Trinh | 3. Tổng Ngọc Đới | 4. Tổng Văn Trường |
| 5. Tổng Yên Thái | 6. Tổng Văn Trai | 7. Tổng Tuấn La | |

Hai huyện thống hạt Quảng Xương và Nông Cống, 16 tổng

Huyện Quảng Xương, 4 tổng:

- | | | | |
|---------------------|----------------|----------------|------------------|
| 1. Tổng Cung Thượng | 2. Tổng Thủ Hộ | 3. Tổng Lưu Vệ | 4. Tổng Thái Lai |
|---------------------|----------------|----------------|------------------|

Huyện Nông Cống, 12 tổng:

- | | | | |
|-------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Tổng Cổ Định | 2. Tổng Đông Xá | 3. Tổng Yên Định | 4. Tổng Đò Xá |
| 5. Tổng Lai Triều | 6. Tổng Lân Du | 7. Tổng Lãng Lãng | 8. Tổng Văn Xá |
| 9. Tổng Cao Xá | 10. Tổng La Miệt | 11. Tổng Vạn Thiện | 12. Tổng Lạc Thiện |

Phong tục:

Trong phủ người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều lắm. Hai huyện Ngọc Sơn, Quảng Xương gần biển, huyện Nông Cống gần rừng. Dân gần biển phân nhiều sống bằng nghề đánh cá. Dân gần rừng phân nhiều làm nghề đốn củi. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không xa hoa cũng không hà tiện quá. Dân chúng phân nhiều quê mùa chất phác, ít có nơi được văn nhã phồn hoa. Theo Thiên chúa giáo thì huyện Ngọc Sơn hơn 10 xã, Quảng Xương 3, 4 xã; Nông Cống chỉ 1 xã mà thôi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dầu tầm, khoai đậu thì huyện nào cũng có. Quảng Xương, Ngọc Sơn làm muối, trồng dưa hấu. Nông Cống có gỗ lim, mây, sấp ong.

Khí hậu:

Gần biển nhiều sương mù, gần rừng nhiều khí lam chướng. Các tháng giêng, hai, ba trời thường âm u, mưa phùn. Các tháng 4, 5, 6 nắng nhiều. Các tháng 7, 8, 9 nhiều mưa, lụt. Các tháng 10, 11, 12 tạnh ráo. Thủy triều mỗi tháng lên xuống 2 kỳ; riêng tháng 2 và 8 mỗi tháng 3 kỳ.

¹Phủ Tỉnh Gia 靜嘉府: Thời thuộc Minh là đất quận Cửu Chân thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ toàn quốc, đặt phủ Thanh Ninh 清寧府 thuộc Thanh Hoá thừa tuyên (sau đổi là xứ), gồm 3 huyện: Nông Cống, Ngọc Sơn, Quảng Xương. Đầu Lê Trung hưng, kiêng húy Trang Tông Lê Duy Ninh (1533-1548), đổi là phủ Tĩnh Giang 靖江府. Sau lại kiêng húy Trịnh Giang (1729-1740), đổi là Tỉnh Gia 靜嘉. Các triều sau vẫn theo thế. Sau 1945 bỏ cấp phủ. Nay là đất các huyện Tĩnh Gia, Quảng Xương, Nông Cống và Như Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Núi sông:

Ba huyện đều có núi mà Ngọc Sơn, Nông Cống là nhiều nhất. Có tên là các núi:

-Núi đảo Biện Sơn: ở Ngọc Sơn.

-Núi Na Sơn (núi Nưa): ở Nông Cống.

-Núi Tượng Sơn (núi Voi): ở Quảng Xương.

-Sông Ngọc Giáp: từ bến Hoà Trường chảy qua các xã Ngọc Trà, Ngọc Giáp đổ ra cửa biển Triều Tấn.

Danh thắng:

-Huyện Ngọc Sơn có: động Trúc Lâm, đảo núi Biện Sơn.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía nam từ khe Nước Lạnh (Lãnh Thủy Khê) ở tổng Tuần La huyện Ngọc Sơn đi ra phía bắc đến bến Hoài An tổng Liên Trì, dài 101 dặm 2 trượng, rộng 1 trượng (từ phủ lý đến tỉnh thành đi theo đường này).

-Một đường quan báo phía nam từ bến Ngọc Giáp tổng Thủ Hộ huyện Quảng Xương đi ra phía bắc đến xã Hoàng Thanh tổng Lưu Vệ dài 23 dặm 173 trượng, rộng 1 trượng.

Thành trì đồn lũy:

-Pháo đài đồn Biện Sơn: ở phường Biện Sơn, huyện Ngọc Sơn.

-Pháo đài Du Xuyên: ở Xã Du Xuyên huyện Ngọc Sơn.

-Đồn Sơn Châu: ở xã Đông Loan huyện Ngọc Sơn.

-Pháo đài đồn Hải Ấn: ở xã Hải Ấn huyện Quảng Xương.

-Cửa bến Văn Phái: ở xã Văn Phái huyện Ngọc Sơn.

Văn từ:

Ở địa phận hai thôn Thiên Linh, Mỹ Cảnh, 2 dãy, mỗi dãy 3 gian, lợp ngói tường gạch, 1 cửa tiền.

Miếu có tên:

-Miếu Khe Nước Lạnh: ở xã Đông Loan huyện Ngọc Sơn.

-Miếu Kỳ Phong: ở xã Trường Lệ huyện Quảng Xương.

-Miếu Quan Công: ở xã Văn Trai huyện Ngọc Sơn (Quan té).

-Miếu thần Cao Sơn: ở 2 xã Thạch Phương, Phạm Xá huyện Quảng Xương.

-Miếu thần Uy Minh ở 2 xã Du Độ, Đông Loan huyện Ngọc Sơn.

-Miếu Trần Chiêu Văn: ở xã Văn Trinh, huyện Ngọc Sơn.

-Miếu Lương Thượng thư: ở xã Tào Sơn huyện Ngọc Sơn.

Số quân: 1.728 người:

-Lính tuyển: 1.028 người.

-Hương binh: 700 người.

Số đinh: 11.611 người.**Ruộng đất, thuế:**

-Ruộng, đất tổng cộng: 120.736 mẫu 3 thước 2 phân 7 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 23.457 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 24.379 hộc 13 thăng 3 vốc 3 nắm.

HUYỆN NGỌC SƠN

Ngọc Sơn là huyện thuộc phủ Tĩnh Gia, do phủ kiêm lý. Phủ lỵ đóng tại huyện hạt.

Huyện hạt¹ phía đông ra đến biển; phía tây giáp huyện Nông Cống; phía nam giáp giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp huyện Quảng Xương.

Đông tây cách nhau 107 dặm. Nam bắc cách nhau 70 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 251 xã, thôn, phường, giáp, trang:

1-Tổng Liên Trì, 39 xã, thôn:

- | | |
|------------------------------------|-----------------------------------|
| 1.Thôn Cầu Đông xã Liên Trì | 2.Thôn Cầu Đoài xã Liên Trì |
| 3.Thôn Chu Khê xã Liên Trì | 4.Thôn Phúc Mỹ xã Liên Trì |
| 5.Thôn Phong Thái xã Liên Trì | 6.Thôn Xuân Viên Đông xã Liên Trì |
| 7.Thôn Xuân Viên Trung xã Liên Trì | 8.Thôn Nguyệt Chư xã Liên Trì |
| 9.Thôn Trường Thọ xã Liên Trì | 10.Thôn Hoàng Xá xã Liên Trì |
| 11.Thôn Xuân Áng xã Liên Trì | 12.Thôn Ô Cách xã Liên Trì |
| 13.Thôn Năng Cải xã Hải Châu | 14.Thôn Hiếu Hiền xã Hải Châu |
| 15.Thôn Nhân Hưng xã Hải Châu | 16.Thôn Đa Hộ xã Hải Châu |
| 17.Thôn Nhân Lý xã Hải Châu | 18.Thôn Trường Mỹ xã Hải Châu |
| 19.Thôn Am xã Hào Môn | 20.Thôn Mai xã Hào Môn |
| 21.Xã Hoài An | 22.Xã Văn Hà |
| 24.Thôn Hậu Thạch xã Hào Môn | 23.Thôn Trung xã Hào Môn |
| 26.Thôn Phú Thọ xã Chu Bàn | 25.Thôn Hậu Đại xã Hào Môn |
| 28.Thôn Đông xã Hào Môn | 27.Thôn Thượng xã Hào Môn |
| 30.Thôn Dũ Hiền xã Chu Bàn | 29.Thôn Hồ Thượng xã Liên Xá |
| 32.Thôn Hồ Bảo xã Liên Xá | 31.Thôn Nhân Vực xã Liên Xá |
| 34.Thôn Hồ Thịnh xã Liên Xá | 33.Thôn Hồ Trung xã Liên Xá |
| 36.Thôn Đông Lý xã Sen Hồ | 35.Thôn Hào xã Hào Môn |
| 38.Thôn Hào xã Sen Hồ | 37.Thôn Hậu xã Sen Hồ |
| | 39.Thôn Sen Hồ xã Sen Hồ |

2-Tổng Văn Trinh, 27 xã, thôn:

- | | |
|-------------------------------|--|
| 1.Thôn Trào xã Văn Trinh | 2.Thôn Trinh Xá Tây Ngoại xã Văn Trinh |
| 3.Thôn Bắc xã Văn Trinh | 4.Thôn Đông xã Văn Trinh |
| 5.Thôn Đoài xã Văn Trinh | 6.Thôn Yên xã Văn Trinh |
| 7.Thôn Cẩm Giang xã Văn Trinh | 8.Thôn Đa Cẩm xã Văn Trinh |
| 9.Thôn Ngọc Khê xã Văn Trinh | 10.Thôn Phương Trì xã Văn Trinh |
| 11.Thôn Miếu xã Văn Trinh | 12.Thôn Kỳ Vĩ xã Văn Trinh |

¹ Huyện Ngọc Sơn 玉山縣: ĐNNTC dẫn *Thủy kinh chú*: "Người Giao Châu đánh nhau to với quân Lâm Ấp ở vùng Cổ Chiến", xác định từ đời Trần về trước tên huyện là Cổ Chiến 古戰縣. Thời thuộc Minh đổi gọi là huyện Cổ Bình 古平縣 thuộc châu Cửu Chân. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi gọi là huyện Ngọc Sơn thuộc phủ Thanh Ninh (sau đổi là phủ Tĩnh Gia). Có truyền thuyết về việc đặt tên huyện (xem ghi núi Biếm Sơn ở mục *Núi sông*). Các triều sau đều theo như thế. Sau Nguyễn gồm 4 tổng. Khoảng năm Minh Mệnh tách 2 tổng Văn Trinh và Văn Trường 1945 bỏ cấp phủ, huyện Ngọc Sơn đổi gọi là huyện Tĩnh Gia. Nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

- 13.Thôn Quân Ngọc xã Văn Trinh
- 15.Thôn Bái Môn xã Văn Khuê
- 17.Thôn Bái Đông xã Thiệu Xuyên
- 19.Thôn Thổ Ngõa xã Thiệu Xuyên
- 21.Thôn Đông xã Thiên Linh
- 23.Thôn Đông An xã Thiên Linh
- 25.Thôn Viện Đoài xã Thiên Linh
- 27.Thôn Thọ Vực xã Thiên Linh

- 14.Thôn Linh Lộ xã Văn Khuê
- 16.Thôn Lộc Long xã Thiệu Xuyên
- 18.Thôn Quang Tiên xã Thiệu Xuyên
- 20.Thôn Cổ Duệ xã Thiên Linh
- 22.Thôn Đoài xã Thiên Linh
- 24.Thôn Viện Đông xã Thiên Linh
- 26.Thôn Mỹ Cảnh xã Thiên Linh

3-Tổng Ngọc Đới, 30 xã, thôn:

- 1.Thôn Ngọc Đới xã Ngọc Đới
- 2.Thôn Xuân Bảng xã Ngọc Đới
- 3.Thôn Kim Quát xã Ngọc Đới
- 4.Thôn Lam Châu xã Ngọc Đới
- 5.Thôn Ngọc Nhĩ xã Ngọc Lịch
- 6.Thôn Ngọc Bồn xã Ngọc Lịch
- 7.Xã Văn Nham
- 8.Thôn Thượng xã Uy Nỗ
- 9.Thôn Trung xã Uy Nỗ
- 10.Thôn Nội xã Uy Nỗ
- 11.Thôn Cao Xá xã Uy Nỗ
- 12.Thôn Đông Đường xã Can Trúc
- 13.Thôn Bái Đại xã Can Trúc
- 14.Thôn Yên Lãng xã Can Trúc
- 15.Thôn Cát xã Can Trúc
- 16.Thôn Xuân xã Can Trúc
- 17.Thôn Tĩnh xã Can Trúc
- 18.Thôn Chùa xã Can Trúc
- 19.Thôn Bái Đông xã Can Trúc
- 20.Thôn Lộc Trường xã Đống Lương¹
- 21.Thôn Phúc Lãng xã Đống Lương
- 22.Thôn Quang Chiêm xã Đống Lương
- 23.Thôn Phúc Chiêm Thượng xã Đống Lương
- 24.Thôn Phúc Chiêm Trung xã Đống Lương
- 25.Thôn Đông Am² xã Hoà Trường
- 26.Thôn Đẻ xã Hoà Trường
- 27.Thôn Nữ xã Hoà Trường
- 28.Thôn Thượng xã Hoà Trường
- 29.Xã Văn Giáo
- 30.Xã Bình Nậu

4-Tổng Yên Thái, 47 xã, thôn, trang:

- 1.Thôn Yên Tôn xã Yên Thái
- 2.Thôn Cổ Trinh xã Yên Thái
- 3.Thôn Song xã Yên Thái
- 4.Thôn Kiều xã Yên Thái
- 5.Thôn Lan xã Yên Thái
- 6.Thôn Trúc xã Yên Thái
- 7.Thôn Đạo xã Yên Thái
- 8.Trang Ngọc Tĩnh xã Yên Thái
- 9.Trang Phú Nhuận xã Yên Thái
- 10.Thôn Cố Bản xã Yên Thái
- 11.Thôn Các xã Yên Thái
- 12.Thôn Ngộ xã Yên Thái
- 13.Thôn Khả Lam xã Yên Thái
- 14.Thôn Nhân Lễ Thái xã Yên Thái
- 15.Thôn Quân Diêm xã Yên Thái
- 16.Thôn Đông Nặc xã Yên Thái
- 17.Thôn Đông Miệt xã Yên Thái
- 18.Thôn Nhân Lễ Thượng xã Yên Thái
- 19.Thôn Kiềm Phúc xã Yên Thái
- 20.Thôn Thọ Trường xã Văn Phái
- 21.Trang Đông Nhĩ xã Yên Thái
- 22.Thôn Hậu xã Yên Thái
- 23.Thôn Trúc Cảnh xã Văn Phái
- 24.Thôn Quỳnh Thượng xã Văn Phái
- 25.Thôn Nhân Mỹ xã Văn Phái
- 26.Thôn Đẻ Bồn xã Phượng Trì
- 27.Thôn Phượng Đám xã Phượng Trì
- 28.Thôn Đức Cẩm xã Phượng Trì
- 29.Thôn Xuyét Tàn xã Phượng Trì
- 30.Thôn Trung Mỹ xã Phượng Trì
- 31.Thôn Cát Hào xã Phượng Trì
- 32.Thôn Đông xã Yên Thái
- 33.Thôn Thượng Phúc xã Phượng Trì
- 34.Thôn Đẻ xã Tào Sơn

¹Xã Đống Lương: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Tông Lương 宗良. Năm 1841 kiêng chữ Tông, tên huý tiểu tự của vua Thiệu Trị, đổi là Đống Lương 棟良.

²Thôn Đông Am: Trước là thôn Đông Triền 東廛. Năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (đồng âm với Tuyên, tên huý của vua Thiệu Trị), đổi là Đông Am 東庵.

- 35.Thôn Tào xã Tào Sơn
- 37.Thôn Đa Lộc xã Yên Cư
- 39.Thôn Đông Hương xã Yên Cư
- 41.Thôn Hào Vịnh xã Yên Mỹ
- 43.Thôn Kỳ Lộng xã Yên Mỹ
- 45.Xã Hoàn Phố
- 47.Thôn Bông xã Bông Lậu

5-Tổng Vân Trai¹, 31 xã, thôn, giáp, tộc:

- 1.Giáp Bạ xã Vân Trai²
- 3.Thôn Phú Vinh xã Vân Trai
- 5.Giáp Vinh xã Vân Trai
- 7.Thôn Sung Doanh xã Vân Trai
- 9.Giáp Bạng xã Vân Trai
- 11.Tộc Nhân Trai xã Vân Trai
- 13.Thôn Cộng Phú xã Phù Sa
- 15.Thôn Phao xã Phù Sa
- 17.Thôn Y xã Phù Sa
- 19.Thôn Thọ Quan xã Nguyệt Quật
- 21.Thôn Tào Trung xã Nguyệt Quật
- 23.Thôn Thượng Trai xã Nguyệt Quật
- 25.Thôn Sơn Yêu xã Vân Liên
- 27.Thôn Trung xã Vân Liên
- 29.Thôn Du Xuyên xã Du Xuyên
- 31.Xã Lê Xá

6-Tổng Tuần La, 34 xã, thôn, phường, giáp:

- 1.Thôn Mậu Xuân xã Tuần La
- 3.Giáp Khoa Trường xã Tuần La
- 5.Thôn Hữu Lộc xã Tuần La Thái
- 7.Thôn Dự Quân xã Tuần La Thái
- 9.Thôn Đội Tĩnh xã Phấn Tĩnh
- 11.Thôn Trần Xá xã Đồng Loan
- 13.Thôn Mỹ Điền xã Đồng Loan
- 15.Thôn Thượng Hoà xã Đồng Hoà
- 17.Thôn Cao Các xã Đồng Đội
- 19.Thôn Văn Lâm xã Đồng Đội
- 21.Thôn Hữu Lại xã Đồng Đội
- 23.Thôn Thượng xã An Hoà
- 25.Thôn Hà Niệm xã An Hoà
- 27.Phường Phù Cư Tứ Chiếng

- 36.Thôn Bái Thượng xã Tào Sơn
- 38.Thôn Trung Áng xã Yên Cư
- 40.Thôn An Phú xã Yên Cư
- 42.Thôn Hưng Lễ xã Yên Mỹ
- 44.Thôn Sơn Trà xã Yên Mỹ
- 46.Thôn Bài xã Bông Lậu
- 2.Giáp Nỗ xã Vân Trai
- 4.Thôn Đông Phú xã Vân Trai
- 6.Thôn Cư Nhân xã Vân Trai
- 8.Phường Ngoại Hải xã Vân Trai
- 10.Thôn Giai xã Vân Trai
- 12.Thôn Nhân Trai xã Vân Trai
- 14.Thôn Quan Nội xã Phù Sa
- 16.Thôn Trai xã Phù Sa
- 18.Thôn Phú Xá xã Nguyệt Quật
- 20.Thôn Nhân Vũ xã Nguyệt Quật
- 22.Thôn Thượng Phúc xã Nguyệt Quật
- 24.Thôn Thổ Sơn xã Vân Liên
- 26.Thôn Nạp Bạng xã Vân Liên
- 28.Thôn Thượng xã Vân Liên
- 30.Thôn An Bài xã Du Xuyên

- 2.Thôn Phong Bái xã Tuần La
- 4.Thôn Đội Trà xã Tuần La Thái
- 6.Thôn Đại Thủy xã Tuần La Thái
- 8.Thôn An Lạc xã Phấn Tĩnh
- 10.Thôn Chính Trung xã Đồng Loan
- 12.Thôn Thạch Luyện xã Đồng Loan
- 14.Thôn Sơn Chu xã Đồng Loan
- 16.Thôn Vinh Quang³ xã Đồng Đội
- 18.Thôn Trung Dịch xã Đồng Đội
- 20.Thôn Ngọc Lâm xã Đồng Đội
- 22.Thôn Kim Cốc xã Đồng Đội
- 24.Thôn Trung xã An Hoà
- 26.Thôn Ngoại Bộ Đầu xã An Hoà
- 28.Phường Biện Sơn

¹Xem chú sá dưới.

²Vân Trai (tổng và xã): Tên đời Lê và đầu Nguyễn là xã Hoa Trai 花齋, quê hương Đào Duy Từ. Từ 1841, kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi gọi là Vân Trai 雲齋.

³Thôn Vinh Quang: từ đời Minh Mệnh trở về trước là thôn Vinh Hoa 榮華; từ 1841 kiêng húy chữ Hoa, tên húy mẹ vua Thiệu trị, đổi là Vinh Quang 榮光.

29. Xã Du Độ

31. Xã Khánh Trạch

33. Thôn Sa xã Mỹ Dự

30. Xã Như Áng

32. Thôn Đồi xã Mỹ Dự

34. Thôn Vĩnh Điện xã Mỹ Dự

7-Tổng Văn Trường, 43 xã, thôn, giáp:

1. Thôn An Lai xã Văn Trường

3. Thôn Tuy Hoà xã Văn Trường

5. Thôn Trung Liệt xã Văn Trường

7. Thôn Minh Côi xã Quỳnh Côi

9. Thôn Bát Nộ xã Quỳnh Côi

11. Thôn Đường Lại xã Thạch Nội

13. Thôn Kiển xã Thạch Nội

15. Thôn Thịnh Mỹ xã Thạch Nội

17. Giáp Nhuệ xã Thạch Nội

19. Thôn Thái Tượng xã Thạch Nội

21. Thôn Nga Thượng xã Thạch Nội

23. Thôn Phú Triều xã Thạch Nội

25. Thôn Phú Đa Tiền xã Can Trúc

27. Thôn Xuân Liễu xã Hương La

29. Thôn Đông xã Hương La

31. Thôn Phú Lãm xã Văn Phương

33. Thôn Cự Phú xã Văn Phương

35. Thôn Nhuyên xã Nhuyên Sơn

37. Thôn Cá La xã Nhuyên Sơn

39. Thôn Trường Phúc xã Thạch Ngoại

41. Thôn Ngọc Cù xã Văn Phái Ngoại

43. Xã Văn Đô

2. Thôn An Lăng xã Văn Trường

4. Thôn Nhân Hậu xã Văn Trường

6. Thôn Đội xã Quỳnh Côi

8. Thôn Phú Viên xã Quỳnh Côi

10. Thôn Đặng xã Quỳnh Côi

12. Thôn Cự Phú xã Thạch Nội

14. Thôn Cát Lễ xã Thạch Nội

16. Thôn Phú Long xã Thạch Nội

18. Thôn Phú Sơn xã Thạch Nội

20. Thôn Mậu Lâm xã Thạch Nội

22. Thôn Tuấn Mao xã Thạch Nội

24. Thôn Long Vực xã Can Trúc

26. Thôn Phú Đa Hậu xã Can Trúc

28. Thôn Đoài xã Hương La

30. Thôn Phú Đa xã Văn Phương

32. Thôn Thọ Nga xã Văn Phương

34. Thôn Chân Trang xã Nhuyên Sơn

36. Thôn Đông Độ xã Nhuyên Sơn

38. Thôn Phú Nấm xã Thạch Ngoại

40. Xã Hương Trì

42. Thôn Quân Lãm xã Văn Phái Ngoại

Phong tục:

Trong huyện, người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Người dân ở nơi gần núi thì làm nghề đốn củi, gần biển thì làm nghề đánh cá. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng vừa phải, không xa xỉ không hà tiện. Quần áo ăn mặc thì có phần tiết kiệm. Có lẽ vì vùng đất này cằn cỗi, dân nghèo cho nên tục ở đây còn què mùa chất phác. Theo Thiên chúa giáo, toàn tông có các xã, thôn: xã Hoài An, phường Ngoại Hải, thôn Sung Doanh, thôn Như Áng Lặn; giáo tông chỉ có các xã, thôn: giáp Bàn Phúc Lãng, Đồng Miệt, Lam Ngọc, Phú Nấm, Hoà Trường, thôn Thượng, thôn Đạo An Thái, Thổ Ngoã, thôn Đạo Hanh Gia, thôn Đông, thôn Hào Vịnh, thôn Nhân Lễ Thượng mà thôi.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Gần núi dân trồng nhiều chè xanh, gần biển có tôm cá, mắm muối, nhưng cũng chỉ có muối trắng là nhiều, nhưng chất thô, hạt to, không nhỏ trắng như muối Nghệ An.

Khí hậu:

Các tháng 1, 2, 3 gió đông, thỉnh thoảng xen gió bắc, hơi lạnh, trời thường âm u, mưa phùn. Các tháng 4, 5, 6 nắng nóng, gió nam cuốn theo bụi cát, có lúc mưa rào. Các tháng 7, 8, 9 nhiều mưa lũ bão lụt, gió rươi. Các tháng 10, 11, 12 gió bắc, lạnh rét, mù biển kín trời, đến cuối giờ Thân, đầu giờ Dậu¹

¹Tức khoảng 5-6 giờ chiều.

sương xuống như mưa, thỉnh thoảng có sương muối. Thủy triều mỗi tháng 2 kỳ; riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 kỳ.

Núi sông:

-Núi Hậu Thạch: ở phía đông huyện hạt. Hai đầu nam, bắc núi đều có đền thờ. Chỗ cuối núi có động đá, có nơi nhân hang động làm thành chùa, có tượng Phật, cửa động giáp đường thiên lý, tục gọi là *Hang Dơi*.

-Núi Am Các: ở phía tây bắc huyện hạt. Thế núi cong phẳng, có 9 đỉnh nhô cao. Trên núi có loài tre hoa, dân chúng thì phần nhiều làm nghề trồng chè xanh.

-Núi Thệ Nguyễn: ở giáp Nỗ xã Văn Trai. Núi nhỏ, đứng trơ trọi gần biển. Tương truyền xưa kia thủy thần và sơn thần cùng nhau hội thề ở đây, cùng vẽ vào đá để ghi hẹn ước là hàng năm mãi mãi không dâng nước lên địa phận trấn Cửa Bạng; đến nay di tích vẫn còn, vì thế đặt tên là núi *Thệ Nguyễn*.

-Núi Long Cương: ở địa phận xã Mỹ Dự. Hình núi nhọn đẹp, trông như hàng mi, lại giống cái túi nhỏ, cho nên tục gọi là núi Nga Mi (mày ngài¹), lại gọi là núi Nang Sơn. Hoàng quốc công bản triều là Đào Duy Từ dựng nhà đọc sách ở trên núi này, nhân đó làm tập *Long cương khúc*² để nói chí mình, người đời sau nhân đó mà gọi tên núi là núi Long Cương.

-Núi Biếm Sơn: ở địa phận xã Liên Xá phía tây huyện hạt. Tương truyền dưới núi có tảng đá tròn nhô lên bờ nước, xưa có thuyền buôn nước ngoài đến đây, ban đêm thấy bên trên tảng đá có ánh sáng loé lên như ánh ngọc, bèn lấy viên ngọc của mình ra để dụ dỗ, không ngờ chính viên ngọc ấy bị mất luôn. Từ đó ban đêm dân làng thường thấy cả đôi ngọc loé sáng, trông như dáng con chim từ núi Biếm Sơn bay ra núi My Sơn ở ngoài biển, đến sáng mới bay về. Người trong hương vì thấy ngọc bay được nên gọi là *Ngọc Cưu*³.

Khoảng năm Quang Thuận (1460-1469), vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, đến nơi đây, ban đêm thấy ngọc bay lên, bèn lập đàn cầu thỉnh, rồi sai thợ ngọc mài sửa. Nhưng thấy chất đá cứng rắn, bèn sai chất lửa đốt, nghe âm vang văng vẳng phát ra, không một lưỡi đao đầu búa nào chặt xuống được. Vua cho rằng đó là do linh khí núi sông chung đúc nên, cho đổi tên huyện là Ngọc Sơn.

-Sông Ngọc Giáp: Từ ngã ba Hoà Trường hợp lưu chảy xuống đến giáp huyện Quảng Xương, đổ ra biển ở cửa Hàn; dài 20 dặm, rộng 70 trượng. Triều lên sâu 9 thước, triều xuống sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Thiên Linh, quanh co uốn khúc chảy qua trong huyện hạt, đến khe Nước Lạnh thì chảy vào địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An; dài 180 dặm, rộng trên dưới 3 trượng. Triều lên sâu 3, 4 thước, triều xuống nước rất cạn.

Danh thắng:

-Đảo Biện Sơn: ở ngoài cửa biển Biện Sơn. Trên sóng biển nhô lên ngọn núi đảo, dưới núi có chỗ thuyền bè có thể dừng đậu được, gọi là Ngọc Úc (Vũng Ngọc). Tàu thuyền công tư đi biển đều có thể ghé vào vũng này để tránh gió to sóng lớn. Ở chỗ sườn núi bằng phẳng có khu dân cư, gọi là phường Biện Sơn. Đồn cửa Biện đóng tại đây. Nay trên đỉnh và sườn núi vẫn có pháo đài, có quân trú phòng đóng giữ.

-Đảo Bạng Sơn: từ đảo Biện Sơn chạy đến rồi dựng sừng nhô lên một ngọn như từ một khối đá đẽo ra, tám góc đối nhau khéo léo, trông xa thấy hình như một tám bạng, cho nên gọi tên Bạng Sơn. Bên cạnh núi có nhiều ngọn nhỏ bày ra la liệt, có ngọn như hình người, có ngọn như người đội cái tráp, có ngọn như người đang kẹp quyển sách, có ngọn dáng như cái trụ đèn, người địa phương gọi là chỗ học

¹Tức lông mi hình cong như râu con bướm tằm (con ngài).

²Người đời sau thường gọi là bài *Ngọc Long cương văn*.

³Nghĩa là hòn ngọc hình chim cưu (cưu, tên loài chim nói đến trong *Kinh Thi*, tức chim uyên ương).

trò nghe giảng sách. Núi này cùng với núi Biện Sơn là hai ngọn núi trấn giữ ở vùng Cửa Bạng. Khoảng niên hiệu Hồng Vũ, nhà Minh xếp làm 1 trong 21 danh sơn của nước An Nam, sai quan đến kính tế, vẽ hình đem về. Nay nước Thanh (tức Trung Quốc) cũng xem là 1 trong 12 chỗ neo thuyền.

-Động Trúc Lâm: ở nơi tiếp giáp giữa hai huyện Ngọc Sơn và Nông Cống. Mạch núi từ Na Sơn (núi Nưa) chạy đến đỉnh ngọn la liệt, trong đó nổi lên 2 ngọn cao vút, là núi tổ của các núi trong bản huyện. Bốn phía đều là núi, ở giữa có một đầm nước, đó là nơi có động, dân địa phương gọi đó là Biển khô, rộng khoảng ba mẫu, mặt nước như phủ tấm lụa, sâu không thấy đáy, bốn phía cây cối um tùm, nhưng quanh năm không thấy chiếc lá nào rơi rụng. Hoàng Quốc công Đào Duy Từ đọc sách ở núi Long Cương, thích phong cảnh nơi đây thanh u tĩnh mịch, lại dời lên làm nhà trên đỉnh núi này. Về sau ngài trở thành công thần bạc nhất của bản triều.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ khe Nước Lạnh đến bến đò Hoài An, dài 100 dặm 2 trượng, rộng 1 trượng.
-Một con đường từ phủ lý đi về phía bắc, qua bến đò Ngọc Giáp, đi qua địa giới huyện Quảng Xương, đến tỉnh thành, theo đường quan báo mà đi, hết khoảng 1 ngày, đường rộng 1 trượng.

Thành trì đồn lũy:

-Pháo đài đồn Biện Sơn: 3 sở, ở núi Biện Sơn.
-Pháo đài đồn Du Xuyên: ở xã Du Xuyên.
-Đồn Sơn Chu: ở thôn Sơn Chu xã Đồng Oanh.
-Cửa bến Văn Phái: ở xã Văn Phái.

Văn từ:

Ở địa phận xã Tào Sơn, có 2 toà nhà, mỗi nhà 3 gian lợp ngói. Bên ngoài, hai phía tả hữu 2 toà, mỗi nhà 3 gian, lợp tranh; tường gạch, mở 1 cửa ở mặt tiền.

Đền miếu có tên:

-Miếu Khe Nước Lạnh.
-Miếu Quan Công: ở xã Văn Trai, có lệ quan tế.
-Miếu thân Uy Minh: ở xã Du Độ.
-Miếu Trần Chiêu Văn: ở xã Văn Trinh.
-Miếu Lương Thượng thư: ở xã Tào Sơn.

Số quân:

-Lính tuyển: 337 người.
-Hương binh: 200 người.

Số đinh: 3.337 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 69.496 mẫu 3 sào 4 thước 5 tấc 3 phân 4 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.604 quan 9 tiền 23 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 7.546 hộc 14 thưng 5 vốc 6 nắm.

HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Quảng Xương là huyện thống hạt của phủ Tĩnh Gia. Huyện lỵ đóng ở thôn Cung Thượng Xuân xã Cung Thượng tổng Cung Thượng. Xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước, chu vi 32 trượng; mở một cửa trước, cao 7 thước.

Huyện hạt¹ phía đông ra đến biển, phía tây giáp huyện Đông Sơn; phía nam giáp huyện Ngọc Sơn; phía bắc giáp huyện Hoàng Hóa.

Đông tây cách nhau 52 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 133 xã, thôn, sớ.

1-Tổng Cung Thượng, 27 xã, thôn, sớ:

- | | |
|---------------------------------|--------------------------------|
| 1.Thôn Xuân xã Cung Thượng | 2.Thôn An Khoái xã Cung Thượng |
| 3.Thôn Hoà Chúng xã Cung Thượng | 4.Thôn Điều xã Cung Thượng |
| 5.Thôn Nang xã Hưng Lễ | 6.Thôn Tri Lễ xã Hưng Lễ |
| 7.Thôn Mai xã Yên Tĩnh | 8.Thôn Trường Thọ xã Yên Tĩnh |
| 9.Thôn Đà xã Yên Tĩnh | 10.Thôn Thịnh xã Yên Tĩnh |
| 11.Xã Du Vịnh | 12.Sớ Du Vịnh |
| 13.Thôn Xuân Phương xã Dặc Hạ | 13.Thôn Xuân Phương xã Dặc Hạ |
| 14.Thôn Hương Xôi xã Dặc Hạ | 15.Thôn Điều Hoà xã Điều An |
| 16.Thôn Đông xã Điều An | 17.Thôn An Lạc xã Điều An |
| 18.Thôn Dịch xã Điều An | 19.Thôn Hải xã Lương Niệm |
| 20.Thôn Cá Lập xã Lương Niệm | 21.Thôn Trung xã Lương Niệm |
| 22.Thôn Sơn xã Lương Niệm | 23.Thôn Bình Tân xã Lộc Hải |
| 24.Thôn Lộc Trung Lộc Hải | 25.Thôn Thanh Khê xã Lộc Hải |
| 26.Xã Triều Dương ² | 27.Xã Trường Lệ |

2-Tổng Thủ Hộ, 28 xã, thôn, sớ:

- | | |
|--------------------------------|-------------------------------|
| 1.Thôn Mậu Thịnh xã Thủ Hộ | 2.Thôn Lưu Hiền xã Thủ Hộ |
| 3.Thôn Đông Quang xã Thủ Hộ | 4.Thôn Lê Xá xã Thủ Hộ |
| 5.Thôn Triều Công xã Thủ Hộ | 6.Thôn Trường Tân xã Lương Xá |
| 7.Thôn Bùi xã Lương Xá | 8.Thôn Mỹ Lâm xã Lương Xá |
| 9.Thôn Uy xã Lương Xá | 10.Xã Phú Xá |
| 11.Thôn Đới xã An Đông | 12.Thôn An xã An Đông |
| 13.Thôn Bào xã An Đông | 14.Thôn Nga Mi xã Cam Biều |
| 15.Thôn Linh Lung xã Cam Biều | 16.Thôn Mỹ Lộc xã Cam Biều |
| 17.Xã Đa Lộc | 18.Thôn Hà Đông xã Thái Các |
| 19.Thôn Tiên Trang xã Thái Các | 20.Thôn Hộ xã Thạch Phương |
| 21.Thôn Tố xã Thạch Phương | 22.Thôn Hà Nữ xã Thạch Phương |
| 23.Thôn Vĩ xã Thạch Phương | 24.Xã Yên Lạc |
| 26.Xã Mỹ Thạch | 25.Xã Ngọc Giáp |
| 27.Xã Ngọc Trà | 28.Sớ Đôn Điền |

¹Huyện Quảng Xương: Đầu đời Lê về trước là huyện Vĩnh Xương 永昌縣. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi gọi là huyện Quảng Xương 廣昌縣 thuộc phủ Thanh Ninh (sau đổi là Tĩnh Gia). Các triều sau đều theo như thế. Nay vẫn là huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá.

²Xã Triều Dương: Từ đời Minh Mệnh về trước là Triều Tông 潮宗. Năm 1841, kiêng húy chữ Tông, tiểu tự của vua Thiệu Trị, đổi gọi là xã Triều Dương 朝陽.

3-Tổng Lưu Vệ, 44 xã, thôn:

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------------------|
| 1.Thôn Câu Đông Nội xã Lưu Vệ | 2.Thôn Câu Đông Ngoại xã Lưu Vệ |
| 3.Thôn Nhân Hậu xã Lưu Vệ | 4.Thôn Thượng Thọ xã Lưu Vệ |
| 5.Thôn Phú Đa Đông xã Lưu Vệ | 6.Thôn Tiên Vệ xã Lưu Vệ |
| 7.Thôn Phúc Mãn xã Lưu Vệ | 8.Thôn Vạn Thu xã Lưu Vệ |
| 9.Thôn Nhân Trạch Đoài xã Lưu Vệ | 10.Thôn Phú Đa Đoài xã Lưu Vệ |
| 11.Xã Xuân Độ | 12.Xã Văn Lâm Trung |
| 13.Xã Văn Lâm Thượng | 14.Thôn Duy Tiểu xã Văn Lâm Thái |
| 15.Thôn Nhân Trạch xã Văn Lâm Thái | 16.Thôn Nhân Thọ xã Hải Yến |
| 17.Thôn Văn Xá xã Hải Yến | 18.Thôn Vũ Gia xã Hải Yến |
| 19.Thôn Phong Hậu xã Hải Yến | 20.Thôn Việt Yên xã Yên Mỹ |
| 21.Thôn Tứ Mỹ xã Yên Mỹ | 22.Thôn Ngọc Tích xã Vĩ Bạc |
| 23.Thôn Trung Hộ xã Vĩ Bạc | 24.Thôn Thượng Hộ xã Vĩ Bạc |
| 25.Xã Thanh Dương | 26.Thôn An Thọ xã An Khê |
| 27.Thôn Vĩnh An xã An Khê | 28.Thôn Vệ An xã Hoàng Thanh |
| 29.Thôn Phù Lưu Mỹ xã Hoàng Thanh | 30.Thôn Phù Lưu Đông xã Hoàng Thanh |
| 31.Thôn Phù Lưu Trung xã Hoàng Thanh | 32.Thôn Phong Hậu xã Hoàng Thanh |
| 33.Thôn Phúc Mãn xã Hoàng Thanh | 34.Thôn Tiên Đoài xã Hoàng Thanh |
| 35.Thôn An Biên xã Hoàng Thanh | 36.Thôn Bái Trúc xã Cát Lâm |
| 37.Xã Ngọc Mai | 38.Thôn Trung xã Mỹ Khê |
| 39.Thôn Đông xã Mỹ Khê | 40.Thôn Đa Phú xã Mỹ Khê |
| 41.Xã Mỹ Trạch | 42.Thôn Thọ Sơn xã Bát Quận |
| 43.Thôn Ngọc Am xã Bát Quận | 44.Thôn Quảng Độ xã Bát Quận |

4-Tổng Thái Lai, 34 xã, thôn:

- | | |
|--------------------------------|----------------------------------|
| 1.Thôn Phụ Lực xã Thái Lai | 2.Thôn Đông xã Thái Lai |
| 3.Thôn Đa Lộc xã Thái Lai | 4.Thôn Bái Trung xã Thái Lai |
| 5.Thôn Bái Thịnh xã Thái Lai | 6.Thôn Áng xã Xuân Lai |
| 7.Thôn Phú Đa xã Quang Tiên | 8.Thôn Tiên Thịnh xã Quang Tiên |
| 9.Thôn Trung xã Quang Tiên | 10.Thôn Xuân Viên xã Quang Tiên |
| 11.Thôn Hậu Vệ xã Quang Tiên | 12.Thôn Hà Trung xã Oanh Cốc |
| 13.Thôn Thân Cốc xã Oanh Cốc | 14.Thôn Ước Ngoại xã Thạch Cừ |
| 15.Thôn Ước Nội xã Thạch Cừ | 16.Thôn Đa Cai xã Văn Phương |
| 17.Thôn Phạm Xá xã Văn Phương | 18.Thôn Dụ Côn xã Văn Phương |
| 19.Xã Hoàn Cừ | 20.Xã Phú Văn |
| 21.Thôn Hậu Phong xã Vạn Linh | 22.Thôn Nê Trung xã Vạn Linh |
| 23.Thôn Sênh xã Vạn Linh | 24.Xã Hương Phương |
| 25.Xã Trần Xá | 26.Thôn Nga Khê xã Quan Phương |
| 27.Thôn Đại Lộc xã Quan Phương | 28.Thôn Đại Trung xã Quan Phương |
| 29.Thôn Trung xã Ngưu Phương | 30.Thôn Tiên xã Ngưu Phương |
| 31.Thôn Hà Nữu xã Ngưu Phương | 32.Thôn Hà La xã Ngưu Phương |
| 33.Xã Cự Nham | 34.Thôn Thanh Trung xã Thái Lai |

Phong tục:

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Huyện gần biển nên dân phần nhiều làm nghề đánh cá, lại có nghề giặt lưới bắt chim đem bán kiếm tiền. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng đơn giản tiết kiệm. Xưa thì phong tục ở đây có phần điều toa,

cho nên tục ngữ có câu: "Nhất Xương nhì Gia" [Xương là Quảng Xương, Gia là Tĩnh Gia], ý nói dân nghèo mà hay kiện tụng. Nay cũng đều thuận cả. Theo Thiên chúa giáo chỉ ở Cự Nham, Triều Công mà thôi.

Sản vật:

Đất miền ven biển, phần nhiều là ruộng cát. Lúa hè ít, lúa thu nhiều. Dầu tằm cũng có nhưng không nhiều mấy. Lương thực trong dân thì thóc lúa một phần, còn ba phần là khoai đậu. Các xã ven biển trồng nhiều dưa hấu. Các xã Văn Phương, Phạm Xá, Dụ Côn đất hợp với cây cói, dân phần nhiều làm nghề dệt chiếu. Xưa nay có lệ cống nạp chiếu trắng.

Khí hậu:

Huyện hạt ở vùng ven biển, nhiều lam chướng sương mù. Ba tháng mùa xuân, gió đông, ẩm áp, buổi sáng giờ Mão, buổi chiều giờ Dậu sương mù dày đặc đầy trời. Ba tháng hè gió đông nam cuốn cát, nắng nóng suốt ngày. Ba tháng mùa thu mưa lũ bão lụt. Gió rươi, gió bão đều có. Ba tháng mùa đông gió bắc lạnh rét. Thủy triều mỗi tháng 2 kỳ; riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 kỳ.

Núi sông:

-Tượng Sơn (núi Voi): ở xã Bát Quận, nổi lên giữa đồng bằng. Núi đá giống hình con voi, tuy nhỏ nhưng dáng cao, cảnh sắc đẹp lạ.

-Núi Trường Lệ: ở địa phận xã Trường Lệ. Núi nổi lên giữa đồng bằng, phía đông trông ra biển, đá nước tranh hùng, là trấn sơn của cửa biển Triền Tấn. Trên núi có đàn câu phong. Mỗi khi quan thuyền ra khơi đều làm lễ cầu phong ở đây.

-Một đoạn sông Mã: trên từ xã Hải An chảy xuống đến xã Triều Dương giáp huyện Hoàng Hóa, dài 3 dặm, rộng 50 trượng. Triều lên, sâu 14, 15 thước, triều xuống, sâu 8, 9 thước.

-Sông Ngọc Giáp: từ xã Ngọc Giáp chảy đến trấn cửa Hàn giáp huyện Ngọc Sơn, dài 2 dặm, rộng 70 trượng. Triều lên sâu 9 thước, triều xuống sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ phía bắc giáp huyện Đông Sơn từ sông mới Thọ Hà qua sông Mã Bà ở cầu Bố Vệ, quanh co chảy về phía nam đến ngã ba Thiên Linh huyện Ngọc Sơn, dài 68 dặm, rộng khoảng 3 trượng. Triều lên sâu 3, 4 thước, triều xuống nước rất cạn.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía nam từ bến đò Ngọc Giáp đi ra phía bắc đến xã Hoàng Thanh, dài 20 dặm 173 trượng, rộng 1 trượng.

-Một con đường nhỏ từ phía nam huyện lên phía bắc, đến cầu Bố Vệ, rồi đi đến thành, đi hết khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi lên phía bắc, qua đồn điền Trường Lệ, đến pháo đài Triều Tấn đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

-Pháo đài đồn Triều Tấn: ở xã Lương Niệm.

-Pháo đài đồn Hải An: ở xã Hải An.

Văn từ:

Ở xã Bát Quận, có 2 toà nhà, mỗi nhà 5 gian, hợp ngôi, tường xây gạch. Có 1 cửa tiền.

Đền miếu có tên:

-Miếu Kỳ Phong: ở xã Trường Lệ.

-Miếu thân Cao Sơn: ở địa phận 2 xã Thạch Phương và Phạm Xá.

Số quân:

-Lính tuyển: 313 người.

-Hương binh: 200 người.

Số đinh: 3.260 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 27.034 mẫu 1 sào 6 thước 4 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.330 quan 4 tiền 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7.561 hộ 7 thưng 9 vốc 1 nắm.

HUYỆN NÔNG CỐNG

Nông Cống là huyện thống hạt của phủ Tĩnh Gia.

Huyện lỵ đóng ở thôn Sở xã Châu Xuyết tổng Văn Xá, xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước, chu vi 56 trượng, mở 1 cửa trước, cao 9 thước.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Ngọc Sơn, phía tây giáp huyện Nghĩa Đường tỉnh Nghệ An; phía nam giáp huyện Ngọc Sơn; phía bắc giáp huyện Lôi Dương.

Đông tây cách nhau 64 dặm. Nam bắc cách nhau 78 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 221 xã, thôn, tộc, sở, trang, giáp, ấp:

1-Tổng Cổ Định, 25 xã, thôn, tộc, sở:

- | | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. Xã Cổ Định | 2. Thôn Cồn Minh xã Tử Nè |
| 3. Thôn Yên Quả ² xã Tử Nè | 4. Thôn Đông xã Thanh Hà |
| 5. Thôn Ti xã Thanh Hà | 6. Thôn Đông Bằng Thượng xã Thanh Hà |
| 7. Thôn Đông Bằng Trĩ xã Thanh Hà | 8. Thôn Lương Mộng xã Thanh Hà |
| 9. Thôn Đống Cải xã Thanh Hà | 10. Thôn Nhiên xã Đội Trượng |
| 11. Thôn Lai xã Đội Trượng | 12. Thôn Cầu xã Đội Trượng |
| 13. Thôn Vĩnh xã Đội Trượng | 14. Tộc Thái Bằng xã Đội Trượng |
| 15. Thôn Nhân Mĩ xã Đội Trượng | 16. Thôn Bình Doãn xã Đội Trượng |
| 17. Thôn Tuy An xã Tuy An | 18. Thôn Thừa Bình xã Tuy A |
| 19. Thôn Thổ Sơn xã Trường Lộc | 20. Thôn Ngọc Uyên xã Trường Lộc |
| 21. Thôn Trinh Khiết xã Trường Lộc | 22. Thôn Thanh Y xã Đình Hương |
| 23. Sở Tinh Mễ xã Đình Hương | 24. Thôn Cương Trung xã Đình Hương |
| 25. Thôn Nhân Mĩ xã Đình Hương | |

2-Tổng Đông Xá, 21 xã, thôn, trang:

- | | | | |
|---------------|----------------|----------------|---------------|
| 1. Xã Đông Xá | 2. Xã Xuân Sơn | 3. Xã Thanh Xá | 4. Xã Nhạ Lộc |
|---------------|----------------|----------------|---------------|

¹Huyện Nông Cống 農貢縣: Theo ĐNNTC thì Nông Cống là tên huyện từ thời Trần Hồ; thời thuộc Minh vẫn gọi là huyện Nông Cống thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ cả nước, đặt huyện Nông Cống thuộc phủ Thanh Ninh (sau đổi là Tĩnh Gia). Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 18 (1837) tách tổng Như Lăng cho thuộc vào châu Thường Xuân. Như vậy huyện Nông Cống đời Đông Khánh chủ yếu là đất huyện Nông Cống và một phần đất huyện Như Xuân hiện nay.

²Thôn Yên Quả: Đầu Nguyễn về trước là thôn Yên Cảo; từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huy của Gia Long), đổi là Yên Quả 安果.

- 5.Thôn Hương Duẩn¹ xã Đa Lộc
7.Thôn Trung xã Niệm Thượng
9.Thôn Niệm xã Niệm Thượng
11.Thôn Nha xã Nga Mi
13.Thôn Trung xã Nga Mi
15.Thôn Hoà Triều xã Cam Lộ
17.Thôn Quân Thanh xã Cam Lộ
19.Xã Lộc Trạch

- 6.Thôn Vân Du xã Đa Lộc
8.Thôn Tường xã Niệm Thượng
10.Thôn Phó xã Nga Mi
12.Thôn Thượng xã Nga Mi
14.Thôn Mĩ xã Nga Mi
16.Thôn Quần Trúc xã Cam Lộ
18.Thôn Quân Nham xã Cam Lộ
21.Trang Mĩ

3-Tổng Yên Định, 20 xã, thôn, tộc, ấp:

- 1.Thôn Lê Động xã Yên Định
3.Thôn Yên Định xã Yên Định
5.Thôn Độ xã Trạm Lộ
8.Xã Hà Liên
10.Thôn Vĩnh Trù xã Hà Mi
12.Thôn Quân Hậu xã Hà Mi
15.Xã Yên Hoà
19.Ấp Liên Khê xã Hương Khê
- 2.Tộc Lê Động xã Yên Định
4.Thôn Thượng xã Trạm Lộ
6.Thôn Chùa xã Trạm Lộ
9.Thôn Miêu Nha xã Hà Mi
11.Thôn Đò Trình xã Hà Mi
13.Xã Vân Cồn
17.Xã Hương Khê
20.Ấp Dục Khê xã Hương Khê
- 7.Thôn Hạ xã Trạm Lộ
14.Xã Vĩnh Khê
18.Xã Tào Lâm

4-Tổng Đô Xá, 11 xã, thôn:

- 1.Xã Đô Xá
4.Xã Bát Cặng
8.Xã Cẩm Xá
- 2.Thôn Đô Trang xã Đô Xá
5.Xã Thiệu Xá
9.Xã Quang Chỉ
- 3.Xã Bồ Hà
6.Xã Sơn Hà
10.Xã Mai Xá
11.Xã Tiên Mộc

5-Tổng Lai Triều, 13 xã, thôn:

- 1.Xã Lai Triều
5.Xã Diên Nội
9.Xã Thu Vi
11.Thôn Sơn Phú xã Vĩnh Gia
- 2.Xã Cổ Mộc
6.Xã Trị Nội
10.Thôn Phú xã Vĩnh Gia
- 3.Xã Mĩ Phong
7.Xã Di Kiên
12.Xã Vĩnh Gia Cầu
13.Xã Chu Tử

6-Tổng Lân Du, 7 xã:

- 1.Xã Lân Du
5.Xã Thuận Trung
- 2.Xã Xuân Hoà
6.Xã Vĩnh Khang
- 3.Xã Mậu Lâm
7.Xã Phụng Nghi
4.Xã An Cư

7-Tổng Lãng Lãng, 5 xã:

- 1.Xã Mi Dã
5.Xã Yên Thái
- 2.Xã Trại Sơn
3.Xã Đôn Cáo
4.Xã Lương Dụ

8-Tổng Văn Xá, 28 xã, thôn, giáp:

- 1.Thôn Sở xã Châu Xuyết
3.Thôn Tiên Lạc Bình xã Châu Xuyết
5.Thôn An Mỗ xã Châu Xuyết
7.Thôn Tống Công xã Châu Xuyết
9.Thôn Hôi Cù xã Châu Xuyết
11.Giáp Đoài xã Nhân Vĩng
13.Thôn Thanh Thập xã Nhân Vĩng
15.Thôn Bình An xã Nhân Vĩng
17.Thôn Bái Đạo xã Nhân Vĩng
- 2.Thôn Chợ xã Châu Xuyết
4.Thôn Thanh Liêm xã Châu Xuyết
6.Thôn Thượng xã Châu Xuyết
8.Thôn Nham Cát xã Châu Xuyết
10.Giáp Đông xã Nhân Vĩng
12.Thôn Ngộ Vực xã Nhân Vĩng
14.Thôn Bái Trung xã Nhân Vĩng
16.Thôn Thổ Ngô xã Nhân Vĩng
18.Thôn An Thái xã Nhân Vĩng

¹Thôn Hương Duẩn: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Duẩn 花笋. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Hương Duẩn 香笋.

- 19.Thôn Đạt Đông xã Trang Liệt
- 21.Thôn Đông Châu xã Trang Liệt
- 23.Thôn Đạt Thượng xã Trang Liệt
- 25.Thôn Cao Hậu xã Cổ Đồi
- 27.Thôn Tháp Trung xã Cổ Đồi

- 20.Thôn Nhân Nhượng xã Trang Liệt
- 22.Thôn Bái Thượng xã Trang Liệt
- 24.Thôn Yên Nội xã Cổ Đồi
- 26.Thôn Tiên xã Cổ Đồi
- 28.Thôn Ngọc Tháp xã Cổ Đồi

9-Tổng Cao Xá, 26 xã, thôn:

- 1.Xã Cao Xá
- 2.Thôn Yên Thượng xã Thổ Giá
- 3.Thôn Mai xã Thổ Giá
- 4.Thôn Thổ Vị xã Thổ Giá
- 5.Thôn Sơn xã Thổ Giá
- 6.Xã Cung Điền
- 7.Thôn Tế Độ
- 8.Thôn Trường Thọ xã Hương Phán
- 9.Thôn Hương Phán xã Hương Phán
- 10.Thôn Sài xã Trường Quang
- 11.Thôn Nga xã Trường Quang
- 12.Thôn Tiên xã Trường Quang
- 13.Thôn Thượng xã Trường Quang
- 14.Thôn An Quả¹ xã Nghĩa Trai
- 15.Thôn Thịnh Lạc xã Nghĩa Trai
- 16.Thôn Quan Hoạch xã Nghĩa Trai
- 17.Thôn An Cách xã Nghĩa Trai
- 18.Thôn Hà Khẩu xã Nghĩa Trai
- 19.Thôn Tiên Hậu xã Sơn Trai
- 20.Thôn Ba Tiêu xã Sơn Trai
- 21.Thôn Sương xã Sơn Trai
- 22.Thôn Tường Loan xã Sơn Trai
- 23.Thôn Tiên Lược xã Sơn Trai
- 24.Thôn Hương xã Sơn Trai
- 25.Xã Côn Cương
- 26.Xã An Nông

10-Tổng Lạc Thiện, 20 xã, thôn, sớ:

- 1.Thôn Đông xã Thượng Ván
- 2.Thôn Đoài xã Thượng Ván
- 3.Thôn Đông xã Thượng Du
- 4.Thôn Phú Thọ xã Thượng Du
- 5.Thôn Ngự xã Ốc Thổ
- 6.Thôn Ốc xã Ốc Thổ
- 7.Xã Ốc Sa
- 8.Thôn Phú Đa xã Bạch Liên²
- 9.Thôn Hương xã Bạch Liên
- 10.Thôn Luật xã Bạch Liên
- 11.Xã Cự Phú³
- 12.Xã Giải Trãi
- 13.Xã Ổn Lâm
- 14.Xã Thanh Đông
- 15.Xã Yên Ổn
- 16.Xã Lộc Tuy⁴
- 17.Thôn Hậu Áng xã Tứ Ti Tinh Mễ
- 18.Thôn Đông Môn xã Tứ Ti Tinh Mễ
- 19.Thôn Đông Kỳ xã Tứ Ti Tinh Mễ
- 20.Sở Ốc Thổ

11-Tổng Vạn Thiện, 23 xã, thôn:

- 1.Thôn Phú Bản xã Vạn Thiện
- 2.Thôn Tật Cát xã Vạn Thiện
- 3.Thôn Tòng Thiện xã Vạn Thiện
- 4.Thôn Chợ xã Vạn Thiện
- 5.Thôn Mật xã Mật Quang
- 6.Thôn Mĩ Chí xã Mật Quang
- 7.Thôn Xa Lý xã Ngọ Xá
- 8.Thôn Ngọ xã Ngọ Xá
- 9.Thôn Thái xã Ngọ Xá
- 10.Thôn Miêu Nha xã Chu Cấn
- 11.Thôn Quân Bối xã Chu Cấn
- 12.Thôn Chợ xã Vạn Khê
- 13.Thôn Du Thượng xã Vạn Thắng
- 14.Thôn Du Hạ xã Vạn Thắng
- 15.Thôn Thanh Ban xã Thanh Ban
- 16.Thôn Thanh Điền xã Thanh Ban
- 17.Thôn Sơn Na xã Thanh Ban
- 18.Thôn Đa Căng xã Thanh Ban

¹Thôn An Quả: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn An Cảo; từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huy của Gia Long), đổi là An Quả 安果.

²Xã Bạch Liên: Đầu Nguyễn về trước là thôn Bạch Hoa 白花. Đầu đời Thiệu Trị kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Bạch Liên 白蓮.

³Thôn Cự Phú: Trước là thôn Cự Thiên 巨廛. Từ 1843 kiêng chữ Thiên (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Cự Phú 巨富.

⁴Xã Lộc Tuy: Đầu Nguyễn về trước là thôn Lộc Thiên 祿廛. Từ 1843 kiêng chữ Thiên 廛 (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Lộc Tuy 祿綏.

19.Thôn Bái xã Thanh Ban

20.Thôn Đồng Lương xã Thanh Ban

21.Xã Lai Phục

22.Xã Thọ Vực

23.Thôn Đồng Trụ

12-Tổng La Miết, 22 xã, thôn:

1.Thôn Bạch Bào xã La Miết

2.Thôn Trường xã La Miết

3.Thôn Đoài xã La Miết

4.Thôn Vũ Yên xã Lê Xá

5.Thôn Đông xã Lê Xá

6.Xã Ngọc Uyển

7.Xã Thanh Bôi

8.Xã Phú Trạch

9.Xã Bái Hạ

10.Xã Bái Thượng

11.Thôn Lãng xã Cự Lãng

12.Thôn Cự Thịnh xã Cự Lãng

13.Thôn Xa Lý xã Quảng Lãng

14.Thôn Cự Thắng xã Phú Chằm

15.Xã Chân Nho

16.Xã Chân An

17.Xã Thiết Sơn

18.Xã Ngọc Chằm

19.Thôn Cự Thắng xã Quảng Lãng

20.Thôn Ban xã Cự Lãng

21.Thôn Sơn Hậu xã Quảng Lãng

22.Thôn Quân Ngọc xã Quảng Lãng

Phong tục:

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Có học thì kể các xã Cổ Định, Đông Xá, Yên Định, Đô Xá, Văn Xá, Cao Xá. Các xã khác người Thổ ở xen với người Kinh. Ngoài công việc cày cấy thì hái củi, đốn gỗ. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không xa hoa, cũng không hà tiện. Quần áo ăn mặc và tiếng nói thì quê mùa chất phác. Văn chỉ, văn từ, đèn thờ thần, chùa thờ Phật thì các hương ấp đều có. Theo Thiên chúa giáo chỉ một xã Côn Cương mà thôi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Khoai đậu, bông vải thì rải rác các nơi đều có. Các xã vùng rừng có các loại gỗ màu và gỗ lim, khá nhiều và tốt. Các xã Lai Triều, Lãng Lãng, Lân Du có song mây, từ trước đã có lệ cống nạp.

Khí hậu:

Miền núi nhiều khí lam chướng. Ba tháng mùa xuân gió đông bắc, sương mù âm u, hơi lạnh. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng. Ba tháng mùa thu mưa nhiều mưa lũ bão lụt, gió rươi. Ba tháng mùa đông, gió bắc, lạnh rét. Thủy triều mỗi tháng lên xuống hai kỳ. Riêng tháng 2 và tháng 8 ba kỳ.

Núi sông:

-Núi Na Sơn (núi Nưa): ở phía tây nam huyện, còn có tên là núi Khu Na (*núi Đuối Ma*). Tương truyền trên núi có nhiều ma quỷ. Xưa có nhà sư tụng kinh niệm chú đuổi được ma đi, cho nên gọi tên như vậy. Mạch núi từ phủ Thọ Xuân chạy đến, thế dài hùng tráng. Phía ngoài có bốn dòng nước hội hợp, làm thành nhánh núi bên phải về phía bản tỉnh, các nhà địa lý phong thủy thường nói "long thất phiến, hổ thất phiến", tức là nơi đây. Thời Nhuận Hồ có vị tiên ở ẩn hái củi ở núi này, Hồ Hán Thương cho người mời không chịu đến, tức giận đốt núi, chỉ thấy một con hạc đen bay vút lên trời, xem sự việc chép ở sách *Truyền kỳ lục*¹.

-Sông Hoàng Giang: từ tổng Lai Triều chảy qua các tổng Đô Xá, Đông Xá đổ vào ngã ba Thiên Linh, dài 70 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống nước rất cạn.

-Sông Châu Giang: từ tổng Lân Du chảy qua các xã Yên Định, Cao Xá, Văn Xá đổ vào ngã ba Văn Sơ, dài 80 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống nước rất cạn.

-Sông Mặc Giang (sông Mực): từ tổng Lãng Lãng chảy qua tổng La Miết đến tổng Vạn Thiện, đổ vào ngã ba Văn Sơ, dài 70 dặm, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 2 thước.

¹Truyền kỳ lục nói đây tức Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ (truyện Người tiểu phu ở núi Na).

-Sông Chung Giang (sông Chuông): từ xã Thanh Đồng đến xã Ngọc Xá, dài 20 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 2 thước 5 tấc.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua 3 huyện Ngọc Sơn, Quảng Xương, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến tổng Lãng Lãng giáp tỉnh Nghệ An, đi khoảng 2 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến tổng Lai Triều giáp châu Thường Xuân và huyện Lôi Dương, đi khoảng hơn 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến ngã ba Văn Sơ, dài 30 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến tổng Lạc Thiện, giáp huyện Ngọc Sơn, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

-Đồn Ngọc Châm: Trước có đê quân đến phòng thủ, nay bỏ.

Văn từ:

Ở thôn Côn Minh xã Tử Nê, có 2 nhà, mỗi nhà 5 gian, lợp ngói, tường gạch, mở một cửa tiền.

Miếu có tên:

-Miếu thần Tham Xung: ở xã Cổ Định. Trong huyện có đến 44 nơi thờ vị thần này.

Số quân:

-Lính tuyển: 378 người.

-Hương binh: 300 người.

Số đinh: 4.014 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 24.205 mẫu 6 sào 7 thước 5 phân 7 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.521 quan 9 mạch 33 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 9.371 hộc 16 thăng 8 vốc 8 nắm (trong đó: các tổng Lai Triều, Lãng Lãng, Lân Du chiết nộp bằng tiền).

PHỦ QUẢNG HÓA

Phủ hạt ở phía tây bắc tỉnh. Phủ kiêm lý 4 huyện, châu: Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Quảng Tế, Quan Hoá; thống hạt 1 huyện là huyện Cẩm Thủy.

Phủ lỵ đóng tại xã Nhân Lộ tổng Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc. Lũy đất cao 5 thước, dày 3 thước; xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước; chu vi 120 trượng; mở 1 cửa tiền, cao 9 thước.

Phủ hạt¹ phía đông giáp 2 huyện Tống Sơn, Nga Sơn phủ Hà Trung; phía tây giáp huyện Trình Cổ, phía nam giáp huyện Yên Định phủ Thiệu Hóa, phía bắc giáp phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 260 dặm. Nam bắc cách nhau 321 dặm.

Phủ kiêm lý 4 huyện châu: Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Quảng Tế, Quan Hoá, gồm 24 tổng:

1-Huyện Vĩnh Lộc, 7 tổng:

- | | | | |
|-----------------|----------------|--------------------|----------------|
| 1.Tổng Cao Mật | 2.Tổng Ngọ Xá | 3.Tổng Thanh Xá | 4.Tổng Nam Cai |
| 5.Tổng Bình Bút | 6.Tổng Sóc Sơn | 7.Tổng Biện Thượng | |

2-Huyện Thạch Thành, 6 tổng:

- | | | | |
|------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 1.Tổng Vân Lung | 2.Tổng Tự Cường | 3.Tổng Hoà Luật | 4.Tổng Trạc Nhật |
| 5.Tổng Ngọc Động | 6.Tổng Bình Bút | | |

3-Huyện Quảng Tế, 5 tổng:

- | | | | |
|-----------------|--------------|----------------|-------------------|
| 1.Tổng Quảng Tế | 2.Tổng Ân Đổ | 3.Tổng Cổ Biện | 4.Tổng Trường Cát |
| 5.Tổng Phú Ổ | | | |

4-Châu Quan Hoá, 6 tổng:

- | | | | |
|-----------------|--------------------|---------------|-----------------|
| 1.Tổng Phú Lệ | 2.Tổng Lực Canh | 3.Tổng Cổ Nam | 4.Tổng Đặc Kiệt |
| 5.Tổng Hữu Thủy | 6.Tổng Quang Chiếu | | |

Huyện thống hạt:

Huyện Cẩm Thủy, 9 tổng:

- | | | | |
|-------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 1.Tổng Quan Hoàng | 2.Tổng Cự Lã | 3.Tổng Vân Trai | 4.Tổng Mông Sơn |
| 5.Tổng Gia Dụ | 6.Tổng Điền Lô | 7.Tổng Sa Lung | 8.Tổng Cổ Lũng |
| 9.Tổng Thiết Ống | | | |

Phong tục:

Trong phủ, người Kinh, người Mường ở xen nhau, phong tục thì mỗi bên một khác. Về việc học thì huyện Vĩnh Lộc là nhất. Ngoài ra thì các huyện châu như Thạch Thành, Quảng Tế, Quan Hoá, Cẩm Thủy người Kinh, người Mường ở xen nhau, cũng có nhiều người đi học biết chữ. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng chỉ có huyện Vĩnh Lộc theo được đúng lễ, ngoài ra thì đều chỉ theo tục địa phương. Theo Thiên chúa giáo thì huyện Vĩnh Lộc có 3, 4 xã, các châu huyện khác thì mỗi châu huyện chỉ 2, 3 xã mà thôi.

¹ Phủ Quảng Hoá 廣化府: Lập năm Minh Mệnh 16 (1835) lấy đất tách từ 4 huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành và Quảng Địa (tức Bình Giang đời Lê, Quảng Bình đầu Nguyễn); năm Tự Đức 13 (1860) sáp nhập thêm cả châu Quan Hoá (đời Lê và đầu Nguyễn là châu Quan Da). Nay là đất các huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Quan Hoá, Bá Thước tỉnh Thanh Hoá.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Đậu tằm, khoai, đậu, bông, vải thì các châu huyện đều khá nhiều. Hai tổng Duyên Sơn, Cổ Nam có vỏ quế dùng làm thuốc, nhưng không được thơm tốt bằng quế ở hai châu Thường Xuân, Lương Chính.

Khí hậu:

Trong phủ hạt một nửa dân cư ở miền trung châu, nóng lạnh tương đối bình ổn. Một nửa dân cư ở vùng rừng núi, nhiều khí lam chướng. Thủy triều chỉ lên đến ngã ba Bông thì dừng.

Núi sông:

Năm huyện đều có núi, trong đó có tên:

-Vĩnh Lộc có: núi Mông Cù, núi An Tôn, núi Hí Mã, núi Đốn Sơn, núi Hùng Lĩnh.

-Thạch Thành có: núi Cốc Sơn.

-Quảng Tế có: núi An Lão.

-Sông Mã từ thượng nguồn đổ xuống đến ngã ba Bông chia dòng: một nhánh chảy ra cửa Bạch Cầu; một nhánh chảy ra cửa Y Bích; một nhánh chảy ra cửa Hội Triều.

Danh thắng:

Huyện Vĩnh Lộc có: động Hồ Công, động Kim Sơn, chùa Du Anh.

Huyện Cẩm Thủy có: chùa Diệu Sơn.

Châu Quan Hóa có: động Lư Sơn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Ngọc Xá đến xã Ngọc Âu, dài 2 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông đến xã Ngọc Xá, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây đến Cẩm Thủy, Quan Hóa, đi khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam đến ngã ba Bông, qua địa giới 2 huyện Mỹ Hóa, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua huyện Thạch Thành đến giáp giới phủ Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

-Sở Sơn phòng: ở xã Nhân Lộ.

-Thành cũ nhà Hồ¹: ở xã Phương Nhai.

Vấn từ:

Ở thôn Sơn xã Tiên Hoà, có 2 nhà, mỗi nhà đều 3 gian, lợp ngói, tường gạch, có 1 cửa tiền.

Miếu có tên:

-Miếu Lý Thái úy²: ở xã Ngọc Xá huyện Vĩnh Lộc.

-Miếu thân Tham Xung: ở Xã Biện Thượng huyện Cẩm Thủy.

-Miếu Trần Thượng tướng quân³: ở Xã Phương Nhai huyện Cẩm Thủy.

Số lính: 2.635 người:

-Lính tuyển: 392 người.

¹Nhuận Hồ cố thành 閩胡故城 (thành cũ nhà Hồ), bản sao chép nhầm chữ "nhuận 閩" thành chữ "quan 關".

²Đền thờ Thái úy Lý Thường Kiệt.

³Đền thờ Trần Khát Chân.

-Hương binh: 250 người.

-Thổ binh (lính Mường): 1.993 người.

Số đình: 5.725 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất tổng cộng: 50.009 mẫu 4 sào 3 thước 9 tấc 4 phân 7 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13.650 quan 2 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 17.137 học 9 thương 8 nắm.

HUYỆN VĨNH LỘC

Vĩnh Lộc¹ là huyện thuộc phủ Quảng Hóa, do phủ kiêm lý. Phủ lý đóng tại huyện hạt.

Huyện hạt phía đông giáp 2 huyện Nga Sơn, Tống Sơn; phía tây giáp 2 huyện Cẩm Thủy, Quảng Tế; phía nam giáp 2 huyện Yên Định, Mỹ Hóa; phía bắc giáp huyện Thạch Thành.

Đông tây cách nhau 79 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 63 xã, thôn:

1-Tổng Cao Mật, 13 xã, thôn.

- | | | | |
|-------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| 1.Xã Cao Mật | 2.Xã Hà Lương | 3.Xã An Tôn Thượng | 4.Xã An Tôn Hạ |
| 5.Xã Mỹ Xuyên | 6.Xã Phú Sơn | 7.Xã Nhân Lộ | 8.Xã Phụng Công |
| 9.Xã Phương Nhai ² | 10.Xã Xuân Nhai | 11.Xã Tây Nhai | 12.Thôn Thọ Đôn |
| 13.Thôn Thổ Sơn | | | |

2-Tổng Ngọ Xá, 15 xã, thôn:

- | | | |
|-------------------------------|--|-------------------------|
| 1.Thôn Bùi xã Ngọ Xá | 2.Thôn Trần xã Ngọ Xá | 3.Thôn Vũ xã Ngọ Xá |
| 4.Thôn Đô xã Ngọ Xá | 5.Thôn Na xã Ngọ Xá | 6.Thôn An Lạc xã Ngọ Xá |
| 7.Thôn An Phú xã Ngọ Xá | 8.Thôn Đông xã Thăng Đường | |
| 9.Thôn Đoài xã Thăng Đường | 10.Thôn Thạch Bằng xã Ngọc Âu ³ | |
| 11.Thôn Đông Trung xã Ngọc Âu | 12.Thôn Hưng xã Ngọc Âu | |
| 13.Thôn Ninh xã Ngọc Âu | 14.Xã Chương Các | 15.Xã Biểu Hiệu |

3-Tổng Thanh Xá, 7 xã, thôn, trang:

- | | | |
|-----------------------------|--------------|-------------------------|
| 1.Xã Thanh Xá | 2.Xã Ngọc Tử | 3.Thôn Sơn xã Tiên Hoà |
| 4.Thôn Bái xã Tiên Hoà | | 5.Thôn Ninh xã Vĩnh Lộc |
| 6.Thôn Trí Thủy xã Vĩnh Lộc | | 7.Trang Tứ Mỹ |

¹Huyện Vĩnh Lộc: Từ đời Trần về trước là huyện Vĩnh Ninh 永寧縣; thời thuộc Minh cũng theo tên cũ, đặt thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông đặt huyện Vĩnh Ninh thuộc phủ Thiệu Thiên. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng húy vua Lê Trang Tông (Duy Ninh), đổi gọi là huyện Vĩnh Phúc 永福縣. Đời Tây Sơn kiêng chữ Phúc (chỉ họ Nguyễn Phúc của các chúa Nguyễn), đổi là Vĩnh Lộc 永祿縣. Triều Nguyễn vẫn theo tên cũ. Nay vẫn là huyện Vĩnh Lộc.

²Xã Phương Nhai: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Nhai 花街. Từ năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị) đổi là Phương Nhai 芳街.

³Xã Ngọc Âu: Trước là xã Kim Âu 金甌. Năm Tự Đức 14 (1461) kiêng đồng âm tên húy Triệu Tổ Nguyễn Kim, đổi là Ngọc Âu 玉甌.

4-Tổng Nam Cai, 5 xã:

- | | | | |
|---------------|--------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Nam Cai | 2.Xã Thọ Vực | 3.Xã Bát Một | 4.Xã Kỳ Thù |
| 5.Xã Hữu Chấp | | | |

5-Tổng Bình Bút, 9 xã, thôn, trang:

- | | | |
|---------------------------|------------------|-------------------------------------|
| 1.Xã Bình Bút | 2.Xã Cổ Điệp | 3.Thôn Bào xã Giang Biều |
| 4.Thôn Trác xã Giang Biều | | 5.Thôn Cong ¹ xã Phú Lâm |
| 6.Thôn Bái xã Phú Lâm | 7.Trang Đông Môn | 8.Trang Giang Biều |
| | | 9.Xã Nhật Chiêu |

6-Tổng Sóc Sơn, 6 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|-------------------|--------------------|
| 1.Xã Sóc Sơn | 2.Thôn Ngọc Bôi | 3.Thôn Phúc Tường | 4.Thôn Quang Chiêu |
| 5.Thôn Việt Yên | 6.Thôn Cù Đông | | |

7-Tổng Biện Thượng, 8 xã, thôn:

- | | | | |
|------------------|----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Biện Thượng | 2.Xã Đông Biện | 3.Xã Đa Bút | 4.Xã Biện Hạ |
| 5.Thôn Mai Vực | 6.Xã Bản Thủy | 7.Xã Ngọc Sơn | 8.Xã Thọ Lộc |

Phong tục:

Phần nhiều là người đi học và người cày ruộng, rải rác cũng có người làm thợ hoặc đi buôn. Học hành thì tổng Biện Thượng đứng đầu huyện; thứ nữa đến Nam Cai, Ngọc Xá. Các xã miền núi như Cao Mật, Thọ Đôn dân phần nhiều quê mùa chất phác. Ở hạ du thì các xã Đông Biện, Biện Thượng, Biện Hạ khá có văn nhã. Các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng theo đúng lễ. Văn từ, văn chỉ, đền thờ thần, chùa thờ Phật thì hương ấp nào cũng có. Theo Thiên chúa giáo chỉ có Mai Vực, Nhân Lộ, Bằng Phú, Đông Biện, Thọ Đôn mấy xã, thôn gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dầu tằm, khoai đậu, bông vải các nơi trong huyện đều có. Ở núi Đa Bút, núi Biện Thượng có sâm (tục gọi là *Sâm báo*, chất nhỏ mà trắng, vị đắng, tính mát, có thể giải khát). Lại có long cốt² (dân sở tại thường đào lấy làm thuốc), so với long cốt của Trung Quốc³ khí vị có phần kém hơn. Các xã Ngọc Xá, Ngọc Âu, Thăng Đường có trám đen, vị thơm bùi.

Khí hậu:

Ba tháng mùa xuân gió đông, ẩm áp, thỉnh thoảng có gió bắc, mưa phùn, trời lạnh. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng, có mưa rào. Ba tháng mùa thu mưa lũ bão lụt, kéo dài có khi cả tuần, thời tiết mát dần. Ba tháng mùa đông gió bắc, lạnh rét, ít mưa, trời tạnh ráo.

Núi sông:

-Núi Mông Cù: còn gọi là núi Đa Bút. Mạch núi từ huyện Thạch Thành kéo đến, đột ngột nhô lên một ngọn: phía đông nhìn ra biển xanh; phía tây có thể nhìn đến miền thượng du của hai sông Mã, Bảo; phía nam nhìn vào đến Nghệ An, phía bắc nhìn ra đến tận Ninh Bình. Lên cao ngấm nhìn bốn phía mênh mông rộng lớn, quả là ngọn trấn sơn của bản tỉnh.

-Núi An Tôn: ở phía tây huyện. Mạch núi từ huyện Cẩm Thủy, ven theo sông mà đến rồi nổi lên hai ngọn núi đá. Dưới núi có di tích thành nhà Hồ.

¹Cong, chữ Nôm: 缸.

²Long cốt: Xương hoá thạch của rồng. Hoá thạch khủng long đào được ở Trung Quốc gần đây cũng gọi là Long cốt.

³Ngv. Bắc Long cốt.

-Núi Hí Mã¹: còn có tên là Quân Mã Hí Trường; lại có tên là núi Du Anh. Mạch núi từ núi An Tôn chạy đến, liên tiếp nhấp nhô trước sau tả hữu, trông như đàn ngựa đang nô đùa. Người địa phương hàng năm có tục lên cao vào ngày 9 tháng 9, thường trèo lên núi này.

-Đốn Sơn: ở phía tây bắc huyện. Mạch núi từ núi An Tôn kéo đến, nhô lên hai ngọn cao. Đây là ngọn núi ở quê nhà của Thượng tướng quân Trần Khát Chân triều Trần. Nay còn có đền thờ ở núi này.

-Núi Hùng Lĩnh: Mạch núi từ núi Mông Cù chạy đến. Trên núi có cây củ sâm, dân làng thường lấy về làm thuốc. Nay trên núi Biện Thượng đều có sâm, gọi là *Sâm báo*.

-Một đoạn sông Mã: từ phía tây nam huyện đổ xuống đến ngã ba Bông, giáp huyện Yên Định, dài 120 dặm, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước. Lại một đoạn từ ngã ba Bông đến bến đò Ngọ Xá giáp huyện Mỹ Hóa, dài 3 dặm, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Sông Bái Giang: từ thôn Bái xã Giang Biểu chảy đến xã Hữu Chấp, đổ vào sông Mã, dài 26 dặm, rộng 7 trượng, sâu 5, 6 thước. Thủy triều không lên đến sông này. Sông này còn có tên là Bảo Giang, nước thường ứ đọng, nếu không có mưa lụt thì dòng im không chảy; vùng ven sông này nhiều khí độc lam chướng.

Danh thắng:

-Động Hồ Công: còn có tên là núi Xuân Đài. Mạch núi từ núi Hí Mã kéo đến. sông Mã ôm phía đông, sông Bảo uốn quanh phía bắc. Trên núi có động, trong động có thạch nhũ màu đỏ tươi. Lại có hang đá quanh co hơn 10 trượng, người có thể đi lại được. Toàn cảnh động giống như chiếc giếng đá không biết đâu là đáy. Cửa động có 2 tượng hình người bằng đá. Tương truyền đó là tượng của Hồ Công và Phí Trường Phòng. Người xưa nói rằng 30 động ở trời Nam thì động Hồ Công là đệ nhất.

-Động Kim Sơn: còn gọi là Biện Lĩnh, lại gọi là Bông Sơn. Mạch núi từ núi Hùng Lĩnh ven theo sông Mã mà đến rồi đột ngột khởi lên 29 ngọn. Trông xa có ngọn như chiếc lọng, có ngọn dáng như lá cờ, hoặc voi, ngựa; khi trời âm u hoặc khi tạnh sáng, màu sắc các ngọn lại đổi khác; sáng một màu, chiều tối lại một màu khác. Trong núi có hai hang động. Một gọi là động Tiên Phan (động Tiên Leo), một gọi là động Ngọc Long. Trong động có thạch nhũ. Phía nam núi còn có một ngọn gọi là Mai Sơn, dưới chân núi có đầm sen rộng chừng vài mẫu. Phía đông núi có một ngọn gọi là Cốc Sơn. Dưới chân núi có một hang lớn, hai bên đều có đầm sâu, nước xối xuyên thông eo núi, có thể chèo thuyền đi qua được. Phía trên hang lại có động đá rộng chứa được cả mấy trăm người, trước cửa hang có đá nằm ngang như bắc cầu, không phải neo giữ mà vững chắc, tục gọi là Cầu Tiên. Lại có một hang thông thẳng lên trên, vách núi có đề ba chữ lớn "Chú quân sơn" nay vẫn còn.

-Chùa Du Anh: ở dưới núi Xuân Đài xã Thọ Vực. Hai bên vách chùa có hai hồ nước gọi là Nhật Hồ và Nguyệt Hồ. Phía sau chùa dựa vào vách đá, phía trước chùa đối diện với ngọn Trác Phong, có tiếng là nơi danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Ngọ Xá đến xã Ngọc Âu, dài 2 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc đến giáp giới 2 huyện Thạch Thành, Quảng Tế, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông đến ngã ba Bông, qua 2 huyện Mỹ Hóa, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng một ngày, đường rộng 5 thước.

¹Ngv. lúc đầu chép là Việt Mã sơn 馬山; chữ Việt 越 bên cạnh có chữ sửa lại là Hí 戲, tức là núi Hí Mã đã một lần ghi ở phần núi sông của phủ.

-Một đường nhỏ từ xã Biện Thượng đến xã Thọ Lộc giáp giới huyện Tống Sơn, đi khoảng một ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

-Sở Sơn phòng: ở xã Nhân Lộ.

-Thành nhà Hồ: ở xã Phương Nhai.

Văn từ:

Ở xã Tiên Hoà. Văn từ của phủ cũng đồng thời là văn từ của huyện.

Miếu có tên:

-Miếu Lý Thái úy: ở xã Ngõ Xá.

-Miếu Trần Thượng tướng quân: ở xã Phương Nhai.

Số quân:

-Lính tuyển: 392 người.

-Hương binh: 250 người.

Số đinh: 3.470 người.

Ruộng đất, thuế:

-Ruộng đất tổng cộng: 20.888 mẫu 1 sào 6 thước 5 tấc 7 phân 7 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.206 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 8.743 học 13 thăng 4 vốc 5 nắm.

HUYỆN QUẢNG TẾ

Quảng Tế là huyện thuộc phủ Quảng Hoá, do phủ kiêm lý.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Thạch Thành, phía tây giáp huyện Cẩm Thủy, phía nam giáp huyện Cẩm Thủy, phía bắc giáp huyện Lạc Yên tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 37 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 30 xã, trại:

1-Tổng Quảng Tế, 8 xã, trại:

1.Xã Quảng Tế	2.Xã Đông Chân	3.Xã Mỹ Tế	4.Xã Xuân Lũng
5.Xã Thạch Lũng	6.Xã Thạch Môn	7.Xã Nhật Chiếu	8.Trại Bái Đăng

2-Tổng Ân Đổ, 5 xã:

1.Xã Ân Đổ	2.Xã Bằng Phú	3.Xã La Sơn	4.Xã An Dạ
5.Xã Đông Canh			

3-Tổng Cổ Biện, 5 xã:

1.Xã Cổ Biện	2.Xã Xuân Áng	3.Xã Cẩm Bào	4.Xã An Liêm
5.Xã An Mỗ			

¹ Huyện Quảng Tế 廣濟縣: Từ đời Trần Hồ về trước là huyện Lôi Giang 磊江; thời thuộc Minh cũng là huyện Lôi Giang. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi gọi là huyện Bình Giang 平江, đặt thuộc phủ Thiệu Thiên. Đời Lê Trung hưng kiêng húy Trịnh Giang (1729-1740) đổi gọi là huyện Quảng Bình 廣平. Đời Tây Sơn kiêng húy chữ Bình (tên húy Quang Trung), đổi gọi là Quảng Bằng 廣馮. Đầu đời Gia Long đổi lại là Quảng Bình 廣平. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi là huyện Quảng Địa 廣地, năm thứ 16 (1835) đổi là huyện Quảng Tế 廣濟, đặt thuộc phủ Quảng Hoá. Đầu đời Thành Thái (1889) bỏ tên huyện Quảng Tế, nhập vào huyện Thạch Thành. Nay là đất huyện Thạch Thành.

4-Tổng Trường Cát, 7 xã:

- | | | | |
|-----------------|----------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Trường Cát | 2.Xã Ngọc Động | 3.Xã Phú Sơn | 4.Xã Phú Lộc |
| 5.Xã Yên Định | 6.Xã La Thạch | 7.Xã Mỹ Tân | |

5-Tổng Phú Ổ, 5 xã:

- | | | | |
|--------------|-----------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Phú Ổ | 2.Xã Dương Giao | 3.Xã Diên Linh | 4.Xã Đông Xá |
| 5.Xã Phú Môn | | | |

Phong tục:

Người Kinh ít, người Thổ (Mường)¹ nhiều. Người Kinh thì việc ăn uống, quần áo, cưới xin, tang ma, thờ cúng giống người Kinh các nơi khác. Tiếng nói khi người Kinh nói chuyện với nhau thì dùng tiếng Kinh, khi nói với người Mường thì dùng tiếng Mường. Buôn bán thì mua hàng của người Kinh đem lên bán cho người Mường; lại buôn hàng của người Mường đem bán ở các chợ người Kinh, mới lợi thu được cũng nhiều. Người Mường làm nhà sàn mà ở, làm nghề nuôi gia súc, trồng trọt, sản bán đem sản phẩm trao đổi để sinh sống.

Sản vật:

Có cây lúa thu, lúa hè không có mấy. Ngô, khoai, đậu đủ dùng. Các loại gỗ màu, tre nứa v.v... có nhiều.

Khí hậu:

Các thung lũng gần rừng nhiều khí lam chướng. Tháng giêng, tháng hai gió đông, thỉnh thoảng xen gió bắc, vẫn còn rét. Tháng 3, 4 ấm áp. Tháng 5, 6 gió nam, nắng nóng. Tháng 7, 8 gió thu, mưa lụt. Tháng 9, 10, 11, 12 gió bắc mưa phùn, rét buốt thấu da. Đại để trong một năm khí hậu ôn hoà ít, mà phần lớn là lạnh rét.

Núi sông:

-Cốc Sơn: Mạch núi từ huyện Lạc Yên tỉnh Ninh Bình chạy đến. Núi cao mấy trăm trượng. Dưới núi có khe, trên đỉnh núi có đền thờ. Trước đền có cửa đá, phải nghiêng người mới đi qua được.

-Một đoạn sông Mã: dài 10 dặm, rộng 20 trượng, sâu 5, 6 thước. Thủy triều không lên đến đoạn này.

-Sông Bái Giang: từ xã Quảng Tế đến xã Cổ Biện, dài 50 dặm, rộng 7 trượng, sâu 6, 7 thước. Thủy triều không lên đến đoạn này.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi đến phủ lỵ, đi khoảng 1 ngày đường. Lại từ phủ lỵ đến ngã ba Bông, qua hai huyện Mỹ Hóa, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Ngọc Động ở phía đông đến xã Mỹ Tế giáp huyện Cẩm Thủy, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ phía nam từ xã Bằng Phú ở phía nam đi đến xã Thạch Lũng ở phía bắc, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

-Đồn Hoàn Giang.

Văn từ: không có.

¹Thổ dân, ở đây chỉ người dân tộc Mường.

Miếu có tên:

-Miếu Tiên đình Liễu Hạnh Công chúa: ở xã Mỹ Tân.

-Miếu thân Cao Sơn: ở địa phận hai xã Phú Lộc, Yên Định.

Số quân:

-Thổ binh (lính Mường): 300 người.

Số đình: 355 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất tổng cộng: 8.998 mẫu 7 sào 7 thước 9 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 920 quan 2 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.058 học 19 thưng 4 nắm.

HUYỆN THẠCH THÀNH

Huyện Thạch Thành thuộc phủ Quảng Hóa, do phủ kiêm lý.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Tống Sơn, phía tây giáp huyện Quảng Tế, phía nam giáp huyện Vĩnh Lộc, phía bắc giáp huyện Phụng Hóa phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 40 dặm. Nam bắc cách nhau 64 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 59 xã, thôn:

1-Tổng Vân Lung, 6 xã:

1.Xã Vân Lung	2.Xã Mỹ Chí	3.Xã Tây Trác	4.Xã Điều Hộ
5.Xã Pháp Ngữ	6.Xã Du Nghị		

2-Tổng Tự Cường, 11 xã, trại:

1.Xã Tự Cường	2.Xã Lệ Cẩm	3.Xã Văn Đội	4.Xã Nỗ Sơn
5.Xã Nhan Hiến	6.Xã Đông Số	7.Xã Cự Lư	8.Xã Đông Luật
9.Xã Hương Cả	10.Xã Bạc Liễm	11.Trại Thạch Quả ²	

3-Tổng Hoà Luật, 11 xã:

1.Xã Hoà Luật	2.Xã Nùng Lý	3.Xã Văn Du	4.Xã Phố Cát
5.Xã Lộng Ngọc	6.Xã An Lão	7.Xã Sơn Đẻ	8.Xã Hương Sơn
9.Xã Phù Nguyên	10.Xã Tiên Cốt	11.Xã Đông Hội	

4-Tổng Trạc Nhật, 16 xã:

1.Xã Đông Tráng	2.Xã Ban Lung ³	3.Xã Thọ Trường	4.Xã Ngọc Tạo
5.Xã Hoà Lê	6.Xã Thiêm Niêm	7.Xã Hương Đạm	8.Xã Đông Hương
9.Xã Thọ Liêu	10.Xã Dị Chế	11.Xã Phú Cốc	12.Xã Đông Ngư

¹Huyện Thạch Thành 石城縣: Thời Trần-Hồ là đất huyện Nga Lạc 俄樂; thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Nga Lạc, đặt thuộc châu Thanh Hoá phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Thạch Thành 石城, thuộc phủ Thiệu Thiên. Các triều sau đều theo thế. Sau đời Đồng Khánh bỏ huyện Quảng Tế, nhập vào huyện Thạch Thành (1889). Như vậy, huyện Thạch Thành đời Đồng Khánh là phần đất đông nam huyện Thạch Thành hiện nay.

²Trại Thạch Quả: Trước là sách Hoa Cảo, từ 1836 kiêng húy đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt húy của Gia Long), đổi là trại Thạch Quả 碩果.

³Xã Ban Lung: Đầu Nguyễn về trước là thôn Ban Thái 班泰. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng húy Ngải vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Ban Lung 班籠.

13.Xã Thạch Đấng

14.Xã An Thịnh

15.Xã An Trường

16.Xã Ngọc Trạo

5-Tổng Ngọc Động¹, 9 xã:1.Xã Ngọc Động²

2.Xã Ngọc Bồ

3.Xã Kiên Lao

4.Xã Thủ Thịnh

5.Xã Thủ Chính

6.Xã Thạch Lỗi

7.Xã Võng Thủy

8.Xã Đồng Trư

9.Xã Trường Châu

6-Tổng Bình Bút, 6 xã:

1.Xã Bình Bút

2.Xã An Đổ

3.Xã Vô Ngạo

4.Xã Mỹ Đàm

5.Xã Bát Mè

6.Xã Yêu Đa

Phong tục:

Trong huyện, người Kinh ít, người Thổ (Mường)³ nhiều. Người Kinh thì tiếng nói, quần áo, đồ dùng, ăn uống đều chất phác, không học đòi thói kiêu hoa xa xỉ. Ngoài việc cày cấy, đốn củi, chỉ còn biết săn bắn mà thôi. Còn người Thổ (Mường) làm nhà thì gác gỗ làm nhà sàn mà ở, viết chữ thì liền câu mà viết ngang. Ăn mặc thì chất phác, công việc thì chỉ có cày cấy và đốn củi. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng ngày nay dần dần cũng học theo người Kinh, cũng hơi biết lễ độ. Theo Thiên chúa giáo chỉ một xã Pháp Ngữ toàn tòng mà thôi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Khoai đậu cũng có. Thổ sản thì có tre vầu, nứa mà thôi.

Khí hậu:

Ba tháng mùa xuân gió đông, thỉnh thoảng có gió bắc, trời vẫn còn rét. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng. Ba tháng mùa thu mưa bão lũ lụt, có khi có bão lớn. Ba tháng mùa đông gió bắc mưa phùn, lạnh rét như cắt, nhiều khí lam chướng.

Sông núi:

-Núi An Lão: ở phía tây bắc huyện, giáp huyện Phụng Hóa tỉnh Ninh Bình. Dưới núi có ngã ba đường: đi về phía tây nam đến châu Lang Chánh, phía bắc không chế được đất Ninh Bình, phía đông giáp với huyện Tống Sơn. Những chỗ hiểm yếu thì từ trước đã có đồn quân đóng giữ.

-Sông Bái Giang: từ xã Đông Luật đến xã Pháp Ngữ, dài 60 dặm, rộng 7 thước, sâu 6, 7 thước. Thủy triều không lên đến sông này.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện hạt đến phủ lý, đi chừng nửa ngày đường. Lại từ huyện lý đến ngã ba Bông, qua địa giới 2 huyện Mỹ Hóa, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông huyện lý đi đến phía tây huyện, men theo đường đê sông Bái mà đi, khoảng 1 ngày rưỡi, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Thạch Đấng ở phía nam huyện đi đến xã Sơn Đẻ ở phía bắc huyện, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã An Trường phía đông bắc huyện đi đến xã Vân Đội ở phía tây bắc huyện, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

¹Xem chú sất dưới.

²Ngọc Động (tổng và xã): Trước là tổng và xã Kim Động 金洞. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng âm húy Triệu tổ Nguyễn Kim, đổi là Ngọc Động 玉洞.

³Thổ dân nói đây chỉ dân tộc Mường (gốc từ Hoà Bình chuyển vào) sống tập trung ở huyện Thạch Thành và một phần huyện Cẩm Thủy.

Thành trì đồn lũy:

-Lũy Phố Cát.

Văn từ:

Huyện hạt cũng như hai huyện Quảng Tế, Quan Hoá phần nhiều là người Mường, không có văn từ.

Miếu có tiếng:

-Miếu thần Cao Sơn: các xã Do Nghi, Mỹ Chí, Hương Đạm, Lệ Cẩm cùng thờ.

Số quân:

-Thổ binh (lính Mường): 350 người.

Số đình: 358 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 4.453 mẫu 3 sào 12 thước 3 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 680 quan 9 mạch 53 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 740 học 14 thăng 4 vốc.

CHÂU QUAN HÓA

Quan Hoá là châu thuộc phủ Quảng Hóa, do phủ kiêm lý.

Châu hạt¹ phía đông giáp huyện Cẩm Thủy, phía tây giáp huyện Trình Cốc, phía nam giáp châu Lang Chánh, phía bắc giáp Mai Châu tỉnh Hưng Hoá.

Đông tây cách nhau 154 dặm. Nam bắc cách nhau 131 dặm.

Toàn châu có 6 tổng, gồm 5 xã:

1-Tổng Phú Lệ², 6 xã:

1.Xã Phú Lệ	2.Xã Phú Nghiêm	3.Xã Phú Nam	4.Xã Phú Lễ
5.Xã Phú Tấn	6.Xã Hồi Xuân		

2-Tổng Lực Canh, 4 xã:

1.Xã Lực Canh	2.Xã Lực Na	3.Xã Vân Cung	4.Xã Vân Lung
---------------	-------------	---------------	---------------

3-Tổng Cổ Nam, 5 xã:

1.Xã Cổ Nam	2.Xã Cổ Động	3.Xã Ái Thượng	4.Xã Ái Trung
5.Xã Ái Hạ			

4-Tổng Đặc Kiệt, 4 xã:

1.Xã Đặc Kiệt	2.Xã Đặc Hiền	3.Xã Bát Căng	4.Xã Bát Phạt
---------------	---------------	---------------	---------------

5-Tổng Hữu Thủy, 5 xã:

1.Xã Hữu Thủy	2.Xã Sơn Trà	3.Xã Hữu Xuyên	4.Xã Trịnh Điện
5.Xã Trịnh Xá			

¹Châu Quan Hoá 關化州: Từ đời Lý Trần đến Lê sơ là sách Quan Da 關柳册; năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là châu Quan Da 關柳州 phủ Thanh Đô thuộc Thanh Hoa thừa tuyên. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh 16 (1835) gộp cả với Tầm Châu, đổi tên là châu Quan Hoá 關化州 thuộc phủ Thọ Xuân; năm Tự Đức 3 (1850) đổi thuộc phủ Quảng Hoá. Nay là huyện Quan Hoá và huyện Bá Thước tỉnh Thanh Hoá.

²Đầu đời Nguyễn các tổng Phú Lệ, Cổ Nam, Lực Canh, Đặc Kiệt đều chỉ là đơn vị cấp *động*, thuộc châu Quan Da 關柳 phủ Thanh Đô (CTTX).

6-Tổng Quang Chiêm, 4 xã:

1.Xã Quang Chiêm 2.Xã Khiêm Xung 3.Xã Sơn Chính 4.Xã Sơn Hiên

Phong tục:

Trong châu đều là người Thổ (Thái)¹ ở nhà sàn, viết chữ liền một mạch hàng ngang. Tính tháng thì cứ 30 ngày là một tháng, không phân biệt tháng thiếu tháng đủ. Đàn ông cày ruộng chặt củi, đàn bà dệt vải thô. Cha mẹ chết thì để quan tài trong nhà 1 năm hoặc 2, 3 năm rồi mới chôn. Khi chôn cất cũng không có lễ tế ngu tế điện gì cả, chỉ mời thầy mo đến cúng, đọc chú chùng nửa ngày mà thôi.

Sản vật:

Lúa, khoai, đậu đều có cả, nhưng không được bao nhiêu. Các loại gỗ màu, tre, nứa, sa nhân, sập ong, cánh kiến thì có khá nhiều. Nhục quế dùng làm thuốc, nhưng không được thơm tốt bằng quế ở Thường Xuân, Lang Chánh.

Khí hậu:

Nhiều khí lam chướng, ít khí trong lành. Hàng ngày đến cuối giờ Mão mới thấy ánh mặt trời, cuối giờ Thân sương mù đã âm u che trời. Tháng giêng, tháng hai còn lạnh. Tháng 3, 4 thời tiết ẩm áp. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Tháng 7, 8 gió thu, mưa lụt. Tháng 9, 10 trời bắt đầu lạnh. Tháng 11, 12 rét căm căm.

Sông núi:

Trong châu khắp nơi đều là núi đá. Liên tiếp bên trái bên phải, đằng trước đằng sau, san sát không thể phân biệt để gọi tên núi, chỉ theo tên các xã dân cư để gọi tên núi mà thôi.

-Một đoạn sông Mã: từ xã Văn Lung ở phía tây chảy đến xã Phú Nghiêm ở phía đông, dài 160 dặm rộng 20 trượng, sâu 5, 6 thước. Thủy triều không lên đến.

Danh thắng:

-Động Lô Sơn: đá núi đều màu trắng, cây cối xanh tươi. Dưới núi có dòng sông nhỏ, trong núi có động đá, trong động có ngôi đền của dân xã thờ thần núi, rất linh thiêng. Cây cối xanh tốt, cảnh trí thanh u.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện hạt đi đến phủ lý, đi mất khoảng 5 ngày. Lại từ phủ lý đến ngã ba Bông, qua địa giới hai huyện Mỹ Hoá, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ phía đông từ xã Phú Nghiêm đi sang phía tây đến xã Văn Lung, hết khoảng 7 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ phía đông nam từ xã Phú Nam đến xã Sơn Trà, đi hết khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

Đồn Đá Phấn: ở xã Lự Canh.

Đồn Quang Chiêm: ở xã Quảng Chiêm.

Đồn Hồi Xuân: ở xã Hồi Xuân.

Đồn Vụng Bể: ở xã Sơn Trà.

Đồn Sơn Trà: ở xã Sơn Trà.

Văn từ: không có.

¹Thổ dân nói ở đây là người dân tộc Thái, ngành Thái Đen sống tập trung ở các huyện Quan Hoá, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân.

Miếu có tên: không có.

Số quân:

-Thổ binh (lính Mường): 254 người.

Số đinh: 306 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất tổng cộng: 208 mẫu 3 sào 10 thước.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 389 quan 7 tiền 17 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 108 học 8 thung.

HUYỆN CẨM THỦY

Cẩm Thủy là huyện thống hạt của phủ Quang Hoá.

Huyện lỵ đóng ở xã Tiên Lăng tổng Vân Trai, xung quanh rào cọc nhọn, cao 7 thước, chu vi 10 trượng; mở một cửa tiền, cao 9 thước.

Huyện hạt¹ phía đông giáp châu Quan Hoá, phía nam giáp huyện Thủy Nguyên và châu Lang Chánh; phía bắc giáp huyện Yên Lạc tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 109 dặm. Nam bắc cách nhau 61 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 78 xã, thôn:

1-Tổng Quan Hoàng, 14 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Quan Hoàng | 2.Xã Quan Biện | 3.Xã Cẩm Hoàng | 4.Xã Hạc Cao |
| 5.Xã Điều Hoạ | 6.Xã Quan Phác | 7.Xã Đường Sơn | 8.Xã Mỹ Diêm |
| 9.Xã Phục Mỹ | 10.Xã Quan Trì | 11.Xã Quan Vịnh | 12.Xã Quan Bằng |
| 13.Xã Vân Long | 14.Thôn Lao | | |

2-Tổng Cự Lữ, 9 xã:

- | | | | |
|-----------------|--------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Lữ Thượng | 2.Xã Lữ Hạ | 3.Xã Lữ Trung | 4.Xã Lộng Ngọc |
| 5.Xã Phù Lưu | 6.Xã Phú Môn | 7.Xã Trại Hà | 8.Xã Mỹ Sơn |
| 9.Xã Thiên Linh | | | |

3-Tổng Vân Trai, 10 xã:

- | | | | |
|----------------|-----------------|--------------|------------------|
| 1.Xã Vân Trai | 2.Xã Cự Linh | 3.Xã Vô Kỵ | 4.Xã An Cư |
| 5.Xã An Duyệt | 6.Xã Thủy Thanh | 7.Xã Lâm Lộc | 8.Xã Biện Thượng |
| 9.Xã Tiên Lăng | 10.Xã Án Đổ | | |

4-Tổng Mông Sơn, 10 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|-------------------|---------------|
| 1.Xã Mông Sơn | 2.Xã Mộng Sơn | 3.Xã Trường Quách | 4.Xã Đại Diên |
| 5.Xã Tử Niêm | 6.Xã Ngoại Sơn | 7.Xã Bát Một | 8.Xã Vân Duệ |
| 9.Xã Trung Sơn | 10.Xã Phong Ý | | |

¹ Huyện Cẩm Thủy 錦水縣: Đời Đinh-Lê-Lý vùng Cẩm Thủy gọi là Man Cử Long 舉隆蠻 (còn tên tổng Cự Lữ gần âm Cử Long). Từ đời Trần đến đầu đời Lê là huyện Lạc Thủy 洛水縣, rồi đổi là huyện Đa Cẩm 多錦縣. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Cẩm Thủy 錦水縣 thuộc phủ Thiệu Thiên. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đổi thuộc phủ Quảng Hoá. Sau đời Đồng Khánh cắt một số tổng xã sang châu Lang Chánh, rồi lại sang châu Tân Hoá (sau 1945 đổi là huyện Bá Thước). Nay là đất huyện Cẩm Thủy, huyện Bá Thước và một phần huyện Quan Hoá tỉnh Thanh Hoá.

5-Tổng Gia Dụ, 8 xã:

- | | | | |
|-------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Gia Dụ | 2.Xã Bình Điện | 3.Xã Thuý Doanh | 4.Xã Thạch Lãm |
| 5.Xã Hạ Lãm | 6.Xã Thượng Lãm | 7.Xã Cẩm Thượng | 8.Xã Cẩm Hạ |

6-Tổng Điền Lư¹ 7 xã:

- | | | | |
|-------------------|------------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Phụng Thượng | 2.Xã Thạch Lư | 3.Xã Sơn Hạ | 4.Xã Bàn Đào |
| 5.Xã Quang Âm | 6.Xã Điền Thượng | 7.Xã Điền Hạ | |

7-Tổng Sa Lung, 5 xã:

- | | | | |
|-------------|---------------|-------------|----------------|
| 1.Xã Nội Sa | 2.Xã Ngoại Sa | 3.Xã Lâm Sa | 4.Xã Ải Thượng |
| 5.Xã Ải Hạ | | | |

8-Tổng Cổ Lũng, 9 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Cổ Lũng | 2.Xã Lũng Cốc | 3.Xã Lũng Vân | 4.Xã Lũng Tiềm |
| 5.Xã Lũng Niềm | 6.Xã Vũ Lao | 7.Xã Lũng Bố | 8.Xã Lũng Cao |
| 9.Xã La Khán | | | |

9-Tổng Thiết Ống, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|------------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Thiết Ống | 2.Xã Thiết Chính | 3.Xã Thiết Trà | 4.Xã Thiết Kế |
| 5.Xã Sĩ Thọ | 6.Xã Kỷ Luật | | |

Phong tục:

Trong huyện, số người Kinh, người Thổ² (Mường) xấp xỉ bằng nhau. Người Kinh ở miền dưới hơi có học, coi trọng phong tục của người Kinh. Người Thổ (Mường) ở miền trên, ở nhà sàn, làm nghề nuôi gia súc. Đàn ông cày ruộng đốn củi, đàn bà dệt vải thô. Thức ăn thì rất thích mắm muối, không biết điều hoà năm vị ấy là tục của người Thổ (Mường) như thế.

Sản vật:

Lúa hè ít, lúa thu nhiều. Ngô khoai kê đậu thì các nơi đều có. Gỗ màu, gỗ lim, xuyên luyên mộc, tre, nứa, tre gai có nhiều. Lại có loại tre đôi mỗi có đốm hoa văn, có thể làm cẳng võng.

Khí hậu:

Nhiều khí lam chướng, ít khí trong lành. Tháng giêng, gió đông, thỉnh thoảng có gió bắc, lạnh rét nhiều hơn ấm áp. Tháng 2, 3 mới cảm thấy ôn hoà. Các tháng 4, 5, 6 gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Ba tháng mùa thu thường có mưa lũ bão lụt, thời tiết nóng bức đến lúc ấy mới dịu bớt. Ba tháng mùa đông gió bắc thổi liên hàng tuần, lạnh rét buốt cóng.

Sông núi:

Diệu Sơn: Còn gọi là Mâu Sơn, đầu núi trông xuống dòng sông Mã quanh co uốn khúc lượn xuôi theo bờ cát, là núi cao nhất trong các núi thuộc bản huyện.

-Một đoạn sông Mã: trên từ xã Thiết Ống chảy xuống đến xã Cẩm Hoàng, dài 200 dặm, rộng 30 trượng, sâu 8, 9 thước. Thủy triều không lên đến sông này.

Danh thắng:

-Chùa Diệu Sơn: Trên núi xã Quan Bằng có động đá rộng rãi thoáng đạt, phía dưới có hang thông xuống bờ nước, bên cửa hang có ngôi chùa, cảnh trí thanh u. Trước chùa có đề bốn chữ lớn *Cẩm vân diệu trí* (Cảnh đẹp gấm mây).

¹Tổng Điền Lư: Đầu đời Tự Đức về trước là tổng Kim Lư 金墟, năm 1862 kiêng đồng âm tên húy Triệu Tổ Nguyễn Kim, đổi là Điền Lư 田墟.

²Ngv. Thổ dân, ở đây chỉ người Mường Cẩm Thủy (gốc từ Hoà Bình chuyển vào sinh cư chủ yếu ở huyện Thạch Thành và một phần huyện Cẩm Thủy).

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phủ lỵ, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước. Lại một đoạn từ phủ lỵ đến ngã ba Bông, qua địa giới hai huyện Mỹ Hoá, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng một ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Quan Bằng, qua huyện lỵ, đi về phía tây bắc đến các xã Lũng Vân, Lũng Cao, đi khoảng bốn ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Quan Hoàng đi về phía tây nam, đến đồn Tái Man, đi khoảng bốn ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

Năm trước có việc¹, quan quân dựng đồn đóng giữ để cắt đường, sau khi xong việc đã triệt bỏ. Các nơi ở các châu Thường Xuân, Lang Chánh, Quan Hoá cùng như thế.

-Đồn Tái Man: ở xã Kỳ Luật.

-Đồn Eo Kiến: ở xã Phú Môn.

-Đồn Cỏ Lũng: ở xã Cỏ Lũng.

-Đồn Thiét Ống: ở xã Thiét Ống.

-Đồn Đá Bia: ở xã Lộng Ngọc.

-Đồn Eo Môn: ở xã Lộng Ngọc.

-Đồn Bái Dung: ở xã Mông Sơn.

-Đồn Cối Gạo: ở xã Mông Sơn.

-Đồn Eo Mỹ: ở xã Lũng Vân.

Văn từ:

Ở xã Tiên Lãng. Đền chính 1 gian, tiền đường 1 toà 3 gian, đều lợp ngói, tường gạch. Có 1 cửa trước.

Miếu có tiếng:

-Miếu thân núi Tản Viên: Các xã Lư Phác, Biện Thượng, Tiên Lãng cùng thờ.

-Miếu Tham Xung: ở xã Biện Thượng.

Số quân:

-Thổ binh (lính Mường):

-Cơ thứ nhất: 527 người.

-Cơ thứ hai: 532 người.

Đình số: 1.236 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 15.460 mẫu 7 sào 12 thước 1 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.452 quan 8 tiền 28 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6.522 hộc 6 thưng 1 vốc 7 nắm.

¹Ngv. hữu sự, chỉ cuộc kháng chiến của nghĩa quân cần vương ở miền núi Thanh Hoá chống thực dân Pháp xâm lược.

PHỦ THỌ XUÂN

Phủ hạt ở phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Lôi Dương, kiêm nhiếp 2 châu Thường Xuân và Lương Chánh.

Phủ lý đóng tại xã Xuân Phố tổng Kiên Thạch huyện Lôi Dương, xung quanh rào cọc nhọn, cao 7 thước, chu vi 85 trượng; mở 1 cửa tiền.

Phủ hạt¹ phía đông giáp huyện Đông Sơn, phía tây giáp huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An, phía nam giáp huyện Nông Cống, phía bắc giáp huyện Thụy Nguyên.

Đông tây cách nhau 106 dặm. Nam bắc cách nhau 34 dặm.

Phủ kiêm lý huyện Lôi Dương và 2 châu kiêm nhiếp, cộng 21 tổng:

1-Huyện Lôi Dương, 9 tổng:

- | | | | |
|------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| 1.Tổng Lôi Dương | 2.Tổng Kiên Thạch | 3.Tổng Nam Cai | 4.Tổng Thượng Cốc |
| 5.Tổng Bát Náo | 6.Tổng Tam Lộng | 7.Tổng Diên Hào | 8.Tổng Mục Sơn |
| 9.Tổng Bái Đô | | | |

2-Châu Thường Xuân, 4 tổng:

- | | | | |
|------------------|------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Tổng Quân Nhân | 2.Tổng Trịnh Vạn | 3.Tổng Luận Khê | 4.Tổng Như Lăng |
|------------------|------------------|-----------------|-----------------|

3-Châu Lương Chánh, 8 tổng:

- | | | | |
|-------------------|--------------------|------------------|-------------------|
| 1.Tổng Hoài Chính | 2.Tổng Thuận Chính | 3.Tổng Qui Chính | 4.Tổng Tông Chính |
| 5.Tổng Tam Lô | 6.Tổng An Thọ | 7.Tổng Nhân Sơn | 8.Tổng Thiện Thổ |

Phong tục:

Trong phủ hạt có cả người Kinh và người Thổ (Mường), cho nên phong tục cũng khác nhau. Huyện Lôi Dương nhiều người đi học và làm nghề nông, số người làm thợ và đi buôn cũng có nhưng không mấy. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng làm theo lễ. Văn chỉ, văn từ, đèn thần, chùa Phật thì hương áp nào cũng có. Theo Thiên chúa giáo hoặc gián tông hoặc toàn tông cũng chỉ 3, 4 xã mà thôi. Còn như hai châu Lang Chánh, Thường Xuân thì dân cư là người Man Lão, tập tục khác với người Kinh.

Sản vật:

Vùng dân cư người Kinh thì lúa thu nhiều, lúa hè ít; đậu tằm, khoai, đậu, bông vải khá nhiều. Rừng thì có gỗ lim, gỗ màu, tre, nứa. Lại có nhung hươu. Hai châu Lang Chánh, Thường Xuân khá nhiều ngô, lúa nếp, vò quế loại tốt.

Khí hậu:

Phủ hạt thuộc miền đất rừng núi, nhiều khí lam chướng. Tháng 1, 2 gió đông, thỉnh thoảng có gió bắc, lạnh rét. Buổi sáng dày sương mù, đến cuối giờ Mão cũng chưa tan hết. Tháng 3, 4 gió đông, ấm áp. Tháng 5, 6, gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Tháng 7, 8, 9 gió tây, mưa lụt, có gió bão. Ba tháng mùa đông gió bắc, lạnh rét. Nói tóm lại thì trong một năm đến ngót nửa là khí hậu lạnh. Nước ở sông suối thì trong ba mùa xuân, hè, đông nhiều tuần bị khô cạn. Mỗi khi có mưa rào thì nước sông suối dâng nhanh,

¹ Phủ Thọ Xuân 壽春府: Theo ĐNNTC, phủ này cuối đời Trần là đất trấn Thanh Đô 淸都; đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm phủ Thanh Đô thuộc Thanh Hoa thừa tuyên; gồm huyện Thọ Xuân 壽春 và 3 châu Quan Da 關椰, Lang Chánh 琅政, Tầm Châu 蠶州, Sâm Châu 岑州. Đầu đời Gia Long vẫn gọi là phủ Thanh Đô gồm 1 huyện và 3 châu (bớt Sâm Châu). Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi tên là phủ Thọ Xuân 壽春府, năm Minh Mệnh 7 (1826) tách huyện Lôi Dương 雷陽 trước thuộc phủ Thiệu Hoá nhập vào phủ này. Năm Minh Mệnh 16 (1835) hợp Tầm Châu và Quan Da làm châu Quan Hoá, bỏ huyện Thọ Xuân hợp vào châu Lang Chánh. Năm thứ 18 (1837) trích đất huyện Thọ Xuân cũ cùng đất phía tây hai huyện Lôi Dương và Nông Cống để đặt thêm châu Thường Xuân. Năm Tự Đức 3 (1850) tách châu Quan Hoá sang phủ Quảng Hoá. Như vậy đất phủ Thọ Xuân đời Đông Khánh nay thuộc các huyện Quan Hoá, Lang Chánh, Thọ Xuân.

tạnh mưa lại rút cạn. Ba tháng mùa thu thì góp mưa, nhưng sau khi nước dâng thì không có sự nước lên nước xuống, đó là vì nước biển không lên đến đây.

Sông núi:

Toàn phủ hạt một huyện hai châu đều là núi. Núi có tên thì chỉ một núi Bầu Gió mà thôi.

-Một đoạn sông Lương từ hai châu Lang Chánh, Thường Xuân chảy xuống đến xã Lỗ Hiền huyện Lôi Dương. Sông Đạt Giang từ châu Thường Xuân chảy xuống cũng đổ vào sông Lương.

-Sông Cao Giang: từ châu Lang Chánh chảy xuống, đổ vào sông Lương.

Danh thắng:

Không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua địa giới huyện Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây đến hai châu Lang Chánh, Thường Xuân, đi khoảng 3 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến địa giới huyện Nông Cống, đi khoảng hơn 1 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì, đồn lũy: Không có.

Văn từ:

Chỉ huyện Lôi Dương có Văn từ; hai châu Lang Chánh, Thường Xuân không có.

Miếu có tiếng:

-Miếu thần Cao Sơn: hơn 50 xã phụng thờ.

-Miếu thần Tham Xung: ở thôn Chợ xã Lỗ Hiền.

Số quân:

-Lính tuyển: 558 người.

-Hương binh: 358 người.

-Thổ binh: 900 người.

Đình số: 6.347 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 44.627 mẫu 7 sào 6 thước 7 tấc.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13.096 quan 7 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11.514 hộc 11 thung 3 vốc 1 nắm.

HUYỆN LÔI DƯƠNG

Huyện Lôi Dương thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm lý. Phủ lý đóng ở đây.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Đông Sơn, phía tây giáp châu Thường Xuân, phía nam giáp huyện Nông Cống, phía bắc giáp huyện Thụy Nguyên.

¹ Huyện Lôi Dương 雷陽縣: Thời Trần-Hồ là huyện Cổ Lôi 古雷; thời thuộc Minh cũng là huyện Cổ Lôi. Đời Lê Thánh Tông năm Hồng Đức 10 (1469) định bản đồ cả nước, đổi gọi là huyện Lôi Dương 雷陽 thuộc phủ Thanh Đô (1826 đổi thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm lý). Năm Minh Mệnh 18 (1837) trích 1 tổng (Luận Khê)

Đông tây cách nhau 57 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 177 xã, thôn, giáp, sở:

1-Tổng Lôi Dương, 29 xã, thôn, giáp:

- | | |
|--|------------------------------|
| 1.Thôn A Vi xã Lôi Dương | 2.Thôn Đa Niên xã Lôi Dương |
| 3.Thôn Nhũ Nhuận xã Lôi Dương | 4.Thôn Sơn xã Lôi Dương |
| 5.Thôn Cự Trạch xã Lôi Dương | 6.Thôn Thọ Vực xã Lôi Dương |
| 7.Thôn Cao Xá xã Lôi Dương | 8.Thôn Cá Lược xã Lôi Dương |
| 9.Thôn Mật xã An Khoái | 10.Thôn Cao xã An Khoái |
| 11.Thôn Khoái xã An Khoái | 12.Thôn Thiều xã An Khoái |
| 13.Thôn Xuân Lai ¹ xã Phương Điện | 14.Thôn Trung xã Phương Điện |
| 15.Thôn Non xã Phương Điện | 16.Thôn Đông xã Phương Điện |
| 17.Thôn Thượng xã Ngô Xá | 18.Thôn Hạ xã Ngô Xá |
| 19.Thôn Cự xã Ngô Xá | 20.Thôn A Đò xã Ngô Xá |
| 21.Thôn Thượng xã Lỗ Hiền | 22.Thôn Chợ xã Lỗ Hiền |
| 23.Giáp Nội xã Lỗ Hiền | 24.Xã Mao Xá |
| 26.Xã Hà Xá | 25.Thôn Khố Kỳ xã Mao Xá |
| 27.Xã Dương Xá | 28.Xã Cẩm Lý |
| | 29.Thôn Cẩm Lý xã Cẩm Lý |

2-Tổng Kiên Thạch², 22 xã, thôn, sở, giáp:

- | | |
|---|--|
| 1.Thôn Quần Kênh xã Kiên Thạch ³ | 2.Thôn Nghĩa Hộ xã Kiên Thạch |
| 3.Thôn Bái Trạch xã Kiên Thạch | 4.Thôn Thượng xã Lãng Động |
| 5.Thôn Trung xã Lãng Động | 6.Thôn Hạ xã Lãng Động |
| 7.Sở Lãng Động | 8.Xã Bàn Thạch |
| 10.Thôn Liên Phương xã Nguyệt Áng | 9.Thôn An Kênh xã Nguyệt Áng |
| 12.Thôn Trần Quả xã Nguyệt Áng | 11.Thôn Phú Lộng xã Nguyệt Áng |
| 14.Thôn Cư Điện xã Thủy Chú | 13.Thôn Đình xã Thủy Chú |
| 16.Thôn ⁴ Đông xã Ích Lộc | 15.Thôn Lộc Non xã Thủy Chú |
| 18.Thôn Ngọc Lạp xã Ích Lộc | 17.Thôn Bích Phương xã Ích Lộc |
| 20.Thôn Can Lộc xã Ích Lộc | 19.Thôn Ngọc Lạp xã Ích Lộc ⁵ |
| 22.Thôn Đặng Phú xã Xuân Phố | 21.Thôn Đoàn xã Ích Lộc |

3-Tổng Nam Cai, 18 xã, thôn:

- | | |
|-----------------------------|---------------------------|
| 1.Thôn Thượng xã Nam Cai | 2.Thôn Đông xã Nam Cai |
| 3.Thôn Thượng xã Trung Vực | 4.Thôn Trung xã Trung Vực |
| 5.Thôn Phù Lưu xã Trung Vực | 6.Thôn Vịnh Nghi |
| 7.Thôn Cao Hương xã Đại An | 8.Thôn Đổng Nãi xã Đại An |
| 9.Thôn Thượng xã Biện Trạch | 10.Thôn Hạ xã Biện Trạch |

sang châu Thường Xuân. Sau 1945 bỏ cấp phủ, phủ Thọ Xuân (tức huyện Lôi Dương cũ) đổi làm huyện Thọ Xuân. Nay là huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

¹Thôn Xuân Lai: Đầu đời Tự Đức về trước là thôn Thái Lai 泰來, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng húy Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Xuân Lai 春來.

²Xem chú sất dưới.

³Kiên Thạch (tổng và xã): Đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Kim Thạch 金石, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm tên húy Triệu tổ Nguyễn Kim, đổi là Kiên Thạch 堅石.

⁴Thôn Đông xã Ích Lộc, bản đồ ghi giáp Đông xã Ích Lộc.

⁵Tổng Kiên Thạch, trên kê gồm 22 xã thôn sở giáp, nhưng ở dưới chỉ thấy 21 xã thôn sở, đối soát kiểm bản đồ thấy: thôn Đông xã Ích Lộc, bản đồ ghi giáp Đông, và đơn vị kê thiếu trong chính văn là thôn Ngọc Lạp xã Ích Lộc 益祿玉粒村 (gần bên xã Ngọc Lạp).

- 11.Thôn Phú Nguyên xã Biện Trạch
13.Thôn Xuân Đài xã Biện Trạch
16.Xã Quân Phú 17.Xã Bát Căng

- 12.Thôn Biện Hiền xã Biện Trạch
14.Xã Đại Lý 15.Xã Liên Phố¹
18.Xã Tam Lư

4-Tổng Thượng Cốc, 25 xã, thôn²:

- 1.Thôn Hộ Thượng xã Thượng Cốc
3.Thôn Hộ Trung xã Thượng Cốc
5.Thôn Hộ Thịnh xã Thượng Cốc
7.Thôn Châu xã Thượng Cốc
9.Thôn Trai xã Thượng Cốc
11.Thôn Thủy Tú xã Oanh Cốc
13.Thôn Đông Tác xã Oanh Cốc
15.Thôn Thượng xã Quả Nhuệ³
17.Xã Bảo Đà 18.Thôn Quần Lai xã Bảo Đà
20.Thôn Quân Trọng xã Xa Kinh
22.Xã Phú Liễm 23.Xã Bạc Liễm

- 2.Thôn Cốc Thuận xã Thượng Cốc
4.Thôn Cốc Thượng xã Thượng Cốc
6.Thôn Cốc Tự xã Thượng Cốc
8.Thôn Phú Thọ xã Thượng Cốc
10.Thôn Phù Lưu xã Oanh Cốc
12.Thôn Đông xã Oanh Cốc
14.Thôn Tiên xã Oanh Cốc
16.Thôn Hạ xã Quả Nhuệ
19.Thôn Kinh xã Xa Kinh
21.Xã Dưỡng Lộc
24.Xã Nhật Quả⁴ 25.Thôn Nội xã Nhật Quả

5-Tổng Bất Náo, 14 xã, thôn:

- 1.Thôn Đình xã Bất Náo
3.Thôn Tù xã Bất Náo 4.Xã Đại Phú
6.Thôn Hạ xã Mạnh Chư
8.Thôn Công Lập xã Tĩnh Man
10.Xã Đông Lân 11.Thôn Thượng xã Nhuế Biện
12.Thôn Hạ xã Nhuế Biện

- 2.Thôn Trung xã Bất Náo
5.Thôn Thượng xã Mạnh Chư
7.Thôn Man xã Tĩnh Man
9.Thôn Thủy Tú xã Tĩnh Man
13.Xã Mỹ Hào 14.Xã Phú Hào

6-Tổng Tam Lộng, 30 xã, thôn:

- 1.Thôn An Sinh xã Tam Lộng
3.Thôn Cự xã Tam Lộng
5.Thôn Cừ xã Tam Lộng
7.Thôn Trung xã Bằng Tác
9.Thôn Bằng xã Bằng Tác
11.Thôn Chợ xã Lạc Thủy
13.Thôn Thượng xã Hà Lũng
15.Thôn Tiên xã Hữu Vi
17.Thôn Mỹ xã Hữu Vi 18.Thôn Bả xã Lục Trúc
20.Thôn Bảo Quý xã Mộc Hộc
22.Thôn Cự xã Mộc Hộc
25.Thôn Trung Chính xã Thanh An

- 2.Thôn Hoàn Cừ xã Tam Lộng
4.Thôn Quần Tín xã Tam Lộng
6.Thôn Nỗ Kiến xã Tam Lộng
8.Thôn Thành xã Bằng Tác
10.Thôn Quang xã Lạc Thủy⁵
12.Thôn Xuân Tỷ⁶ xã Lạc Thủy
14.Thôn Hạ xã Hà Lũng
16.Thôn Cự xã Hữu Vi
19.Thôn Phao xã Lục Trúc
21.Thôn Nhuế xã Mộc Hộc
23.Xã An Đô 24.Xã Đại Thạch
26.Xã Khổng Tào 27.Xã Mỹ Cát

¹Xã Liên Phố: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Phố 花浦. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Liên Phố 蓮浦.

²Tổng Thượng Cốc huyện Lôi Dương, trên đã ghi gồm 25 đơn vị xã thôn, nhưng phân ghi ở dưới chỉ có 23 đơn vị; soát theo bản đồ kèm theo, xác định 2 đơn vị chép sót đó là xã Nhật Quả và thôn Nội xã Nhật Quả.

³Xã Quả Nhuệ: Từ đầu Nguyễn về trước là Cảo Nhuệ 梟銳; từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 梟 (biệt húy của Gia Long), đổi là Quả Nhuệ 果銳.

⁴Xã Nhật Quả: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nhật Cảo 日梟; từ 1836 kiêng chữ Cảo 梟 (lý do như trên), đổi là xã Nhật Quả 日果.

⁵Thôn Xuân Tỷ: ngv. chép 春耜村, có lẽ nhầm, ở đây phiên theo chữ chú trên bản đồ là 春耜村.

⁶Xã Lạc Thủy: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Đam Tuyên 耽泉; sau kiêng cả chữ Đam (cận âm với Đam, tên húy Minh Mệnh) và Tuyên (đồng âm với tên húy Thiệu Trị), đổi là xã Lạc Thủy 樂水.

28.Xã Bái Đê 29.Thôn Cự xã Bình Trị 30.Thôn Mỗ xã Bình Trị

7-Tổng Diên Hào, 24 xã, thôn:

1.Xã Diên Hào	2.Thôn Hiền Hào xã Diên Hào	3.Xã Hải Trạch
4.Xã Lịch Trạch	5.Xã Thịnh Mỹ	6.Thôn Hội xã Tuy Lai
7.Thôn Đông xã Tuy Lai	8.Xã Quân Ngọc	9.Thôn Hương xã Hương Phấn
10.Thôn Phấn xã Hương Phấn	11.Thôn Công Thành xã Hương Phấn	
12.Thôn Quân Lai	13.Xã Quân Đội	14.Xã Ngọc Lịch
15.Xã Hải Lịch		
16.Thôn Phúc Thượng xã Yên Lãng	17.Thôn An Phú xã Yên Lãng	
18.Thôn Mỹ Thượng xã Yên Lãng	19.Thôn Kiêm Phúc xã Yên Lãng	
20.Thôn Nam Cương xã Yên Lãng	21.Thôn Tĩnh xã Yên Lãng	
22.Thôn Đông xã Yên Lãng	23.Thôn Đắc xã Yên Lãng	
24.Thôn Mậu Công xã Hải Lịch		

8-Tổng Mục Sơn, 7 xã, thôn:

1.Xã Mục Sơn	2.Thôn Nội xã Mục Sơn	3.Xã Bảo Luận
4.Xã Bồ Quý	5.Xã Khuyến Nông	6.Xã Tiên Bạ
		7.Xã Điền Trạch

9-Tổng Bái Đê, 8 xã:

1.Xã Bái Đê	2.Xã Ngọc Bối	3.Xã Nông Vụ	4.Xã Bái Thượng
5.Xã Sung Lư	6.Xã Ngọc Man	7.Xã Hà Lịch	8.Xã Đồn Sơn

Phong tục:

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Các tổng Kiên Thạch, Nam Cai, Lôi Dương, Thượng Cốc, Bất Náo, Diên Hào gần với nho nhã. Các tổng Tam Lộng, Mục Sơn, Bái Đê gần với chất phác. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng theo đúng lễ nghĩa. Văn chỉ, văn từ, đèn thần, chùa Phật thì các xã đều có. Theo Thiên chúa giáo, toàn tổng có xã Mục Sơn; giám tông chỉ mấy xã Bích Phương, Ngọc Lập, Xuân Phố mà thôi.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đậu tằm, khoai đậu, bông vải các xã đều có. Gỗ lim, gỗ màu, tre, nứa thì nhiều hơn các huyện khác. Lộc nhưng khá tốt.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai gió đông, đôi lúc xen cả gió bắc, vì thế thời tiết còn lạnh. Tháng 3, 4 gió đông nam, ấm áp. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Các tháng 7, 8, 9 gió tây, mưa lụt. Các tháng 10, 11, 12 gió bắc, lạnh rét. Thủy triều chỉ lên đến đoạn sông Lương ở xã Lỗ Hiền mà thôi.

Sông núi:

Các núi như núi Tỏ Long, Nghiêu Sơn, Ngọc Sơn, Tam Lộng đều thuộc loại tầm thường.

-Một đoạn sông Lương Giang từ các tổng Bái Đê, Mục Sơn đổ xuống đến xã Lỗ Hiền tổng Lôi Dương giáp huyện Thụy Nguyên; dài 106 dặm, rộng 40 trượng, sâu 3 thước. Thủy triều chỉ lên đến xã Lỗ Hiền là hết.

Danh thắng:

Không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Lỗ Hiền, qua địa giới huyện Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến xã Mục Sơn đến 2 châu Lang Chánh, Thường Xuân, đi khoảng 3 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy: không có.

Văn từ:

Ở xã Biện Trạch, có 4 nhà, mỗi nhà 3 gian lợp ngói, tường xây; mở 1 cửa tiền.

Đền nổi tiếng:

-Miếu thần Tham Xung: ở thôn Chợ xã Lỗ Hiền.

-Miếu thần Cao Sơn: thờ ở các xã Lôi Dương, Bàn Thạch, Mạnh Chư, An Khoái, Cẩm Lý, Bát Căng có hơn 50 miếu.

Số quân:

-Lính tuyển: 558 người.

-Hương binh: 350 người.

Số đình: 5.232 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất tổng cộng: 43.730 mẫu 8 sào 2 thước 7 tấc 7 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.826 quan 2 tiền 8 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11.215 học 16 thăng 3 vốc 9 nắm.

CHÂU THƯỜNG XUÂN

Châu Thường Xuân¹ thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm nhiếp.

Châu hạt phía đông giáp huyện Lôi Dương, phía tây giáp huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An, phía nam giáp huyện Nông Cống, phía bắc giáp châu Lang Chánh.

Đông tây cách nhau 74 dặm. Nam bắc cách nhau 63 dặm.

Châu có 4 tổng, gồm 26 xã.

1-Tổng Quân Nhân, 7 xã:

1.Xã Quân Nhân	2.Xã Hương Cà	3.Xã Bàn Cống	4.Xã Phong Huân
5.Xã Lâm Lư	6.Xã Tri Giới	7.Xã Ban Văn	

2-Tổng Trịnh Vạn, 4 xã:

1.Xã Trịnh Vạn	2.Xã Mậu Lộc	3.Xã Lệ Khê	4.Xã Thọ Thắng
----------------	--------------	-------------	----------------

3-Tổng Luận Khê, 7 xã:

1.Xã Kỳ Ba	2.Xã Trung Lập	3.Xã La Lũ	4.Xã Chu Hàng
5.Xã Khê Hạ	6.Xã Yên Mỹ	7.Xã Ngọc Trà	

4-Tổng Như Lăng, 8 xã:

1.Xã Quỳnh Thành ²	2.Xã Tú Thịnh	3.Xã An Cư	4.Xã Cát Dân
5.Xã Hữu Lễ	6.Xã Cứ Đức	7.Xã Thượng Cốc	8.Xã Bát Văn

¹Châu Thường Xuân 常春州: Thành lập năm Minh Mệnh 18 (1837) trích đất huyện Thọ Xuân cũ (2 tổng Mậu Lộc và Quân Nhân, trước đã tách sang châu Lang Chánh) và 2 tổng Luận Khê (huyện Lôi Dương) và Như Lăng (huyện Nông Cống) đặt làm châu Thường Xuân thuộc phủ Thọ Xuân. Năm Tự Đức 3 (1850) bỏ tri châu, do phủ Thọ Xuân kiêm nhiếp. Sau 1945 đến nay là huyện Thường Xuân tỉnh Thanh Hoá.

²Xã Quỳnh Thành: Từ đầu Nguyễn trở về trước là sách Hoa Quỳnh 花葵 (sau đổi là xã). Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là xã Quỳnh Thành 葵誠.

Phong tục:

Trong hạt đều là dân Thổ¹. Xưa gọi *ái lao* là thổ ty, thổ mục, lang đạo, đời đời được cha truyền con nối làm chức đó. Tiếng Thổ gọi cha là *bố*, gọi mẹ là *mạ*, gọi anh là *ái*, gọi em là *nùng*, đàn ông là *chi*, đàn bà là *hạo*. Con trai là *lục chi*, con gái là *lục hạo*. Chữ Thổ viết thẳng hàng mà viết ngang, ngoằn ngoèo như sâu bò, chữ nào cũng na ná giống nhau, chỉ thêm một hai nét chấm cho hơi khác để phân biệt. Họ không có sách vở, học được chữ chỉ đủ để đáp ứng công việc mà thôi. Nay nhà Lang đạo cũng mời người Kinh đến dạy cho con em học chữ Hán, còn dân thường thì cấm không cho học. Nhà ở thì năm ba nhà tụ lại với nhau rải rác trong các lũng núi, nhân theo núi bắc giá, chôn cột gác ván ngang làm nhà sàn mà ở, lên xuống thì trèo cầu thang. Bò, dê, lợn, gà thì quây chuồng nuôi dưới sàn. Cơm ăn hàng ngày thì ăn cơm nếp; gạo tẻ rất ít. Nấu cơm thì dùng nồi đồng, nồi đất, cũng có khi dùng ống tre cho gạo và nước vào rồi đem đốt, đốt chín thì bỏ ống tre lấy cơm ra ăn. Thức ăn thì có thịt gà rừng, vịt nhà, luộc chín chấm muối mà ăn, không biết cách điều hoà nấu nướng. Nhu dụng hàng ngày thì vào rừng săn bắn, xuống suối bắt cá đem về nhà tự nuôi sống mình, không có chợ búa trao đổi. Thuốc chữa bệnh thì truyền bảo cho nhau, lấy lá cây rễ cỏ vài chục thứ tùy theo bệnh mà chữa, thứ thì bôi, thứ thì uống, cũng phần nhiều khỏi bệnh. Làm ruộng thì cuốc núi làm ruộng, lấy dao làm cày, lấy lửa làm bừa², đào đất trả hạt giống chứ không gieo mạ. Chỗ ruộng có nước thì lừa trâu bò vào dẫm đạp cho nát đất rồi gieo thẳng thóc giống xuống ruộng. Gặp năm đói nhà nào cất trữ được thóc gạo, khoai sắn thì các nhà khác cùng ăn chung, đói thì cùng đói, no thì cùng no, dù là nhà lang đạo cũng không dám giữ riêng cho mình. Quần áo đàn ông dùng vải thô màu xanh, đàn bà dùng lụa có vân (tục gọi là *phá quất*). Nhà lang đạo thỉnh thoảng mới mua được lụa quyn của các nhà buôn người Kinh để mặc. Cưới vợ gả chồng thì ngày ăn hỏi, nhà gái cho năm sáu người cầm roi đứng đợi dưới cầu thang, khi họ hàng nhà trai đến thì những người kia cầm roi quất tới tấp, bên nhà trai phải nhanh chân chạy vọt lên thang thì mới khỏi, nếu chậm chân có khi bị đánh đau. Hai nhà coi đó là cuộc vui cười lớn. Việc tang ma thì đặt quan tài ở góc nhà, mời thầy mo đến khấn khứa đọc chú đến 3 tháng, gọi là luyện thân. Quan tài để trong nhà như vậy 3 năm mới đem chôn. Chôn cất xong thì niệm chú nửa ngày để cho thân được yên. Phàm có gia sản gì thì chia một nửa bày ra ngoài mộ, gọi là lễ vật để tặng cho người chết. Thờ cúng thì mọi người trong nhà đều phải gác một cái sành nhỏ ở góc nhà để thờ, gọi là thờ *ma xó*. Đồ thờ không có ghế, chiếu, mâm chén gì cả, chỉ bày rượu và thức ăn ra sành nhà để cho ma xó hưởng mà thôi. Mỗi năm chỉ ngày mồng một tết Nguyên đán làm lễ một lần rồi thôi, các lễ tiết như giỗ chạp, Thanh minh, Trung thu, Trùng ngũ (mồng năm tháng năm), Trùng cửu (mồng chín tháng chín) v.v... đều không cả. Tế thần bên ngoài thì chỉ làm 2 lễ là lễ thượng điền và lễ thường tân quét đất cúng Thổ thần, mà không có đàn miếu như người Kinh. Dân không theo đạo Phật mà cũng không theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Lúa thu lúa hè không có mấy. Chỉ có ngô, lúa dẻo, khoai, đậu mà thôi. Sản vật khác thì có sa nhân, cánh kiến, sáp ong, củ nâu, vải thô, gỗ lim, gỗ màu, tre, nứa và nhục quế cũng có rải rác ở một số nơi.

Khí hậu:

Trong châu hạt khí hậu miền núi lam chướng nặng nề, các nơi ven chân núi thì ẩm thấp, buổi sáng đến cuối giờ Mão mới thấy ánh mặt trời, buổi chiều thì mới đầu giờ Dậu đã âm u bóng tối. Tháng giêng, tháng hai còn lạnh. Tháng 3, 4 bắt đầu ấm áp. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Các tháng 7, 8, 9 gió thu, mưa lụt, bão lớn, bắt đầu có khí lạnh. Ba tháng mùa đông gió bắc, lạnh rét. Không có thủy triều. Suối rừng quanh năm khí độc mà tháng 3 và tháng 9 là nặng nhất. Có lẽ vì tháng

¹Thổ dân nói ở đây chỉ người Thái: *Địa chí Thanh Hoá*: "Người Thái Trắng chủ yếu sống tập trung ở phía tây nam huyện Thường Xuân và một số bản giáp với Triệu Sơn".

²Ngv: 以刀爲耕以火爲耨 dĩ đao vi canh, dĩ hỏa vi nậu; ý nói dùng dao đào lỗ trả giống, đốt cây cỏ để bón tro.

3 sau khi có mưa rào, cỏ cây thối nát, chim thú chết rữa lâu ngày theo dòng nước trôi xuống. Tháng 9 là lúc lá cây rụng nhiều, lắm thứ lá độc cũng trôi xuống khe suối làm cho nước khe rất độc. Ngạn ngữ có câu:

*Tháng chín quả quít đỏ tròn,
Tháng ba ngải mọc ấy con tìm về¹.*

Ấy là nói hai tháng ấy chương khí đáng sợ để cảnh báo cho người có việc lên miền ngược biết.

Sông núi:

- Núi Bầu Gió.
- Núi Tây Liêu.
- Núi Bầu Dục.
- Núi Bầu Tốn.
- Núi Bầu Môn.
- Núi Bầu A.

-Sông Đạt Giang: từ phía tây châu hạt chảy về phía đông, nhập với sông Lương, dài 70 dặm, rộng 5 trượng. Nước thường sâu 6, 7 thước. Không có thủy triều lên xuống.

Danh thắng: Không có.

Đường sá:

-Một đường nhỏ từ châu hạt đi đến phủ lý, đi khoảng ba ngày. Lại một đoạn từ phủ lý đi đến thành tỉnh, đi khoảng một ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ tổng Luạn Khê đi đến đồn Cửa Đạt, đồn Hồn Mông thuộc tổng Trịnh Vạn thông đến giáp giới phủ Quỳnh Châu tỉnh Nghệ An, đi khoảng 4 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ tổng Như Lăng đi đến đồn Tri Giới thuộc tổng Quân Nhân thông đến giáp giới phủ Quỳnh Châu tỉnh Nghệ An, đi khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì, đồn lũy:

- Đồn Cửa Đạt: ở xã Trịnh Vạn tổng Trịnh Vạn.
- Đồn Hồn Mông: ở xã Thọ Thắng tổng Trịnh Vạn.
- Đồn Mộ Thành: ở xã Mộ Thành tổng Trịnh Vạn.
- Đồn Quân Nhân: ở xã Phong Huân tổng Quân Nhân.
- Đồn Tri Giới: ở xã Tri Giới tổng Quân Nhân.
- Đồn Phong Huân: ở xã Phong Huân tổng Quân Nhân.
- Đồn Quỳnh Thành: ở xã Quỳnh Thành tổng Quân Nhân.

Văn từ: Không có.

Miếu có tên: Không có.

Số quân:

-Thổ binh: 250 người.

Số đinh: 337 người.

Ruộng đất, thuế:

-Ruộng, đất tổng cộng: 625 mẫu 8 sào 3 thước 3 tấc.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 372 quan 1 mạch 20 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 125 học 1 thăng 3 vốc 9 nắm.

¹Ngạn ngữ cổ, ngv. chữ Nôm.

CHÂU LƯƠNG CHÁNH

Châu Lương Chánh¹ thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm nhiếp.

Châu hạt phía đông giáp huyện Thụy Nguyên, phía tây giáp huyện Sầm Da, phía nam giáp châu Thường Xuân; phía bắc giáp huyện Cẩm Thủy.

Đông tây cách nhau 141 dặm. Nam bắc cách nhau 62 dặm.

Toàn châu có 8 tổng, gồm 43 xã:

1-Tổng Hoài Chính, 4 xã:

1.Xã Hoài Chính 2.Xã Bàn Phỏng 3.Xã Chiếu Xung 4.Xã Đức Cái

2-Tổng Thuận Chính, 4 xã:

1.Xã Tâm Chính 2.Xã Đồng Lạc 3.Xã Tự Lạc 4.Xã Trung Lương

3-Tổng Quy Chính, 6 xã:

1.Xã Chính Mộ 2.Xã Chu Sơn 3.Xã Cản Ước 4.Xã Chính Mông
5.Xã Cẩm Mộ 6.Xã Tuy Tĩnh

4-Tổng Tòng Chính, 9 xã:

1.Xã Xuân Lũng 2.Xã Trang Vịnh 3.Xã Nhượng Bạ 4.Xã Đới Đức
5.Xã Đới Ân 6.Xã Văn Cú 7.Xã An Thạch 8.Xã Kim Luật
9.Xã Ban Chính

5-Tổng Tam Lô, 5 xã:

1.Xã Hàm Lô 2.Xã Thượng Lô 3.Xã Trung Lô 4.Xã Hậu Lô
5.Xã Tuyết Lô

6-Tổng An Thọ, 5 xã:

1.Xã Lâm Luận 2.Xã Thọ Nghĩa 3.Xã An Khương 4.Xã Đình Lô
5.Xã Sơn Lô

7-Tổng Nhân Sơn, 5 xã:

1.Xã Lương Sơn 2.Xã Nhân Chảm 3.Xã Sơn Cao 4.Xã An Nhân
5.Xã Bất Một

8-Tổng Thiện Thổ, 5 xã:

1.Xã Thịnh Nang 2.Xã An Thổ 3.Xã Trí Nang 4.Xã Trị Thổ
5.Xã Thiện Giao

Phong tục:

Cũng giống châu Thường Xuân.

Sản vật:

Cũng giống châu Thường Xuân.

Khí hậu:

Cũng giống châu Thường Xuân.

¹Châu Lương Chánh: Đời Trần là đất Mường Một. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm châu Lương Chánh 良政州 thuộc phủ Thanh Đô. Thời Tây Sơn đổi là châu Lang Chánh 琅政州. Đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đem đất huyện Thọ Xuân lúc đó (sau khi đã tách 2 châu Tâm Châu và Quan Da làm châu Quan Hoá) hợp vào châu này, lấy theo tên cũ là châu Lương Chánh 良政州. Năm thứ 18 (1837) lại tách phần Thọ Xuân cũ (hai tổng Mậu Lộc và Quân Nhân sang châu Thường Xuân. Nay là huyện Lang Chánh tỉnh Thanh Hoá.

Núi sông:

-Núi Bầu Gió (một dãy liên tiếp nhau).

-Núi Bầu Dinh (một dãy liên tiếp nhau).

-Sông Âm Giang: trên từ phía tây châu hạt chảy xuống phía đông châu hạt, nhập vào sông Lương, dài 150 dặm, rộng 5 trượng; nước thường sâu 6, 7 thước. Không có thủy triều lên xuống.

Danh thắng:

Không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu hạt đến phủ lý, đi khoảng 3 ngày, đường rộng 5 thước. Lại một đoạn từ phủ hạt đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Lương Sơn tổng Nhân Sơn đến đồn Bát Một tổng đó giáp giới huyện Sầm Da, đi khoảng 4 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ tổng Thuận Chính đến đồn Hàn Lô tổng Tam Lô giáp huyện Sầm Da, đi khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Trí Nang tổng Thiện Thổ đến đồn An Khương tổng Tòng Chính, đi khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ phía nam từ xã Nhân Trâm tổng Nhân Sơn lên phía bắc đến xã Tuy Tĩnh tổng Qui Chính, đi khoảng 2 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

-Đồn Ban Chính: ở xã Ban Chính tổng Thuận Chính.

-Đồn Tự Lạc: ở xã Tự Lạc tổng Thuận Chính.

-Đồn Trung Lô: ở xã Trung Lô tổng Tam Lô.

-Đồn Hàm Lô ở xã Thượng Lô tổng Tam Lô.

-Đồn Bát Một ở xã Bát Một tổng Nhân Sơn.

-Đồn An Khương: ở xã An Khương tổng An Thọ.

-Đồn Ninh Lương: ở xã Ban Chính tổng Thuận Chính.

Văn từ:

Không có.

Miếu có tiếng: không có.

Số quân:

-Thổ binh: 650 người.

Số đinh: 778 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất tổng cộng: 271 mẫu 1 sào.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 898 quan 3 mạch 50 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 173 hộc 19 thăng 5 vốc 5 nắm.

Ba huyện ki mi:
TRÌNH CỐ, MAN DUY, SÂM DA¹

Mỗi huyện đặt 1 *Tri huyện* người địa phương và 1 *Huyện thừa* người địa phương.

HUYỆN TRÌNH CỐ

Huyện Trình Cố² phía đông giáp châu Quan Hóa phủ Quảng Hóa, phía tây giáp Mai Châu tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp hai huyện Sâm Da, Man Duy; phía bắc giáp Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hóa.

Đông tây cách nhau 5 ngày đường. Nam bắc cách nhau 3 ngày đường.

Huyện có 3 tổng, gồm 46 mường, bản:

1-Tổng Trình Cố, 27 mường, bản:

1.Mường Trình Cố	2.Mường Trình Hằng	3.Bản Cháp Xuân	4.Bản Cháp Hùm
5.Bản Suối Lộng	6.Bản Suối Ca	7.Bản Suối Sơn	8.Bản Tàng Lang
9.Bản Mường Đãng	10.Bản Suối Bão	11.Bản Suối Khỏe	12.Bản Suối Hoa ³
13.Bản Suối Mòn	14.Bản Suối Ông	15.Bản Suối Bao	16.Bản Nà Phàm
17.Bản Hào Liên	18.Bản Ôn	19.Bản Bán	20.Bản Hiên
21.Bản Bang Thạm	22.Bản Viết	23.Bản Suối Hùng	24.Bản Hạt Xuân
25.Bản Hạt Đậu	26. Động Bản Thượng	27.Động Cẩm Nang	

2-Tổng Cháp Yết, 13 mường, bản:

1.Mường Cháp Yết ⁴	2.Bản Bang	3.Mường Vặt	4.Bản Bang Nha
5.Bản Bang Mạn	6.Bản Xóm	7.Bản Xu	8.Bản Phí
9.Bản Hiên Khôn	10.Bản Lũ	11.Bản Bang Hạ	12.Bản Đán
13.Bản Kiêm			

3-Tổng Trình Phủ, 6 mường, bản:

1.Mường Trình Phủ	2.Bản Cháp Hào	3.Bản Đán Hào	4.Bản Đán Bộ
5.Bản Long	6.Bản Sự		

Phong tục:

Trong hạt thuần là người Man Nùng, giọng nói líu lỏ, phải có người phiên dịch mới có thể hiểu được. Họ gác gỗ làm nhà, quán vải làm áo. Đàn ông con trai cày ruộng, đốn củi; đàn bà con gái dệt vải

¹Huyện Sâm Da : tức Sâm Nưa (chữ Da âm cổ Hán-Việt đọc là Nưa).

²Huyện Trình Cố 呈固縣: Trung tâm là mường Trình Cố, theo ĐNNTC, từ đầu đời Lê đã có quan hệ thân thuộc với triều đình Đại Việt theo chế độ ki mi, nghĩa là chỉ ràng buộc lỏng lẻo. Đến đầu triều Nguyễn vẫn theo quy chế ấy, nhưng có khi lại nhận nộp phú thuế giao dịch riêng với nước Vạn Tượng. Năm Minh Mệnh 8 (1827) nước Vạn Tượng bị Xiêm chiếm, các tù trưởng địa phương lại xin nội thuộc Việt Nam. Minh Mệnh đổi đặt làm 7 huyện: Trình Cố, Man Xôi, Sâm Nưa, Xa Hổ, Sâm Tộ, Mường Lan, Man Soạn, đặt thuộc phủ Trấn Biên (Nghệ An). Năm sau (1828) tách 3 huyện Trình Cố, Sâm Nưa, Man Xôi (đổi là Man Duy) lập thành phủ Trấn Man, đặt thuộc vào Thanh Hoá. Các triều sau vẫn theo như thế. Đến đời Đồng Khánh bỏ tên phủ Trấn Man, nhưng vẫn còn ghi 3 huyện ki mi Trình Cố, Man Duy, Sâm Nưa. Đến năm 1893 theo hiệp ước Pháp-Xiêm, 3 huyện này thuộc lãnh thổ Hạ Lào. Nay thuộc nước CHDCND Lào.

³Bản Suối Hoa, trên bản đồ kèm theo, chữ Hoa viết theo kiểu kiêng húy.

⁴Mường Cháp Yết 執謁, ở chính văn chép sót bộ ngôn, thành ra Cháp Hạt 執曷, nhưng trên bản đồ kèm theo viết đúng chữ Cháp Yết 執謁 (như tên tổng).

thô, lụa vân. Khi đi đường thì họ gùi hàng sau lưng chứ không gánh. Đàn ông đàn bà đều xâu lỗ tai, đeo các ống bạc, người nào cũng xăm vẽ các hoa văn ở tay chân. Trông dáng họ có vẻ khiếm nhược, khi có công việc phải đến công nha thì mặt mũi ngô nghê như người không biết nói. Nếu bị đánh phạt, sau khi về nhà tất phải soạn cỗ rượu cúng một lần để cầu khấn niệm chú, gọi là *hồ hôn*, có như thế tinh thần mới được thư thái dễ chịu. Khi có việc kiện tụng thì đến thưa hỏi Tri huyện, Huyện thừa. Mà Tri huyện, Huyện thừa cũng không có công đường, lấy ngay nhà ở của mình làm lý sở. Việc không kể lớn nhỏ đều phân xử bằng miệng. Người thưa kiện chẳng có đơn từ, mà quan xét xử cũng không có hồ sơ văn án. Vì thế mà qua nhiều năm cũng không thấy một đơn từ kiện tụng nào đưa lên phủ lên tỉnh. Lại tục chuộc ma quỷ, nhưng lại rất sùng tín đạo Phật. Ở mừng Hằng Sơn¹ có chùa, trong chùa có sư; người dân ai phạm tội gì chạy trốn vào chùa mà đã được sư chùa cho ở thì quan huyện cũng phải tha cho. Sau nếu tái phạm, sư chùa từ chối không chứa nữa, quan huyện cũng theo đó mà trị tội. Tục gọi nhà sư là *Chu hô*, gọi Tri huyện là *Phì*. Khi *Phì trưởng* chết thì gươm giáo khí giới đem nạp hết cho *Chu hô*; đến khi con trai người ấy được lập lên nối chức thì sẽ lên chùa chuộc lại. Khi *Chu hô* chết, tiền bạc trong chùa có bao nhiêu phải nạp hết cho *Phì trưởng*. Sau có người kế tục làm *Chu hô* thì sẽ giao trả lại y nguyên số tiền. Mỗi năm đến kỳ tháng 2 thì *Chu hô* sau phải làm lễ cúng *Chu hô* trước. Các nhà dân sở tại đều đem tiền bạc đến chùa để tặng, gọi là lễ *Ngân chu*. Hôm đó dân chúng lũ lượt lên chùa xem lễ hội, có thi đốt pháo thăng thiên. Người nào có pháo lên cao thì vui mừng được sự tốt lành, người nào pháo thấp thì chán nản. Lại hàng năm vào tháng 3, *Phì trưởng* cùng dân chúng trai gái đều lên chùa nghe giảng kinh một đêm, đến sáng mới về. Tháng đó còn có lễ *tắm gội Chu hô*. Đàn ông đàn bà đều múc nước sông đem lên chùa tắm gội cho *Chu hô*. Trong tháng ấy, đàn bà con gái hễ thấy đàn ông con trai đi gần sông thì vốc nước té cho ướt hết quần áo, cho như thế mới là yêu quý nhau.

Sản vật:

Ruộng đất màu mỡ, lúa má tốt tươi. Ngô lúa khoai đậu thì các mừng bản đều có. Sa nhân, sập ong, cánh kiến, vải thô, vải hoa, lụa vân (tục gọi là *Phá quất*) khá nhiều.

Khí hậu:

Châu hạt nhiều khí lam chướng nặng nề. Quanh năm mây mù âm u, đến cuối giờ Mão mới thấy mặt trời, đến cuối giờ Thân đã âm u bóng tối. Ba tháng mùa xuân khí lạnh nhiều, khí ấm ít. Ba tháng mùa hè gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Ba tháng mùa thu gió mát, mưa lụt, thường có bão. Ba tháng mùa đông gió bắc, lạnh rét, sương mù đầy trời, nhưng tạnh ráo, không mưa. Thủy triều không lên đến.

Sông núi:

Phần nhiều là núi đất, ít núi đá. Dân cư cũng ít mà núi sông thì nhiều. Địa hình cao dân, nhưng hơi bằng phẳng. Thế núi cũng thấp dần mà không có đỉnh ngọn vọt cao. Núi liền mạch chạy dài, không có tên gọi riêng.

Nguồn nước có nhiều khe nhỏ quanh co khúc khuỷu đổ vào, duy có một dòng đầu nguồn của sông Mã, dài khoảng phải đi hết năm ngày, rộng trên dưới 10 trượng; sâu 3, 4 thước, có nơi sâu 8, 9 thước; có nơi nước chảy rất xiết, thuyền bè rất khó đi qua.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ đồn Quang Chiêm qua Nùng Tào Na Hoàn đến Mừng Hằng, Trình Cố, Cháp Xuân, Cháp Yết, Cháp Hào, men theo bờ sông mà đi, dài khoảng đi hết 5 ngày, đường rộng 5 thước. Đường này có thể đi đến Ai Lao.

¹Mừng Hằng Sơn, tức mừng Trình Hằng tổng Trình Cố đã kê trên.

-Một đường nhỏ từ Mường Đăng qua Suối Mòn, Trình Phố, đi theo khe nhỏ khoảng 3 ngày đường, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

Đồn Quang Chiêm: ở đầu địa giới của châu hạt, tiếp giáp với châu Quan Hóa. Quan quân hiện đang phòng giữ ở đây.

Văn từ: Không có.

Miếu có tên: Không có.

Số quân: Năm nay vâng chuẩn cho chọn đặt Thổ binh ở huyện hạt 500 người; hiện còn đang đi tuyển.

Số đinh: 1.215 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng bạc: 243 lạng.

HUYỆN MAN DUY

Huyện Man Duy¹ đông giáp châu Quan Hoá, lại giáp liền với huyện Sâm Tộ tỉnh Nghệ An; phía tây giáp hai huyện Sâm Da, Trình Cố, phía nam giáp huyện Sâm Da và giáp huyện Sâm Tộ tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp châu Quan Hoá.

Đông tây cách nhau 4 ngày đường. Nam bắc cách nhau 2 ngày đường.

Huyện có 6 mường, bản:

- | | | | |
|--------------------|-------------------|------------------|------------------|
| 1. Bản Man Duy | 2. Bản Trình Sáo | 3. Bản Trình Mạn | 4. Bản Mường Đói |
| 5. Bản Mường Kháng | 6. Bản Mường Chát | | |

Phong tục:

Giống phong tục huyện Trình Cố.

Sản vật:

Giống sản vật huyện Trình Cố.

Sông núi:

Núi chạy dài liên tiếp với nhau, không có tên gọi riêng.

Sông phần nhiều là khe suối nhỏ chảy quanh co.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ đồn Sơn Trà đến các bản Man Duy, Mường Sơn, Mường Đói, Mường Kháng, men theo khe mà đi, hết khoảng 4 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ bản Man Duy đến các bản Chiềng Mạn, Mường Chát, men theo khe mà đi, hết khoảng 4 ngày, đường rộng 5 thước.

¹Huyện Man Duy 蠻維縣: Huyện Man Duy nguyên là đất mường Man Xôi 蠻款 thuộc châu Sơn Thôi; năm Minh Mệnh 8 (1827) đổi đặt làm huyện thuộc phủ Trấn Biên (Nghệ An); năm Minh Mệnh 9 (1828) đổi làm huyện Man Duy, đặt thuộc phủ Trấn Man (Thanh Hoá). Đời Đông Khánh bỏ phủ Trấn Man, nhưng còn ghi Man Duy là 1 trong 3 huyện ki mi. Sau hiệp ước Pháp-Xiêm 1893 đặt thuộc Hạ Lào. Nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

Thành trì đồn lũy:

-Đồn cũ Mường Môn: kiêm nhà ở của Huyện thừa huyện hạt.

-Đồn cũ Chiềng Mạn.

Văn từ: không có.

Miếu có tên: không có.

Số quân: Năm nay vâng chuẩn cho chọn đặt Thổ binh ở huyện hạt 250 người; hiện còn đang đi tuyển.

Số đinh: 300 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng bạc: 60 lạng.

HUYỆN SÂM NƯA

Huyện Sâm Nưa¹ phía đông giáp huyện Sâm Tộ tỉnh Nghệ An, phía tây giáp huyện Man Soạn tỉnh Nghệ An, phía nam giáp 2 huyện Sâm Tộ, Xa Hồ tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp huyện Trình Cố.

Đông tây cách nhau 5 ngày đường. Nam bắc cách nhau 3 ngày đường.

Huyện có 8 mường bản (không đặt tổng):

1.Mường Sâm Nưa	2.Bản Hu Xứng	3.Bản Xa Mâu	4.Mường Hàm
5.Bản Mường Nha	6.Bản Mường Liệt	7.Bản Hồ	8.Bản Mường Viện

Phong tục:

Giống như 2 huyện Man Duy và Trình Cố.

Sản vật:

Giống như 2 huyện Man Duy và Trình Cố.

Khí hậu:

Giống như 2 huyện Man Duy và Trình Cố.

Sông núi:

Núi chạy dài liên tiếp với nhau, không có tên gọi riêng.

Sông phần nhiều là khe suối nhỏ chảy quanh co.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ Sâm Nưa đi Mường Liệt, Mường Viện, Mường Nha, theo ven suối mà đi, hết khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ Nùng Khang qua Xa Mâu, đến Mường Ngự, Mường Hồ, theo ven suối mà đi, hết khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn lũy:

Đồn cũ Mường Liệt.

¹Huyện Sâm Nưa 岑椰縣: Theo ĐNNTC, huyện Sâm Nưa nguyên là đất châu Phàn Sâm Nưa đời xưa (椰 âm Hán Việt đọc là Da, nghĩa là cây dứa, cỏ Hán Việt là Nưa); năm Minh Mệnh 8 (1827) đổi đặt làm huyện, đặt thuộc phủ Trấn Biên (Nghệ An); năm Minh Mệnh 9 (1828) đổi thuộc phủ Trấn Man (Thanh Hoá). Đời Đồng Khánh bỏ phủ Trấn Man, nhưng còn ghi Sâm Nưa là 1 trong 3 huyện ki mi. Sau hiệp ước Pháp-Xiêm 1893 đặt thuộc Hạ Lào. Nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

Văn từ: không có.

Miếu có tên: không có.

Số quân năm nay vâng được chọn đặt quân địa phương ở huyện đó là 300 tên. Hiện đang chọn để tổ chức phiên chế.

Số đinh: 414 người.

Thuế bạc cả năm là 82 lạng 8 tiền.

Số quân: Năm nay vâng chuẩn cho chọn đặt Thổ binh huyện hạt 300 người; hiện còn đang đi tuyển.

Số đinh: 414 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng bạc: 82 lạng 8 tiền.

CÁC THUYẾT CƠ THUỘC TỈNH THANH HOÁ

15 phường:

1-Phường Ngưỡng Vông

2-Phường Đồng Truyền

3-Phường Tứ Chiếng

4-Phường Giáp Nam

5-Phường Tam Lư Chương Đức

6-Phường Ngọc Tuyết

7-Phường Lam Vĩ

8-Phường Vĩnh Xuyên

9-Phường Xa Mã

10-Phường Lộc Châu

11-Phường Yên Trường Tứ Chiếng

12-Phường Trạch Lâm

13-Phường Lái Cao

14-Phường Yên Hà

15-Phường Nam Đường

Đinh số: 231 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.100 quan.

CÁC BANG QUẢNG ĐÔNG

Đinh số: 14 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng bạc: 28 lạng.

CÁC BANG TRIỀU CHÂU

Đinh số: 4 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng bạc: 8 lạng.

清化省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

目錄
原本無有

清化省	頁一
河中府	頁十三
宋山縣	頁十九
峨山縣	頁二十五
弘化縣	三一
美化縣	三八
厚祿縣	四四
紹化府	五五
瑞原縣	五五
東山縣	六二
安定縣	七十
靜嘉府	〔七六〕
玉山縣	八一
廣昌縣	九十
農貢縣	九六
廣化府	百四
永祿縣	百九
廣濟縣	百十五
石城縣	百十九
關化州	百二十四

錦水縣	百二九
壽春府	百三五
雷陽縣	百四十
常春州	百四六
良政州	百五三
呈固縣	百五七
蠻維縣	百六三
岑柳縣	百六五

清化省轄

同慶御覽

清化省

省城在東山縣壽鶴社地分。城砌磚石，周六百三十丈，高一丈。門四。濠廣九丈三尺，深七尺。宣武、雄武、銳武環其前，廣武、義武環其後。肅武、共武環其左。壯武、健武、彊武環其右。水屯在南岸社地分。左右水兩衛在焉。社稷壇在城之西北。先農壇在城之東南。山川壇在城之西南。文廟在城之東北。會同廟在城之南。武廟在城之西。學舍在城之南。試場在城之東北。省轄東至海，西夾哀牢，南夾又安省瓊瑠縣界，北夾寧平省儒關府界，東南至海，西南夾又安瓊瑠、貴豐二縣界，東北夾寧平安謨縣界，西北夾興化枚州、木州界。東西相距一百七十四里，南北相距二百八十五里。

28 省轄統府五，縣十六，州三，羈縻縣三，該一百二十八。十八總社村庄寨所甲陵族萬坊邑峒蠻侩本共二千八。

河中府

兼理縣二：宋山、峨山

統轄縣三：弘化、美化、厚祿

紹化府

兼理縣一：瑞原
統轄縣二：東山、安定
廣化府

29 兼理縣三：永祿、石城、廣濟

統轄縣一：錦水；併攝州一：關化

壽春府

兼理縣一：雷陽

統轄縣二：常春、良政

靜嘉府

兼理縣一：玉山

統轄縣二：廣昌、農貢

羈縻縣三

呈固、蠻維、岑柳

風俗

30

其在漢民者，士尚文學，賢才代出，倜儻好義，磊落有骨氣者不少。蓋得之山川之勁氣也。農者耕植稍勤，而治田之法不及北圻諸轄民，故得穀少。工則諸藝別無精巧。惟拔石匠擅長東山安獲人足供器用。商則無多，大賈帆楫通于別轄。惟庸市列肆而已。事神有祠，奉佛有寺。文址祠宇以尚儒道，鄉邑比比皆然。其歲辰節序慶吊之儀與諸轄同。惟三春月，或五月，或六月開筵設席，衣服唱歌，祈福於神以爲一年之盛禮。大概從釋者多，從左者少。

每縣全從、間從或三、四社或五、六社，或七、八社，或十餘社。其在上游諸社民者衣服，言語與漢族異。屋廬則架棧而居。字畫則連勾橫寫。業農者或挖土投穀而不秧，或聚牛蹂田而年耕。月則以三十日爲率而不知大小之₅₈差，年則以元旦祀先一次，餘皆無忌臘。父母之喪則停柩於家內三年乃葬。送喪則延摸師咒供半日而無虞奠。家有慶則延賓群飲。其家自釀酒先期合麴與米，密封貯罈內。二月餘及設席賓至乃注清水於罈，環坐以小竹竿爲筒而吸之以爲樂，謂之竿酒。蓋蠻獠習俗有如此也。今廣濟、石城、錦水、常春、良政₄₀諸縣州間有少知文字者，其₅₉婚喪祭祀與服食器用漸學漢民，但未純耳。

物產

禾穀芋豆，桑根土纒諸府縣皆有之。惟鹿茸則林分之。宋山、廣化、紹化、雷陽、農貢爲佳。肉桂則常春、良政爲佳。材木則瑞原、雷陽、農貢爲多。魚蝦鹽鹹則海分之峨山、厚祿、弘化、廣昌、玉山諸沿海各₅₈社民有之。

氣候

正、二月東北風，細雨陰雲，微寒多而晴暘少，雷發聲。三、四月南風，暑漸盛無寒。五、六月南風盛暑。七、八月秋風陣雨。或積雨漲潦，或颶風大起。暑氣至是稍平。秋冬之交，天氣乍陰乍晴。或霖雨與小颶發者諺云：「九月火虫風，十月魚颶風」。

十一、十二之月，朔風₆₀盛寒。大寒之末，春氣已萌。此一歲寒暑之候也。又有秋冬之交，海居者每遇霜降，則草木黃落，花果減殺。而近林居者則無。俗謂之鹹霜。此山海氣之稍異也。至如潮候與諸省同正、七月初五、十九日；二、八月初三、十七、二十九日；三、九月十三、二十七日；四、十月十一、二十五日；五、十一月初九、二十七日；六月、十二月初七日、二十一日。

山水

省轄山分頗多。其有名者，宋山貴縣₆₁肇祥山、萬頭山、三疊山，東山縣之龍領山，弘化縣之火珠峰、靈長山，永祿縣之多筆山，農貢縣之那山，玉山縣之汴山、榜山。此山之最名者也。大川則馬江、梁江、玉甲江。此江之最大者也。

名勝

宋山貴縣之原海寺、祿雲寺，峨山縣之徐式峒、白鴉峒，永祿縣之金山峒、壺公₆₂峒，東山縣之盤阿山大雄寺、密山寺、僊山寺，瑞原縣之太平寺，錦水縣之妙山寺，皆是古來名勝。

路程

一條關報路南自冷水溪北至三疊之中峰，九萬四百九十九丈。
一條小路自省城至弘化、美化、厚祿等縣，過神符

7a

以達于寧平，行程一日半，橫六尺。

一條小路自省城至雷陽縣，一日程，橫六、七尺，以達于常春、良政二州，三日程，橫五、六尺。

一條小路自省城至永祿、錦水、石城、廣濟，行程一日半，橫五尺，至關化州，四日程，以達于蠻維、呈固、岑榔三縣，及興化省之枚州、木州，十七、八日程，橫五尺。

城池，屯壘

省城詳上

肇祥城

周一百八十二丈，濠廣三丈，深三尺。

白駒汎屯峨山縣

漪碧汎屯厚祿縣以下

張舍月壘

大錢屯弘化縣

聯珠屯弘化縣

海晏屯廣昌屯

汴山屯玉山縣以下

瑜川屯

山防所永祿縣

山珠堡玉山縣

鎮蠻堡宋山縣以下

8b

扁山屯

雲岫礮臺

廟祠

原廟

在宋山貴縣，嘉苗貴鄉。

澄國公廟

在原廟之左。

文祠

在省城東北，東山縣東山社，龍領山之右支。

啓聖祠

在文廟之東。

會同廟

在省城南布衛社。祀境內諸神祇。

城隍廟

在廣昌縣長麗社山上，潮汎海口之右。

9b

肇祥山神廟

在宋山貴縣。

趙越王廟

在美化縣禎河社。王姓趙，諱光復。禎河乃王行軍幕

府之處也。後顯靈于此。社民立祠奉祀。例有官

祭，節經奉有敕旨。

黎大行皇帝廟

在瑞原縣中立社，乃帝先世家宅也。後因立廟奉祀，節經奉有敕旨。

黎諸帝廟

在東山縣布衛社橋代村奉祀。帝位二十九，后位二十八。例有官祭，節經奉有敕旨。

黎光淑皇太后廟

在安定縣洞滂社。此乃后之故鄉也。后姓吳諱瑤，初爲黎太尊婕妤，生聖尊。光順年間追尊爲光淑皇太后。建福光堂。後該社即其堂立廟祀之。節經奉有敕旨。

關公廟

在玉山縣雲齋社。紹治二年例有官祭。

崇珍廟

在宋山縣古耽、富陽二社，奉祀僊庭柳杏公主。節經奉有敕旨。

四位聖娘廟

在厚祿縣漪碧社。神乃南宋皇后，爲元人所逼，神與二女投江而逝，飄到乂安乾海門，大顯靈異。社民立祠祀之。節經奉有敕文。省轄諸社民奉祀凡七十餘所。

銅鼓神廟

在安定縣丹泥社。神乃銅鼓山神。社民奉祀，稔著靈應。節經奉有敕文。

董天王神廟

在安定縣鄭甸社。神古武寧部扶董鄉人，助雄王平皇殷之賊。後靈應。社民立祠奉祀，節經奉有敕文。

傘圓山神廟

在錦水縣關樸、汴上、僊陵等社同祀。神乃絡龍君之子，遊于傘圓山，神通變化。社民立祠奉祀，節經奉有敕文。

高王神廟

在廣昌縣石芳、范舍二社。神乃北國廣南郡寶山人，姓高名顯，字文長，舉進士第，官至丞相。出師削平諸蠻。後贈封高王福神。天下殊侯立祠奉祀。祈禱靈應。省轄社民奉祀凡三百三十所。節經奉有敕文。

東海阮神廟

在河中、紹化、靜嘉三府，諸縣民奉祀凡四十三社。村。神姓阮名復，黎朝舉進士第，官少傅，管水師。征占城飄蕩。後爲東海福神。節經奉有敕文。

東海段神廟

在玉山縣同隊社奉祀。神姓段名尚，仕李，官至大司徒，不肯事陳，抗節自盡。稔著靈應。社民立祠奉祀。節經奉有敕文。

趙姬神廟

在美化縣富田社奉祀。神乃九真郡趙氏女子也。生而

特異，身長九丈，乳長三尺，腰大十圍。有勇力，¹⁰⁹善武藝。當漢末三國，我內屬吳。嫗發憤束髮而起，聚兵富田山中，雄據九真郡。後沒靈應。社民立祠奉祀。節經奉有敕文。

姜公輔廟

在安定縣錦球村。廟乃公故宅也。舉進士第，仕唐，官至丞相。後封福神。節經奉有敕文。

照白山神廟

在峨山縣平林社，奉祀李朝上將軍黎奉曉。節經奉有敕文。

李太尉廟

在永祿縣午舍社。神姓李字常傑，仕李聖尊朝。常經略清化、乂安等處。後民思其德立祠祀之。節經奉有敕文。

參冲神廟

在錦水縣汴上社。神諱有字參冲，小字李郎缺姓。隋大業年間為將討賊。臨陣接刃斫頭幾段猶能騎馬走至農貢縣古定社江津，問老嫗以生死之理。嫗以寔理告，乃墜馬。社民立祠祀之，在農貢縣凡四十四所，諸縣十所。節經奉有敕文。

韶防禦使廟

在東山縣趙舍、趙前、壽山、丞夏四社同祀。神東山縣人，姓韶字寸，仕陳為防禦使。後封福神。所在社民立祠祀之，節經奉有敕文。

陳上將軍廟

¹¹⁰在永祿縣方街社。神永祿縣人，姓陳字渴真，仕陳為上將軍。胡季犛篡陳，謀誅季犛，事覺，為其所害。社民立祠祀之。節經奉有敕文。

蘇太尉廟

省轄各社民奉祀凡五十七社村。神姓蘇字誠，號蘇太僚之神。舉進士，乃李朝第一人物，官至太尉。凡○歷之處，民多立祠祀之，節經奉有敕文。

威明神廟

在育山縣瑜度、同鸞二社奉祀。神乃李太祖第八子，初封威明侯。出鎮乂安。後追封王爵，授節鉞，臨民有惠政。民思之立祠奉祀，節經奉有敕文。

陳昭文廟

在玉山縣文貞社。神乃陳太尊第六子，封昭文王，掌兵柄平盜寇。所至皆有善政。民感其德，立祠祀之，節經奉有敕文。

龍淵神廟

在東山縣黃鵠、壽佛二社，祀龍淵之神。祠有湖，湖有淵，深莫測。遇有旱禱則雨輒應。節經奉有敕文。

瀘江神廟

祠有二。一在江岸南弘化縣安城社，一在江岸北美化縣曹川社。李太祖親征山蠻，由海程瀘入馬，水著

淺，密祝，頃之水大漲，舟師利涉。封為三岐瀘江之神。社民奉祀，節經奉有敕文。

碧桃洞廟

在峨山縣治內社，祀碧桃洞靈僊之神，乃降香也。

鄭太尉廟

在永祿縣金盃社。神姓鄭字可，從黎太祖起義，進上將軍。社民立祠祀之。

阮尚書廟

在瑞原縣挽河社。神姓阮名冠儒。景治年間進士，歷陞兵部尚書，後贈公爵。社民立祠祀之。

梁尚書廟

在玉山縣曹川社。神姓梁字賓，光興進士，官戶部尚書，贈曹郡公。社民立祠奉祀。

兵數

11b

一萬三千二百六十三人另除羈縻三縣土勇今年奉準現方

遶東外

內步、水揀兵六千三百四十二人

內鄉兵三千七百五十人

內土兵二千八百九十三人

內募兵二百七十八人

丁數

六萬三千六百八十四人

田土錢粟

田土四十四萬一千一百四十三畝七尺一寸八分二釐
全年稅錢十三萬三千五百七十二貫七陌三十九文
全年稅粟十四萬二千二百七十七斛六升四合
全年稅銀四百五十七兩二錢

13a

河中府轄

河中府

府轄在省城之東北，兼理宋山、峨山二縣，統轄弘化、美化、厚祿三縣。府莅^{13a}在峨山縣飛來總平林社。石壘周一百二十丈，高六尺，厚三尺五寸。前門一，高九尺。其轄東至海，又連夾寧平省安謨縣界，西夾廣化府永祿、石城二縣界，南夾紹化府東山縣界，又連夾嘉靜府廣昌縣界，^{13b}北夾寧平省奉化、安謨二縣界。東西相距三十七里，南北相距五十九里。

兼理宋山、峨山二縣十總

宋山貴縣四總：

上伴總

東伴總

南伴總

中伴總

峨山縣六總：

石澗總

飛來總

茂林總

東安總

都沛總 高詠總

統轄弘化、美化、厚祿三縣十三總

14a

弘化縣五總：

慈明總 行葦總 筆山總 沛澤總

玉綴總

美化縣四總：

楊山總 楊水總 魯鄉總 大里總

厚祿縣四總：

油場總 芝泥總 蓮渠總 登場總

風俗

府轄素稱文雅，而弘化、美化、厚祿為尚。^{14b}宋山、峨山亦甚純樸。士農者多，工商無幾。^{14b}婚喪祭祀不儉不奢，頗循禮度。從釋者多，從左者少。

物產

宋山夏禾多，秋禾少；峨山、弘化、美化、厚祿夏禾少，秋禾多。蠶桑芋豆五縣皆有。惟宋山、上伴甘蔗為稍佳，海利間亦有之。

氣候

15a

府轄惟宋山稍多林分，頗有嵐瘴之氣。其餘四縣地近沿海，常多瘴霧。二、三等月多晴，四、五月多暑，七、八等月多雨潦，九、十、十一、十二等月雨少寒多。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

五縣皆有山巒。其有名者，宋山貴縣肇祥山、三疊山、萬頭山，峨山縣神符山、萬山、雙島、雙箸嶼、照白山，弘化縣火珠峰、靈長山。大江一條馬江分派，自我巴芄注下，經峨山、厚祿二縣間達于白駒海口。一條馬、梁江合派，自我巴瀘注下，經弘化、美化二縣間達于漪碧海口。一條自我巴瀘注下，經弘化之慈明、大錢、聯珠等社江分，達于潮汎海口。

名勝

16a

宋山縣原海寺、綠雲寺，峨山縣碧桃峒、白鴉峒。

路程

一條關報，自禎山站至大里渡，長十九里零一百六十五丈，橫一丈。
一條關報，自大里渡經清高站至三疊之中峰，長二十五里零一百丈，橫一丈。

16b

一條小路自府莅之東至白駒社際于海，長一日程，橫五尺。
一條自府莅之南至省城，由關報路行，長半日程，橫一丈。
一條小路自府莅經美化、厚祿至弘化莅所，長半日

程，橫五尺。

城池屯壘

肇祥城。詳上

17a

鎮蠻堡宋山縣以下

扁山屯

雲岫礮臺

白駒屯峨山縣

漪碧屯厚祿縣以下

張舍月壘

大錢屯弘化縣以下

聯珠屯

廟祠

原廟

在宋山貴縣嘉苗貴鄉。

澄國公廟

在原廟之左。

文祠

在厚祿縣油場總河蓮社。三座，每座各

17b

五間瓦

蓋。春秋二丁，府轄私辦致祭。孔子有畫像五幅，

石像五座，具有文碑，內敘黎弘定年間甲寅年構作

祠宇，乙卯年塑像。

名廟

趙越王廟

美化禎河社

崇珍祠

宋山古耽社

四位聖娘廟

厚祿漪碧社，弘化肇山社

18a

高山神廟

弘化同益社，美化禎山社

瀘江神廟

弘化安域社，美化曹川社

兵數

三千八百二十二

內揀兵二千四百七十二

內鄉兵一千三百五十人

丁數

二萬一千二百五十二人

18b

田土錢粟

田土共十二萬一千六百八十畝一高五寸一分八釐

全年稅錢四萬一千九百五十六貫九陌二十三文

全年稅粟四萬三千二百六十二斛二十三升九合六勺

19a
宋山貴轄

宋山貴縣

河中府兼理。其轄東至海，又連夾峨山縣界，西夾石城縣界，南夾峨山、永祿二縣界，北夾寧平奉化、安謨二縣界。東西相距四十四里，南北相距二十八里。

縣轄四總，六十七社村庄坊

上伴總十六庄甲：

19b

貴鄉嘉苗外庄	嘉苗內庄	嘉苗上庄
洞前庄	洞後庄	黃雲庄
克寧庄	芙蓉庄	保帶庄
充盈庄	廣福庄	清海庄
勇略甲		義洞庄

東伴總十一社村庄坊：

青旦社	甫田兌村	甫田東村	甫田蘆村
多男庄	大田社	椰橋社	美觀庄
美觀坊	正大社	從正社	

南伴總十五社村：

心歸社	沛都社	峒蓬社	沛山村
尾烈上村	和順社	安青社	善寶社
平和南村	平和東村	平和中村	平和鄉蒙甲
平和安內甲		平和下村	平和堅老上村

中伴總二十五社村：

朗詠安舍村	朗詠亭中村	朗詠峨山村
裴舍狀山村	裴舍陀山村	裴舍峨山村
觀瞻社	同烏社	光朗東村
土塊村	青朗范舍村	秋隴村
玉貝村	陪陽村	錦帶村
錦羅村	古耽社	澤林社
同矜庄	富陽庄	義門庄
		扁山村

20b

風俗

縣轄文學漸多，人民純質，不事爭競，亦無奢靡。田野深沃，民居近山又近江溪，故或力田，或採樵，各專其藝。亦或間以田獵。其紳豪之家每有客至則鄰佐族黨相會遊獵以爲娛賓。婚喪祭祀與諸縣同。惟祈福於神則以每年六月爲常例，各有歌唱，或一、二、三、日，或二、三日亦隨其年之豐歉。又社民各有一大亭，務獲高大，以壯觀瞻。此則其俗有異於他縣。故俗語云：「亭縣宋，織縣峨」，蓋言其大也。從左者惟美觀、從正二社全從，餘如正大、椰橋、黃雲、青旦、多男、光朗兌村等社村間從而已。

21b

物產

夏禾多，秋禾少。蠶桑土曠之地頗少。林分材木頗多。其食物則山間之署蘋，亦同於他轄。惟上伴總

甘蔗色白味甘頗佳。

氣候

縣轄沿山沿溪之各社民則嵐瘴之氣頗重，故人民感之多發瘧疾。此則有異於他轄。其餘寒暑氣候、潮候與^{22a}省轄諸府縣同。

山水

肇祥山

在貴鄉之西北，長原陵在焉。山從石城縣來，串珠而下。樹木蒼翠，望之如錦。三疊、神符諸山絡繹于其左，澤林、山莊諸山彎紆于其右。水從龍溪入，宋江縈遶于其前。舊名蒼山，又名天尊山。明命二年封今名，從祀南郊壇。十七年取其像勒於高鼎。嗣德三年列為名山，載在祀典。

三疊山

在縣轄之北。山從石城縣來。峰巒聳立，聯絡重重。驛路所經有三版。第一版在清化界而北稍平；第二版當中，最高；第三版抵寧平界，稍低平，故名三疊。其第二版即清化、寧平二省分界處。自山嶺東望際海，眼界闊然。路為南北咽喉。紹治二年北巡^{22b}製詩勒石，建亭于中峰。

莊諸山

縣轄之西，從肇祥山西南轉來。山峰一帶，望之如鵠立。明命年間製碑文，有曰：「三疊山、莊諸山

對峙于其左右」即此。

一條宋江，在縣轄之西，源從寧平奉化縣石盤溪轉入石城縣，注縣轄莊諸山旁，南過光朗社會水橋東流至峨港，與馬江注于白駒海口，長四十五里，廣三丈。潮漲深三丈，潮落一尺五寸。

一條白照江，源從肇祥山來，縈紆灣迴于峨、宋二縣間，至峨山縣平林社入馬江，注于白駒海口，乃肇祥山右支之秀水也。長二十里，廣二丈五尺，潮漲深二尺，潮落深一尺。

名勝

原海寺

舊阮海寺。太祖嘉裕皇帝所建。光興二十年重修之。碑文乃通郡公枚汪純夫所撰，有云：「宋山乃愛州第一名縣，阮海乃宋山第一福地，而阮海寺乃阮海第一^{23b}禪天也」。銘曰：「吾愛宋山，寺名阮海。鐘地氣靈，有祇園在」。又云：「宋山之山，福地延袤；阮海之海，覺海深厚」。

綠雲峒

在正大庄神符山，石壁峭立，中有綠雲峒，因峒為寺。寺東削石刻神尺山碑四字。前門臨小江，旁有通天竅，有兩石，一似虎，一似龍，世傳龍虎爭光。景致佳勝。

神宇

在美觀坊。山峙水湄，舟穿石腳。石壁有大神字，珠色鮮紅。世傳黎聖尊御題。俗號石碑山。

路程

一條關報，自縣轄至省城，長一日程，橫一丈。
一條關報，自平和社至三疊中峰，長二十三里零一百丈，橫一丈。

21a

一條小路，自朗詠社至鎮蠻堡，長半日程，橫五尺。

城池屯壘

肇祥城

雲岫礮臺

鎮蠻堡

扁山屯

祠廟

原廟在貴鄉

澄國公廟在原廟之左

崇珍廟古耽社。祀柳杏僊主

文廟

在青旦社秋隴村。內祠、中祠各二間，外拜堂五間，均用瓦蓋。周圍磚牆，前門一。

兵數

揀兵四百二十三人
鄉兵二百人

丁數

三千二百七十人

田土錢粟

田土共二萬一百三十八畝一尺一寸七分四釐
全年稅錢六千三百五十四貫九陌五十一文
全年稅粟七千九百十斛一升七合一勺

25a

峨山縣轄

峨山縣

河中府兼理。府莅在焉。其轄東至海，西夾廣化府永祿縣界，南夾厚祿縣界，北夾宋山貴縣界。東西相距二十七里，南北相距十八里。

縣轄六總一百有七社村滿所

石澗總二十社村：

石澗厚澤村

石澗青朗村

明慎所

山頭目隊村

明義中村

石澗雲鬢村

仁里東村

山頭豹變村

山頭安樂村

明義兌村

石澗中奈村

仁里兌村

山頭會稽村

明義東村

白駒厚村

25b

白駒河村 白駒黃土村 白駒安村
亨衢社 芳堤社

飛來總十九社村庄：

飛來富壽村 飛來茂安村 飛來安帽村
飛來涇村 西姥社 綴求社
平林社 高隴社 春盎社
明臺奇村 得勝村 同風上村
同風豐富村 同風多果村 如練富巖村
如練穀陽村 如練仁里村 如練弩靈村
雲姑庄

26a

茂林總二十三社村：

茂林茂椿村 茂林土黃村 茂林茂盛村
茂盛峨路村 茂林文林村 茂林車鸞村
茂林茂材村 車輦社 土塊上村
土塊甲村 土塊巨村 土塊中村
土塊峨村 美興社 美興導元村
美溪社 沾波社 三靈村
安幸社 邁德社 安快平波村
安快邁外村 美成社

東安總十四社村所：

東安安村 東安如陵村 東安南村 治具具村
治具制村 治具邦村 治具度村 峨洲社
嘉瑞石禮村 石窟社 雲齋社
嘉瑞玉綴村 26b 東光所 大富所

都沛總十五社村邑：

都沛沛乃村 都沛蚪海村 堅甲城村
堅甲河村 堅甲甲陸村 堅甲因山村
堅甲外村 安城邑 安河邑
安山邑 香爐甲內村 香爐甲外村
亨嘉亨嘉村 亨嘉安祿村 亨嘉安寧村
高詠總十六社村：
高詠遵道村 高詠上壽村 高詠玉樓村
高詠富壽村 高詠大壽村 高詠福壽村
高詠玉溪村 沂詠社 益詠合龍村
益詠東涇村 益詠謚畿村 安內立堅村
安內中田村 安內美盛村 治內社
黃崗社

27a

風俗

縣轄人民樸野。士農者多，工商無幾。其近海之各社民多以攻魚爲業。婚喪祭祀不奢不儉，與諸縣同。每年二月祈福於神，各有歌唱。又近江者頗有競舟。惟社民各有一大鼓，務獲面廣三、四尺，置在亭中以爲美飾。從左者惟東光社全從，白駒、三靈、雲鬢等社 27b 間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑土曠之地頗多，人民資以爲利。芋豆處處有之。縣轄玄暹洲古產西瓜有名，今

反不及廣昌縣所產之佳。

氣候

正、二月東風，三、四月南風陣雨，五、六29a月南風盛暑，七、八月多雨潦。地近海亦有禾虫風雨。十一、十二等月朔風寒冷。潮候與諸縣同。

山水

神符山

在縣之東，從三疊山來，延袤三、四十里。中有一小江判峰巒爲兩條。岸之南一條爲此山。岸之北一條自美觀庄聯至治內社。有峒一名徐式峒，一名白駒峒。又過此到海而止。水石爭雄，奇秀滿目。古來士夫經過多有題詩。

萬山

從神符山來，勢如花表，奇趣沖雲，頓跌接續，疊嶺重峰，東臨海際，故名。今海沙280日培，新設民居漸成樂土。

雙牛島

自萬山東下，出海一里許，湧起雙峰似牛形相追逐於波浪中。世傳雙牛出海。

雙著嶼

雙牛島之外一嶺特立孤高如削。有似一著樹巒鼎中，故名。遠望之如蓮花出水，又名蓮山。

照白山

平林社地分。一名燕山。從永祿縣來，內臨照白江，外帶膝馬江。山水情幽，樹木蒼翠。俗號雙燕交飛。

一條峨江自馬江分派，經美化、永祿二縣過大里渡。有照白江入焉。東29b流至縣轄，注于白駒海口，夾厚祿縣，長四十里，廣三十丈。潮漲深四、五尺，潮落深三尺。

名勝

徐式峒

治內社神符山之右，一名碧桃峒。古今遊覽題詠頗多。世傳陳朝宋山縣人徐式遇僊女絳香于此，因名徐式峒。峒深而幽，入必以燭。其峒之石有如瓢樽者，如款盤者，如鼓如磬，如粟廩者，如鹽塊者，如龍如龜，如象如藥丸者。其妙巧不可盡述。峒有三層關。第一關頗狹。第二、第三稍寬廣。相傳其下有青萍池，然亦鮮能到者。

白鴉峒

治內社神符山之左，有峒高虛清曠。因峒爲寺，外有禪門，下臨峨港。漁歌樵唱，禪偈鐘聲，詢爲山水間一佳致也。峒多蝙蝠，又名蝙蝠峒。

路程

一條小路，自縣轄至省城，由關報路行，長半日程，橫一丈。

一條關報，自縣轄平林社地分，至宋山縣平和社地分，長二里，橫一丈。

一條堤路，自平林社地分，沿江而行^{30a}至白駒汛，長一日程，橫一丈。

城池屯壘

白駒屯礮臺在白駒社

峨派關津

文祠

在茂林社文林村。二座各五間，瓦蓋磚牆，前門一。

名廟

照白山神廟在平林社

碧桃峒廟治內社

30b

兵數

揀兵四百四十八人

鄉兵二百五十人

丁數

三千九百六十八人

田土錢粟

田土二萬九千七百八畝五高六尺七寸四釐
 全年稅錢八千八百四十七貫六陌二十二文
 全年稅粟一萬六百七十九斛三升三合七勺

31a
弘化縣轄

弘化縣

河中府統轄。縣莅在筆山總筆山社壽祿村。周圍包尖籌，高七尺，周六十丈。前門一，高九尺。其轄東至海，西夾東山縣界，南夾廣昌縣界，北夾美化、厚祿二縣界。東西相距二十七里，南北相距十五里。

縣轄五總，一百十四社村邑

慈明總十四社村：

31b

慈明社

安域上村

安域義山村

扶光社

同益社

紫駝汝舍村

紫駝關內村

紫駝巨駝村

紫駝內子村

美駝社

永治社

春江社

大錢社

大芳社

行葦總十八社村：

行葦英榮村

行葦唐安村

行葦盛和村

弘義社

勃興社

端葦社

次一鳳池村

次一海晏村

次一玉盃村

次一玉美村

大桐和延村

大桐清琬村

大桐巨祿村

馮翊社

雄文社

溪舍社

富榮上村

富榮中禧村

筆山總二十六社村：

而樹木品果黃落，如芙蓉者，其被害尤甚。其俗呼為鹹霜。蓋以地沿^{35e}海分故也。潮候與諸轄同。

山水

火珠峰

在縣轄安域、慈明二社地。山從東山之龍領山來，過江突起石插有層次，頭尖腳圓峙立，腳下浸水，肖龍之吐珠，而尖似火，故名。峰之西上有神童寺，與龍領山之龍峒相對。峰嶺有片石似人形，名神童石。相傳此峰為沖霄筆。

靈長山

在縣轄東玉綴總。一名玉綴山，與厚祿、漪碧對岸。從江岸突起七峰，沿江際海，腳有石墩出水如欲渡之形離岸白浪中又突起大小數峰，峰前有石嘴，形如鞋頭，人號為鞋鼻峰，又號為黃牛母子峰。景致奇特，為漪碧海汎之鎖鑰。今汎守與礮臺皆倚山焉。

35a

一條自我巴瀆江注下，經縣轄同益、紫駝、筆山等社，與美化、厚祿二縣相夾，以達于漪碧海口，長五十里，廣十五丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。

一條馬梁江合派，自我巴瀆即安派關津注下，經縣轄，與東山、廣昌二縣相夾，以達于會潮海口長七十里，廣五十丈。潮漲深十四、十五尺，潮落

深七、八尺。

一條弘港橫截縣轄之東，乃江運之小道，長十五里，廣三丈。潮漲深三尺，潮落著淺。

35b

名勝

無

路程

一條堤路自珠峰沿江左行，經縣所至玉綴總際于海，長半日程，橫一丈。

一條堤路自珠峰沿江右行，經大錢、聯^{36a}珠至玉綴總際于海，長半日程，橫一丈。

一條小路自縣莅而南，經馮翼、美駝至扶光渡，夾東山縣界，長二刻許日程，橫五尺。

一條小路自縣莅至省城，長三刻日程，橫五尺。

城池屯壘

大錢屯礮臺大錢社

聯珠屯礮臺聯珠社

36b

安派關津安域社

文祠

在弘義社，二座各五間瓦蓋磚墻，前門一。

名廟

四位聖娘廟筆山社

高王神廟同益社

瀛江神廟安域上村

兵數

揀兵五百六十三人

鄉兵三百人

37a

丁數

四千九百二十一人

田土錢粟

田土共二萬八千九百五十六畝九高十尺八寸五分

全年稅錢九千九百五十三貫三陌四十四文

全年稅粟八千九百十三斛十二升八合七勺

38a

美化縣轄

美化縣

河中府統轄，弘化縣併攝。其轄東夾厚祿縣界，西夾

瑞原、安定二縣界，南夾弘化、東山二縣界，北夾

永祿縣界。東西相距十七里，南北相距二十一里。

縣轄四總，七十八社村庄所

魯鄉總十五社村庄所：

魯鄉永嘉村

魯鄉仁域村

魯鄉安富村

錦羅春富村

錦羅峨富村

錦羅俊毛村

38b 黃羅茶上村

黃羅茶美村

黃羅大田村

黃羅大有村

黃羅涇村

同舍社

禎山社

義鄉所

永祿社

楊山總二十一社村庄：

楊山香山村

楊山馴良村

楊山涼館村

楊山大安村

山莊車衛村

山莊湄油村

山莊自然村

山莊中村

山莊楊清村

鄒山社

富家社

豐牧庄

義莊社

義莊義莊庄

禎河社

貞峨社

菁峨社

楊山固本村

楊山本定村

楊山龍端村

楊山錦縷村

39a

大里總十九社村庄：

大里朱紫村

大里佩犢村

大里伊吾村

大里富壽村

大里玉池村

大里襄青村

大里沛沙村

大里白土村

同安芳度村

同安仁山村

同安白石村

富田社

富田良舍村

春會市村

春會真機村

春會春市村

滕作裴村

滕作山村

滕作午村

楊水總二十三社村庄：

富溪社

葵渚社

葵渚東溪村

大溪社

持重沛上村

持重沛下村

持重重厚村

持重上壽村

曹川曹村

曹川柱村

曹川盛村

曹川上村

曹川美村

葛川中村

葛川葛村

葛川毛安村

沛川社

富寧毛安村

富寧東村

富寧兌村

富寧河始村

中節社

河水社

39b

風俗

士農者多，工商無幾。文學則楊水爲尚，楊山、大里、魯鄉等總次之。農桑而間以商賈則富溪、同舍、禎山、曹川等社。蠶桑而多有歌工則貞峨、富家等社。婚喪祭祀稍循禮度。三春月祈福於神，各有歌唱。文祠文址鄉邑皆有^{40a}之。從左惟本定、禎河二社間從而已。

物產

全轄秋禾多，夏禾少。蠶桑芋豆稍多。曹川、錦縷織布，富溪、富家織絹，豐牧、朱紫、山莊、富田等社產南茶，百眼梨頗佳。

氣候

正、二月東風，間以北風，細雨微寒。^{40b}三月東南風溫和。四、五、六月南風盛暑。七、八月秋風多雨潦。九、十月雨潦颶風、禾虫風。十一、十二月朔風寒冷少雨。潮候與諸縣同。

山水

金茶山

一名義莊山，在縣轄魯鄉、楊山二總地分。山巒重

疊，中有二峰最高。海商者云：愛州近海諸山，惟義莊山最高，海程視此爲準。

禎山

在縣之西。自茶山來，南臨馬江。爲一縣一支之祖山也。

41a

冰山

在縣轄東。平原突起二峰。一峰兩頭聳峻，而中獨平坦。又名馬鞍山。李上將軍黎奉曉擲刀處。今有祠在山麓。

一條馬江，自我巴芄住下，過豐牧、朱紫，至大里社，夾永祿縣，長十里，廣三十丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。

一條馬江，自我巴芄注下，至我巴同舍，馬梁合派，過禎山、永祿等社，西夾東山縣，長五里。廣五十丈。潮漲深十四、^{41b}十五尺，潮落深七、八尺。

一條馬梁江，自我巴瀆注下，過曹川、葛川、沛川等社，夾弘化縣，長九里，廣十五丈。潮漲深四、五尺，潮落深三尺。

一條茶溪，自茶山社發源，縈迴于縣轄中，至厚祿縣河上社入于瀆江，長十八里，廣二丈。潮漲深二、三尺，潮落著淺。

名勝42a無

路程

一條關報，南自禎山社，北至大里社，長十九里零一百六十五丈，橫一丈。

一條自縣轄至省城，由關報路行，長半日程，恒一丈。

一條堤路，西自茶山社，東至河水社沿江而行，長半日程，橫一丈。

城池屯壘無

文祠

在東溪社。二座各五間瓦蓋磚墻。前門一。

名廟

趙越王廟禎河社

高王神廟禎山社

趙姬神廟富田社

兵數

揀兵五百三十二人

鄉兵三百人

丁數43a

四千五百人

田土錢粟

田土共一萬九千四百五十七畝六尺九寸二分四釐
全年稅錢八千七百十貫八陌五十二文
全年稅粟七千六百四十一斛十升三合三勺

44a

厚祿縣轄

厚祿縣

河中府統轄。縣莅的油場總惟精社。周圍四十丈五尺。前門一，高七尺。其轄東至海，西夾美化縣界，南夾弘化縣界，北夾峨山縣界。東西相距二十六里，南北相距二十一里。

縣轄四總，七十二社村庄所

44b

油場總十五社村庄：

油場寬役村

油場善羅村

油場武舍村

油場大戶村

油場庄

油場中社

油場下社

惟一藍村

惟一太常村

惟一銳村

河上步頭村

河上河沫村

惟精社

外村

河蓮社

登場總十九社村庄所：

登場場市村

登場場中村

登場安厚村

登場貴甲村

張舍內村

張舍南薰村

45a

沛河東盛村 沛河東上村 沛河春村
 沛河沛中村 沛河有義村 均富社
 漪碧社 祿僊社 南溪村
 安良庄 錄竹社 莫居所
 鹽浦社

芝泥總二十二社村庄所：

芝泥東村 芝泥香村 翼東社
 統寨安和村 統寨功培村 統寨宋玉村
 統寨香頭村 統寨春雷村 統寨同濂村
 威虎社 玉帶社 平淡裴村
 平淡河粉村 平淡執中村 平淡清淡村
 平淡白鹿村 浮落奇陀村 浮落詔舍村
 浮落村 靈舍社 翼東庄
 安定所

蓮渠總十六社村庄：

蓮渠社 安教社 蓮溪社
 安渠白頭村 安渠顯榮村 安渠永祿村
 宏忠社 蓮池安穩村 蓮池村
 富良社 曲粉福成村 曲粉多飯村
 迪吉美田村 迪吉鄉中村 迪吉美由村

風俗

縣轄士農者多，工商無幾。油場、登場二總稍近於樸。婚喪祭祀不過於文。芝泥、蓮渠二總稍近於樸。

物產

夏禾少，秋禾多。芋豆土纊各社有之。海利則漪碧、鹽浦、張舍、南薰等社，魚蝦鹽鹹足供生理。儉，亦不過於奢。文祠、文址諸社民有之。遞年春月祈福於神，祭祀歌唱，鄉邑皆然。或有戲棋，競舟以爲勝會。從左則多飯村^{46a}全從。餘如南薰、步頭、惟精、顯榮、河沫等社間從而已。

氣候

正、二月東風，常有北風，微寒陰雨連^{46b}旬。海霧蔽天。旦則卯末方散，暮則申末已陰。三月溫和。夏三月暑氣炎熱，終日南風。秋三月多雨潦，常有颶風。冬三月細雨寒冷，每有霜降草木黃落滅殺，而芙菑檳爲甚，俗號縣鹹霜。以其地近海分故也。九月二十日、十月初五日常有風雨，俗號爲火虫生候。每月潮候亦同諸縣。

47a

山水

縣轄諸山如白頭山、安穩山、翼東山數嶺而已，均屬尋常。

一條馬江，與峨山縣相界，注于白駒汎，長四十二里，廣三十丈。潮漲深六尺，潮落深三尺上下。一條瀆江，夾弘化縣，注于漪碧汎，長十里，廣十五丈。潮漲深四、五尺，潮落深^{49b}二、三尺上

下。
一條場港，橫行縣轄，過于大江，達于弘化縣，長二十里，廣三丈。潮漲深三尺，潮落著淺。

名勝無

路程

一條小路，自縣莅之南，過弘化地分，至省城，長半日程，橫五尺。

48a

一條小路，自縣莅至張舍、漪碧汛以際于海，長半日程，橫五尺。

一條小路，自縣莅過油場至蓮池渡，長半日程，橫五尺。

城池屯壘

漪碧屯礮臺漪碧社

張舍屯礮臺張舍社

文祠

在油場中社。二祚五間瓦蓋，周圍竹籬。前門

48b

名勝

四位聖娘廟在漪碧社

高山神廟在張舍、靈舍、統寨、登場等社

兵數

揀兵五百四人
鄉兵三百人

丁數

四千五百九十三人

48c

田土錢粟

田土共二萬三千四百十九畝五高五尺五寸四分一釐
全年稅錢八千九十貫三十四文

全年稅粟八千四百十八斛二十一升六合八勺

50a

紹化府轄

紹化府

府轄在省城之西北。兼理瑞原縣，統轄東山、安定二縣。府莅在瑞原縣密勿總建中社。土壘高五尺，厚三尺，包尖籌，高七尺，周一百丈。前門一，高九尺。其轄東夾弘化、美化二縣界，西夾雷陽縣界，北夾良政州界，南夾靜嘉府農貢、廣昌二縣界，北夾廣化府永祿縣界。東西相距一百七十五里，南北相距五十一里。

兼理瑞原縣

瑞原縣八總：

密勿總 扶軫總 安場總 富河總
馮盛總 黍穀總 玉勒總 廣施總

統轄東山、安定二縣

東山縣九總：

壽鶴總 布德總 大貝總 運規總
石溪總 清溪總 遵化總 光照總
廣照總

安定縣八總：

多祿總 鄭舍總 沛洲總 快樂總
安定總 東里總 海窟總 丹泥總

風俗

士農者多，工商間有。文學則瑞原之鵬程、挽河，東山之甫里、福壽、玉積、玉盃，安定之長廊，此其有名者也。至如學行科舉，諸社民比比有之，但不甚多耳。**婚**喪祭祀多循禮度。文址、文祠、神祠、佛寺鄉邑皆有之。從釋者多，從 **S1b** 左者少。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋豆土纊三縣皆有。惟瑞原之鐵木，東山之青石、鉛柑頗佳，向來已在供例。

氣候

正、二月東風帶朔風微寒。三月溫和。四、五、六月南風盛暑、七、八、九月秋風，多 **S2a** 雨潦，颶

山水

風、禾虫風。冬三月朔風寒冷。潮候月二次，二、八月月三次。

三縣皆有山。其有名者，瑞原之藍山、鵬程山、至靈山，東山之龍領山、盤阿山、契山、白石山、玉女山，安定之銅鼓山、軍安山。

一條梁江，自府轄之西注下，至鵬程山 **S2b** 與馬江合，流入于潮汛海口。

一條玉璫江與良政洲注下，經瑞原、安定二縣，與馬江合流，入于漪碧海口。

名勝

瑞原縣太平寺，東山縣有嶢山峒、密山寺。

路程

一條關報，自東山縣布衛橋，至楊舍渡，**S3a** 長七里零一百四十丈，橫一丈。

一條小路，自府莅之東南，過東山縣界至省城，長半日程，橫五尺。

一條小路，自府莅之西，經安場、廣施等總至玉勒總，長一日程，橫五尺。

一條小路，自府莅之北，經密勿、黍穀等總至安定縣莅，長半日程，橫五尺。

城池屯壘

無

53b

文祠

在瑞原縣密勿社。內祠一座三間，中祠一座五間，均瓦蓋，外祠一座五間，茅蓋。

名廟

黎大行皇帝廟

瑞原縣中立社

黎諸帝廟

東山縣布衛社

黎光淑太后廟

安定縣洞滂社

53a

銅鼓神廟

安定縣丹泥社

董天王神廟

安定縣鄭甸社

姜公輔廟

安定縣祥雲社

龍淵神廟

東山縣黃鵠社

阮尚書廟

瑞原縣挽河社

兵數

二千九百九十二人

內揀兵一千八百九十二人

內鄉兵一千一百人

丁數

一萬七千三百九十五人

田土錢粟

田土共十萬三千六百三十二畝四高八尺六寸二分

全年稅錢四萬三百一十一貫五陌五十二文

全年稅粟四萬五千九百二十三斛十升七合

內有瑞原縣安場、廣施、玉勒等總折納錢

53a

瑞原縣轄

瑞原縣

紹化府兼理。府莅在焉。其轄東夾美化縣界，西夾良政州界，南夾雷陽縣界，又連夾東山縣界，北夾安定縣界。東西相距八十九里，南北相距一百十里。

縣轄八總，一百三十一社村

密勿總二十六社村庄甲：

密勿密村

挽河東明村

玉獲貞元村

密勿格村

挽河永奠甲

玉獲仁里村

密勿偉村

挽河致謹村

玉獲沛上村

53b

扶軫總十三社村：

玉獲獲村	玉獲兌上村	玉獲兌東村
玉獲查村	玉獲青田村	芳塘庄
斷決社	東魯多祿村	東魯舊村
俊傑仰德村	俊傑玉井村	俊傑順孫村
俊傑太平村	建中社	青焦庄
唐昂庄	富來社	

扶軫安路村	扶軫玉帶村	軫川上村
軫川平吳村	藍尾社	錦雲社
興盛澄江村	興盛保德村	香關茂山村
興盛樸仝村	香關上美二村	關垓社
富祿社		

安場總十社村坊：

安場社	福山社	福培社	萬賴社
鎮蠻社	美林社	泰來社	安美村
富林村	上槎坊		

富河總十一社村寨：

富河富舍村	富河朗村	富河河隴村
安忠社	安朗東村與美和村	
安朗安美村	安朗上嘉村	安朗安朗寨
中武社	慶壽村	耕獲社

黍穀總二十二社村庄：

黍穀舍黎村	黍穀富情村	黍穀安壽村
黍穀豐厚村	黍穀富壽村	明靈內村

玉勒總九社村庄：

明靈外村	明靈矜下村	來喬香來村
來喬豐美村	來喬豐穀村	穀舍穀村
穀舍高富村	穀舍玉光上村	穀舍玉光下村
中立社	春浦壽津村	春浦內村
富厚社	玉中社	邦村
穀庄		

玉勒社	玉溪社	高峙社	翠山社
石燕社	玉立社	夢山村	司司村
竹庄			

馮盛總十四社村庄甲：

馮盛馮村	馮盛銳村	馮盛唐村
馮盛納村	管舍社	仁里社
魯敘社	扶原社	安舍東美二村
安舍兌村	安舍留甲	管庄
如陵社	鵬程社	

廣施總二十六社村：

廣施社	隆盛社	安樂社	月印社
照市社	藍山社	富林社	孕秀村
穀舍村	德齋村	潭包村	馮翊村
豪梁村	雲庵社	隴眉村	瑤舍村
珠村	愛德村	奉養村	美盛村
如盎村	向陽村	彼伍村	谷上村
谷下村	包落村		

風俗

士農者多，工商無幾。密勿、扶軫、安場、黍穀、馮盛近於文，富河、玉勒、廣施近於樸。婚喪祭祀不奢不儉。神祠佛寺，文址文祠鄉村皆有之。其從左者藍尾一社。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑、土纊、芋豆，與夫百眼梨、荔枝、芭蕉、芭羅密、檳榔、芙蓉頗多。織絹則來裔社有名，鐵木、色木，^{58a}近山之安場、玉勒、廣施等總頗多。玉勒總又產斑竹可爲輞楨。

氣候

正、二月東風，間以北風，微寒細雨。山霧頗多。每日至卯中方散。三月東南風，溫和。夏三月南風盛暑，雨少。秋三月多雨潦，常有颶風。冬三月北風寒冷。潮候月貳次，惟二、八月月三次。

山水

藍山

在縣轄之西。石峰起伏，落下平地，突起土山，乃黎太祖故宅也。黎史：太祖三世祖嘗遊藍山，見群鳥翔集如眾人聚會之狀，曰：此必佳處也。因徙居之。厥後興王，乃以其地爲藍京。

鵬程山

在縣轄之東鵬程社。一名太平山。一峰特立，右倚盤

阿，前臨馬水。山形奇秀，景致清高。

至靈山

在縣轄之西，夾良政州。山巒延互，樹木青蒼。黎太祖初爲明軍襲擊，與諸將據此。

一條梁江，自縣轄廣施總至密勿總，夾^{59a}雷陽縣，

長一百里，廣四十丈，身三、四尺上下。潮候到伊總斷決社而止。又一段自斷決社至縣轄鵬程

社，夾東山縣與馬江合派，入于潮汎海口，長三里，廣四十丈，潮漲深七尺，潮落深三尺。

一條瓊江，自良政州來，經縣轄之西北至縣轄之東北，夾安定縣，與馬江合派，長四十七里，廣四丈，深二、三尺。潮^{59b}水不到。

名勝

太平寺

在鵬程社寺，前臨梁江。江心有石磯聳立。寺後有峒。東西相達，巧妙天然。寺旁有九品蓮葩塔，今壞。

路程

一條小路，自府莅而東至省城，長半日程，橫五尺。

一條小路，自府莅而西，經安場、廣施二^{60a}縣至玉勒總，長一日程，橫五尺。

一條小路，自府莅而北至安定縣所，長半日程，橫

五尺。

城池屯壘無

文祠

在密勿社密村。內祠一座三間，中祠一座五間，均瓦蓋。外祠一座五間，芎蓋，磚牆。前門一。

名廟

黎大行皇帝廟中立社

阮尚書廟挽河社

兵數

揀兵四百九十二人

鄉兵三百人

丁數

四千四百六十一人

田土錢粟

田土共五千七百五十七畝四高十四尺七寸三分三釐

全年稅錢一萬一千一百八十五貫一陌二十文

全年稅粟一萬二千三百六十三斛十二升一合四勺

由安場、廣施、玉勒等總折納錢

東山縣轄

東山縣

紹化府統轄，附郭省城。縣莅壽鶴總壽鶴社。石壘周十九丈二尺，高五尺，厚三尺。前門一，高十尺。東夾弘化、廣昌二縣界，西夾雷陽、農貢二縣界，南夾農貢、玉山、廣昌三縣界，北夾美化、瑞原二縣界。東西相距五十里，南北相距二十九里。

縣轄九總，一百四十七社村庄所坊甲溝

壽鶴總十九社村坊甲溝：

壽鶴社

山院院山村

山院玉玄村

山院閩中甲

山院永群村

雲仍上胡村

雲仍上沛上村

東塊大塊村

東塊定香村

南岸社

雲仍盛社

東山東山村

東山土山村

東山福山村

東山東作村

東作土塢坊

東庸甲

南庸甲

廣東幫

新河溝

布德總十三社村溝：

同鄉同禮村

同鄉禮舍村

同鄉來成村

愛山社

布衛橋代村

布衛廣舍村

布衛富穀村

布衛香袍內村

布衛香袍外村

布衛密山村

布衛淨舍村

布衛穀下村

愛山溝

63a

大貝總十四社村庄：

大貝社 大慶社 大慶專村 青陽社
 陽舍社 營舍社 福林社 沛中社
 雲集社 沛郊社 東舍社 富林社
 大里社 古定庄

運規總十八社村：

運規社 圓光社 古都安津村
 古都戶村 古都壽山村 茶山茶東村
 茶山茶上村 甫里社 美里社
 仁里虎潭村 仁里月朗村 玉獲社
 美都社 古都上社 日光社
 日光雲臺村 樂都社 規舍社

63b

石溪總十六社村坊甲：

石溪上村 石溪登村 石溪北甲
 石溪同追村 同鋪社 扶軫社
 萬祿社 錦塘社 扶輦長春村
 扶輦美祿村 黃鵠鵠上村 黃鵠鵠村
 壽佛社 右僕社 萬祿青輝村
 萬祿平旦坊

清溪總十六社村：

雲都社 瓊盃社 趙舍前社
 福里稔沛村 福里美津村 趙舍社
 趙舍大稔村 壽山社 福壽社

64a

遵化總十六社村：

三川社 函夏社 玉積社
 玉盃社 譽髦前祿村 譽髦中村
 譽髦上福村

光照總十九社村：

青威社 福蔭社 伊舍社
 伊舍料村 遵化社 福溪告村
 福溪福厚村 福溪芙蕾村 枚川社
 尹舍陀寧村 尹舍大慈村 尹舍玉漏村
 尹舍銳琛村 沐潤社 圓溪社
 靜嘉所

廣照總十六社村：

赤輅枚村 赤輅黃山村 赤輅同德村
 赤輅甫舍村 赤輅山良村 廣照隊中村
 廣照富弼村 光照枚光村 光照榮光村
 光照照中村 光照文波村 光照照上村
 光照文溪村 光照多士村 光照石堂村
 光照壽祿村 廣川文物村 廣川春臺村
 廣川玉樓村

廣照上沛上村 廣照上黃蠟村 廣照上登魁村
 長洧詔山村 長洧同曳村 長洧長歲村
 長洧廟村 長洧文村 安獲上村
 安獲棟村 安獲銳村 安獲壽域村
 安獲廣納村 芙蕾院江村 芙蕾芙蕾村

64b

芙菑祿江村

風俗

士農者多，工商間有。文學則丈貝、運規、清溪、遵化、光照、廣照爲尚。工則安⁶⁰²獲之拔石，茶東之鑄銅獨爲擅長。商則富穀、大貝、陽舍、青陽多有商賈。婚⁶⁰³喪祭祀不奢不儉。衣服言語不野不文。文址文廟、神祠佛寺鄉邑皆有之。從左者惟東廂甲、青陽社、扶軫社、廣舍社間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋豆諸總皆有⁶⁰⁴之。其稍佳者，安獲之青石、陽舍之飴柑而已。

氣候

縣轄中州春三月東風溫和。夏三月南風盛暑。秋三月秋風雨潦，颶風、禾虫風有之九月二十日、十月初五日火虫生候。其日多有風雨。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

龍領山

在縣轄東山社。原名東山，又名帳山。自陽舍社旁江而行，蜿蜒起伏酷省龍形。山之盡處起高峰似龍首。側開一峒若眼睛然，名龍光峒。江之東吐出一小峰，名火珠峰，宛然若珠出領中，故名龍領山。

黎聖尊登覽皆有詩刻石。明鴻武二年，同天下諸名山列祀南郊壇。三年命官至祭，圖形以歸。

盤阿山

在大慶社梁江之水口。左半嶺過峽爲鵬程山，右半嶺鎮岸石屹河湄，波鑽巖腳。峰頭壁峭。去地約丈零有方石可容一人坐。黎憲皇遊此稱爲林泉穩棲。黎末按察吳⁶⁰⁵時仕又于山腰對江處有竅可容膝者刻「盤阿山三大字以表之，名曰觀瀾巢。有觀瀾十詠勒石：一慶鵬列陣；二梁馬雙帆；三石象浴河；四嶺龜出水；五古渡旗亭；六遠岑煙樹；七孤山茅舍；八隔岸禪林；九山下漁磯；十⁶⁰⁶江中牧浦。其山右邊之下有寺名大雄寺。以石爲壁，壁間有一佛像，面相凜然，身半隱現。寺前有碑，鐫於黎光順年。其字太半磨滅，不可誌認。

契山

在安獲社。其石色青而潤，聲響而清，凡球磬器物皆可中用。明《廣輿誌》稱交趾安獲山出美石。晉豫州太守范甯遣使來採石爲磬，即此山也。今伊社銳村皆爲拔石匠焉。

白石山

在壽山社。其石堅剛，鑿之粹白。社中有神廟靈應。又麓下有詔公墓。相傳頗有靈爽。故石雖美而人莫敢取。昔有登郡公取之，竟廢田間。

玉女峰

在密山社。伊社兩大峰峙省城之南，儼如屏障馬娑江過焉。山石蒼翠，形色秀媚。大峰之側又落出一小峰背負嶒巘，面俯碧流，顏帶白色，隱然如美人出帳，故世人以玉女名。

67a

一條梁江，自運規總規舍社至大貝總大慶社，夾瑞原縣，長二十里，廣四十丈。潮漲深七尺，潮落深三尺。

一條馬梁江合派，自我巴青陽，經我巴瀟至省城水屯，夾弘化縣，長十二里，廣五十丈。潮漲深十四、十五尺，潮落深七、八尺。

一條小江，南與南昌縣夾，自壽河新江^{67b}經布衛橋之馬娑江，縈轉南流至玉山縣千齡三岐，長六十八里，廣三丈。

名勝

嶢山峒

在黃山村。四面皆山，**嵯峨**聯絡，而其中平地有十餘畝。下臨小江，連農貢縣巖葛村。山雖分爲二名，地雖別爲二縣，而其體勢接續若不相離，有天然之險。陳末東山萬祿人阮隻遭明人之亂，政苛民苦，隻乃募眾有兵千餘以峒爲居，因山爲城，借江爲池，與明將拒戰，號令行於東山、農貢、玉山數縣。後從黎太祖於藍山，累立戰功，官都督，封亭上侯，賜姓黎氏。故俗號此爲黎隻城。

密山寺

在密山社。玉女峰峙其外，馬娑江繞其前。黎神尊登覽，建寺于山旁，中塑佛像，旁塑^{68a}真容。今所在民祀之。

路程

一條關報，南自布衛橋，北至楊舍渡，長七里零一百四十丈，橫一丈。

一條小路自縣莅至運規總，北夾瑞原縣界，西夾雷陽縣界，長半日程，橫五尺。

城池屯壘

惟省城在縣轄。

文祠

^{68b}在甫里社，內二座各五間，左右二座各三均用瓦蓋磚牆。前門一。

名廟

黎諸帝廟布衛社

龍淵神廟黃鵠社

兵數

揀兵七百四十二人

鄉兵四百人

丁數

69a

六千八百九十八人

田土錢粟

田土共四萬九千三百四十五畝十尺四寸三分二釐
 全年稅錢一萬五千三百七十一貫九陌八文
 全年稅粟二萬二千七十七斛二十四升

70a

安定縣轄

安定縣

弘化府統轄。縣莅在多祿總多祿社。周圍包尖籌，高七尺，通長五十丈，前門一，高九尺。東夾美化縣界，西夾錦水縣界，南夾瑞原縣界，北夾永祿縣界。東西相距四十七里，南北相距二十里。

縣轄七總，一百有八社村庄坊

安定總八社村：

70b

安定社	延祿社	安宏社	長廊涇村
長廊廊村	美祿社	官安安村	官安喬村
丹泥總十七社村庄：			
丹泥上社	丹泥下社	河都社	賴舍社
南石彬村	南石可富村	南石沛都村	南石籠村
南石石村	真邦社	鄭祿社	祿培培村
祿培安樂村		翠黛社	文彬社
河舍社	屯庄		

多祿總十社村庄：

多祿社

延上社

棧樸社

真語社

延禧社

鄭甸社

衛國愛村

衛國虎村

衛國衛村

同情庄

鄭舍總十二社村庄：

鄭舍社

玉都社

沛水社

黎舍美陂村

黎舍黎舍村

扶興社

鳳來社

沛寨獲村

沛寨苔村

沛寨寨村

沛寨釘村

屢登坊

沛洲總十六社村庄：

沛洲洲村

沛洲葛村

沛洲樸村

廣漢上榜村

廣漢東壽村

榴溪社

香柿香柿庄

香柿白多村

香柿里仁村

碩果社

來成社

玉域社

文德社

碧洞社

同仁庄

美盛庄

71b

快樂總九社村：

快樂裴賀村

快樂裴上村

豐美東村

豐美某村

澄舍社

多稔稔村

沁圓望村

快樂玉璫村

九包設村

東里總二十五社村庄陵：

東里仁里村

東里四美村

東里涇溪村

東里平安村

東里富壽村

洞滂培村

洞滂滂村

洞滂椿上村

洞滂椿村

72a

海窟總十一社村：

洞滂枚村	洞滂內村	福來社
安林珠貝村	安林順美村	安林安忠村
安忠上壽村	玉獲社	注萊社
注萊陵	矜上社	素樸社
三同社	巨祿庄	同河庄
枚庄		
海窟社	山隈祥雲村	山隈沛真村
山隈仙農村	玉帳錦帳村	玉帳珠帳村
玉帳芙菑村	玉帳富寧村	古牌唐林村
古牌中村	古牌興村	

風俗

士農者多，工商無幾。安定、多祿、丹泥、海窟等總稍涉於文。其餘各總稍涉於質。婚桑祭祀不儉不奢。文祠文址，神祠佛寺鄉邑皆有之。從釋者多，從左^{72b}者惟白多玉域、丹泥等社，間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑土繡芋豆各縣皆有之。

氣候

縣轄地屬中州，不近於林，亦不近於海。氣候頗屬平常。春三月東風溫和。夏三月南風盛暑。秋三月秋風多雨^{73a}。潦颶風，亦有禾虫風。冬三月朔風寒冷，雨少晴多。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

軍安山

官安、玉帳二社。膝馬江抱後而遶左，玉璫江自右而前。過中間突起。是山爲一縣諸山之冠。昔姜公輔之家山也。

銅鼓山

丹泥社。一名可牢山。石峰聳起，三巒高低聯絡如三星然。又名三台山。山右有神廟。廟中有銅鼓二枚，重約百斤，圓橫二尺一寸，高一尺五寸，相傳雄王所造。

73b

一條馬江，自縣之西北至我巴芄，夾永祿縣，長五十里，廣三十丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。
一條璫江，自縣之西至縣之東，夾瑞原縣入于馬江，長四十里，廣四丈，深二、三尺。潮水不到。

名勝

無

路程

一條小路，自縣葢而南，至府葢，長半日程，橫五尺。
一條小路，自縣之東，過瑞原、東山二縣界，至省城，長一日程，橫五尺。
一條小路，自縣葢而西，夾錦水縣界，長半日程，

橫五尺。

城池屯壘無

文祠

74b

在多祿社、二座各五間，均瓦蓋磚牆，前門一。

名廟

黎光淑皇太后廟洞滂社

銅鼓神廟丹泥社

董天王神廟鄭甸社

姜公輔廟祥雲社

兵數

揀兵六百五十八人

鄉兵四百人

丁數

六千三十六人

田土錢粟

田土共四萬八千五百二十九畝八高十叁尺四寸三分

五釐

全年稅錢一萬三千七百五十四貫五陌十七文

全年稅粟一萬三千三百四十二斛五合六勺

76a
靜嘉府轄

靜嘉府

府轄在省城之南。兼理玉山縣，統轄廣昌、農貢二縣。府莅在玉山縣蓮池總蓮舍社。土壘高五尺，厚三尺，包尖籌，高七尺，周一百二十九丈。前門一，高九尺。其轄東至海，西夾壽春府雷陽縣界，南夾又安省瓊瑠縣界，北夾紹化府東山縣界，又連夾河中府弘化縣界。東西相距 76b 一百八里，南北相距七十里。

兼理玉山縣七總：

蓮池總

文貞總

玉帶總

文場總

安泰總

雲齋總

巡邏總

統轄廣昌、農貢二縣，十六總

廣昌縣四總：

供上總

守護總

留衛總

泰來總

農貢縣十二總：

古定總

同舍總

安定總

都舍總

來朝總

麟遊總

朗陵總

文舍總

77a 高舍總

羅襪總

萬善總

樂善總

風俗

府轄士農者多，工商無幾。玉山、廣昌近海，農貢近林。近海則多業於漁，近林則多業於樵。婚喪祭祀

不奢不儉。質樸者多，煩文者少。從左者玉山十餘社，廣昌三、四社，農貢一社而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋豆有之。廣昌、玉山產白鹽、西瓜，農貢產鐵木、水藤、黃蠟。

氣候

近海多霧，近林多瘴。正、二、三等月長陰霾細雨。四、五、六等月多暑。七、八、九等月多雨潦、十、十一、十二等月多晴。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

三縣皆有山，而玉山、農貢為最多。其有名者，玉山之汴山島，農貢之那山，廣昌則象山、長麗山。

一條玉甲江，自禾場津，經玉茶、育甲等社注于潮汎海口。

名勝

玉山縣有竹林峒、汴山嶼

路程

一條關報，南自玉山縣巡邏總冷水溪，北至蓮池總

懷安渡，長一百一里零二丈，橫一丈。自府莅至省城由此路。

城池屯壘

一條關報，南自廣昌縣守護總玉甲渡，北至菑衛總黃青社，長二十三里零一百七十三丈，橫一丈。

汴山屯礮臺玉山汴山坊

瑜川屯礮臺瑜山瑜川社

山珠屯玉山同鸞社

海晏屯礮臺廣昌海晏社

文派關津玉水文派社

文祠

在千齡美璟村。二座各三間，瓦蓋磚墻，前門一。

名廟

冷水溪廟玉山同鸞社

祈風廟廣昌長麗社

關公廟玉山雲齋社。官祭

高山神廟廣昌石芳、范舍二社

威明神廟玉山瑜度、同鸞二社

陳昭文廟玉山文貞社

梁尚書廟玉山曹山社

兵數

80a

一千七百二十八人

內揀兵一百八人
內鄉兵七百人

丁數

一萬六百一十一人

田土錢粟

田土共十二萬七百三十六畝三尺二分七釐
全年稅錢二萬三千四百五十七貫三陌
全年稅粟二萬四千三百七十九斛十三升三合三勺

81a

玉山縣轄

玉山縣

靜嘉府兼理，府莅所在焉。其轄東至海，西夾農貢縣界，南夾又安省瓊瑠縣界，北夾廣昌縣界。東西相距一百七里，南北相距七十里。

縣轄七總，二百五十一社村坊甲庄

蓮池總三十九社村：

蓮池求東村

蓮池福美村

蓮池求兌村

蓮池豐泰村

蓮池春院中村

蓮池珠溪村

蓮池春院東村

蓮池月諸村

81b

玉帶總三十社村：

玉帶玉帶村

玉帶藍珠村

玉帶春榜村

玉曆玉弭村

玉帶金橘村

玉曆玉盆村

文貞總二十七社村：

文貞嘲村

文貞東村

文貞敢江村

文貞芳池村

文貞群玉村

詔川祿龍村

詔川土坂村

千齡兌村

千齡院兌村

文貞貞舍西外村

文貞兌村

文貞多敢村

文貞廟村

文奎齡路村

詔川沛東村

千齡古喬村

千齡東安村

千齡美景村

文貞北村

文貞燕村

文貞玉溪村

文貞奇偉村

文奎沛門村

詔川光前村

千齡東村

千齡院東村

千齡壽域村

蓮池長壽村

蓮池烏格村

海洲仁興村

海洲長美村

懷安社

豪門厚石村

豪門上村

瑯盤愈賢村

蓮舍胡中村

蓮湖東里村

蓮湖蓮湖村

蓮池黃舍村

海洲能改村

海洲多戶村

豪門俺村

文河社

豪門厚大村

豪門東村

蓮舍仁域村

蓮舍胡盛村

蓮湖厚村

蓮池春盎村

海洲好賢村

海洲仁里村

豪門枚村

豪門中村

瑯盤富壽村

蓮舍胡上村

蓮舍胡寶村

豪門豪村

蓮湖豪村

82a

文巖社

威弩內村

竿竹沛大村

竿竹椿村

竿竹沛東村

棟樑光占村

禾場東庵村

禾場上村

威弩上村

威弩高舍村

竿竹安浪村

竿竹靜村

棟樑祿長村

棟樑腹占上村

禾場底村

文教社

威弩中村

竿竹東堂村

竿竹吉村

竿竹寺村

棟樑福朗村

棟樑腹占中村

禾場杻村

平禱社

安泰總四十七社村庄：

安泰安孫村

安泰徽村

安泰道村

安泰固本村

安泰可藍村

安泰同隱村

安泰兼福村

安泰厚村

文派仁美村

鳳池德敢村

鳳池葛鴉村

曹山底村

安居多祿村

安居安富村

安美奇弄村

安泰古貞村

安泰蘭村

安泰玉井庄

安泰閣村

安泰仁禮泰村

安泰同茂庄

文派壽長村

文派竹環村

鳳池底盆村

鳳池綴津村

安泰東村

曹山曹村

安居中盎村

安美豪詠村

安美山茶村

安泰雙村

安泰竹村

安泰富潤庄

安泰午村

安泰群恬村

安泰仁禮上村

安泰同備庄

文派瓊上村

鳳池鳳盎村

鳳池忠美村

鳳池上福村

曹山沛上村

安居同鄉村

安美興禮村

宏普社

雲齋總三十一社村庄甲族：

雲齋伴甲

雲齋東富村

雲齋充盈村

雲齋佳村

浮沙共富村

浮沙齋村

月窟壽官村

月窟上福村

雲輦山腰村

雲輦上村

瑜川安排村

雲齋弩甲

雲齋容甲

雲齋外海坊

雲齋仁齋族

浮沙官內村

浮沙依村

月窟仁武村

月窟上齋村

雲輦納榜村

瑜輦上村

黎舍社

雲齋富榮村

雲齋居仁村

雲齋蚌甲

雲齋仁齋村

浮沙拋村

月窟富舍村

月窟曹中村

雲輦土山村

雲輦中村

瑜川瑜川村

830

巡邏總三十四社村庄甲：

巡邏茂椿村

巡邏泰隊茶村

巡邏泰譽群村

同鸞正忠村

同鸞美田村

同隊榮光村

同隊文林村

同隊金谷村

安和河念村

汧山坊

慶澤社

巡邏豐沛村

巡邏泰有祿村

粉井安樂村

同鸞陳舍村

同鸞山珠村

同隊高閣村

同隊玉林村

安和上村

安和步頭外村

瑜度社

美譽墮村

巡邏科場甲

巡邏泰大水村

粉井隊井村

同鸞石練村

同和上和村

同隊中驛村

同隊有賴村

安和中村

四政浮居坊

如盎社

美譽沙村

835

美譽永奠村
 文場總四十三社村甲：

81a

文場安來村	文場安陵村	文場綏和村
文場仁厚村	文場忠烈村	瓊瑰隊村
瓊瑰銘瑰村	瓊瑰富員村	瓊瑰不怒村
瓊瑰鄧村	石內唐賴村	石內巨富村
石內璽村	石內吉禮村	石內盛美村
石內富隆村	石內銳甲	石內富山村
石內泰象村	石內茂林村	石內峨上村
石內俊毛村	石內富朝村	竿竹龍域村
竿竹富多前村	竿竹富多後村	香羅春柳村
香羅兌村	香羅東村	文芳富多村
文芳富廩村	文芳壽峨村	文芳巨富村
軟山真莊村	軟山軟村	軟山同度村
軟山個羅村	石外富稔村	石外長腹村
香池社	文派外玉虬村	文派外群廩村
文都社		

風俗

81b

縣轄士農者多，工商無幾。近山者業於樵，近海者業於漁。婚葬祭祀不儉不奢。衣服，飲食頗能節儉。蓋其地瘠民貧，故其俗猶得為樸野也。從左者懷安社、外海坊、充盈村、如盎吝村等社村全從，餘如福朗畔甲、同蔑、藍玉、富稔、禾場上村、安泰導

村、土瓦、亨嘉^{85a}導村、東村、豪詠村、仁禮上村等社村間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。近山居者頗有南茶，近海居者頗有魚蝦鹹鹽。就中惟白鹽頗多，然而鹽質粗大，未得如又安所產之細白也。

氣候

82a

正、二三月東風，間以北風，微寒。日常陰暄，細雨。四、五、六月盛暑，南風捲沙，亦有陣雨。七、八、九月多雨潦颶風，禾虫風。十、十一、十二等月朔風寒冷，海霧蔽天，申末、酉初霜降如雨，亦有鹹霜。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

厚石山

在縣轄東。其山南北各有祠。山之盡處有石峒，因峒為寺，有佛像。峒口夾千里路，俗號豁峽。

庵閣山

在縣轄西北。山峰彎互有九嶺最高。產斑竹，又民多植茶為業。

誓願山

雲齋社弩甲。山孤而小。山海逼近。相傳昔水神與山神會誓于此，畫石為識約遞年永無漲溢到蚌汎地

分。至今石跡猶存。因此以誓願名焉。

龍崗山

在縣轄美譽社。山形尖秀，望之如娥眉然，如蓂然，故俗名娥眉山，又名蓂山。本朝弘國公陶維慈築室讀書其上，因為龍崗曲以見志，後人因名焉。

佞山

在縣轄之西蓮舍社地。相傳山下有圓石露出水畔。有外國商船至此，夜見玉光吐焰于石上，乃以懷中所藏美玉媒之，因而併失所有。自此鄉人常見雙玉吐光，形如飛鳥自佞山飛出海外眉山，將旦復還。鄉人以其能飛名曰鳩王。黎光順年間聖尊征占城至此，夜見飛玉出，立壇祈請，命匠攻之。其石堅硬，以火焚之隱然有聲，刀斧不能下，遂以山川靈氣鐘英于此，始改縣名曰玉山縣。

一條玉甲江，自我巴禾場合流而下，夾廣昌縣注于瀚海口，長二十里，廣七十丈。潮漲深九尺，潮落深五尺。

一條小江，自千齡三岐縈迴屈曲于縣轄中，至冷水溪以達于乂安瓊瑠縣界，長一八十里，廣三丈上下。潮漲^{87a}深二、四尺，潮落著淺。

名勝

汴山島

汴汎外波浪中湧出峰巒。山下有澳名玉澳。凡公私船

浮海者皆依此以避風濤。山之半坡處有民居，名汴山坊。汴守在焉。今山頂，山腰各有礮臺，派兵防駐。

榜山島

自汴山島東海中出，峰巒屹立如削，八角對待，宛然一榜，故名。其旁群峰羅列，宛如人形，有如負笈者，有如挾書者，有如燈檠者。土人名為學徒聚講處。此山與汴山皆蚌汎之鎮山也。明鴻武列安南名山二十一，此其一也。命官至祭，圖其形以歸。今清國亦稱以為十八碼，即此山也。

竹林峒

玉山與農貢接界處。自那山來，群峰羅列，中起二峰，勢極高峻，為一縣祖山。四周皆山，^{87b}其中有潭，潭即峒所在，民呼為涸海，大可三畝，水如鋪練，深不知底。四邊樹林交加，而終年潭不見有一葉落者。本朝弘國公陶維慈讀書於龍崗山，愛其幽寂，再移室嶺上。後為我國朝功臣第一焉。

路程

一條關報，自冷水溪至懷安渡，長一百一里零二丈，橫一丈。

一條自府莅之北，經玉甲渡過廣昌縣界至省城，由關報路行，長一日程，橫一丈。

^{88a}

城池屯壘

汴山屯礮臺在汴山島三所

瑜川屯礮臺在瑜川社

山珠屯在同鶯社山珠村

文派關津在文派社

文祠

在曹山社，內二座各三間，瓦蓋，外左右二座各三間，茅蓋磚牆，前門一。

名廟

冷水溪廟

888

關公廟雲齋社。官祭

威明神廟瑜度社

陳昭文廟文貞社

梁尚書廟曹山社

兵數

揀兵三百三十七人

鄉兵二百人

丁數

三千三百三十七人

89a

田土錢粟

田土共六萬九千四百九十六畝三高四尺五寸三分四

釐

全年稅錢七千六百四貫九陌二十三文
全年稅粟七千五百四十六斛十四升五合四勺

90a

廣昌縣轄

廣昌縣

靜嘉府統轄。縣莅在供上總供上社椿村。周圍包尖
籌，高七尺，通長三十二丈。前門一，高七尺。東
至海，西夾東山縣界，南夾玉山縣界，北夾弘化縣
界。東西相距五十二里，南北相距三十一里。

縣轄四總，一百三十三社村所

供上總二十七社村所：

供上椿村

供上調村

安靜枚村

安靜盛村

弋下春芳村

調安東村

良念海村

良念山村

祿海清溪村

供上安快村

興禮藁村

安靜長壽村

游詠社

弋下香款村

調安安樂村

良念個立村

祿海平津村

朝陽社

供上和眾村

興禮知禮村

安靜陀村

游詠所

調安調和村

調安驛村

良念中村

祿海祿中村

長麗社

守護總二十八社村所：

- 守護茂盛村
- 守護留賢村
- 守護東光村
- 守護黎舍村
- 守護朝公村
- 良舍長津村
- 良舍裴村
- 良舍美林村
- 良舍威村
- 富舍社
- 安東帶村
- 安東安村 91a
- 安東袍村
- 甘瓢峨眉村
- 甘瓢玲瓏村
- 甘瓢美祿村
- 多祿社
- 泰閣先粧村
- 石芳護村
- 泰閣河東村
- 石芳河狃村
- 石芳偉村
- 石芳塑村
- 玉甲社
- 美石社
- 安樂社
- 屯田所
- 玉茶社

留衛總四十四社村：

- 留衛俱同內村
- 留衛俱同外村
- 留衛仁厚村
- 留衛上壽村
- 留衛富多東村
- 留衛先衛村
- 留衛福滿村
- 留衛萬秋村
- 留衛仁宅兌村
- 留衛富多兌村
- 春度社
- 留衛中社
- 文林上社
- 文林太惟肖村
- 文林太仁宅村
- 海晏仁壽村
- 海晏文舍村
- 海晏武嘉村
- 海晏豐厚村
- 安美越安村
- 安美四美村
- 葦薄玉積村
- 葦薄中戶村 91b
- 青陽社
- 安溪安壽村
- 安溪永安村
- 黃青芙菑美村
- 黃青芙菑東村
- 黃青芙菑中村
- 黃青豐厚村
- 黃青福滿村
- 黃青前兌村
- 黃青安邊村
- 葛林沛竹村

玉枚社

- 美溪多富村
- 美澤村
- 美溪中村
- 不群玉庵村
- 不群廣度村
- 不群壽山村

泰來總二十四社村：

- 泰來輔力村
- 泰來東村
- 泰來多祿村
- 泰來沛中村
- 泰來沛盛村
- 泰來盛村
- 泰來中村
- 泰來多富村
- 光前富多村
- 光前前盛村
- 光前中村
- 光前春園村
- 光前後衛村
- 光前河中村
- 鶯谷神谷村
- 石渠約外村
- 鶯谷河中村
- 文芳多垓村
- 文芳范舍村
- 石渠約內村
- 富文社
- 萬齡厚豐村 92a
- 萬齡泥中村
- 萬齡笙村
- 香芳社
- 陳舍社
- 觀芳峨溪村
- 觀芳大祿村
- 觀芳大中村
- 牛芳中村
- 觀芳大祿村
- 牛芳河狃村
- 牛芳河羅村
- 牛芳前村
- 泰來清中村
- 牛芳河羅村
- 巨巖社

風俗

士農者多，工商無幾。地居沿海，多業攻魚，又多弋網禽鳥兌買爲利。婚葬祭祀務從節儉。於古有刁風，故俗云：一昌二嘉，言其民貧而健訟也。今亦 92b 皆歸純雅。從左惟巨巖、朝公等社間從而已。

物產

地居沿海太平沙田。夏禾少，秋禾多。蠶桑無幾，穀粟一分，芋豆三分。沿海各社西瓜頗多。文芳、范

舍、裕昆等社村土宜草菅，以織席爲業，向來例有供納白席。

氣候

縣轄地居沿海霧瘴氣多。春三月東風溫和，卯酉二刻海霧蔽天。夏三月南風卷沙，終日暑熱。秋三月秋風雨潦，禾虫風、颶風有之。冬三月朔風寒冷。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

象山

在不群社。田原突起石峰似象形。山小而高，色秀而奇。

長麗山

長麗社地分。平原突起峰巒，東臨大海，水石爭雄。爲潮汛之鎮山也。山有祈風壇。每官船出汛必於此祈風焉。

一條馬江，上自海晏社，下至朝陽社，夾弘化縣，長三里，廣五十丈。潮漲深十四、五尺，潮落八、九尺。

一條玉甲江，自玉甲社至瀚汛口，夾玉山縣，長二里，廣七十丈。潮漲深九尺，潮落深五尺。

一條小江，北與東山縣夾，自壽河新江經布衛橋之馬晏江綦轉南流，至玉山縣千齡三岐，長六十八

名勝

無

里，廣三丈上下。潮漲深三、四尺，潮落著淺。

路程

一條關報，南自玉甲渡，北至黃青社，長二十里零一百七十三丈，恒一丈。

一條小路，自縣之南，北至黃青社布衛橋以達于省城，長半日程，橫五尺。

一條小路，自縣轄之北經屯田長麗至潮汛礮臺，長半日程，橫五尺。

城池屯壘

潮汛屯礮臺在良念社

海晏屯礮臺在海晏社

文祠

在不群社，二座各五間，瓦蓋磚牆，前門一。

名廟

祈風廟在長麗社

高山神廟在石芳、范舍二社

兵數

揀兵三百十三人

鄉兵二百人

丁數

三千二百六十人

田土錢粟

96b

田土共二萬七千三十四畝一高六尺四寸三分

全年稅錢七千三百三十貫四陌三文

全年稅粟七千五百六十一斛七升九合一勺

96a

農貢縣轄

農貢縣

靜嘉府統轄。縣莅在文舍總珠綴社所村。周圍包尖
籌，高七尺，通長五六丈。前門一，高九尺。其轄
東夾玉山縣界，西夾又安義棠縣界，南夾玉山縣
界，北夾雷陽縣界。東西相距六十四里，南北相距
七十八里。

縣轄十二總，二百二十一社村族所庄甲邑

古定總二十五社村族所：

古定社

清河東村

清河東憑治村

隊仗然村

紫泥昆明村

清河司村

清河良夢村

隊仗來村

紫泥安果村

清河東憑上村

清河凍改村

隊仗求村

97b

都舍總十一社村：

都舍社

韶舍社

都舍都庄村蒲河社

山河社

鐵剛社

不矜社

錦舍社

隊仗詠村

隊仗平允村

長祿土山村

庭香青衣村

庭香仁美村

隊仗太憑族

綏安綏安村

長祿玉淵村

庭香精米村

隊仗仁美村

綏安承平村

長祿貞潔村

庭香崗中村

同舍總二十一社村庄：

同舍社

迓祿社

念上中村

峨眉鋪村

峨眉中村

甘露群竹村

祿澤社

春山社

多祿香笋村

念上詳村

峨眉衙村

峨眉美村

甘露群青村

祿巖社

青舍社

多祿雲油村

念上念村

峨眉上村

甘露和朝村

甘露群巖村

美庄

安定總二十社村族邑：

安定禮峒村

湛露上村

湛露下村

河湄永疇村

雲滾社

登穀社

香溪蓮溪邑

安定禮峒族

湛露度村

河蓮社

河湄都程村

永溪社

香溪社

香溪藥溪邑

安定安定村

湛露寺村

河湄苗芽村

河湄群厚村

安和社

曹林社

97a

光址社 枚舍社 先沐社

來朝總十三社村：
來朝社 古沐社 美風社 衍外社

衍內社 治內社 彌堅社 山中社

秋圍社 永嘉敷村 永嘉山富村 永嘉棧社

朱紫社

麟遊總七社：

麟遊社 春和社 茂林社 安居社

純中社 永康社 鳳儀社

朗陵總五社：

眉野社 寨山社 敦告社 良誘社

安泰社

文舍總二十八社村甲：

珠綴所村 珠綴市村 珠綴前樂平村

珠綴青廉村 珠綴安某村 珠綴上村

珠綴宋公村 珠綴巖葛村 珠綴回虬村

仁網東甲 仁網兌甲 仁網午域村

仁網青塔村 仁網沛中村 仁網平安村

仁網土瓦村 仁網沛刀村 仁網安泰村

莊烈達東村 莊烈仁讓村 莊烈東洲村

莊烈沛上村 莊烈達上村 古堆安內村

古堆高厚村 古堆僊村 古堆塔中村

古堆玉塔村

高舍總二十六社村：

高舍社 土架安上村 土架枚村

土架土位村 土位山村 龔田社

濟渡村 香粉長壽村 香粉香粉村

長光藥村 長光峨村 長光前村

長光上村 義齋安果村 義齋盛樂村

義齋官獲村 義齋安格村 義齋河口村

山齋前後村 山齋芭蕉村 山齋霜村

山齋祥鸞村 山齋先略村 山齋香村

崑崗社 安農社

樂善總二十社村所：

上汶東村 上汶兌村 上游東村

上游富壽村 沃土漁村 沃土沃村

沃沙社 白蓮富多村 白蓮香村

白蓮律村 巨富社 解豸社

穩林社 青童社 安穩社

祿綏社 四司精米厚盎村 四司精米同門村

四司精米同奇村 沃土所

萬善總二十三社村：

萬善富本村 萬善集吉村 萬善從善村

萬善市村 密光密村 密光美致村

午舍車里村 午舍午村 午舍泰村

朱眼苗芽村 朱崑群貝村 萬溪市村

萬勝油上村 萬勝油下村 青班青班村

青班青田村 青班山那村 青班多衿村

98b

98a

98a

98b

青班同良村

來服社

壽域社

同柱村

羅韃總二十二社村：

羅韃帛袍村

羅韃場村

羅韃兌村

黎舍武安村

黎舍東村

玉碗社

青盃社

富宅社

沛下社

沛上社

巨陵陵村

巨陵巨盛村

廣陵車里村

富枕巨勝村

真儒社

真安社

鐵山社

玉枕社

廣陵巨勝村

巨勝班村

廣陵山候村

廣陵群玉村

風俗

士農者多，工商無幾。文學則古定、同^{100a}舍、安定、都舍、文舍、高舍，其餘多間土民耕農之外，採藥斫木而已。**婚**葬祭祀不儉不奢。衣服言語稍屬樸野。文址文祠、神祠佛寺鄉邑皆有之。從左惟崑崗社間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。芋豆土曠間有。林分各社，色木、鐵木頗屬佳多。來朝、朗陵、^{100b}麟遊產水藤，向來已在供納例。

氣候

民居沿山，頗多嵐瘴之氣。春三月東北風，唔噎微

寒。夏三月南風盛暑。秋三月雨潦颶風，禾虫風。冬三月朔風寒冷。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

那山

在縣西南，一名驅儼山。相傳山多鬼。昔有僧誦咒而鬼息，故名。從授春府來，勢遠氣雄，外有^{101a}四水交合，為本省之右支。風水家所謂龍七片虎七片即此。閏胡間有樵僊隱于此。漢蒼招之，不至。怒赭其山，只見玄鶴騰空而去。事見《傳奇錄》。

一條黃江，自來朝總，經都舍、同舍等總注于千齡三岐，長七十里，廣三丈。潮漲深三尺，潮落著淺。

一條珠江，自麟遊總，經安定、高舍、文舍等總注于文初三岐，長八十里，廣三丈。潮漲深四尺，潮落著淺。

^{101b}

一條墨江，自朗陵總，經羅韃總至萬善總注于文初三岐，長七十里，廣四丈。潮漲深五尺，潮落深二尺。

一條鐘江，自青童社至午舍社，長二十里，廣三丈。潮漲深五尺，潮落深二尺五寸。

名勝

無

路程

一條小路自縣莅之北過玉山、廣昌、東^{102a}山三縣界，至省城，長半日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而西至朗陵總，夾又安省界，長二日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而北至來朝總，夾常春州界及雷陽縣界，長過一日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而東至文初三岐，長三十里，橫五尺。

一條小路自縣莅而南至樂善總，夾玉^{102b}山縣界，長一日程，橫五尺。

城池屯壘

玉枕屯

舊派兵防守。今罷。

文祠

在紫泥社昆明村。二座各三間，瓦蓋磚牆。前門一。

名勝

參冲神廟

在古定社。縣轄奉祀。凡四十四所。

^{103a}

兵數

揀兵三百七十八人

鄉兵三百人

丁數

四千十四人

田土錢粟

田土共二萬四千二百五畝六高七尺五分七釐

全年稅錢八千五百二十一貫九陌三十三文

全年稅粟九千三百七十一斛六升八合八勺

^{104a}

廣化府轄

廣化府

府轄在省城之西北，兼理永祿、石城、廣濟、關化四縣州，統轄錦水縣。府莅在永祿縣高密總仁路社。土壘高五尺，厚三尺。包尖籌，高七尺，周一百二十丈。前門一，高九尺。其轄東夾河中府宋山、峨山二縣界，西夾呈固縣界，南夾紹化府安定縣界，北夾寧平省儒關府界。東西相^{104b}距二百六十里，南北相距三百二十一里。

兼理永祿、石城、廣濟、關化四縣州，二十四總

永祿縣七總：

高密總

午舍總

青舍總

南垓總

秉筆總

梨山總

汴上總

石城縣六總：

雲籠總

自彊總

和律總

擢日總

玉峒總

秉筆總

廣濟縣五總：

廣濟總

案堵總

古汴總

長葛總

富塢總

105a

關化州六總：

富麗總

力耕總

古南總

特傑總

右水總

光照總

統轄錦水縣九總

錦水總九總：

關隍總

巨侶總

雲齋總

蒙山總

家喻總

田爐總

沙籠總

古隴總

鐵甕總

風俗

府轄漢民、土民參半，風俗各有不同。

105b

文學則永

祿爲尚，餘如石城、廣濟、關化、錦水等縣州，漢民、土民相間，亦多讀書識字之人。婚葬祭祀惟永祿克循禮義，其餘間帶土俗。從左者永祿三、四社，諸縣州亦各二、三社而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑、芋豆、土纊諸縣州頗多。林

分鐵木、色木各有所產。府轄間有沿山古南總肉桂可堪用藥，且不及常春、良政二州所產之佳。

氣候

府轄半是中州民居者，寒暑稍平，半近山林者多有嵐瘴。其潮候海水至永祿縣我巴芄而止。

山水

五縣皆有山。其有名者，永祿之蒙衢山、安孫山、戲馬山、頓山、雄嶺山，石城之安老山，廣濟之谷山。

一條馬江，自府轄上源注下，至我巴芄分派，一支入于白駒海口，一支入于漪碧海口，一支入于會潮海口。

名勝

永祿有有壺公峒、金山峒、遊英寺，錦水縣有妙山寺，關化州有蘆山峒。

107a

路程

一條關報，自午舍社至玉甌社，長二里，橫一丈。

一條小路，自府莅而東至午舍社，長一日程，橫五尺。

一條小路，自府莅而西至錦水關化，長五日程橫五尺。

一條小路，自府莅而東至我巴芄，過美^{107b}化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。一條小路，自府莅而北過石城縣，夾寧平儒關府界，長一日程，橫五尺。

城池屯壘

山防所仁路社

關胡故城芳街社

文祠

在先和社山村。二座各三間，瓦蓋磚^{108a}牆。前門一。

名廟

李太尉廟永祿午舍社

參沖神廟錦水汴上社

陳上將軍廟永祿芳街社

兵數

二千六百三十五人

內揀兵三百九十二人

內鄉兵二百五十人

內土兵一千九百九十三人

丁數

五千七百二十五人

田土錢粟

田土供五萬九畝四高三尺九寸四分七釐。全年稅錢一萬三千六百五十貫二陌六文。全年稅粟一萬一千七百三十七斛九升八勺。

^{109a}

永祿縣轄

永祿縣

廣化府兼理，府莅在焉。東夾峨山、宋山二縣界，西夾錦水、廣濟二縣界，南夾安定、美化二縣界，北夾石城縣界。東西相距七十九里，南北相距二十六里。

縣轄七總六十三社村：

高密總十三社村：

高密社

河梁社

安孫上社

安孫下社

美川社

富山社

^{109b}

仁路社

奉公社

芳街社

春街社

西街社壽屯村

土山村

午舍總十五社村：

午舍裴村

午舍陳村

午舍武村

午舍徒村

午舍那村

午舍安樂村
午舍安富村
升堂東村

升堂兌村

玉甌石憑村
玉甌東中村
玉甌興村

玉甌寧村 章閣社 表校社

青舍總七社村庄：

青舍社 玉紫社 先和山村 先和沛村

永祿寧村 永祿智水村 四美庄

南垓總五社：

110a

南垓社 壽域社 不沒社 耆叟社

有執社

秉筆總九社村庄：

秉筆社 古牒社 江表泡村 江表卓村

富林釭村 富林沛村 東門庄 江表庄

日照社

梁山總六社村庄：

梁山社 玉盃社 福祥村 光照村

越安村 衢東村

汴上總八社村庄：

東汴社 多筆社 汴下社 枚域村

本始社 110b 玉山社 壽祿社

風俗

士農者多，工商間有。文學則汴上總甲一縣，南垓、午舍等總次之。上游高密、壽屯諸社人多樸野，下游東汴、汴上、汴下諸社人多文雅。婚葬祭祀頗循禮度。文址文祠，神祠佛寺鄉邑皆有之。從左者枚域、仁路、憑富、東汴屯 111a 等社村間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑、芋豆、土纊縣轄有之。多筆山、汴上山有參俗號參報，質小而白，味苦性涼，稍能解渴，又產龍骨所在民常掘取用藥，較之北龍骨氣味稍遜。惟午舍、玉甌、升堂等社橄欖質黑味稍佳。

氣候

111b

春三月東風溫和，間有朔風細雨寒冷。夏三月南風盛暑陣雨。秋三月秋風颶風雨潦彌旬。暑氣至是稍平。冬三月北風寒冷。雨少晴多。

山水

蒙衝山

一名多筆山，從石城縣一條山來，突起峰巒，東可望滄海，西可望馬、寶二江之上游，南北可望清、寧二省。登高遠眺，四顧豁然。乃省轄之望山也。

安孫山

在縣之西。自錦水縣沿江來，突起石峰二嶺。山下有閩胡故城遺跡。

戲馬山

一名群馬戲場，又名遊英山。自安孫山來，聯絡起伏，前後左右，如馬群然。邑人九月九日以是為登高處。

頓山

在縣之西北。自安孫山來，拔起二峰。陳朝上將軍陳渴真之家山也。今有祠在焉。

雄嶺山

自蒙衢山來。產參，邑人取用藥。今汴上山皆有之，俗號參報是。

一條馬江，自縣之西南注下，至我巴芄，夾安定縣，長一百二十里，廣三十丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。又自我巴芄至午舍社橫渡，夾美化縣，長三里，廣三十丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。

一條沛江，自江表社沛村至有執社入于馬江，長二十六里，廣七丈，深常五、六尺。海潮不到。一名寶江，水常凝止，非雨潦則不流，多有瘴毒。

名勝

壺公峒

一名春臺山。自戲馬山來。馬江抱其東，寶江遶其北。山開一峒，峒中石乳色丹。又有石窟，屈曲十餘丈，可容人行。到處盡是一石井，莫測其底。峒門有石人像二，相傳壺公與費長房遺像。昔人云：天南三十六峒，壺公爲第一。

金山峒

一名汴嶺，亦名芄山。自雄嶺山來，沿馬江而下，突起二十九峰。遠望之，或爲傘蓋，爲旌旗，爲象

馬，陰晴異彩，曉暮殊色。中有二峒，一曰僊攀峒，一曰玉龍峒。峒有石乳。山之南有一峰，名枚山，脅間開一蓮池約數畝許。山之東有一峰名谷山，腳間開一巨竅，兩邊各有身潭。山腰穿通爲一，舟行可通前後。竅上又開一峒，可容數百人。竅門石架如橋，不維繫固，世號僊橋。又有一竅直通屏山，有碑刻「註軍山」三大字。今存。

遊英寺

壽域社春臺山下。寺兩腋有日月兩湖。後倚石屏，前案卓峰，素稱名勝。

路程

一條關報，自午舍社至玉甌社，長二里，^{113b}橫一丈。

一條小路，自府莅而西北至石城、廣濟二縣界，長半日程，橫五尺。

一條小路，自府莅而東至我巴芄，過美化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

一條小路，自汴上社至壽祿社，夾宋山縣界，長一日程，橫五尺。

城池屯壘

山防所仁路社

閩胡故城芳街社

文祠

在先和社，仍於本府文祠以為本縣文祠。

名廟

李太尉廟午舍社

陳上將軍廟芳街社

114b

兵數

揀兵三百九十二人

鄉兵二百五十人

丁數

三千四百七十人

田土錢粟

田土共二萬八百八十八畝一高六尺五寸七分七釐

全年稅錢七千二百六貫四陌四文

全年稅粟八千七百四十三斛十三升四合七勺

115a

廣濟縣轄

廣濟縣

廣化府兼理。東夾石城縣界，南夾錦水縣界，北夾寧平省樂安縣界。東西相距十八里，南北相距三十七

里。

縣轄五總三十社寨

廣濟總八社寨：

廣濟社

石隴社

115b

案堵總五社：

案堵社

同耕社

古汴總五社：

古汴社

安姥社

長葛總七社：

長葛社

安定社

富塢總五社：

富塢社

富門社

同真社

石門社

美濟社

日照社

憑富社

羅山社

春盎社

錦袍社

安夜社

安廉社

玉峒社

富山社

富祿社

羅石社

美津社

楊膠社

延齡社

同舍社

風俗

116a

漢民少，土民多。漢民則飲食衣服，婚葬祭祀與漢俗同。其言語與漢言者作漢音，與土言者作土音。商漢貨于土民，移土貨于漢市，以此為利頗多。土民則架棧為居，養畜為業。耕樵田獵貿易資生。

物產

116b

秋禾有之，夏禾無幾。蜀黍芋豆足供食用。色木、沙竹等項頗多。

氣候

地沿隴，嵐瘴氣多。正、二月東風，間以朔風，猶多寒冷。三、四月溫和。五、六月南風盛暑。七、八月秋風雨潦。九、十、十一、十二月朔風細雨，寒氣侵人。大概一年氣候溫氣少而寒氣多。

山水

117a

谷山

山從寧平樂安縣來，高數百丈。山下有溪。嶺上有祠，祠有石門，側身可入。

一條馬江，長十里，廣二十丈，身常五、六尺。潮水不到。

一條沛江，自廣濟社至古汴社，長五十里，廣七丈，深六、七尺。潮水不到。

名勝

無

路程

117b

一條小路，自縣轄至府莅，長一日程。又自府莅至我巴芄過美化、東山二縣界以達于省城，長一日

程，橫五尺。

一條小路，東自玉峒社，西至美濟社，夾錦水縣，長一日程，橫五尺。

一條小路，南自憑富社，北至石隴社，長一日程，橫五尺。

城池屯壘

118a

橫江屯

文祠

無

名勝

僊庭柳杏公主神廟美津社

高山神廟富祿社、安定社

兵數

土兵三百人

丁數

118b

三百五十五人

田土錢粟

田土共八千九百九十八畝七高七尺九寸二分
 全年稅錢九百二十貫二陌二十四文
 全年稅粟一千五十八斛十九升四勺

119a

石城縣轄

石城縣

廣化府兼理。東夾宋山縣界，西夾廣濟縣界，南夾永祿縣界，北夾寧平儒關府奉化縣界。東西相距四十里，南北相距六十四里。

縣轄六總五十九社村

雲籠總六社：

- 雲籠社 美志社 西卓社 調護社
- 法語社 油議社

119b

自彊總十一社寨：

- 自彊社 麗錦社 雲隊社 弩山社
- 顏顯社 同數社 巨蘆社 同律社
- 香箇社 薄斂社 碩果寨

和律總十一社：

- 和律社 穠李社 雲油社 庸葛社
- 弄玉社 安老社 山底社 香山社
- 扶原社 僂骨社 同會社

擢日總十六社：

- 同壯社 班籠社 壽長社 玉皂社
- 和禮社 忝粘社 香淡社 同鄉社
- 壽僚社 易制社 富穀社 同魚社
- 石磴社 安盛社 安場社 玉掉社

玉峒總九社：

- 玉峒社 玉蒲社 堅牢社 守盛社
 - 守政社 石磊社 網水社 同豬社
 - 長珠社
- 秉筆總六社：
- 秉筆社 安堵社 無傲社 美潭社
 - 不迷社 腰多社

120b

風俗

其轄漢民少，土民多。漢民則言語、衣服、器用、飲食率皆素樸，不習嬌奢。耕樵之外田獵而已。若夫土民，屋廬則架棧而居，字畫則連句橫寫。服用素樸，專事耕樵。婚喪祭祀今亦漸學漢民稍知禮度。從左者法語社全從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。芋豆有之。青皮沙竹 121a 又是所產。

氣候

春三月東風，間以朔風。天氣猶寒。夏三月南風盛暑。秋三月雨潦，或颶風大起。冬三月北風細雨，寒冷逼人。又多嵐瘴之氣。

山水

安老山

在縣之西北，接寧平奉化縣界。山下有三岐路，西南可達良政州，北控寧平省，東夾^{121b}宋山縣界。險要處舊有屯守在焉。

一條沛江，自同律社至法語社，長六十里，廣七尺，深六、七尺。潮水不到。

名勝

無

路程

一條小路，自縣轄至府莅，長半日程。又自縣莅至我巴芄，過美化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

^{122a}

一條小路，自縣之東至縣之西，沿沛江提路而行，長一日程半，橫五尺。

一條小路，自縣南石磴社至縣北山底社，長一日程，橫五尺。

一條小路，自縣之東北安場社至縣之西北雲隊社，長一日程，橫五尺。

城池屯壘

庸葛壘

^{122b}

文祠

該轄與廣濟、關化二縣多是土民，無有文祠。

名廟

高山神廟

油議、美志、香淡、麗錦等社同奉祀。

兵數

土兵三百五十人

丁數

三百五十八人

^{123a}

田土錢粟

田土共四千四百五十三畝三高十二尺三寸二分
 全年稅錢六百八十貫九陌五十三文
 全年稅粟七百四斛十四升四合

^{124a}

關化州轄

關化州

廣化府兼理。東夾錦水縣界，西夾呈固縣界，南夾良政州界，北夾興化枚州界。東西相距一百五十四里，南北相距一百三十一里。

州轄六總二十八社民

富麗總六社：

124b

富麗社 富嚴社 富男社 富禮社
富贊社 回春社

力耕總四社：

力耕社 力那社 雲恭社 雲籠社

古南總五社：

古南社 古峒社 愛上社 愛中社

愛下社

特傑總四社：

特傑社 特賢社 不矜社 不伐社

右水總五社：

右水社 山茶社 右川社 鄭甸社

鄭舍社

125a

光瞻總四社：

光瞻社 謙沖社 山征社 山軒社

風俗

州轄皆是土民，屋廬架棧而居，字畫連句橫寫，月以十日為率而無大小之差。南事耕樵，女織粗布。父母之喪停柩家內或一年，或二、三年乃葬。及葬不用虞奠，旦延摸師供咒半日^{126b}而已。

物產

禾穀芋豆有之，亦屬無幾。色木及沙竹、紗仁、黃蠟、紫蟻頗多。肉桂稍可用藥，然亦不及常春、良

政所產之佳。

氣候

嵐瘴氣多，清和氣少。每日卯末方見日光，申末已屬霧障。正、二月猶寒，三、^{126a}四月溫和，五、六月南風盛暑。七、八月秋風雨潦。九、十月漸已屬寒。十一、十一月寒氣凜凜。

山水

州轄處處皆是石山，左右聯絡，前後岑巖，無別名呼，但以民社地分之名名其山而已。

一條馬江，西自雲籠社，東至富嚴社，一^{126b}百六十里，廣二十丈，深五、六尺。潮水不到。

名勝

蘆山峒

山石皆白，樹木蒼翠。山下有小江，山中有峒，峒中有祠。社民奉祀山神靈應。樹木蒼翠，景致清幽。

路程

一條小路自州轄至府莅，長五日程。又自府莅至我巴芄，經美化、東山二縣^{127a}界至省城，長一日程，橫各五尺。

一條小路，東自富嚴社，西至雲籠社，長七日程，橫五尺。

一條小路，東南自富男社至山茶社，長五日，橫五

城池屯壘

尺。

砒坂屯力耕社

光瞻屯光瞻社

回春屯回春社

湊波屯山茶社

1276

山茶屯山茶社

文祠無

名廟無

兵數

土兵二百八十四人

丁數

三百六人

田土錢粟

128a

田土共二百八畝三高十尺

全年稅錢三百八十九貫七陌十七文

全年稅粟一百八斛八升

129a
錦水縣轄

錦水縣

廣化府統轄。縣莅雲齋總僊陵社，包尖籌，高七尺，周六十丈。前門一，高九尺。東夾永祿、廣濟二縣界，西夾關化州界，南夾瑞原縣良政州界，北夾寧平樂安縣界。東西相距一百九里，南北相距六十一里。

縣轄九總七十八社村

129b

關隍總十四社村：

關隍社

關汴社

錦隍社

鶴泉社

條畫社

關樸社

唐山社

美恬社

復美社

官池社觀詠社關憑社

雲龍社

楞村

巨侶總九社：

侶上社

侶下社

侶中社

弄玉社

芙蕾社

富門社

寨河社

眉山社

千齡社

雲齋總十社：

雲齋社

巨齡社

無忌社

安居社

安悅社

水青社

林鹿社

汴上社

僊陵社

案堵社

130b

蒙山總十社：

蒙山社 夢山社 長郭社 大田社

紫粘社 外山社 不沒社 雲喬社

中山社 豐懿社

家喻總八社：

家喻社 平奠社 翠羸社 石凜社

下攬社 上攬社 栞上社 栞下社

130b

田爐總七社：

奉上社 石爐社 山下社 盤陶社

光蔭社 田上社 田下社

沙籠總五社：

內沙社 外沙社 林沙社 隘上社

隘下社

古隴總九社：

古隴社 隴谷社 隴雲社 隴潛社

隴粘社 武牢社 隴布社 隴高社

羅看社

鐵甕總六社

131a

鐵甕社 鐵正社 鐵茶社 鐵繼社

仕壽社 紀律社

風俗

縣轄漢民、土民相半。下游漢民者稍知文字，稍尚漢俗。上游之土民者架棧為居，養畜為業。男事耕

樵，女織粗布。食則最愛鹽鹹，不調五味，蠻俗而已。

物產

131b

夏禾少，秋禾多。芋豆蜀黍處處有之。色木、鐵木、川練木、青皮沙竹芽苗頗多。又產斑竹，其文點染，可為輜楨。

氣候

嵐瘴多而清和少。正月東風，間以朔風，溫氣遜於寒氣。二、三月始覺溫和。四、五、六月南風盛暑。秋三、四月秋風雨潦，颶風常起。暑氣至是稍平。冬三、四月北風經旬，寒冷逼人。

132a

山水

妙山

一名牟山。前臨馬水，下遶九迴灘。為一縣諸山之冠。一條馬江，上自鐵甕社，下至錦隍社，長二百里，橫三十丈，深八、九尺。潮水不到。

名勝

妙山寺

關憑社山有峒，清虛宏闊，下有竅達於水湄。竅旁有寺，景致清幽。寺前有「錦雲妙致」四大字。

路程

132b

一條小路自縣莅至府莅，長半日程，橫五尺。又自府莅至我巴芄，過美化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

一條小路自關憑社經縣莅而西北至隴雲、隴高等社，長四日程，橫五尺。

一條小路自關隍社而西南至載蠻屯，長四日程，橫五尺。

133a

城池屯壘

年前有事，官軍駐截隨處設屯。事平即撤。常春、良政、關化諸州同。

載蠻屯紀律社

腰峴屯富門社

古隴屯古隴社

鐵甕屯鐵甕社

砮碑屯弄玉社

腰門屯弄玉社

沛庸屯蒙山社

檜糶屯蒙山社

腰美屯隴雲社

文祠

在僊陵社。正祠一座一間，前堂一座三間，均瓦蓋磚牆，前門一。

名廟

133b

傘圓山神廟關樸、汴上、僊陵等社

參沖神廟汴上社

兵數

土兵一奇五百二十七人，二奇五百三十二人。

丁數

一千二百三十六人

田土錢粟

134a

田土共一萬五千四百六十畝七高十二尺一寸二分

全年稅錢四千四百五十二貫八陌二十八文

全年稅粟六千五百二十二斛六升一合七勺

135a

壽春府轄

壽春府

府轄在省城之西，兼理雷陽縣，併攝常春、良政二州。府莅在雷陽縣堅石總春浦社，包尖籌，高七

尺，周八十五丈。前門一，高九尺。其轄東夾東山縣界，西夾又安桂峰縣界，南夾農貢縣界，北夾瑞原縣界。東西相距一百六里，南北相距三十四里。

兼理雷陽縣，併攝常春、良政二州，二十一總

135b

雷陽縣九總：

雷陽總 堅石總 南垓總 上谷總
不撓總 三弄總 延豪總 目山總
沛都總

常春州四總：

均仁總 鄭瀉總 論溪總 如陵總

良政州八總：

懷正總 順正總 歸正總 從正總
三蘆總 安壽總 仁山總 善土總

風俗

府轄漢民土民不同，故其俗亦異。雷^{136a}陽士農者多，工商無幾。婚葬祭祀猶循禮度。文址文祠，神祠佛寺鄉邑皆有之。從左者或間從，或全從三、四社而已。若夫良、常二州則純是土民蠻獠，習俗與漢民異。

物產

其在漢民者，秋禾多，夏禾少。蠶桑土繡芋豆頗多。林分鐵木、色木、青皮沙^{136b}竹，又有鹿茸。其在

良、常二州者，蜀黍、糯黍稍多，肉桂頗佳。

氣候

府轄地屬山林，常多嵐瘴之氣。正、二月東風，間有朔風寒冷。卯末霧氣未散。三、四月東風溫和。五、六月南風盛暑。七、八、九月西風雨潦，有颶風者。冬三月朔風寒冷。總之則一年之中寒^{137a}氣近半。其江溪之水則春、夏、冬三辰經旬涸淺。每有陣雨隨即稍漲，雨晴又淺。秋三月積雨，然後漲溢。無有潮候升降，以其海水不到也。

山水

一縣二州皆有山。其有名者，常春縣瓢盞山而已。
一條梁江，自良、常二州注下，至雷陽縣^{137b}魯賢社。

一條達江，自常春州來，入于梁江。
一條高江，自良政州來，入于梁江。

名勝

無

路程

一條小路自府莅而東，過東山縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。
一條小路自府莅而西以達于良、常二州，長三日程，橫五尺。

138a

一條小路自府莅而南至農貢縣界，長過一日程，橫五尺。

城池屯壘無

文祠

府轄惟雷陽縣有設文祠。良、常二州無設。

名勝

高山神廟奉祠五十餘社

參冲神廟魯賢社市村

138b

兵數

一千八百八人

內揀兵五百五十八人

內鄉兵三百五十人

內土兵九百人

丁數

六千三百四十七人

田土錢粟

139a

田土共四萬四千六百二十七畝七高六尺七寸

全年稅錢一萬三千九十六貫七陌十八文

全年稅粟一萬一千五百十四斛十壹升三合三勺

140a

雷陽縣轄

雷陽縣

壽春府兼理，府莅在焉。其轄東夾東山縣界，西夾常春州界，南夾農貢縣界，北夾瑞原縣界。東西相距五十七里，南北相距二十三里。

縣轄九總，一百七十七社村甲所

雷陽總二十九社村甲：

雷陽阿為村

雷陽多年村

雷陽乳潤村

雷陽山村

雷陽舊宅村

雷陽壽域村

雷陽高舍村

雷陽個略村

安快密村

安快高村

安快快村

安快詔村

芳甸春來村

芳甸中村

芳甸嫩村

芳甸東村

吳舍上村

吳舍下村

吳舍舊村

吳舍阿都村

魯賢上村

魯賢市村

魯賢內甲

髦舍社

髦舍庫旗村

河舍社

楊舍社

錦里社

錦里錦里村

堅石總二十二社所甲：

堅石群溼村

堅石義戶村

堅石沛宅村

朗洞上村

朗洞中村

朗洞下村

朗洞所

盤石社

月盎安溼村

月盎蓮芳村

月盎富弄村

月盎珍果村

140b

水注亭村

水注居奠村

水注祿嫩村

益祿東村

益祿碧芳村

益祿玉立村

益祿干祿村

益祿兌村

春浦鄧覆村

南垓總十八社村：

南垓上村

南垓同村

中域上村

中域中村

中域芙菑村

詠沂村

大安高香村

大安棟乃村

汴澤上村

汴澤下村

汴澤富原村

汴澤汴賢村

汴澤春臺村

大里社

蓮浦社

均富社

不矜社

三閭社

上谷總二十五社村：

上谷戶上村

上谷谷順村

上谷戶中村

上谷谷上村

上谷戶盛村

上谷谷寺村

上谷珠村

上谷富壽村

上谷齋村

鶯谷芙菑村

鶯谷水秀村

鶯谷東村 141b

鶯谷東作村

鶯谷前村

果銳上村

果銳下村

保陀社

保陀群來村 村

車擎擎村

車擎群仲村

養祿社

富斂社

薄斂社

不撓總十四社村：

不撓亭村

不撓中村

不撓酋村

大富社

孟諸上村

孟諸下村

靖蠻蠻村

靖蠻功立村

靖蠻水秀村

東鄰社

芮汴上村

芮汴下村

美豪社

富豪社

三弄總三十社村：

三弄安生村

三弄橫渠村

三弄巨村

三弄群信村

三弄渠村

三弄弩建村 142a

憑作中村

憑作成村

憑作憑村

樂水光村

樂水市村

樂水春耜村

河隴上村

河隴下村

有為先村

有為舊村

有為美村

錄竹把村

錄竹拋村

木斛保貴村

木斛芮村

木斛舊村

安都社

大石社

青安中正村

孔曹社

美葛社

沛堤社

平治巨村

平治某村

延豪總二十四社村：

延豪社

延豪賢豪村

海澤社

曆澤社

盛美社

綏來會村

綏來東村

群玉社

香奮香村

香奮奮村

香奮功成村

群來村

群隊社

玉曆社

海曆社

安朗福上村

安朗安富村

安朗美上村 142b

安朗兼福村

安朗南疆村

安朗井村

安朗東村

安朗得村

海曆懋功村

目山總七社村：

目山社

目山內村

保論社

蒲葵社

勸農社

僊伴社

田宅社

沛都總八社：

沛都社	玉貝社	農務社	沛上社
充閭社	玉蠻社	霞震社	屯山社

風俗

士農者多，工商無幾。堅石、南垓、雷陽、上谷、不撓、延豪等總近於文，三弄、目^{143B}山、沛都等總近於樸。婚葬祭祀頗循禮義。文址文祠，神祠佛寺民社皆有之。從左者目山社全從，碧芳、玉粒、春浦等社間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑土繡芋豆民社皆有之。其鐵木、色木、青皮沙竹多於別轄。鹿茸頗佳。

氣候

正、二月東風與北風間發，猶帶寒冷。三、四月東南風溫和。五、六月南風盛暑、七、八月西風雨潦。十、十一、十二等月朔風寒冷。潮水至縣轄梁江魯賢社而已。

山水

祖龍山、嶢山、玉山、三弄山均屬尋常。
 一條梁江，自沛都、目山等總注下，至縣轄雷陽、魯賢社，夾瑞原縣，長一百六里，廣四十丈，深常三尺。潮水到魯賢社而止。

名勝無

路程

一條小路自縣莅而東至魯賢社，過東山縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

^{144D}

一條小路自縣轄而西至目山社以達于良、常二州，長三日程，橫五尺。

一條小路自縣轄而南至三弄社，夾農貢縣界，長過一日程，橫五尺。

城池屯壘無

文祠

在汴澤社。四座，每座各三間，瓦蓋磚牆，前門一。

名祠

^{145A}

參冲神廟魯賢社市村

高山神廟雷陽、盤石、孟諸、安快、錦里、不矜等社奉祀五十餘所

兵數

揀兵五百五十八人
 鄉兵三百五十人

丁數

五千二百三十二人

田土錢粟

^{145b}田土共四萬三七百三十畝八高二尺七寸七分

全年稅錢一萬一千八百二十六貫二陌八文
全年稅粟一萬一千二百十五斛十六升三合九勺

^{146a}

常春州轄

常春州

壽春府併攝。東夾雷陽縣界，西夾又安桂峰縣界，南夾農貢縣界，北夾良政州界。東西相距七十四里，南北相距六十三里。

州轄四總二十六社

均仁總七社：

均仁社 番茄社 盤貢社 風薰社
林盧社 知戒社 斑文社

^{146b}鄭滿總四社：

鄭滿社 茂祿社 儷溪社 壽勝社

論溪總七社：

奇葩社 中立社 羅縷社 周行社
溪下社 安美社 玉茶社

如陵總八社：

風俗

葵誠社 秀盛社 安居社 吉民社
有禮社 據德社 上谷社 撥雲社

其轄皆土民，古號愛獠。是土司、土目、郎導人等世襲其職。土音父曰「布」，母^{147a}曰「馬」，兄曰「愛」，弟曰「儂」，男曰「支」，女曰「煖」，男子曰「六支」，女子曰「六煖」。土字寫法則直行而橫書，牽拖屈曲如虫行之狀。字字大概相同，止加一、二點畫稍異以爲誌別。不知書籍。所習文字僅取足以應事而已。今郎導之家亦有延漢人教子弟以漢字者，其庶姓皆禁不許習學。居則因山架屋，三、五相聚，零散巖谷間，樹木橫棧，上下則梯之。牛羊雞豚皆圍而畜之于棧下。人家常飯皆用糯米，以粃米爲最少也。其作飯有用銅鍋土鍋者，有用竹筒入米及水而火之，熟則去竹出飯。味則山溪家鴨熟之，以鹽爲餌而食，五味不知調也。其日用則山而獵，水而漁，各取於家，自食其力而無市肆之交^{148a}。醫藥則家相傳授，草葉卉根僅數十品，隨病取用，或塗或飲，亦多有取效者。耕農則山田者斲山而田，以刀爲耕，以火爲耨。挖土設穀而不播秧。濕田者聚牛蹂熟，亦秧亦稼。每遇歲饑則米穀芋薯之類一家所積十家均而食之，饑則同饑，飽則同飽。雖郎導之家亦不敢私其所有。衣服則男^{148b}著青粗布，女著文布斑縵俗名破襦。郎導

之家間有年買絹帛于漢商而服之者。婚嫁則行聘之日，其女家先使五、六人執鞭策以待于屋棧之梯下。男家族屬纒到婦門，執鞭者亂答之。男家必疾走跳越上梯乃免。若稍遲則受無數夏楚也。兩家以是爲大笑樂。喪葬則置柩于室隅，請摸師持咒至^{149a}三月，謂之鍊神。停柩三年乃葬。葬畢咒祝半日以安神。凡家產分其一半置于墓間以爲贈死之禮。祭祀則人家各于室隅架一小棧，奉其先謂之隅鬼。其祀無几筵樽俎。惟陳酒食于棧下以享隅鬼而已。每年惟元旦舉祀一次。其余忌臘、清明、中秋、重五、重九等節俱無。外神之祭則惟上田、嘗^{149b}新二祀掃地祭其土神而無有壇廟如漢者。無有從佛，亦無從左。

物產

秋、夏禾無幾。惟蜀黍、糯稻、芋豆而已。砂仁、紫蟻、黃蠟、禹餘糧，粗布、鐵木、色木、青皮沙竹等項，與肉桂間亦有之。

氣候

其轄嵐深瘴重。林麓滄鬱。卯末方見^{150a}天日，酉初已屬陰霾。正、二月猶帶寒冷。三、四月始溫和。五、六月南風盛暑。七、八、九月秋風雨潦，颶風大發。至是^{150b}已有寒氣。冬三月朔風寒冷。無有潮候。其溪林瘴氣四序皆毒。而惟於三月、九月爲最。蓋三月陣雨既降，草目鳥獸臭腐之積灌滌而

下，九月木落多惡樹葉而流入溪水，其毒尤甚。諺云：「九^{151a}月橘熟赤離離，三月艾生是歸期」國音：「朧趁果橘規輪，朧巴艾木意混尋衛」，謂其月瘴毒可畏以戒行客。

山水

瓢盪山

西遼山

瓢育山

瓢巽山

瓢門山

瓢阿山

一條達江，自州轄之西至州轄之東，入于梁江，長七十里，廣五丈，水深常六、^{151a}七尺。無有潮候升降。

名勝

無

路程

一條小路自州轄至府莅，長三日程。又自府莅而東至省城，長一日程，橫五尺。

一條小路自州轄論溪總至鄭瀉總之嚮達屯、混蒙屯以達于又安省葵州府界，長四日程，橫五尺。

一條小路自州轄如陵總至均仁總知戒屯以達于又安葵州府界，長五日程，橫五尺。

城池屯壘

鵬達屯 鄭瀉總 鄭瀉社
 混蒙屯 鄭瀉總 壽勝社
 慕誠屯 如陵總 慕誠社
 均仁屯 均仁總 風薰社
 知戒屯 均仁總 知戒社
 風薰屯 均仁總 風薰社
 葵誠屯 均仁總 葵誠社

文祠 無

152a

名廟 無

兵數

土兵二百五十人

丁數

三百三十七人

田土錢粟

田土共六百二十五畝八高三尺三寸

全年稅錢三百七十二貫一陌二十文

152b

全年稅粟一百二十五斛一升三合九勺

良政州轄

153a

良政州

壽春府併攝。東夾瑞原縣界，西夾岑柳縣界，南夾常
 春州界，北夾錦水縣界。東西相距一百四十一里，
 南北相距六十二里。

州轄八總四十三社

懷正總四社：

懷正社 盤傲社 照沖社 德蓋社

順正總四社：

心正社 同樂社 自樂社 中良社

153b

歸正總六社：

正謨社 周山社 勤約社 正蒙社

感慕社 綏靜社

從正總九社：

春隴社 莊詠社 讓畔社 戴德社

戴恩社 文句社 安石社 金律社

般正社

三爐總五社：

咸爐社 上爐社 中爐社

雪爐社

154a

安壽總五社：

林論社
山爐社
壽義社
安姜社
亭爐社

仁山總五社：

梁山社
不沒社
仁枕社
山高社
安仁社

善土總五社：

盛襄社
善交社
安土社
知襄社
治土社

風俗

與常春州同。

物產

與常春州同。

154b

氣候

與常春州同。

山水

瓢盪山

一條聯絡

瓢營山

一條聯絡

一條音江，上自州轄之西至州轄之東，入于梁江，

長一百五十里，廣五丈。水常深六、七尺。無有

潮候升降。

名勝

無

路程

155a

一條小路自州轄至府莅，長三日程，橫五尺。又自府轄至省城，長一日程，橫五尺。

一條小路自仁山總梁山社至伊總不沒屯，夾岑椰縣界，長四日程，橫五尺。

一條小路自順正總至三爐總咸爐屯，夾岑椰縣界，長五日程，橫五尺。

一條小路自善土總智襄社，至從正總安姜屯，長五日程，橫五尺。

155b

一條小路，南自仁山總仁沉社，北至歸正總綏靜社，長二日程，橫五尺。

城池屯壘

般正屯順正總般正社

自樂屯順正總自樂社

中爐屯三爐總中爐社

咸爐屯三爐總上蘆社

不沒屯仁山總不沒屯

安姜屯安壽總安姜社

寧良屯順正總般正社

文祠無

名廟無

156a

兵數

土兵六百五十人

丁數

七百七十八人

田土

田土共二百七十一畝一高

全年稅錢八百九十八貫三陌五十文

全年稅粟一百七十三斛十九升五合五勺

157a

羈縻縣三呈固、蠻維、岑柳，每縣設土知縣、土縣丞各一

呈固縣

東夾廣化府關化州界，西夾興化省枚州界，南夾岑

柳、蠻維二縣界，北夾興化省枚州、木州界。東西

相距五日程，南北相距三日程。

縣轄三總四十六佬本

呈固總二十七佬本：

呈固佬

潺弄本

佬登本

潺痢本

豪蓮本

邦甚本

蜀豆本

執謁總十三佬本

執謁佬

邦鏗本

軒坤本

屢本

呈恒佬

潺歌本

潺抱本

潺翁本

溫本

曰本

本上峒

執春本

潺輪本

潺驢本

潺包本

半本

潺雄本

錦囊峒

執捨本

藏郎本

潺華本

那凡本

軒本

蜀春本

邦本

立本

本

佬汶

趨本

旦本

邦牙本

潰本

邦賀本

158a

呈甫總六佬本：

呈甫佬

龍本

執豪本

事本

旦豪本

旦部本

其轄純是蠻儂缺舌侏儒，必有譯者乃可曉耳。架木作

屋，纏布為衣。男事農樵，女織粗布斑縵。行旅則

負貨於背而不抬。男婦各穿耳竅，懸以銀筒。各雕

手足，畫以文彩。其人怯弱，或有

衙則面貌如癡似不能言者。倘一被答責則返回家鄉

之後必用酒食醮咒一次，名曰呼魂，相謂如此，其

精神乃可安舒。凡有爭訟皆取質於知縣、縣丞，而

知縣、縣丞亦無有公堂，各以家居為莅所。事無大

小皆口分口處。叫訟者既無單詞，而聽訟者亦無案

贖。故經年無有一訟單到省府者。又俗多尚鬼，而事佛為甚。佗恒山有寺，寺有僧。人民有罪過逃入寺，寺僧納之，則縣長釋之而不之罪。後若再犯，僧乃拒之。蓋不容其怙終，然後縣長從而罪之。其俗稱僧曰珠呼，稱縣長曰肥。每肥長沒則劍戟器械盡納之珠呼。及子繼立始來贖。珠呼沒則寺中所有銀錢亦納之肥。^{160b}後有繼為珠呼者，其銀錢依交。每年以二月期，後珠呼為前珠呼行醮禮。所在民家以銀錢來寺贈之，名曰銀珠禮。其日人民群相赴寺勝賞，競作升天礮，升高者喜其昌吉，卑者惡之。又每年三月則肥長與民間男女皆詣寺聽經一宿，達旦方回。是月也，其俗又有沐浴珠呼禮。男婦各以^{160a}江水詣寺洗浴珠呼。當其月內，凡婦女見男人行近水者，則掬水以洒之至霑衣，自以為相愛重。

物產

田土肥曠，禾穀豐美。蜀黍糯稻，芋豆佗本皆有之。沙仁、黃蠟、紫蟻、粗布、文布、斑縵俗名破橘頗多。

氣候

^{160b}

地轄嵐瘴重深，四辰霧暄滄鬱。卯末方見天日。申末已屬陰霾。春三月寒氣多，溫氣少。夏三月南風盛暑。秋三月涼風雨潦，常有颶風。冬三月朔風寒

山水

冷，霜霧降空，多晴少雨。潮候不到。土山多，石山少。民村少，山水多。地漸高而稍平，山漸低而不峻。山行聯絡，^{160a}無別名呼。水多小溪，羊腸屈曲。惟馬江源頭一條，長五日程，廣十丈上下，深三、四尺有之，八、九尺有之。水甚奔湍，舟筏最難為力。

名勝

無

路程

一條小路自光瞻屯過農艚那丸至佗恒、呈固、執春、執謁、執豪，沿江而行，長^{160b}五日程，橫五尺。此路可達哀牢。一條小路自佗登過潞痢、呈甫，沿小溪行，長三日程，橫五尺。

城池屯壘

光瞻屯縣轄界首，與關化州接。官軍現方防守佗恒舊屯併縣丞家所

執春舊屯

執謁舊屯

呈固舊屯

文祠

無

名勝無

162a

兵數

今年奉準揀設該縣土兵五百名，現方遯東。

丁數

一千二百十五人

全年銀稅二百四十三兩

163a
蠻維縣轄

蠻維縣

東夾關化州界，又連夾又安岑祚縣界，西夾岑椰、呈固二縣界，南夾岑椰縣界，與又安岑祚縣界，北夾關化州界。東西相距四日程，南北相距二日程。

縣轄六佗本無有設總

蠻維本

呈套本

呈鏹本

佗帶本

佗元本

佗質本

風俗

與呈固縣同

163b

物產

與呈固縣同

氣候

與呈固縣同

山水

山行聯絡，無別名呼。

水多小溪縈迴。

名勝無

路程

一條小路自山茶屯至蠻維佗輪、佗帶、佗元沿溪而行，長四日程，橫五尺。

一條小路自蠻維至呈鏹佗質沿溪而行，長四日程，橫五尺。

城池屯壘

佗門舊屯併伊縣縣丞家所

呈鏹舊屯

文祠無

名廟無

兵數

今年奉準揀設該縣土兵二百五十名，現方遯東。

丁數

三百人
全年銀稅六十兩。

165a
峇椰縣轄

峇椰縣

東夾乂安峇祚縣界，西夾乂安蠻撰縣界，南夾乂安車
虎、峇祚二縣界，北夾呈固縣界。東西相距五日
程，南北相距三日程。

縣轄八佻本無有設總

峇椰佻 吁稱本 車牟本 佻啣本
佻玶本 佻烈本 胡本 佻援本

風俗

與呈固、蠻維二縣同

物產

與呈固、蠻維二縣同

氣候

與呈固、蠻維二縣同

山水

山行聯絡，無別名呼。
水多小溪縈迴。

名勝

無

路程

一條小路自峇椰至佻援、佻玶沿溪行，長五日程，
橫五尺。

一條小路自農康過車牟至佻啣、佻胡沿溪行，長五
日程，橫五尺。

城池屯壘

佻烈舊屯

文祠

無

名廟

無

兵數

今年奉準揀設該縣土兵三百名，現方遞束。

丁數

四百十四人
全年銀稅八十二兩八錢

167a

屬省水機

水機十五坊：

仰網坊 同傳坊

三閣彰德坊

永川坊 車馬坊

澤林坊 俚高坊

四政坊

玉綴坊

祿洲坊

煙霞坊

甲南坊

藍尾坊

四政安場坊

南唐坊

丁數

二百三十一人

錢數

全年稅錢一千一百貫

167b

168a

屬省廣東、潮州二幫

廣東幫

丁數

十四人

全年稅銀二十八兩

潮州幫

丁數

四人

全年稅銀八兩

168b

